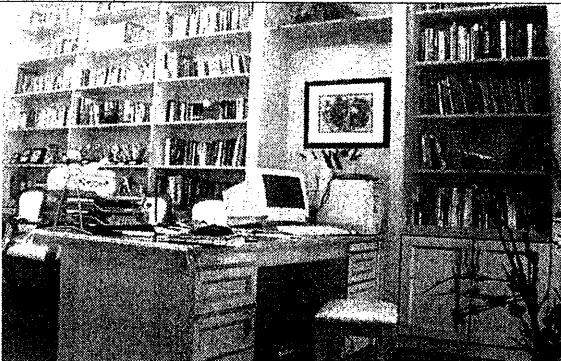
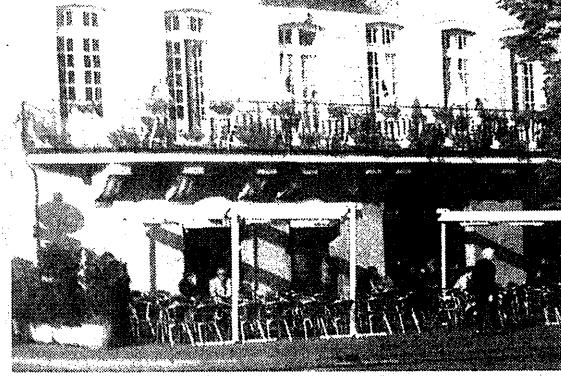


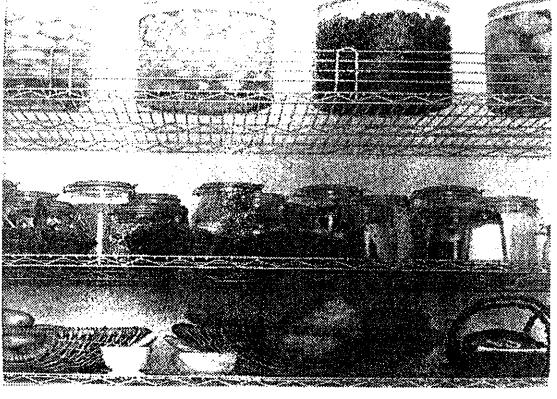
Exercises	Transcript	Translation
TEST 1 Part 01		
1. A	 <p>(A). They're rowing the boat together.          (B). They're lifting the rubber boat.          (C). They're sitting at the water's edge.          (D). They're swimming in the lake.</p>	<p>(A) Họ đang cùng nhau chèo thuyền.          (B) Họ đang nháu chiếc thuyền cao su.          (C) Họ đang cùng ngồi bên bờ hồ.          (D) Họ đang bơi trong hồ.</p>
2. D	 <p>(A) Passengers are waiting at the airport.          (B) There are planes flying overhead.          (C) The airplanes are parked at the gate.          (D) The planes have already landed.</p>	<p>(A) Các hành khách đang đợi ở sân bay.          (B) Cao trên đầu có nhiều máy bay đang bay.          (C) Những chiếc máy bay đang đỗ ở cổng.          (D) Những chiếc máy bay đã hạ cánh rồi.</p>
3. B	 <p>(A) The computer monitor is under the desk.          (B) The shelves are filled with books.</p>	<p>(A) Màn hình máy tính đặt bên dưới bàn.          (B) Trên giá xếp đầy sách.</p>



	(C) There are books neatly arranged on top of the desk. (D) Papers are stacked on the floor.	(C) Có những quyển sách được xếp gọn gàng trên bàn. (D) Giấy được xếp thành từng đống trên sàn nhà.	
4. D		(A) One woman is leaning back in her chair. (B) The man is handing some documents to the woman. (C) The people are sorting out the document together. <b>(D) The man is looking over some papers.</b>	(A) Một người phụ nữ đang dựa lưng vào ghế. (B) Người đàn ông đang đưa tài liệu cho người phụ nữ. (C) Những người này đang cùng nhau phân loại tài liệu. (D) Người đàn ông đang xem xét chõ tài liệu.
5. D		(A). They are serving food to the others. (B). They are preparing food in the kitchen. (C). They are arranging the plates on the table. <b>(D). They are helping themselves to some food.</b>	(A) Họ đang phục vụ đồ ăn cho người khác. (B) Họ đang chuẩn bị thức ăn trong bếp. (C) Họ đang sắp xếp đĩa lên bàn ăn. (D) Họ đang tự phục vụ thức ăn cho mình.

6. D	 <p>(A). He's getting on the subway.      (B). He's reading a notice on the wall of the train station.      (C). He's strolling along the track.  <b>(D). He's standing alone on the platform.</b></p>	<p>(A) Anh ta đang lên tàu điện ngầm.      (B) Anh ta đang đọc một bản thông báo dán trên tường tại nhà ga.      (C) Anh ta đang dạo bộ trên đường ray tàu hỏa      (D) Anh ta đang đứng một mình trên sân ga.</p>
7. D	 <p>(A). A waiter is serving food to the customers.      (B). There are people looking down from the balcony.      (C). Some patrons are waiting in line to enter the café.  <b>(D). There are tables and chairs set up outdoors.</b></p>	<p>(A) Một nhân viên đang phục vụ đồ ăn cho khách.      (B) Một vài người đang nhìn xuống từ ban công.      (C) Một số khách hàng quen đang xếp hàng chờ vào quán cà phê.      (D) một số bàn và ghế được sắp xếp ở bên ngoài.</p>
8. D		



	<p>(A). He is typing on the keyboard.          (B). He is turning on the computer.          (C). He is taking notes.  <b>(D). He is staring at the monitor.</b></p>	<p>(A) Anh ấy đang đánh máy.          (B) Anh ấy đang khởi động máy tính.          (C) Anh ấy đang ghi chép văn tắt.  <b>(D) Anh ấy đang nhìn chăm chằm vào màn hình máy tính.</b></p>
9. B	 <p>(A). There are buildings near the shore.  <b>(B). There is a boat floating on the water.</b>          (C). Some ducks have landed on the lake.          (D). Trees are losing their leaves.</p>	<p>(A) Có những tòa nhà ở gần bờ biển.  <b>(B) Có một chiếc thuyền nổi trên mặt nước</b>          (C) Một vài con vịt đang nằm trên mặt hồ.          (D) Những cái cây đang rụng lá.</p>
10. D	 <p>(A). The jar lids are open.          (B). The bottles are on the bottom shelf.          (C). The shelves are being stocked.  <b>(D). There are baskets of bread on the lower shelf.</b></p>	<p>(A) Một cái nắp lọ được mở sẵn.          (B) Những cái chai được đặt ở ngăn dưới cùng của cái giá đỡ.          (C) Cái giá đỡ đang được làm đầy.          (D) Trong ngăn bên dưới có một vài ổ bánh mì.</p>

Part 02		
11. A	<p>Why did you get back from your trip so early?</p> <p><b>(A). Because the meeting got canceled.</b></p> <p>(B). Next Friday at the earliest.</p> <p>(C). I'll be taking the train.</p>	<p>Tại sao bạn lại quay về từ chuyến công tác sớm như vậy?</p> <p>(A) Vì buổi họp bị hủy bỏ.</p> <p>(B) Sớm nhất là thứ 6 tới.</p> <p>(C) Tôi sẽ đi bằng tàu hỏa.</p>
12. B	<p>Will you be attending the seminar, or do you have too much work?</p> <p>(A). No, I will attend to it later.</p> <p><b>(B). I will definitely be there.</b></p> <p>(C). Sorry, but I didn't see it.</p>	<p>Bạn sẽ tham dự buổi hội thảo chứ, hay là bạn bận quá?</p> <p>(A) Không, tôi sẽ tham dự nó sau.</p> <p>(B) Chắc chắn tôi sẽ có mặt ở đó.</p> <p>(C) Xin lỗi nhưng tôi không trông thấy nó.</p>
13. C	<p>Why don't you invite John to your party?</p> <p>(A). No, he isn't.</p> <p>(B). Sure, I will be there.</p> <p><b>(C). That's a good idea.</b></p>	<p>Tại sao bạn không mời John tham gia buổi tiệc nhỉ?</p> <p>(A) Không, anh ấy không.</p> <p>(B) Chắc chắn tôi sẽ đến.</p> <p>(C) Ý hay đấy.</p>
14. B	<p>Could you show me where the men's sportswear section is?</p> <p>(A). I like sports, too.</p> <p><b>(B). Go up to the next floor.</b></p> <p>(C). At 2 o'clock.</p>	<p>Làm ơn chỉ cho tôi khu bán đồ thể thao cho nam ở đâu không?</p> <p>(A) Tôi cũng thích thể thao.</p> <p>(B) Đi lên tầng trên.</p> <p>(C) Lúc 2 giờ.</p>
15. C	<p>How long is the drive to Tokyo from here?</p> <p>(A). Every other week.</p> <p>(B). It's a great place.</p> <p><b>(C). Roughly an hour.</b></p>	<p>Lái xe từ đây đến Tokyo mất bao lâu?</p> <p>(A) Cứ hai tuần một lần.</p> <p>(B) Đó là một nơi rất tuyệt.</p> <p>(C) Khảng một giờ.</p>
16. C	<p>Who is going to attend the Mr. McKenzie's retirement party?</p> <p>(A). He has not arrived yet.</p> <p>(B). Let's go right now.</p> <p><b>(C). Everyone except Jill.</b></p>	<p>Ai sẽ tham dự buổi tiệc nghỉ hưu của ông McKenzie?</p> <p>(A) Anh ấy vẫn chưa đến.</p> <p>(B) Chúng ta hãy đi ngay thôi.</p> <p>(C) Mọi người trừ Jill.</p>
17. C	<p>Would you like to reserve the larger hall for the event?</p> <p>(A). Yes, I've already completed it.</p>	<p>Bạn có muốn đặt một hội trường lớn hơn để tổ chức sự kiện đó không?</p>



	(B). It's bigger than the others. <b>(C). Yes, that would be fine.</b>	(A)Vâng, tôi đã hoàn thành xong rồi. (B)Cái này lớn hơn những cái khác. (C)Vâng, như vậy cũng được.
18.A	The bonuses will be paid this month, won't they? <b>(A). Yes, they will.</b> (B). No, I paid the bill last month. (C). Payday is this Friday.	Họ sẽ thanh toán khoản cộng thêm vào tháng này chứ? (A) Vâng, họ sẽ. (B) Không tôi đã thanh toán hóa đơn của tháng trước. (C) Ngày thanh toán là vào thứ sáu.
19.A	Should I go over the material once again before showing it to the client? <b>(A). That'd be a wise thing to do.</b> (B). He is expected to show up soon. (C). It's about our new product.	Tôi có nên kiểm tra nguyên liệu thêm một lần nữa trước khi đưa đến cho vị khách hàng không? (A) Đó là một điều sáng suốt nên làm. (B) Anh ấy chắc sẽ đến sớm. (C) Đó là về sản phẩm mới của chúng ta.
20.C	What does he do for a living? (A). No, he moved last week. (B). He does it all the time. <b>(C). He's an accountant.</b>	Anh ta sống bằng nghề gì? (A) Không, anh ấy đã chuyển đi tuần trước. (B) Anh ấy lúc nào cũng làm điều đó. (C) Anh ấy là một kế toán.
21.A	Will you call the travel agency now or later? <b>(A). Actually, I called them yesterday.</b> (B). Yes, I travel a lot. (C). The flight should arrive soon.	Bạn sẽ gọi cho công ty du lịch bây giờ hay sau? (A) Thực ra tôi đã gọi cho họ từ hôm qua rồi. (B) Vâng, tôi đi du lịch rất nhiều. (C) Chuyến bay sẽ đến sớm thôi.
22.A	Don't you need this note for your presentation? <b>(A). Thanks, I almost forgot about it.</b> (B). Actually, there was nobody present. (C). No, I didn't take notes during the speech.	Bạn không cần bản ghi chép này cho bài thuyết trình à? (A) Cảm ơn nhé, suýt nữa thì tôi quên mất. (B) Thực ra chẳng có ai có mặt cả. (C) Không, tôi đã không ghi chép trong suốt bài phát biểu.
23.B	Where should I put this box of ink cartridges, Ms. Fujimoto?	Bà Fujimoto, tôi đặt hộp mực này ở đâu đây?
	(A). At the local stationery store. (B). Put it in the next room. (C). She is the receptionist.	(A) Tại cửa hàng văn phòng phẩm gần đây. (B) Đặt sang phòng bên cạnh đi. (C) Cô ấy là nhân viên tiếp tân.



24. C	Who is good with computers? (A). Yes, it is very good. (B). The software came with it. <b>(C). John is the person you are looking for.</b>	Ai là người giỏi máy tính? (A) Vâng, nó rất tuyệt. (B) Nó đi kèm với phần mềm. (C) John là người mà ông cần tìm.
25. A	Won't we have to use the overhead projector at the meeting? <b>(A). Yes, I will set it up soon.</b> (B). It is a big project. (C). I'll head over right now	Chúng ta sẽ không phải dùng đến cái máy chiếu cho buổi họp chứ? (A) Có chứ, tôi sẽ lắp đặt ngay. (B) Đó là một dự án lớn. (C) Tôi sẽ ghé qua ngay bây giờ.
26. C	Where do you keep the sales report? (A). Yes, I will. (B). To the manager. <b>(C). In the filing cabinet.</b>	Bạn để bản báo cáo doanh thu ở đâu rồi? (A)Vâng tôi sẽ. (B) Tới giám đốc. (C) Trong tủ đựng tài liệu.
27. B	Do you want to proofread this proposal, or would you prefer typing up the summary? (A). Thank you. That would be very nice of you. <b>(B). Either is okay with me.</b> (C). Yes, I read it over twice.	Bạn muốn đọc và sửa lỗi sai cho bản đề xuất này hay là muốn đánh máy phần kết luận? (A)Cảm ơn. Bạn thật tử tế. (B) Với tôi việc nào cũng được. (C) Vâng tôi đã đọc nó hai lần rồi.
28. B	Didn't you back up the work on your computer? (A). No, I came through the front door. <b>(B). No, I forgot all about it.</b> (C). I will give it back to you today.	Bạn đã không sao chép các công việc trong máy tính à? (A)Không, tôi đi thẳng qua cửa trước. (B)Không, tôi quên bêng đi mất. (C)Tôi sẽ đưa lại cho bạn vào hôm nay.
29. A	Could you let me know your decision later today? <b>(A). I will give you a ring by 5 o'clock.</b> (B). I'm sure it will not be too late. (C). It could go either way.	Trong ngày hôm nay hãy cho tôi biết quyết định của bạn nhé. (A) Tôi sẽ gọi cho ông vào lúc 5 giờ. (B) Tôi chắc chắn như vậy không phải là quá muộn. (C) Có thể đi bằng hai cách.



30. B	<p>Isn't that where the new mall is going to be built?</p> <p>(A). You will be going there this afternoon.</p> <p><b>(B). I think you might be right.</b></p> <p>(C). Yes, the mall is close to here.</p>	<p>Đây có phải là nơi sẽ xây trung tâm mua sắm mới à?</p> <p>(A) Bạn sẽ đến đó vào trưa nay.</p> <p>(B) Tôi nghĩ có thể bạn đúng.</p> <p>(C) Vâng, trung tâm mua sắm ở ngay gần đây.</p>
31. A	<p>To whom should I be handing these receipts?</p> <p><b>(A). John will take them off your hands.</b></p> <p>(B). She gave them to me today.</p> <p>(C). To get a tax break.</p>	<p>Tôi nên giao những cái hóa đơn này cho ai?</p> <p>(A) John sẽ nhận chúng từ tay bạn.</p> <p>(B) Cô ấy đã đưa chúng cho tôi hôm nay.</p> <p>(C) Để được giảm thuế đặc biệt</p>
32. C	<p>What did you think of the movie we just saw?</p> <p>(A). I'll see it this weekend.</p> <p>(B). At the theater in the mall.</p> <p><b>(C). It was very exciting.</b></p>	<p>Anh nghĩ sao về bộ phim chúng ta vừa xem?</p> <p>(A) Tôi sẽ xem nó cuối tuần này</p> <p>(B) Ở rạp chiếu trong trung tâm mua sắm</p> <p>(C) Nó rất hồi hộp</p>
33. A	<p>Do I have to deliver it in person?</p> <p><b>(A). No, you can mail it instead.</b></p> <p>(B). Yes, he works at the post office.</p> <p>(C). On the first basement floor.</p>	<p>Tôi có phải đích thân chuyển nó đến không?</p> <p>(A) Không cô có thể gửi thư cũng được</p> <p>(B) Vâng, anh ấy làm việc ở bưu điện</p> <p>(C) Ở tầng trệt đầu tiên</p>
34. B	<p>Should I schedule you for two this afternoon?</p> <p>(A). Yes, I have a full schedule today.</p> <p><b>(B). That would suit me fine.</b></p> <p>(C). No, there will be three of us.</p>	<p>Tôi có nên sắp xếp cho ông vào lúc 2h chiều nay không?</p> <p>(A) Vâng, lịch trình ngày hôm nay của tôi đã kín</p> <p>(B) Với tôi như thế cũng được</p> <p>(C) Không, sẽ có ba người trong số chúng tôi</p>
35. A	<p>Please give me an answer as soon as you can.</p> <p><b>(A). I will call you this afternoon.</b></p> <p>(B). Sorry, I am late.</p> <p>(C). He will give it to me there.</p>	<p>Làm ơn cho tôi câu trả lời sớm nhất có thể.</p> <p>(A) Tôi sẽ gọi cho anh trưa nay</p> <p>(B) Xin lỗi, tôi đến muộn</p> <p>(C) Anh ta sẽ đưa nó cho tôi ở đó</p>



36. B	The upgraded version of this program is much easier to use, isn't it?  (A). Yes, there are many programs available.  <b>(B). It should be. The price has more than doubled.</b>  (C). We have the latest kind here.	Phiên bản cập nhật của chương trình này dễ dùng hơn rất nhiều đúng không?  (A) Vâng, có rất nhiều chương trình có sẵn (B) Phải vậy chứ. Giá của nó tăng hơn hai lần. (C) Chúng tôi có loại mới nhất ở đây
37. B	Did you hear about John's promotion?  (A). The sales promotion was successful.  <b>(B). Yes, he is being recognized for the great work he did on the project.</b>  (C). No, I have not heard anything from him yet.	Anh đã nghe về chuyện John được thăng chức chưa?  (A) Chương trình khuyến mại giảm giá đã thành công (B) Có, anh ấy được cân nhắc vì công việc tuyệt vời mà anh ấy đã làm được trong dự án (C) Không, tôi không nghe tin gì từ anh ấy hết.
38. B	Who will be giving a talk at the meeting?  (A) All staff members are invited.  <b>(B) That hasn't been decided yet.</b>  (C) It begins Wednesday after lunch.	Ai sẽ là người sẽ phát biểu tại cuộc họp?  (A) Tất cả nhân viên đều được mời (B) Chuyện đó vẫn chưa được quyết định (C) Nó bắt đầu vào chiều thứ 4 sau bữa ăn trưa
39. C	Why didn't you show up to the meeting this morning?  (A) It is supposed to be very good.  (B) All the staff members will be there.  <b>(C) Something urgent came up.</b>	Tại sao anh không có mặt tại cuộc họp sáng nay?  (A) Nó có vẻ rất tốt (B) Tất cả đội ngũ nhân viên sẽ có mặt ở đó (C) Có chuyện khẩn cấp đã xảy ra
40. C	This magazine has information about the housing market in Asia, doesn't it?  (A) A two-bedroom apartment.  (B) To Japan and Korea.  <b>(C) Yes, on the back pages.</b>	Tạp chí này có thông tin về thị trường nhà đất châu Á đúng không?  (A) Một căn hộ hai phòng ngủ (B) Đến Nhật Bản và Hàn Quốc (C) Vâng, ở những trang sau
<b>Part 03</b>		
41.C	Who most likely are they?  A. A job candidate and an interviewer B. A marketing manager and a personal manager  <b>C. Co-workers who work in the same department of a company.</b>  D. A client and a shop employee	Họ có thể là ai nhất?  (A) Một ứng cử viên xin việc và người phỏng vấn (B) Một giám đốc marketing và một giám đốc nhân sự (C) Những người đồng nghiệp làm trong cùng một phòng ban ở công ty



		(D) Một khách hàng và một nhân viên của cửa hàng
42.D	<p>Why is the man reluctant to transfer to another department?</p> <p>A. He is happy with his current job</p> <p>B. He feels that he is not qualified for the open position</p> <p>C. He doesn't like the people in the Marketing Department</p> <p><b>D. He would have to accept a pay cut if he got hired.</b></p>	<p>Tại sao người đàn ông miễn cưỡng chuyển sang phòng khác?</p> <p>(A) anh ta thấy vui với công việc hiện tại</p> <p>(B) anh ta cảm thấy không đủ năng lực cho vị trí trống</p> <p>(C) anh ta không thích những người trong phòng marketing</p> <p>(D) anh ta có thể sẽ phải chấp nhận giảm lương nếu được thuê</p>
43.A	<p>What will the man probably do?</p> <p><b>A. Put in it application and face the outcome.</b></p> <p>B. Talk to his boss about getting more details about the position</p> <p>C. Disregard the opportunity and wait for another time</p> <p>D. Work harder to be considered for the next promotion.</p>	<p>Người đàn ông có thể sẽ làm gì?</p> <p>(A) gửi đơn ứng cử và chờ kết quả</p> <p>(B) nói chuyện với ông chủ chi tiết hơn về vị trí đó</p> <p>(C) không để ý đến cơ hội đó và chờ lần khác</p> <p>(D) làm việc chăm chỉ hơn để có thể được cân nhắc thăng chức vào lần tới</p>
44.A	<p>44. Who is the woman?</p> <p><b>A. A visitor</b></p> <p>B. A building security guard</p> <p>C. A parking attendant</p> <p>D. An artist.</p>	<p>Người phụ nữ là ai?</p> <p>(A) một du khách</p> <p>(B) một nhân viên bảo vệ tòa nhà</p> <p>(C) một nhân viên trực bến đỗ xe</p> <p>(D) một nghệ sĩ</p>
45.C	<p>What suggestion does the woman receive from the man?</p> <p>A. See the art exhibit</p> <p>B. Park in the underground garage.</p> <p><b>C Turn back and drive down to the intersection</b></p> <p>D. Walk back to her house.</p>	<p>Người đàn ông khuyên người phụ nữ làm gì?</p> <p>(A) thăm triển lãm tranh</p> <p>(B) đỗ xe ở bến đỗ ngầm</p> <p>(C) quay lại và lái xuống ở chỗ đường giao nhau</p> <p>(D) đi bộ về nhà</p>
46.D	<p>What will the woman most likely do?</p> <p>A. Drive back home</p> <p>B. Buy a ticket to the exhibit</p> <p>C. Pay for the towing fee.</p> <p><b>D. Park her car somewhere else.</b></p>	<p>Người phụ nữ có thể sẽ làm gì?</p> <p>(A) lái xe quay về nhà</p> <p>(B) mua một vé xem buổi triển lãm</p> <p>(C) thanh toán phí kéo xe</p> <p>(D) đỗ xe ở nơi khác</p>
47.C	<p>What is the man doing?</p> <p>A. Arguing about the seat</p> <p>B. Searching for the right spot</p> <p><b>C. Trying to catch fish.</b></p> <p>D. Moving to a different house.</p>	<p>Người đàn ông đang làm gì?</p> <p>(A) tranh cãi về chỗ ngồi</p> <p>(B) tìm chỗ phù hợp</p> <p>(C) cố gắng bắt con cá</p> <p>(D) chuyển đến một ngôi nhà</p>



		khác
48.C	How long has the man been here? A. 15 minutes B. 30 minutes <b>C. 60 minutes</b> D. 120 minutes	Người đàn ông đã ở đây trong bao lâu? (A) 15 phút (B) 30 phút (C) 60 phút (D) 120 phút
49.B	What does the woman suggest may be the reason for the man's problem? A. He is sitting in the wrong place <b>B. He is using the wrong bait.</b> C. He has been waiting too long. D. He is not thinking properly	Người phụ nữ cho rằng vấn đề mà người đàn ông gặp phải có thể là gì? (A) anh ta ngồi ở nơi không phù hợp (B) anh ta đang sử dụng loại mồi không phù hợp (C) anh ta đã đợi quá lâu (D) anh ta đã nghĩ không đúng
50.A	What is the man doing? <b>A. He is trying to buy some clothing</b> B. He is looking for a bank C. He is preparing to start a business. D. He is serving a customer.	Người đàn ông đang làm gì? (A) đang cố mua một số quần áo (B) đang tìm một ngân hàng (C) đang chuẩn bị khởi sự kinh doanh (D) đang phục vụ một vị khách
51.B	Where will the man most likely go next? A. To another store. <b>B. To the back part of the store</b> C. To a fashion show D. To see a customer	Người đàn ông có thể sẽ đi đâu tiếp? (A) đến một cửa hàng khác (B) đến khu đằng sau của cửa hàng (C) đến một buổi trình diễn thời trang (D) đến gặp một khách hàng
52.C	What is special about this place? A. The items are reasonably priced B. It is located close to the man's place <b>C. It carries items that other stores don't have</b> D. It has been in business for many years	Nơi này có gì đặc biệt? (A) những món hàng ở đây đều có giá hợp lý (B) nó đặt ở gần nơi ở của anh ta (C) nó có bán những món hàng mà cửa hàng khác không có (D) nó đã kinh doanh được nhiều năm rồi
53.D	What is the man asking the woman about? A. An error made in his paycheck B. A warning he had received at work C. The lunch menu at a restaurant he wants to go to <b>D. A notification of an unpaid bill.</b>	Người đàn ông hỏi người phụ nữ về điều gì? (A) một lỗi sai trong bảng lương của anh ta (B) một cảnh báo mà anh ta nhận được ở chỗ làm (C) Một thực đơn bữa trưa ở một nhà hàng mà anh ấy muốn đến



		(D) thông báo về một hóa đơn chưa được thanh toán
54.B	What will the man do? A. Drop by the bank <b>B Take care of a misunderstanding</b> C. Call another electrician. D. Go on an errand	Người đàn ông sẽ làm gì? (A) ghé qua ngân hàng (B) chịu trách nhiệm về việc hiểu nhầm (C) gọi cho người thợ sửa điện khác (D) tiếp tục làm công việc lặt vặt
55.C	When was the bill taken care of? A. Wednesday. B. Thursday <b>C. Friday</b> D. This morning	Khi nào thì cái hóa đơn sẽ được giải quyết? (A) thứ tư (B) thứ năm (C) thứ sáu (D) sáng nay
56.C	When will the exhibition be held? A. On the third of this month B. At the end of October <b>C. In a couple of weeks</b> D. After three days.	Buổi triển lãm sẽ được tổ chức khi nào? (A) ngày 3 tháng này (B) cuối tháng 10 (C) trong một vài tuần tới (D) sau 3 ngày nữa
57.C	How long does it take to send the items to the Detroit plant? A. One day B. Two days <b>C. Three days</b> D. Five days	Mất bao lâu để gửi những món đồ này đến nhà máy Detroit? (A) một ngày (B) hai ngày (C) ba ngày (D) năm ngày
58.A	According to the woman, why is the delivery being rushed? <b>A. To have plenty of time to deal with a problem if one occurs</b> B. To prepare for the company's move C. To avoid running into the possibility of a stock shortage D. To oblige the demand of Mr. Johnson	Theo người phụ nữ này, tại sao cần chuyển đi vội? (A) để có nhiều thời gian giải quyết những vấn đề nếu có (B) để chuẩn bị cho việc di chuyển của công ty (C) để tránh bị rơi vào khả năng thiếu hàng dự trữ (D) để thực hiện yêu cầu của ông Johnson
59.A	59. How far did the man's team go in the tournament? <b>A. They reached the finals before getting defeated.</b> B. The got into the semifinals after beating the sales team. C. They were defeated in the first round of the tournament D. They went all the way to the finals	Đội của người đàn ông đã đi được bao xa trong cuộc đua? (A) họ đã được vào chung kết trước khi bị đánh bại (B) họ vào đến vòng bán kết trước khi đánh bại đội bán hàng (C) họ bị đánh bại trong vòng đầu tiên của giải đấu



	and won.	(D) họ đã đi được đến cuối cùng tới vòng chung kết và đã giành chiến thắng
60.B	<p>60. According to the woman, why did her team not compete in the tournament?</p> <p>A. Many of her staff members were out of town on business  <b>B. Her boss does not like baseball very much</b>  C. She fell down the stairs and broke her ankle.  D. Her team members were too busy with work</p>	<p>Theo người phụ nữ, tại sao đội của cô ấy không thi đấu trong giải đấu?</p> <p>(A) rất nhiều nhân viên của cô ấy phải đi công tác  (B) sếp của cô ấy không thích bóng rổ lắm  (C) cô ấy bị ngã cầu thang và bị vỡ mắt cá chân  (D) thành viên trong đội cô ấy quá bận việc</p>
61.A	<p>What does the man mention about some of the managers in the company?</p> <p><b>A. They don't consider company morale to be very important.</b>  B. They stress winning the tournament too much.  C. They worked very hard preparing for the tournament.  D. They waste too much time talking about sports</p>	<p>Ý nào dưới đây được người đàn ông đề cập đến về các giám đốc trong công ty?</p> <p>(A) họ không coi trọng tinh thần công ty  (B) họ đặt nặng vấn đề chiến thắng ở giải đấu quá  (C) họ đã làm việc rất vất vả để chuẩn bị cho giải đấu  (D) họ tốn quá nhiều thời gian để nói chuyện về thể thao</p>
62.C	<p>According to the woman, why has the company gone over its budget this quarter?</p> <p>A. Many employees are making unnecessary trips  B. The staff members are staying at very expensive hotels.  <b>C. Their travel expenses have shot up.</b>  D. The cost of insurance has more than doubled.</p>	<p>Theo người phụ nữ tại sao quý này công ty lại vượt quá ngân sách?</p> <p>(A) nhiều nhân viên có những chuyến đi không cần thiết  (B) đội ngũ nhân viên ở tại những khách sạn quá đắt  (C) chi phí cho các chuyến đi đã tăng rất nhiều  (D) chi phí bảo hiểm đã tăng gấp đôi</p>
63.B	<p>What does the man suggest they do to solve the problem?</p> <p>A. Have more people work from their homes  <b>B. Discriminate against those planning to travel.</b>  C. Work out a better deal with the airline company.  D. Get the workers to pay for their own meals.</p>	<p>Người đàn ông gợi ý nên làm gì để giải quyết vấn đề?</p> <p>(A) thuê nhiều người làm việc tại gia hơn  (B) đối xử tệ với những người có kế hoạch đi du lịch  (C) tìm kiếm những hợp đồng tốt hơn với các công ty hàng không  (D) yêu cầu nhân viên phải tự thanh toán tiền ăn</p>



64.B	<p>What does the woman say is the reason why the man's suggestion won't work?</p> <p>A. People tend to get lazy working at home.</p> <p><b>B. The management cannot judge which trips are absolutely necessary.</b></p> <p>C. They are already getting a special rate from the airline company they deal with</p> <p>D. The rest of the managers at the company don't think it's a good idea.</p>	<p>Người phụ nữ nói lý do mà đề nghị của người đàn ông sẽ không hiệu quả là gì?</p> <p>(A) nếu làm việc ở nhà thì mọi người thường lười hơn</p> <p>(B) giám đốc không thể đánh giá được chuyến đi nào thực sự cần thiết</p> <p>(C) họ vẫn đang được hưởng mức đặc biệt từ công ty hàng không mà họ ký hợp đồng với</p> <p>(D) những giám đốc khác trong công ty không nghĩ đó là một ý kiến hay</p>
65.D	<p>Where is the conversation most likely taking place?</p> <p>A. At an auto repair shop</p> <p>B. At a gas station</p> <p>C. In a computer store</p> <p><b>D. Alongside a freeway</b></p>	<p>Cuộc hội thoại có thể diễn ra ở đâu?</p> <p>(A) một cửa hàng sửa chữa ô tô</p> <p>(B) một trạm xăng</p> <p>(C) một cửa hàng máy tính</p> <p>(D) dọc đường cao tốc</p>
66.B	<p>What does the woman say is the problem?</p> <p>A. Her computer is down</p> <p><b>B. The car ignition doesn't work</b></p> <p>C. The car uses too much gas.</p> <p>D. Her brother doesn't give good advice.</p>	<p>Người phụ nữ nói vấn đề là gì?</p> <p>(A) máy tính của cô ấy bị hỏng</p> <p>(B) bộ phận đánh lửa của chiếc xe không làm việc</p> <p>(C) chiếc xe tiêu thụ quá nhiều xăng</p> <p>(D) lời khuyên của anh trai cô ấy không đúng</p>
67.C	<p>What advice does the man give her?</p> <p>A. Listen to her brother.</p> <p>B. Get a new car.</p> <p><b>C. Have the car towed</b></p> <p>D. Replace the battery.</p>	<p>Người đàn ông đã khuyên cô ấy điều gì?</p> <p>(A) nghe theo anh trai của cô ấy</p> <p>(B) mua một chiếc xe mới</p> <p>(C) thuê người đến kéo xe đi</p> <p>(D) thay ác quy mới</p>
68.B	<p>For how many nights will the man stay at the hotel?</p> <p>A. One</p> <p><b>B. Two</b></p> <p>C. Three</p> <p>D. Seven</p>	<p>Người đàn ông sẽ ở lại khách sạn mấy đêm?</p> <p>(A) 1</p> <p>(B) 2</p> <p>(C) 3</p> <p>(D) 7</p>
69.A	<p>What did the man request?</p> <p><b>A. Room service.</b></p> <p>B. A wake-up call</p> <p>C. Valet parking</p> <p>D. Cleaning service.</p>	<p>Người đàn ông đã yêu cầu điều gì?</p> <p>(A) dịch vụ phòng</p> <p>(B) gọi đánh thức</p> <p>(C) đỗ xe hộ</p>

		(D) dịch vụ dọn dẹp
70.A	What will the man most likely be doing at 9 in the morning?  A. Giving a speech B. Having a meal C. Swimming in the lake D. Taking a flight out.	Người đàn ông có thể sẽ làm gì vào lúc 9 giờ sáng? (A) đọc bài phát biểu (B) ăn sáng (C) đi bơi ở hồ (D) lên máy bay
Transcript part 03	41-43 refer to the following conversation.	41- 43 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M1: Have you decided on whether you are going to apply for the job that's opened up in marketing?	Anh đã quyết định có xin vào vị trí đang trống bên phòng marketing hay không chưa?
	M2: I thought it over, and I don't think I am going to apply for it because the position doesn't pay as much as I had thought.	Tôi cũng đã nghĩ qua, nhưng tôi không nghĩ là tôi sẽ xin làm vị trí đó vì mức lương của nó thấp hơn tôi tưởng.
	M1: That's true, but there is a great chance for a quick promotion there. If I were you, I'd think it over again because in a couple of years you'll be in much better situation than you would have been if you had stayed here.	Đúng vậy, nhưng ở đó sẽ có những cơ hội thăng tiến nhanh. Nếu tôi là anh tôi sẽ suy nghĩ lại bởi vì trong vài năm anh sẽ có vị trí tốt hơn rất nhiều so với việc anh cứ ở lại đây.
	M2: Hmm... I think you have a point there. May be I should try to see if I can get the position first. After all, I might not even be considered for it.	Hmm. Tôi nghĩ anh nói có lý. Có thể tôi nên thử xem liệu tôi có thể được nhận vào vị trí đó hay không trước đã, xét cho cùng thì có thể tôi sẽ không được cân nhắc vào vị trí đó mà.
	44-46 refer to the following conversation.	44 – 46 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W: I have an appointment to meet with Mr. Ewing at 2. Where can I park?	Tôi có hẹn với ông Ewing ở nhà số 2. Tôi phải đỗ xe ở đâu đây?
	M: I'm sorry, but our underground parking lot is under renovation at the moment. There is free parking two blocks north of here, but there is a good chance that it might be a full house today because of the art exhibit. Your best bet is to turn your car around and drive back down this street to the	Tôi rất tiếc nhưng bãi đỗ xe ngầm của chúng tôi hiện đang được sửa chữa. Có một bãi đỗ miễn phí cách đây hai tòa nhà về phía bắc, nhưng rất có thể nó đã chật kín rồi vì hôm nay có một buổi triển lãm tranh. Tốt nhất cô nên lái xe quay lại và lái theo con phố này, đến chỗ đường giao nhau. Ở đó



	<b>intersection.</b> There is a pay lot there.	có một bãi đỗ xe tính phí.
	W: That's quite a distance to walk back here. <b>Do you think I would get a ticket if I just parked somewhere along this street?</b>	Khá là xa khi đi bộ quay lại đây. Anh có nghĩ là tôi sẽ nhận được 1 vé phạt nếu tôi cứ đỗ xe ở dọc phố này không?
	M: <b>You can try, but I wouldn't if I were you. I saw a car being towed away a few days ago.</b>	Cô có thể thử nhưng nếu là cô tôi sẽ không làm vậy. Vài ngày trước tôi đã thấy một chiếc xe bị kéo đi đấy.
	<b>47-49 refer to the following conversation.</b>	47 – 49 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W: <b>Have you caught anything so far?</b>	Anh có bắt được con gì chưa?
	M: <b>No, I've been sitting here for an hour, but nothing's biting. I was just going to move to another spot to see if my luck would change.</b>	Chưa, tôi đã ngồi ở đây cả giờ đồng hồ rồi, nhưng không có con gì cắn cả. Tôi đã định chuyển đến chỗ khác để xem vận may có khác gì không.
	W: <b>Perhaps it's the type of bait you're using. What are you using?</b>	Có lẽ do loại mồi mà anh đang dùng. Anh dùng loại gì?
	M: I'm just using a plain old worm.	Tôi dùng loại một loại giun mực thôi.
	<b>50-52 refer to the following conversation.</b>	50 – 52 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: <b>I was wondering if you carry men's shirts in extra large here. I've been looking through all the stores on this entire block for the last hour, but I haven't had any luck with finding anything that fits me properly</b>	Không biết có có ở đây loại áo sơ mi cho nam cỡ rộng đặc biệt không? Cả mấy tiếng vừa qua tôi đã tìm khắp tòa nhà này mà không thấy có cái nào vừa với tôi.
	W: You're in luck because <b>we not only carry them but we also have clothes that are fashionable for people who need large-sized clothing here in the back section of the store. Follow me, and I am quite certain that you will be able to find something you'll like.</b>	Ông đã gặp may đấy vì chúng tôi không chỉ bán loại đó mà còn có cả quần áo hợp thời trang dành cho những người mặc đồ cỡ lớn ở đây, ngay ở quầy hàng phía sau này. Đi theo tôi, tôi chắc là ông sẽ có thể tìm được cái mà ông thích.
	M: This is great. I am sure that many oversized people would find your store useful. It's not easy for us big people to	Thật tuyệt. Tôi chắc là rất nhiều người quá khổ sẽ thấy cửa hàng của cô rất hữu ích. Thực không dễ

	find clothes that we like. Have you been in business for long?	dè những người to con có thể tìm được quần áo mà chúng tôi thích. Cô đã bán ở đây lâu chưa?
	W: Yes, we've been around for a couple of years now, and we have a steady stream of customers coming into the store regularly	Vâng, chúng tôi đã bán được khoảng hai năm nay và chúng tôi cũng có một lượng khách hàng quen thường xuyên ghé cửa hàng.
	<b>53-55 refer to the following conversation</b>	53- 55 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: Why didn't you take care of the electricity bill? I gave you my share of the bill and told you to pay it last Wednesday. <b>We just got a second notice in the mail today.</b>	Tại sao cô không lo thanh toán hóa đơn tiền điện? Tôi đã đưa cho cô phần của mình rồi và bảo cô phải thanh toán vào thứ tư tuần trước. Hôm nay chúng ta mới nhận được thư lưu ý lần thứ hai đây.
	W: You are kidding me. I was busy on the day you asked me because I had to run an important errand for my boss, so I just couldn't get to the bank on time. And then I completely forgot all about it on Thursday because of the seminar I had to attend. <b>I only remembered it after lunch on Friday and went straight to the bank and paid it.</b>	Anh đùa tôi đây à? Hôm anh bảo tôi thì tôi bận vì phải chạy một số việc quan trọng cho sếp nên không thể đến ngân hàng kịp giờ. và sau đó là hôm thứ năm thì tôi quên beng đi mất vì tôi phải tham dự một cuộc hội thảo. Tôi chỉ nhớ ra sau bữa trưa ngày thứ sáu và tôi đã đi thẳng đến ngân hàng để thanh toán.
	M: I guess they must have sent out the notice before you paid them. <b>I'll call them and straighten this out.</b>	Tôi đoán là họ đã phải gửi bản lưu ý này đi trước khi cô thanh toán. Tôi sẽ gọi cho họ và giải quyết chuyện này.
	W: I'm sorry, but I couldn't help it. I'll remember to take care of the bills early from now on	Tôi xin lỗi nhưng tôi đã không thể làm gì được. Từ giờ tôi sẽ nhớ thanh toán hóa đơn sớm.
	<b>56-58 refer to the following conversation.</b>	56-58 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W: The supervisor from our Detroit plant just called to let me know that he would like the parts he ordered for their exhibition in November to be delivered by the 25 <sup>th</sup> of October. Could you make sure to have them sent out by three o'clock today?	Vị giám sát từ nhà máy Detroit vừa gọi điện đến và cho tôi biết là ông ấy muốn những phần ông ấy yêu cầu cho buổi triển lãm vào tháng 11 tới phải được gửi đến trước ngày 25 tháng 10. Anh có chắc là gửi chúng đi trước 3 giờ hôm nay không?
	M: Sure, but could I ask why he's in such a hurry to receive them? <b>The exhibition is still two weeks away, and the delivery only takes three</b>	Chắc, nhưng tôi có thể hỏi là sao ông ấy phải vội nhận hàng như vậy chứ? Buổi triển lãm vẫn còn 2 tuần nữa mới đến và việc giao



	<b>days.</b>	hàng thì chỉ mất 3 ngày.
	<b>W:</b> I know, but <b>he wants to have enough time to test the materials in case there are any problems.</b> This way, he will have plenty of time to have them returned to us to be fixed.	Tôi biết. Nhưng ông ấy muốn có đủ thời gian để kiểm tra nguyên liệu trong trường hợp có bất kỳ vấn đề gì. Như thế thì ông ấy mới có nhiều thời gian để gửi trả lại cho chúng ta để sửa.
	<b>M:</b> I see. I will make sure to take care of it right after I straighten out the backorder for Johnson Limited.	Tôi hiểu rồi. Tôi đảm bảo là sẽ lo việc này ngay sau khi tôi giải quyết hàng tồn đọng cho công ty TNHH Johnson.
	<b>59 – 61 refer to the following conversation.</b>	59-61 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>W:</b> How did your team make out in the baseball tournament over the weekend?	Đội của anh đã chơi thế nào trong giải đấu bóng rổ cuối tuần trước?
	<b>M:</b> You're not going to believe this, but <b>we made it all the way to the finals by beating the marketing team and then played the sales team in the finals.</b> You know, if it weren't for John, our best player, leaving the game because of a sprained ankle, we could've won the whole thing. By the way, why didn't you guys compete? We were expecting to play you guys.	Anh sẽ không tin được đâu, nhưng chúng tôi đã đi được tới cuối giải đấu bằng việc đánh bại đội Marketing và sau đó vào chơi trận chung kết với đội bán hàng. Anh biết đấy, nếu không phải vì John, cầu thủ xuất sắc nhất của chúng tôi phải rời sân vì bị bong gân thì có thể chúng tôi đã giành chiến thắng chung cuộc rồi. Nhân tiện, thì tại sao các anh không thi đấu? Chúng tôi rất mong được chơi cùng các anh đấy.
	<b>W:</b> Oh, <b>our manager Susan is not a very big fan of baseball. She thinks that it's a waste of time spending our weekends playing sports.</b>	Ồ, giám đốc của chúng tôi không phải là fan của môn bóng rổ. Cô ấy cho rằng sẽ chi phí thời gian khi chúng tôi cứ giành tất cả các cuối tuần để chơi thể thao.
	<b>M:</b> You've got to be kidding. I can understand that she is not a big fan of baseball, but she should be thinking about the employees' morale. I don't know about you guys, but our guys were all pumped up after the weekend game. <b>I guess some of the bosses don't feel that company spirit is all that important.</b>	Chắc anh chỉ nói đùa. Tôi có thể hiểu được chuyện cô ấy không hâm mộ bóng rổ, những cô ấy đáng lẽ phải nghĩ về tinh thần của nhân viên chứ. Tôi không biết các anh thì thế nào nhưng chúng tôi luôn cùng tụ tập sau mỗi trận đấu ngày cuối tuần. Tôi đoán là một số vị sếp không hề thấy rằng tinh thần công ty rất quan trọng

	<b>62-64 refer to the following conversation.</b>	62-64 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: We seem to have already gone over or budget on travel expenses this quarter. Do you know the reason?	Có vẻ như chúng ta đã hết ngân sách của quý này dành cho các chuyến công tác rồi. Cô có biết lý do không?
	W: Well, <b>the main reason is because the airline we deal with has raised their fares.</b> On top of that, we had to change the hotel we use because many of our staff complained about being robbed during their trips. <b>So, we signed a contract with another chain, and they are a bit more expensive.</b>	Lý do chính là hãng hàng không mà chúng ta ký hợp đồng đã tăng giá vé. Hơn nữa, chúng ta phải đổi khách sạn vốn vẫn dùng bởi vì rất nhiều nhân viên phàn nàn về việc bị mất cắp đồ trong mỗi chuyến đi. Vì vậy, chúng tôi đã ký hợp đồng với một hệ thống cung cấp khác, và họ có đắt hơn một chút.
	M: Well, we are going to have to do something to tighten up around here. Tell you what; <b>from now on I want you to make sure you allow only those staff members who must take trips to go on them.</b> This way, we should be able to keep down the cost a bit	Chúng ta sẽ phải làm gì đó để khắc phục lại tình hình này. Nghe này, từ giờ trở đi, tôi muốn cô hãy đảm bảo rằng sẽ chỉ cho phép những nhân viên bắt buộc phải đi công tác mới được đi nhé. Như vậy sẽ có thể giảm chi phí một chút.
	W: Actually, we have been doing that, but <b>it's hard to judge which trips should be allowed or not because everyone seems to have legitimate reasons for taking the trips.</b> I think we need to find other ways to cut costs. I'm meeting with the other managers today. Why don't I bring up the issue at the meeting?	Thực ra, chúng ta vẫn đang làm như thế, nhưng rất khó để đánh giá xem chuyến công tác nào nên được cho phép hoặc không bởi vì ai cũng có những lý do hợp lý để đi công tác cả. Tôi nghĩ hôm nay chúng ta nên gặp gỡ các vị giám đốc khác. Tại sao tôi lại không mang vấn đề này ra cuộc họp nhỉ?
	<b>65-67 refer to the following conversation.</b>	65 – 67 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: You shouldn't be standing outside of your car here. It's very dangerous with cars flying by.	Cô không nên đứng ra bên ngoài xe ô tô ở đây như thế này. Sẽ rất nguy hiểm khi các xe khác lao ngang qua.
	W: Yeah, I know, but <b>my car suddenly</b>	Vâng tôi biết, những xe của tôi



	<b>conked out, and now it won't start.</b> I don't understand why. There is plenty of gas in the tank, and I just replaced the battery a week ago.	đột nhiên bị hỏng và bây giờ nó không khởi động được.tôi không hiểu tại sao, có nhiều xăng trong bình và tôi vừa mới thay ắc quy tuần trước.
	M: I used to be pretty handy fixing cars before, but the new models of cars coming out nowadays have too many computer gadgets in them. <b>I think you had better call a tow truck and get a mechanic to look at it with his high-tech equipment.</b>	Trước đây tôi cũng đã từng sửa xe khá khéo nhưng những mẫu xe mới ra ngày nay có quá nhiều những thiết bị máy tính bên trong. Tôi nghĩ cô nên gọi xe kéo đến và để cho một anh thợ máy kiểm tra giúp với những thiết bị công nghệ cao.
	W: I guess I have no choice but to do that. I should have listened to my brother. He warned me that I would run into problems if I bought a car with so many functions.	Tôi nghĩ tôi cũng không có sự lựa chọn nào khác. Đáng lẽ tôi nên nghe theo anh trai tôi. Anh ấy đã cảnh báo tôi rằng tôi sẽ gặp vấn đề nếu như mua một chiếc xe có quá nhiều chức năng như thế này.
	<b>68-70 refer to the following conversation.</b>	68-70 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W: Hello, sir, how can I be of service to you today?	Xin chào ngài, tôi có thể phục vụ gì cho ngài hôm nay?
	M: Hi, my name is John Smith, and I am here to check in. <b>I made a reservation for a single room for two nights three days ago.</b>	Xin chào, tên tôi là John Smith, và tôi ở đây để làm thủ tục nhận phòng. Tôi đã đặt một phòng đơn trong 2 đêm 3 ngày trước.
	W: Ah...yes, Mr. Smith. We've been expecting you. I can see here that you requested a non-smoking room overlooking Lake Huron. <b>You've so asked for your breakfast meal to be served in your room at 7 a.m. sharp, right?</b>	Vâng, thưa ông Smith. Chúng tôi đang mong ông đến. có thể thấy là ông yêu cầu một phòng không hút thuốc, có thể nhìn ra ngoài hồ Huron. Ông cũng yêu cầu được phục vụ bữa sáng trong phòng vào đúng 7 giờ sáng đúng không ạ?
	M: Yes, that is correct. <b>I have to make a presentation at a business seminar at 9,</b> so I want to have some time to read over the materials beforehand.	Vâng đúng rồi. Tôi sẽ phải thuyết trình ở một hội thảo kinh doanh lúc 9 giờ, vì thế tôi muốn có một chút thời gian để đọc qua các tài liệu để sẵn sàng trước.
<b>Part 04</b>		
<b>71.B</b>	On which day does this message take place?	Tin nhắn này được để lại vào thứ mấy?

	A. Saturday. B. Monday. C. Friday. D. Tuesday.	(A) thứ 7 (B) thứ 2 (C) thứ 6 (D) thứ 3
72.A	Why is the caller getting this message? <b>A. All the lines are busy.</b>  B. It is a national holiday C. Everyone is out to lunch D. It is after working hours.	Tại sao người gọi để lại tin nhắn này?  (A) tất cả các đường dây đều bận (B) hôm nay là ngày lễ toàn quốc (C) mọi người đều ra ngoài ăn trưa (D) vì là sau giờ làm việc
73.C	What should those who wish to make a change in their service do?  A. Stay on the line B. Call back another time <b>C. Press a button on the phone</b> D. Talk to an operator.	Những người muốn thay đổi về dịch vụ nên làm gì?  (A) tiếp tục giữ máy (B) gọi lại vào một lúc khác (C) nhấn một phím trên điện thoại (D) nói chuyện với một điện thoại viên
74.B	Who would most likely be listening to this talk?  A. Teachers at local schools. <b>B. Community residents.</b> C. Students from out of town. D. Entertainers.	Ai có thể là những người đang nghe bài nói này?  (A) các giáo viên của trường địa phương (B) các cư dân trong cộng đồng (C) sinh viên đến từ nơi khác (D) những người biểu diễn
75.A	How often will the class mentioned be held?  <b>A. Once a week</b> B. Twice a week. C. Three times a week D. Every day	Lớp học được tổ chức bao lâu một lần?  (A) một lần một tuần (B) hai lần một tuần (C) ba lần một tuần (D) hàng ngày
76.B	What are those interested in the class asked to do?  A. Sign up today at the community center. <b>B. Speak with the coordinators after the talk</b> C. Deposit a check into the bank account D. Take an admissions test after the talk	Những người quan tâm đến lớp học được yêu cầu làm gì?  (A) đăng ký ở trung tâm cộng đồng hôm nay (B) nói chuyện với người điều phối viên sau buổi nói chuyện này (C) đặt cọc trước vào một tài khoản ngân hàng (D) làm bài kiểm tra đầu vào sau buổi nói chuyện
77.A	What does the speaker mention is special about Mr. Rowe?  <b>A. He is the youngest person to</b>	Người nói đề cập đến điều gì đặc biệt về ông Rowe dưới đây?  (A) ông ấy là người trẻ nhất



	<p><b>head a company</b></p> <p>B. He has followed in the footsteps of his great father</p> <p>C. He made a lot of money by investing in stocks</p> <p>D. He is related to the company president.</p>	<p>từng dã dắt công ty</p> <p>(B) ông ấy đã đi theo những bước chân của người cha vĩ đại của ông ấy</p> <p>(C) ông ấy kiếm được rất nhiều tiền nhờ đầu tư cổ phiếu</p> <p>(D) ông ấy có họ với vị chủ tịch</p>
78.D	<p>Who does Sam credit his success to?</p> <p>A. Mr. Smith</p> <p>B. One of the investor.</p> <p>C. The company CEO</p> <p><b>D. His father</b></p>	<p>Sam gửi tặng thành công này của mình đến ai?</p> <p>A) ông Smith</p> <p>B) một trong số các nhà đầu tư</p> <p>C) Giám đốc điều hành của công ty</p> <p>D) cha của ông ấy</p>
79.D	<p>What will Mr. Rowe talk about?</p> <p>A. How to get in on the good investments</p> <p>B. How to make good business contacts</p> <p>C. How to climb up the corporate ladder</p> <p><b>D. How to become optimistic about work</b></p>	<p>Ông Rowe sẽ nói về điều gì?</p> <p>(A) làm cách nào để có được vụ đầu tư tốt</p> <p>(B) làm cách nào để có những mối liên hệ làm ăn tốt</p> <p>(C) làm cách nào để leo lên được nấc thang thăng tiến</p> <p>(D) làm thế nào để trở nên lạc quan trong công việc</p>
80.B	<p>What is the purpose of the speech?</p> <p>A. To invite people to a charitable function</p> <p><b>B. To introduce the next speaker</b></p> <p>C. To give thanks for the donations</p> <p>D. To announce an upcoming event</p>	<p>Mục đích của bài nói là gì?</p> <p>(A) mời mọi người đến tham dự một buổi lễ từ thiện</p> <p>(B) giới thiệu người diễn thuyết tiếp theo</p> <p>(C) nói lời cảm ơn vì những món quà hiến tặng</p> <p>(D) để thông báo một sự kiện sắp diễn ra.</p>
81.C	<p>Who is Mr. Gieane?</p> <p>A. A Barrie County resident</p> <p>B. The mayor of Barrie Country</p> <p><b>C. A government worker</b></p> <p>D. The president of a paint company</p>	<p>Ông Gieane là ai?</p> <p>(A) một cư dân của hạt Barrie</p> <p>(B) thị trưởng của hạt Barrie</p> <p>(C) nhân viên chính phủ</p> <p>(D) chủ tịch của một công ty sơn</p>
82.A	<p>According to Gus's report, what is considered to be most harmful to the environment?</p> <p><b>A. Toxic sprays</b></p> <p>B. Secondhand smoke</p> <p>C. Gas fumes</p> <p>D. Toxic chemicals</p>	<p>Theo bản báo cáo của Gus, cái gì được coi là gây hại đến môi trường nhất?</p> <p>(A) các loại thuốc phun độc hại</p> <p>(B) khói thuốc thụ động</p> <p>(C) khí ga</p>



		(D) chất hóa học độc hại
83.D	What is the purpose of the announcement? A. To invite staff members to a company event. B. To call for an emergency meeting. C. To notify employees of future repair work on the elevator. <b>D. To guide the listeners to safety.</b>	Mục đích của thông báo này là gì? A) để mời các nhân viên đến tham dự một sự kiện của công ty B) Để kêu gọi một cuộc họp khẩn cấp C) Để thông báo cho nhân viên về việc sửa chữa thang máy trong tương lai D) Để hướng dẫn những người nghe đến nơi an toàn
84.C	What does the speaker ask the listeners to do? A. Immediately speak to their supervisors. B. Take the elevator up to the tenth floor. <b>C. Walk patiently out of the building.</b> D. Read through the safety manual.	Người này yêu cầu những người nghe làm gì? (A) ngay lập tức nói chuyện với các giám sát viên của họ (B) đi thang máy lên tầng 10 (C) kiên nhẫn đi bộ ra khỏi tòa nhà (D) đọc qua cuốn sổ tay an toàn
85.A	When should a listener talk to the boss? <b>A. If someone is not present.</b> B. Right after the announcement. C. Before the end of the day. D. The first thing in the morning.	Khi nào thì những người nghe nên nói chuyện với cấp trên? (A) nếu ai đó không có mặt (B) ngay sau bài thông báo này (C) trước khi kết thúc ngày hôm nay (D) việc đầu tiên trong buổi sáng
86.D	What is the store celebrating? A. The opening of a new store. B. A record year for sales. C. The retirement of a staff member. <b>D. An important anniversary.</b>	Cửa hàng đang kỷ niệm gì? (A) lễ khai trương cửa hàng mới (B) một năm có doanh số kỷ lục (C) việc một nhân viên hưu (D) một ngày lễ quan trọng
87.A	When does the sale begin? <b>A. Today</b> B. Friday C. Saturday D. Sunday	Chương trình giảm giá sẽ bắt đầu khi nào? (A) hôm nay (B) thứ 6 (C) thứ 7



		(D) chủ nhật
88.D	When does the store open this Saturday? A. 6 a.m. B. 7 a.m. C. 8 a.m. <b>D. 9 a.m.</b>	Thứ bảy cửa hàng mở cửa lúc mấy giờ? (A) 6 giờ (B) 7 giờ (C) 8 giờ (D) 9 giờ
89.B	When will the construction start? A. January 15. <b>B. January 25.</b> C. March 15. D. March 25.	Việc xây dựng sẽ bắt đầu khi nào? (A) 15 tháng 1 (B) 25 tháng 1 (C) 15 tháng 3 (D) 25 tháng 3
90.A	According to the speaker, who will be mostly affected by the construction? <b>A. Sales staff.</b> B. Receptionists. C. Customers. D. Staff members without cars.	Theo người này, những ai sẽ có thể bị ảnh hưởng bởi việc xây dựng? (A) nhân viên bán hàng (B) lễ tân (C) khách hàng (D) những nhân viên không có ô tô
91.D	Which of the following is NOT mentioned by the speaker? A. All staff members should park in a specific place. B. Some of the employees should commute by bus. C. People who live close to the office should share a ride. <b>D. Sales reps should speak with the receptionist.</b>	Ý nào dưới đây không được đề cập đến? (A) tất cả nhân viên nên đỗ xe ở một nơi đặc biệt (B) một số nhân viên nên đi làm bằng xe bus (C) những người sống gần văn phòng nên cùng đi chung xe với nhau (D) đại diện bán hàng nên nói chuyện với người lễ tân
92.B	What is causing the flight delays at Heathrow Airport? A. A flight accident. <b>B. The local weather.</b> C. A security alert. D. The overbooking of flights.	Cái gì gây ra việc phải hoãn chuyến bay ở sân bay Heathrow? (A) một tai nạn máy bay (B) thời tiết tại địa phương (C) một cảnh báo an ninh (D) việc bán vé lô
93.B	When was the flight originally scheduled for take-off? A. 12 o'clock. <b>B. 2 o'clock.</b> C. 5 o'clock. D. 7 o'clock.	Theo lịch trình ban đầu, chuyến bay sẽ cất cánh khi nào? (A) 12 giờ (B) 2 giờ (C) 5 giờ (D) 7 giờ
94.C	What is being offered to the passengers at the second floor lounge? A. A meal.	Các hành khách được mời gì ở phòng đợi tầng hai? (A) một bữa ăn



	B. Accommodations. <b>C. Snacks and drinks.</b> D. Flight tickets.	(B) chỗ ở (C) đồ ăn nhẹ và đồ uống (D) vé máy bay
95.B	What is the speaker doing? A. Giving out an award <b>B. Introducing a guest</b> C. Making a sales presentation D. Conducting an interview	Người nói đang làm gì? (A) trao một giải thưởng (B) giới thiệu một khách mời (C) thuyết trình chào bán hàng (D) tiến hành một buổi phỏng vấn
96.C	What does the speaker say is in plan for Codak in the early part of next year? A. They will buy out a Japanese company B. They will shut down one of their factories <b>C. They will embark on a business partnership</b> D. They will merge with another company	Người này nói cái gì có trong kế hoạch nửa đầu năm tới của Codak? (A) họ sẽ mua một công ty của Nhật bản (B) họ sẽ đóng cửa một trong số các nhà máy (C) họ sẽ bắt tay vào mối quan hệ đối tác kinh doanh (D) họ sẽ sát nhập với một công ty khác
97.C	Which of the following is NOT true about Codak Incorporated? A. It has over 100,000 employees B. The company started a decade ago <b>C. It has a branch office in Japan</b> D. The company is planning to add more plants	Ý nào dưới đây không đúng về tập đoàn Codak? (A) có trên 100.000 nhân công (B) đã bắt đầu hoạt động từ 1 thập kỷ trước (C) có một văn phòng chi nhánh ở Nhật bản (D) dự định sẽ mở thêm cơ sở sản xuất
98.B	What is being advertised? A. A travel agency <b>B. A getaway resort</b> C. A fitness center D. A restaurant	Cái gì đang được quảng cáo? (A) một công ty du lịch (B) một khu nghỉ ngơi nghỉ dưỡng (C) một trung tâm thể hình (D) một nhà hàng
99.D	What does the speaker say about the Adonis and Aphrodite Paradise? A. It is visited by many travelers B. There are over 500 rooms C. Famous people vacation there <b>D. It is situated near an ocean</b>	Người này nói gì về Adonis and Aphrodite Paradise? (A) nó được ghé thăm bởi rất nhiều du khách (B) tại đây có hơn 500 phòng (C) những người nổi tiếng thường đi nghỉ tại đây (D) nó nằm gần đại dương
100.D	Which of the following is NOT part of the amenities offered? A. An animal show	Ý nào dưới đây không nằm trong số những tiện nghi được đưa ra? (A) một buổi trình diễn động vật



	B. Great cuisine C. A swimming pool <b>D. Cycling</b>	(B) món ăn tuyệt vời (C) một bể bơi (D) hoạt động đạp xe
<b>Transcript part 04</b>	<b>71-73 refer to the following recorded message.</b>	71-73 đề cập tới đoạn ghi âm sau:
	<p>Thank you for calling TC Telecom on this beautiful September Monday morning. Currently, all of our operators are busy with other calls, however, if you'd be kind enough to wait on the line, one of our operators will be with you very shortly. In the meantime, if you know the extension of the person you wish to contact, please press it on your phone now. If you are calling to check your account profile, please press 1. If you wish to delete or change a service, please press 2. If you would like to get in touch with our billing services, press 3. If this is a call that needs the attention of a customer service representative, please continue holding, and talk to the operator. Thank you and we hope you have a great day. Remember we here at TC Telecom value every call.</p>	Cảm ơn bạn đã gọi đến Viễn thông TC trong một buổi sáng thứ 2 đẹp trời của tháng 9. Hiện tại, tất cả các điện thoại viên đều bận, tuy nhiên nếu bạn có thể đợi, một trong số các điện thoại viên của chúng tôi sẽ gặp bạn ngay. Trong thời gian này, nếu bạn biết số máy kéo dài của người bạn cần gặp, hãy nhấn phím trên điện thoại. Nếu bạn muốn xóa hoặc thay đổi dịch vụ, hãy ấn phím 2. Nếu bạn muốn liên hệ với dịch vụ thanh toán, hãy ấn phím 3. Nếu bạn cần gặp đại diện dịch vụ chăm sóc khách hàng, hãy tiếp tục giữ máy và nói chuyện với điện thoại viên. Cảm ơn và chúng tôi hy vọng bạn sẽ có một ngày tuyệt vời. Hãy nhớ rằng công ty Viễn thông TC chúng tôi luôn đánh giá cao mọi cuộc gọi.
	<b>74-76 refer to the following talk.</b>	74 – 76 đề cập tới đoạn bài nói sau:



	<p>I'd like to welcome everyone to our special community event here on this Children's day. As I look around, I cannot help but say how wonderful it is to see many children from our community holding the hands of their parents and grandparents. It provides me with great pleasure to see you all. Now, before we begin with the main attraction of the day, I'd like to remind all the parents that we will be holding classes every Thursday for those who wish to do a little extra for their children. As most of you the parents know and agree, it is vital that we instill in our children the special qualities each and every single one of them possesses. We as parents should help our children achieve their dreams and visions. And for this reason, we have set up special classes for the parents to learn how to bring out the best in their children. If any parents are interested, please talk to us today. Now, let's get back to today's agenda and bring out the person everyone here is waiting for. Would everyone give a big hand of applause for "Teddy the Clown".</p>	Xin được chào mừng mọi người đến với sự kiện đặc biệt ở đây trong ngày lễ của thiếu nhi này. Khi nhìn quanh đây, tôi phải nói rằng thật tuyệt vời khi được nhìn thấy những trẻ em từ cộng đồng của chúng ta nắm tay cha mẹ và ông bà. Tôi rất vinh dự được gặp tất cả các bạn ở đây. Bây giờ trước khi chúng ta bắt đầu phần hấp dẫn nhất trong ngày, tôi muốn nhắc nhở tất cả các bậc phụ huynh là chúng tôi sẽ tổ chức các lớp học vào mỗi thứ 5 hàng tuần cho những ai muốn dạy thêm cho con cái của mình. Như tất cả các bậc phụ huynh đều biết và công nhận, việc chúng ta truyền dạy cho trẻ em những kỹ năng đặc biệt mỗi ngày và từng kỹ năng mà chúng có thể có được đều vô cùng quan trọng. Là bậc cha mẹ chúng ta nên giúp đỡ con cái đạt được ước mơ của chúng. Vì lý do này, chúng tôi đã lập nên những lớp học đặc biệt cho các bậc phụ huynh để học cách phát huy những thế mạnh của con em mình. Nếu phụ huynh nào quan tâm hãy nói chuyện với chúng tôi ngay hôm nay. Còn bây giờ chúng ta hãy quay trở lại với chương trình hôm nay và giới thiệu người mà mọi người ở đây đều đang chờ đợi. Mọi người hãy dành 1 tràng pháo tay cho chú hề Teddy.
	77-79 refer to the following talk.	77 -79 đề cập tới bài nói sau:



	<p>That was Mr. Smith his insightful information about the types of investments out on the market today. Now, it is my pleasure to introduce the next speaker of the day, Mr. Sam Rowe.</p> <p>Mr. Rowe, who has been at the center of attention in the business world lately <b>as the youngest person ever to become the Chief Executive Officer at Livetalk Communications, credits the teachings of his father, Mark Rowe, for success.</b> According to Mr. Rowe, the work ethics and positive attitude displayed by his father during his childhood set the standards for the way he works today. <b>He stresses the importance of our everyday attitude toward work and will give us some tips on how to make them become part of us.</b> Anyway, at the age of 35, he is the youngest person ever to hold the head position at Livetalk Communications. Here is Mr. Rowe.</p>	<p>Tôi là Smith cùng những thông tin sâu về các loại hình đầu tư trên thị trường hôm nay. Bây giờ, tôi rất vinh dự được giới thiệu diễn giả tiếp theo của chương trình, Ông Sam Rowe. Ông Rowe gần đây là trung tâm chú ý của giới kinh tế thế giới vì là người trẻ nhất trở thành giám đốc điều hành của viễn thông Livetalk, đã cho rằng thành công của ông là do những lời dạy của cha, Ông Mark Rowe. Theo Ông Rowe, niềm tin vào những giá trị đạo đức của lao động và thái độ tích cực mà cha của ông đã thể hiện trong suốt tuổi thơ đã làm nên những tiêu chuẩn về cách thức làm việc của ông ấy ngày hôm nay. Ông cũng nhấn mạnh sự quan trọng của thái độ mỗi ngày đối với công việc là một mèo để biến công việc trở thành một phần trong chúng ta. Ở tuổi 35 anh ấy là người trẻ tuổi nhất từng giữ vị trí đứng đầu tại viễn thông Livetalk. Và đây là Ông Rowe.</p>
	<p><b>80-82 refer to the following talk.</b></p>	<p>80-82 đề cập tới bài nói sau:</p>

	<p>I'd like to thank the concerned citizens of Barrie County for coming to today's environmental committee meeting. Like you, all council members here, including myself, take environmental safety seriously, which is why we have taken the time to arrange this public meeting and <b>have also invited Gus Gieane, from the Ministry of Health, to our meeting to answer any questions or to discuss further any concerns you may have.</b> Gus, the Director of Public Environmental Health and Safety at the Ministry, has brought with him today a list of things people can do to lower the levels of risk of public environmental health. In recent times, the Ministry of Health has seen the status of the environment deteriorate, which in turn has had an adverse health affect on the citizens of Barrie County. <b>The item that is on the top of Gus's list is toxic sprays.</b> More and more people are using toxic sprays to paint their cars and homes. However, after the toxic sprays cans are used, they are irresponsibly tossed into the garbage without undergoing separate detoxification measures before they are thrown. Our Mr. Gieane will now tell us more in detail about what we can do to help the environment.</p>	<p>Tôi muốn gửi lời cảm ơn tới những công dân của hạt Barrie đã đến tham dự cuộc họp ủy ban môi trường ngày hôm nay. Như các bạn, tất cả các thành viên của ủy ban ở đây, bao gồm cả tôi, đều coi việc bảo đảm an toàn cho môi trường là 1 vấn đề nghiêm túc. Đây là lý do vì sao chúng ta dành thời gian để tổ chức cuộc họp với công chúng ngày hôm nay, và cũng mời Gus Gieane, đến từ bộ Y tế, tham dự cuộc họp để trả lời các câu hỏi và thảo luận thêm về những mối quan tâm của quý vị. Ông Gus, giám đốc về Sức khỏe cộng đồng và Môi trường có mang theo ngày hôm nay một danh sách những điều mà mọi người cần làm để giảm nhẹ cấp độ của những nguy hại về môi trường đối với sức khỏe. Gần đây, Bộ Y Tế đã thấy được tình trạng xuống cấp của môi trường, điều này sẽ có những ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của các công dân của hạt Barrie. Đầu tiên trong danh sách của ông Gus là các chất lỏng độc hại. Ngày càng có nhiều người sử dụng những chất lỏng độc hại để sơn nhà và xe. Tuy nhiên sau khi những chiếc hộp đựng loại chất lỏng này được sử dụng chúng được ném vào thùng rác một cách vô trách nhiệm mà không hề tiến hành các phương pháp khử độc tách biệt. Ông Gieane sẽ nói chi tiết hơn về những việc chúng ta có thể làm để cải thiện môi trường.</p>
	<p><b>83-85 refer to the following talk.</b></p>	<p>83-85 đề cập tới bài nói sau:</p>
	<p>Could I have your attention everyone? An emergency situation has occurred on the tenth floor, and <b>I ask everyone at this time to leave what you are doing</b></p>	<p>Xin mọi người hãy chú ý được không? Một tình huống khẩn cấp đã xảy ra trên tầng 10, tôi yêu cầu tất cả mọi người ngay lúc này</p>



	<p><b>and proceed toward the nearest exit out of the building.</b> This situation does not pose any immediate danger, but as a safety precaution, we are asking everyone to evacuate the building. So, please do not panic, but <b>walk calmly to the nearest staircase out of the building.</b> Please do not take the elevators. Now, once you are outside, please make sure all the members of your department have arrived safely. <b>If by any chance anyone is missing, please report the missing person to your immediate supervisors.</b> Thank you, and we will let you know the progress of the situation as it occurs.</p>	<p>dùng các công việc bạn đang làm và đi đến lối ra gần nhất. Tình huống này không gây ra những mối nguy hiểm ngay lập tức nhưng để đề phòng an toàn chúng tôi yêu cầu mọi người sơ tán khỏi tòa nhà. Vui lòng không dùng thang máy. Khi đã ra được bên ngoài hãy đảm bảo rằng tất cả các thành viên trong phòng ban của mình cũng ra ngoài an toàn. Nếu như có ai đó vắng mặt hãy báo cáo cho giám sát trực tiếp của bạn. Xin cảm ơn và chúng tôi sẽ thông báo mọi diễn biến xảy ra.</p>
	<p><b>86-88 refer to the following report.</b></p> <p><b>Home Furnishings is celebrating its 25<sup>th</sup> year in business with sales on all items throughout the store. Starting from today lasting until Sunday, we are slashing prices on carpets, beds, tables, drapes, and just about everything that you would find in your home. With up to 50% off the regular prices, you won't want to miss this opportunity of a lifetime. So, if you are in the market for home furnishing items, don't miss our sale of a lifetime. We're located on 35 Main Street. We are open from 8 to 7 on weekdays and 9 to 6 on weekends.</b></p>	<p>86 – 88 đề cập tới bản báo cáo sau:</p> <p>Home Furnishing kỷ niệm 25 năm kinh doanh, liên tục giảm giá toàn bộ cửa hàng. Bắt đầu từ hôm nay đến chủ nhật, chúng tôi sẽ giảm giá cho các mặt hàng thảm, giường, bàn, rèm, và tất cả những thứ bạn có thể thấy trong nhà. Với mức giảm giá lên tới 50% so với giá thông thường, bạn sẽ không muốn bỏ lỡ một cơ hội hiếm có trong đời như vậy. Vậy, nếu bạn đang định mua sắm vật dụng để trang hoàng nhà cửa, đừng bỏ lỡ chương trình giảm giá hiếm cóa này của chúng tôi. Cửa hàng tọa lạc tại số 35 phố chính. Chúng tôi mở cửa từ 8 giờ sáng đến 7 giờ tối các ngày trong tuần và từ 9 giờ sáng đến 6 giờ tối vào cuối tuần.</p>
	<p><b>89-91 refer to the following announcement.</b></p>	<p>89-91 đề cập tới đoạn hội thoại sau:</p>

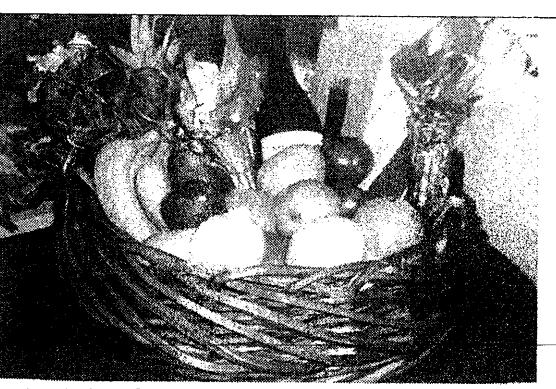
	<p>Attention, everyone! <b>The parking lot on the west side of our building will be closed starting from this Friday, January 25, until March 15, due to construction.</b> Therefore, those employees who enter the building from</p> <p>Midland Avenue must use the south entrance from Jane Street. Also, <b>we ask everyone to please park your cars in our underground garage</b> to allow our customers access to the parking spots on the ground floor. <b>I know this will cause some inconvenience to our salespeople</b>, who come in and out of our building throughout the day. However, we do ask you to bear with this situation until the construction comes to its completion. Also, we'd like to <b>make a suggestion for those employees who live near the office to leave their cars at home and take public transportation to work. One other option is to start carpooling.</b> Anyway, think about it, and if you have any great ideals, please go and speak with our receptionist Janice anytime.</p>	<p>Mọi người hãy chú ý. Khu vực đỗ xe ở phía tây của tòa nhà sẽ đóng cửa bắt đầu từ thứ sáu tuần này, ngày 25 tháng 1 đến ngày 15 tháng 3 để xây dựng. vì vậy những nhân viên vào tòa nhà từ phía đại lộ Midland phải sử dụng lối vào ở phía nam trên đường Janr. Và, chúng tôi yêu cầu các bạn phải đỗ xe ở bãi đỗ tầng ngầm để khách hàng có thể đỗ xe ở tầng một. tôi biết rằng điều này sẽ gây ra nhiều bất tiện cho các nhaann viên bán hàng, những người liên tục phải ra vào tòa nhà trong ngày. Tuy nhiên chúng tôi yêu cầu các bạn phải chán nhận tình trạng này cho đến khi việc xây dựng được hoàn thành. Và chúng tôi có vài gợi ý cho những người sống gần công ty có thể để xe ở nhà và đi làm bằng phương tiện công cộng. một lựa chọn khác là các bạn có thể chia sẻ phí di chuyển với một ai đó. hãy suy nghĩ về những điều này, và nếu bạn có ý tưởng hay nào, có thể nói với nhân viên lễ tân, cô Janice bất kì lúc nào.</p>
	<p><b>92-94 refer to the following announcement.</b></p>	<p>92-94 đề cập tới thông báo sau:</p>
	<p>May I have your attention please? <b>This announcement is for all passengers waiting for Flight 705, scheduled to depart for London at 2 o'clock.</b> We have just been informed by Heathrow Airport that <b>airplanes are being suspended for traveling to and from the airport due to heavy fog passing through the region</b> and planes that are scheduled for arrival are being re-routed to other nearby airports. This, unfortunately, will also delay our flights scheduled to take off for London until further notice. In the meantime, <b>the</b></p>	<p>Các hành khách hãy lưu ý. Thông báo này dành cho những hành khách đang chờ đi chuyến bay số 705, được ghi trong lịch trình là sẽ hạ cánh ở Luân Đôn vào lúc 2 giờ. chúng tôi vừa nhận được thông báo của Hàng không Heathrow là các máy bay bị hoãn không thể đến và khởi hành do dương ủ dày đặc bao phủ toàn khu vực và những máy bay nào được sắp xếp sẽ hạ cánh ở sân bay này sẽ phải thay đổi lịch trình và hạ cánh ở một sân bay khác gần đó. trong thời gian chờ đợi, quý khách nào phải chịu ảnh</p>



	<p><b>passengers that are affected are asked to take advantage of the refreshments we have set up in the lounge on the second floor.</b> Please show your ticket to the lounge attendant as you enter. For further announcements regarding the Heathrow situation, please check with the bulletin board displays set up throughout the terminal. Thank you for your kind understanding.</p>	<p>hưởng từ việc này được mời đồ ăn thức uống mà chúng tôi đã sắp xếp ở phòng chờ tầng hai. Vui lòng xuất trình thẻ cho nhân viên trực trong phòng chờ khi bạn đi vào. Để có được bản thông báo chi tiết hơn liên quan đến tình hình của hàng không Heathrow, vui lòng kiểm tra tại các bảng tin được bố trí ở khắp sân bay. Cảm ơn vì đã thông cảm cho chúng tôi.</p>
	<p><b>92-94 refer to the following announcement.</b></p>	<p>92 – 94 đề cập tới thông báo sau:</p>
	<p><b>Today on our show, we have a special guest appearance by one of the most powerful businessmen of our time. This person I am going to introduce to you next is the person responsible for getting the largest company in our city off the ground 10 years ago.</b> Yes, this big company I am talking about is Codak Incorporated. Today, Codak Incorporated has become one of the largest companies in our nation, <b>with over 150,000 employees all over the country and with future plans to build 2 more factories in Los Angeles and New York later this year.</b> There is also speculation that Codak Incorporated is talking with the Fujitsu Company of Japan on a possible venture deal sometime early next spring. Now we will meet with the President of Codak, Mr. John Williams, right after we take this station break.</p>	<p>Hôm nay trong chương trình của chúng ta sẽ có sự có mặt của một vị khách đặc biệt, một trong những vị doanh nhân quyền lực nhất thời đại. Người mà tôi sẽ giới thiệu với quý vị ngay sau đây là người 10 năm trước đã giúp phát triển công ty lớn nhất thành phố của chúng ta. Vâng, công ty lớn mà tôi đang nói đến chính là Tập đoàn Codak. Ngày nay, Codak đã trở thành một trong những công ty lớn nhất cả nước với 150000 nhân công trên khắp đất nước và những kế hoạch xây thêm 2 nhà máy ở Los Angeles và New York cuối năm nay. Cũng có những dự đoán cho rằng Codak đang đàm phán với công ty Fujitsu của Nhật Bản về một hợp đồng kinh doanh khả thi vào đầu mua xuân tới. Jetzt ist es besser zusammen zu gehen und die Präsidenten der Codak, Mr. John Williams, bald nachdem wir diesen Sender unterbrechen.</p>
	<p><b>98-100 refer to the following broadcast.</b></p>	<p>98-100 đề cập tới chương trình phát thanh sau:</p>

	<p>While trekking across the mountain range, you can see a heavenly waterfall engulfed by wild flowers and secluded from travelers. At the bottom of the waterfall, there is a pool of water that stretches out into the farther, deeper part of the Pacific Ocean. <b>The local inhabitants know this area as “The Pond of Fertility,” which dwells beside a very exclusive resort, The Adonis and Aphrodite Paradise.</b> This 50-room facility possesses all the amenities one would expect to find in a world-class resort along with spas and massages, a majestic view of the Pacific Ocean, fine dining, and even an exotic animal show. The active sports include scuba diving, elephant riding, golfing, and sailing. Does just hearing about these activities tire you out? Then you can opt just to rest by the 50-meter Olympic-sized pool or lay beside the Pacific Ocean with a cocktail in your hand. So what are you waiting for? Come and enjoy it for yourself.</p>	<p>Trong khi vượt qua những rặng núi, bạn có thể thấy một thác nước thiên đường được nhấn chìm trong hoa dại và hoàn toàn xa lạ với khách du lịch. ở phía cuối thác nước là một hồ nước kéo dài ra phía một phần xa hơn và sâu hơn của thái bình dương. Người dân địa phương biết đến nơi này với cái tên “ao phòn thực”, nằm ngay cạnh một khu nghỉ dưỡng độc đáo, Adonis and Aphrodite Paradise. Khu nghỉ dưỡng với 50 phòng này có tất cả những tiện nghi mà bạn có thể tìm thấy ở một khu nghỉ dưỡng đẳng cấp quốc tế cùng với những suối nước nóng và mát xa, một quang cảnh Thái Bình Dương tráng lệ, bữa tối ngon miệng, và thậm chí có cả những chương trình biểu diễn của động vật lặn mặt. Các hoạt động thể thao bao gồm lặn, cưỡi voi, chơi gôn, và bơi thuyền. Chỉ mới nghe thấy đã đủ mệt nhoài đúng không? Sau đó các bạn có thể nằm nghỉ ngơi bên cạnh một bể bơi dài 50 mét theo tiêu chuẩn Olympic hoặc nằm bên bờ thái bình dương, thưởng thức cocktail. Vậy bạn còn chờ gì nữa? Hãy đến và thưởng thức.</p>
--	---	---

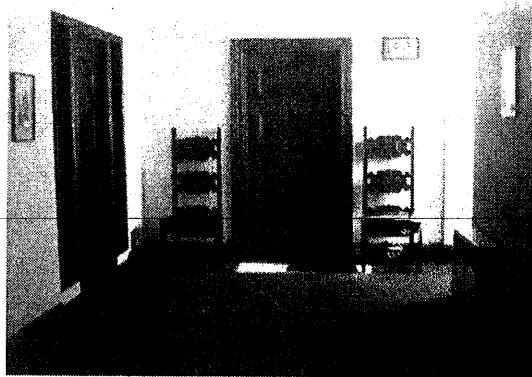


Exercises	Transcript	Translation
TEST 2		
Part 01		
1. A		<p>A. She's guiding the cart.      B. She's ready to cross the road.      C. She's loading a box onto the cart.      D. She's sweeping the sidewalk.</p> <p>A. Cô ấy đang đẩy xe hàng      B. Cô ấy đang sẵn sàng để sang đường      C. Cô ấy đang chất một cái hộp lên trên xe hàng.      D. Cô ấy đang quét vỉa hè.</p>
2. C		<p>A. The people are moving the seats.      B. They are waiting to board the plane.      C. Most of them are concentrating on reading.      D. Travelers are looking in the same direction.</p> <p>A. Mọi người đang dịch chuyển chỗ ngồi.      B. Họ đang đợi để lên máy bay.      C. Hầu hết bọn họ đang tập trung vào việc đọc sách.      D. Những người du lịch đang nhìn về cùng một hướng.</p>
3. D		<p>A. The fruit is displayed on the stand.      B. Some food is being cooked in the kitchen.</p> <p>(A) Hoa quả được bày ở trên quầy.      (B) Ai đó đang nấu đồ ăn trong</p>

	C. The apples are being picked. D. There is a basket full of fruit on the table.	bếp. (C) những trái táo đang được thu hoạch. (D) Có một rổ đầy hoa quả trên bàn.
4. C		A. The people are climbing up the ladder. B. The people are working indoors. <b>C. The people are fixing the roof.</b> D. The people are tossing tiles onto the ground.
5. B		A. The bicycles are being used. <b>B. The bicycles are standing in a row.</b> C. The bicycles are being locked up. D. The bicycles are on sale at a shop.



6. B



- A. The carpet is being laid.
- B. There is a piece of furniture by the exit.**
- C. The chairs are being painted.
- D. The doors have been left open.

- (A) Người ta đang trải tấm thảm.
- (B) Có một món đồ gia dụng gần lối ra.
- (C) Người ta đang sơn những chiếc ghế tựa.
- (D) Những cánh cửa vẫn đang để mở.

7. A



- A. There is a microphone near the speaker.**
- B. They're speaking to one another.
- C. He's ready to take off his shirt.
- D. He's admiring the picture on the wall.

- (A) Có một cái mi-cro ở gần cái loa.
- (B) Từng người bạn họ đang nói với nhau.
- (C) Anh ấy đã sẵn sàng cởi bỏ áo sơ mi của mình.
- (D) Anh ấy đang ngưỡng mộ bức tranh treo trên tường.

8. B



- A. They're lighting the candle.
- B. **They're concentrating on something together.**
- C. They're drinking a beverage.
- D. They're cleaning the top of the table.

- (A) Họ đang đốt nến.
- (B) Họ đang cùng tập trung vào cùng một thứ gì đó.
- (C) Họ đang uống một loại đồ uống.
- (D) Họ đang lau dọn mặt bàn.

9. A



- A. **They're playing the same musical instrument.**
- B. The musicians are performing in front of an audience.
- C. They are about to finish their performance.
- D. They are walking off the stage.

- (A) Họ đang cùng chơi một loại nhạc cụ.
- (B) Người nhạc công đang trình diễn trước khán giả.
- (C) Họ đang sắp sửa kết thúc màn trình diễn.
- (D) Họ đang bước xuống sân khấu.

10. B



- A. They have all taken seats outside.
- B. **They have assembled together outdoors.**
- C. The people are enjoying a game together.

- (A) Họ đều chọn chỗ ngồi phía ngoài
- (B) Họ tụ tập ở bên ngoài.
- (C) Những người này đang cùng nhau thưởng thức

	D. The people are laughing at a joke.	trận đấu. (D) Những người này đang cùng cười vì một câu chuyện cười.
<b>Part 02</b>		
11. C	When will you take off for Paris? A. No, she left a while ago. B. I'd rather go to London. <b>C. On Tuesday afternoon.</b>	Khi nào thì bạn đáp máy bay tới Paris? (A) Không, cô ấy đã rời đi một lúc trước rồi. (B) Tôi thích đi Luân Đôn hơn. (C) Trưa thứ ba.
12. C	Where can I pick up a raincoat? A. Yes, it might be all right. B. Around three o'clock. <b>C. Probably at the mall.</b>	Tôi có thể mua một chiếc áo mưa ở đâu? (A) Vâng, có thể được. (B) Khoảng 3 giờ. (C) Có thể ở trong trung tâm mua sắm.
13. A	Didn't you think the speech was a bit slow? A. <b>No, I found it to be quite stimulating.</b> B. It's quite a distance from here. C. All right, I think it's a good idea.	Anh có nghĩ là bài phát biểu hơi chậm không? (A) Không, tôi thấy nó khá thú vị đấy chứ. (B) Từ đây đến đó cũng khá xa. (C) Thôi được, tôi nghĩ đó cũng là một ý kiến hay.
14. C	Hello, I'd like to book a single room for this weekend? A. The bookstore is down the street. B. You should have made a reservation. <b>C. Sure, will this be for one night?</b>	Xin chào, tôi muốn đặt một phòng đơn vào cuối tuần này. (A) Hiệu sách ở phía cuối đường. (B) Bạn nên đặt trước. (C) Chắc chắn rồi. Quý khách đặt phòng cho một đêm đúng không?
15. A	Do you recall which day I spoke to Jack? A. <b>Yes, it was a day before you left for New York.</b> B. Tuesday would be a good day to meet. C. No, I am not sure what it is called.	Bạn có nhớ được ra tôi đã nói chuyện với Jack vào thứ mấy không? (A) Có chứ, đó là trước hôm bạn đi New York. (B) Thứ ba là thích hợp để gặp nhau. (C) Không, tôi không chắc tôi đã gọi cuộc gọi nào.
16. C	Would you be interested in trying a pair of these sneakers here instead? A. I saw it on the news, too.	Vậy bạn có muốn thử những đôi giày đế mềm này ở đây không? (A) Tôi cũng đã xem trên bản

	B. Yes, it is quite interesting. <b>C. Don't you think they're a bit too small?</b>	tin. (B) Vâng, nó khá là thú vị. (C) Bạn không thấy là chúng khá chật à?
17. C	Where did you ever get a hold of those tickets?  A. Yes, I got in touch with him. B. They're for the three o'clock show. <b>C. From a friend who works at the theater.</b>	Bạn lấy được chỗ vé này ở đâu vậy? (A) Vâng, tôi đã liên lạc với anh ta. (B) Chúng dành cho buổi biểu diễn lúc 3 giờ. (C) Từ một người bạn làm việc trong nhà hát.
18. A	Would you prefer sugar with your tea or just cream?  A. <b>I'll take both please.</b> B. Yes, I will do just that. C. No, he likes it that way.	Bạn thích dùng trà thêm đường hơn hay chỉ với kem hơn? (A) Tôi dùng cả hai. (B) Vâng, tôi sẽ chỉ làm mỗi cái đó. (C) Không, anh ấy thích nó như vậy.
19. C	Why do you show up to work at such an early hour?  A. I did call her this morning. B. No, she is working at home today. <b>C. I hate being caught in traffic.</b>	Tại sao anh đi làm sớm vậy? (A) Tôi đã gọi cho cô ấy sang nay. (B) Không, hôm nay cô ấy làm việc ở nhà. (C) Tôi ghét bị tắc đường.
20. B	How did you manage to get a project done on time?  A. It might be a little too late. <b>B. I work with a great staff.</b> C. Let's do it tomorrow instead.	Làm sao bạn có thể xoay sở để hoàn thành dự án đúng giờ vậy? (A) Có thể sẽ hơi muộn một chút. (B) Tôi làm việc với một đội ngũ nhân viên tuyệt vời. (C) Thôi để ngày mai sẽ làm.
21. A	Could you turn down the music just a notch?  A. <b>I'm sorry, I didn't know it was bothering you.</b> B. Please turn it in as soon as possible. C. Yes, right around the corner from here.	Bạn có thể cho nhỏ nhạc một chút được không? (A) Xin lỗi nhé, tôi không biết là đang làm phiền bạn. (B) Làm ơn tắt đi càng sớm càng tốt. (C) Vâng, ngay chỗ góc đường từ đây đi đến.



22. C	<p>If you get this work done by three, I think you should call it a day.</p> <p>A. I will go home and get them.  B. I'll call him back later.  C. <b>That's what I am planning to do.</b></p>	<p>Nếu như bạn làm xong việc trước 3 giờ thì hôm nay thế là đủ.</p> <p>(A) Tôi sẽ về nhà và lấy chúng.  (B) Tôi sẽ gọi lại cho anh ta sau.  (C) Tôi cũng dự định như thế.</p>
23. C	<p>Who's responsible for setting up the tables and chairs for the meeting?</p> <p>A. There are plenty of tables.  B. It is scheduled to start at ten.  C. <b>The Facilities Department, why?</b></p>	<p>Ai chịu trách nhiệm sắp xếp bàn ăn và ghế ngồi cho buổi họp?</p> <p>(A) Có rất nhiều bàn.  (B) Theo kế hoạch thì sẽ bắt đầu lúc 10 giờ.  (C) Phòng Cơ sở vật chất. Sao thế?</p>
24. A	<p>Aren't the tax sheets ready yet?</p> <p>A. <b>Yes, they are just about ready.</b>  B. I didn't call a taxi yet.  C. It might be two sheets actually.</p>	<p>Báo cáo thuế đã sẵn sang cả chưa?</p> <p>(A) Vâng chúng đều đã gần xong.  (B) Tôi đã không gọi taxi.  (C) Trên thực tế có thể sẽ chia thành hai bản.</p>
25. A	<p>I could always handwrite the letter.</p> <p>A. <b>That would seem more personal.</b>  B. Mary wrote the letter this morning.  C. I will hand it to her when I get there.</p>	<p>Liệu tôi có thể chỉ dùng thư viết tay?</p> <p>(A) Như vậy thì có vẻ sẽ riêng tư hơn.  (B) Mary đã viết bức thư sang nay.  (C) Tôi sẽ giao cho cô ấy khi nào tôi gặp cô ấy.</p>
26. A	<p>Would you be interested in having lunch after we are done here?</p> <p>A. <b>Yes, let's check out a Korean restaurant.</b>  B. Sorry, I have never been interested in it.  C. Yes, I went there a few days ago.</p>	<p>Bạn có muốn cùng ăn trưa với chúng tôi sau khi chúng ta xong việc không?</p> <p>(A) Vâng, hãy cùng thử qua một nhà hàng Hàn Quốc xem sao.  (B) Xin lỗi, tôi chưa từng thấy hứng thú với nó.  (C) Vâng tôi đã đến đó cách đây vài ngày.</p>
27. A	<p>What do I press to get the reception desk?</p> <p>A. <b>Try extension 34.</b>  B. She's the receptionist.  C. I will get it.</p>	<p>Tôi nên gọi cho số nào để được gặp quầy lễ tân?</p> <p>(A) Hãy thử đường dây phụ số 34.  (B) Cô ấy là nhân viên lễ tân.  (C) Tôi sẽ lấy nó.</p>



28. A	<p>Do you know why Mr. Lee called off the meeting this morning?</p> <p>A. <b>Something urgent came up.</b> B. He will be back by then. C. No, I forgot to call him.</p>	<p>Anh có biết tại sao ông Lee lại hoãn buổi họp sang nay không?</p> <p>(A) Đã xảy ra chuyện gấp gì đó. (B) Ông ấy sẽ trở lại ngay. (C) Không, tôi đã quên không gọi ông ấy.</p>
29. A	<p>It's really hot out there.</p> <p>A. <b>Yes, the humidity level is unbelievable.</b> B. He went over there an hour ago. C. Why don't you turn down the heat then.</p>	<p>Ngoài trời quá là nóng.</p> <p>(A) Đúng vậy, độ ẩm ở mức không thể tin được. (B) Anh ấy đến đó một giờ trước. (C) Sao bạn không vặn nhỏ lò sưởi đi.</p>
30. B	<p>Do you know who will be taking over Leslie's position while she takes her leave of absence?</p> <p>A. Yes, she will be taking it with her. <b>B. Mr. Lee has not made up his mind yet.</b> C. To a little island in the Pacific somewhere.</p>	<p>Bạn có biết ai sẽ thay thế vị trí của Leslie trong khi cô ấy vắng mặt không?</p> <p>(A) Vâng, cô ấy sẽ mang nó theo. (B) Ông Lee vẫn chưa có quyết định. (C) Đến đâu đó ở một hòn đảo nhỏ ở Thái Bình dương.</p>
31. C	<p>Jenny's got to mail this invoice to the head office, doesn't she?</p> <p>A. Yes, she does have a nice voice. B. It's not very far from where she lives. <b>C. I don't think she is required to do that this time.</b></p>	<p>Jenny phải gửi mail những hóa đơn này đến trụ sở chính phải không?</p> <p>(A) Đúng vậy, cô ấy có giọng nói rất hay. (B) Nó nằm không xa nơi cô ấy sống. (C) Tôi không nghĩ là lần này cô ấy cần phải làm.</p>
32. C	<p>Where do you recommend I go to have some good Greek food around here?</p> <p>A. Yes, the service there is really good. B. I heard the food is quite tasty there. <b>C. I always go to George's on Pape Road.</b></p>	<p>Anh có gợi ý nào cho tôi về nhà hàng đồ ăn Hy Lạp quanh đây không?</p> <p>(A) Vâng, dịch vụ ở đây thực sự rất tốt. (B) Tôi nghe nói thức ăn ở đó khá ngon. (C) Tôi luôn luôn đến quán George trên đường Pape.</p>
33. A	<p>Isn't there an updated version of this program?</p> <p><b>A. Not that I am aware of.</b> B. Yes, it is a great program. C. Let's do it another day.</p>	<p>Không có bản cập nhật của chương trình này à?</p> <p>(A) Không phải cái mà tôi biết. (B) Đúng, nó là một chương trình rất tuyệt vời. (C) Hãy làm vào hôm khác.</p>



34.C	<p>Is the new guy on your team doing okay?</p> <p>A. I might join the team as well.  B. No, I don't know him that well.  <b>C. Yes, he's just becoming used to his job now.</b></p>	<p>Thành viên mới trong đội làm việc tốt chứ?</p> <p>(A) Tôi cũng sẽ không tham gia vào đội.  (B) Không, tôi không biết anh ấy rõ lắm.  (C) Vâng, giờ anh ấy đã quen với công việc.</p>
35.B	<p>Should I get one of my staff members to bring you the papers, or are you planning to make a trip out here?</p> <p>A. No, my plane takes off at nine.  <b>B. I'll drop by this afternoon.</b>  C. I had a great vacation, thanks.</p>	<p>Tôi phải cử một nhân viên mang tài liệu đến cho anh hay là anh sẽ tự đến đây lấy?</p> <p>(A) Không, máy bay sẽ hạ cánh lúc 9 giờ.  (B) Tôi sẽ ghé qua trưa nay.  (C) Tôi đã có một kì nghỉ rất tuyệt, cảm ơn nhé.</p>
36.B	<p>We recently got Rick to take inventory of the warehouse, didn't we?</p> <p>A. No, we don't store it there.  <b>B. About a month ago.</b>  C. Let's see who invented it.</p>	<p>Gần đây chúng ta đã nhờ Rick lập bản kê khai hàng trong nhà kho đúng không?</p> <p>(A) Không, chúng tôi không cắt giữ nó ở đó.  (B) Khoảng một tháng trước.  (C) Hãy xem ai đã phát minh ra nó.</p>
37.A	<p>Is there a quicker way to get to his place?</p> <p><b>A. Take the subway.</b>  B. No, she is not going.  C. The faster, the better.</p>	<p>Có cách nào đến được chỗ anh ấy nhanh hơn không?</p> <p>(A) Hãy đi băn tàu điện ngầm.  (B) Không, cô ấy không đi.  (C) Càng nhanh càng tốt.</p>
38.B	<p>Why does Harry want to change shifts with you tomorrow?</p> <p>A. No, he is not coming tomorrow.  <b>B. His parents are coming from out of town.</b>  C. A change would be good for him.</p>	<p>Tại sao Harry muốn đổi ca ngày mai với bạn?</p> <p>(A) Không, ngày mai anh ấy sẽ không đến.  (B) Bố mẹ anh ấy sẽ đến thăm.  (C) Một sự thay đổi sẽ tốt cho anh ấy hơn.</p>
39.B	<p>How about forwarding the goods later today?</p> <p>A. No, by ship.  <b>B. Is three o'clock okay?</b>  C. It's on backward.</p>	<p>Thế còn việc gửi hàng hóa trong hôm nay thì thế nào?</p> <p>(A) Không, bằng tàu.  (B) Vào lúc 3 giờ có được không?  (C) Nó đang được chuyển ngược lại.</p>



	<p><b>40.B</b></p> <p>How should we pay our respects to Mr. Lee when he leaves us?</p> <p>A. Let's leave soon, too.</p> <p><b>B. Why don't we discuss it today?</b></p> <p>C. I don't think it's been paid.</p>	<p>Khi ông Lee tạm biệt chúng ta, chúng ta nên làm gì để bày tỏ lòng kính trọng với ông ấy?</p> <p>(A) Chúng ta cũng nên đi sớm thôi.</p> <p>(B) Tại sao chúng ta không cùng thảo luận về điều đó hôm nay?</p> <p>(C) Tôi không nghĩ là nó đã được thanh toán.</p>
<b>Part 03</b>		
	<p><b>41.C</b></p> <p>What is the problem?</p> <p>(A) The man can't access something on his computer.</p> <p>(B) The woman does not know how to use the program.</p> <p><b>(C) The man is frustrated with his computer.</b></p> <p>(D) The woman's work is not going very efficiently.</p>	<p>Vấn đề là gì?</p> <p>(A) Người đàn ông không thể truy cập được một thứ gì đó trong máy tính của anh ta.</p> <p>(B) Người phụ nữ không biết cách sử dụng phần mềm.</p> <p>(C) Người đàn ông cảm thấy nản lòng với máy tính của mình.</p> <p>(D) Công việc của người ohuj nữ không được hiệu quả.</p>
	<p><b>42.B</b></p> <p>Why does the woman recommend A &amp; T store?</p> <p>(A) She has known the owner for years.</p> <p><b>(B) It provides great service.</b></p> <p>(C) The technician is her brother.</p> <p>(D) The store is having a sale now.</p>	<p>Tại sao người phụ nữ lại đề xuất cửa hàng A&amp;T?</p> <p>(A) Cô ấy quen biết chủ cửa hàng nhiều năm.</p> <p>(B) Cửa hàng cung cấp dịch vụ tuyệt vời.</p> <p>(C) Kỹ thuật viên là anh trai của cô ấy.</p> <p>(D) Cửa hàng đó hiện đang giảm giá.</p>
	<p><b>43.C</b></p> <p>What are they talking about?</p> <p>(A) The man's company.</p> <p>(B) The woman's job.</p> <p><b>(C) The man's computer.</b></p> <p>(D) The woman's car.</p>	<p>Họ đang nói chuyện về cái gì?</p> <p>(A) Công ty của người đàn ông.</p> <p>(B) Công việc của người phụ nữ.</p> <p>(C) Chiếc máy tính của người đàn ông.</p> <p>(D) Chiếc ô tô của người phụ nữ.</p>
	<p><b>44.A</b></p> <p>What was the man supposed to have received from Mr. Jones?</p> <p><b>(A) Fax.</b></p> <p>(B) Email.</p> <p>(C) Phone call.</p>	<p>Người đàn ông sẽ nhận được gì từ ông Jones?</p> <p>(A) Fax</p> <p>(B) Thư điện tử</p> <p>(C) Một cuộc điện thoại</p> <p>(D) Thư</p>



	(D) Mail.	
45.A	What did Julie do yesterday? <b>(A) Left a message.</b> (B) Sent out an order. (C) Received fax. (D) Talked to Mr. Jones.	Hôm qua Julie đã làm gì? (A) Để lại một tin nhắn. (B) Gửi đi một yêu cầu (C) Nhận được một bản fax (D) Nói chuyện với ông Jones
46.C	What is the man worried about? (A) He won't have time to meet with the client. (B) He thinks he is not managing his staff well. <b>(C) He might not have enough time to deliver the order.</b> (D) He has not been able to respond to a client's question.	Người đàn ông lo ngại vấn đề gì? (A) Anh ấy sẽ không có thời gian để gặp khách hàng. (B) Anh ấy nghĩ anh ấy đã không quản lý nhân viên hiệu quả. (C) Anh ấy có thể sẽ không có đủ thời gian để chuyển đi yêu cầu này. (D) Anh ấy không thể trả lời câu hỏi của khách hàng.
47.B	How long has the flight been delayed? <b>(B) 2 hours.</b> (A) 1 hour. (C) 3 hours. (D) 4 hours.	Chuyến bay bị hoãn trong bao lâu? (A) 1 giờ (B) 2 giờ (C) 3 giờ (D) 4 giờ
48.B	What is the reason for the delay? (A) The weather condition is bad. <b>(B) There's a security complication.</b> (C) An engine problem has occurred. (D) The airline staff made a booking mistake.	Lý do bị hoãn là gì? (A) Điều kiện thời tiết xấu (B) Xảy ra rắc rối về an ninh (C) Đã xảy ra vấn đề với động cơ (D) Nhân viên hàng không mắc sai lầm với đặt vé của khách.
49.C	What will the man do? (A) Use another mode of transportation. (B) Ask the client to come to the office. <b>(C) Schedule the meeting for a later time.</b> (D) Attend the seminar a little early.	Người đàn ông sẽ làm gì? (A) Sử dụng một phương tiện giao thông khác. (B) Yêu cầu khách hàng di đến văn phòng (C) Sắp xếp lui lại thời gian buổi hẹn. (D) Tham dự buổi hội thảo sớm một chút.
50.A	What has Sylvie done this morning? <b>(A) Placed an order.</b> (B) Ordered lunch. (C) Met with a client.	Sáng nay Sylvie đã làm gì? (A) Đặt hàng (B) Gọi món cho bữa trưa (C) Gặp gỡ một khách hàng

	(D) Paid her phone bill.	(D) Thanh toán hóa đơn điện thoại
51.B	Where is Sylvie? (A) At lunch. <b>(B) At the factory.</b> (C) In a meeting. (D) In her office.	Sylvie ở đâu? (A) Tại nơi ăn trưa (B) Tại nhà máy (C) Trong một cuộc họp (D) Trong văn phòng
52.B	When is Sylvie expected to return? (A) In an hour. <b>(B) In two hours.</b> (C) In three hours. (D) In four hours.	Khi nào Sylvie có thể sẽ quay lại? (A) Trong một giờ nữa (B) Trong hai giờ nữa (C) Trong ba giờ nữa (D) Trong bốn giờ nữa
53.B	What does the woman want to know? (A) The price of the special menu. <b>(B) Today's selection of food.</b> (C) The brand of coffee available. (D) The year of the wine served.	Người phụ nữ muốn biết điều gì? (A) Giá của menu đặc biệt (B) Món đê xuất của ngày hôm nay (C) Những loại cà phê hiện có (D) Năm sản xuất của loại rượu bà được phục vụ.
54.A	What is being offered at no cost? <b>(A) Drinks.</b> (B) Dessert. (C) Appetizer. (D) Soup.	Cái gì sẽ được phục vụ miễn phí? (A) Đồ uống (B) Đồ tráng miệng (C) Món khai vị (D) Súp
55.C	What will the woman most likely do next? (A) Order food. (B) Pay for her meal. <b>(C) Think of what to eat.</b> (D) Eat her food	Người phụ nữ có thể sẽ làm gì tiếp theo? (A) Gọi món (B) Thanh toán bữa ăn này (C) Suy nghĩ xem sẽ ăn món gì (D) Ăn đồ ăn của mình
56.A	Where is the conversation taking place? <b>(A) In a bank.</b> (B) At a photo studio. (C) In an accounting office. (D) At a store opening.	Cuộc hội thoại diễn ra ở đâu? (A) Trong một ngân hàng (B) Tại một ảnh viện (C) Trong một văn phòng kế toán (D) Tại một cửa hàng đang giờ kinh doanh



57.C	What does the man want to do?  (A) Write out a check. (B) Make an ID card. <b>(C) Open a bank account.</b> (D) Take a picture.	Người đàn ông muốn làm gì?  (A) Viết một tấm séc (B) Làm chứng minh thư (C) Mở một tài khoản ngân hàng (D) Chụp một tấm ảnh
58.C	What does the woman request from the man?  (A) Some cash. (B) A discount coupon. <b>(C) A picture ID.</b> (D) Some forms.	Người phụ nữ yêu cầu người đàn ông điều gì?  (A) Một ít tiền mặt (B) Một phiếu giảm giá (C) Một tấm ảnh xác minh (D) Một vài bản mẫu
59.A	What will the woman most likely do today?  <b>(A) Go for a job interview.</b> (B) Visit the art gallery. (C) Ring up an old friend. (D) Meet with her brother.	Người phụ nữ có thể sẽ làm gì hôm nay?  (A) Đi phỏng vấn xin việc (B) Đến thăm buổi trưng bày tranh (C) Gọi cho một người bạn cũ (D) Gặp anh trai
60.A	On which part of the day is the conversation most likely taking place?  <b>(A) In the morning.</b> (B) During lunch. (C) In the afternoon. (D) In the evening.	Cuộc hội thoại này có thể diễn ra vào thời điểm nào trong ngày?  (A) Vào buổi sáng (B) Vào giờ ăn trưa (C) Vào buổi chiều (D) Vào buổi tối
61.A	What can be inferred about the man?  <b>(A) He works at the company the woman is applying to.</b> (B) He is an avid art lover. (C) He doesn't get along with his supervisor. (D) He is looking for a better opportunity.	Điều gì gây trở ngại về người đàn ông?  (A) Anh ấy làm việc trong công ty mà người phụ nữ đang ứng tuyển (B) Anh ấy là một người cực kỳ yêu thích nghệ thuật (C) Anh ấy không hòa hợp với người giám sát (D) Anh ấy đang tìm kiếm một cơ hội tốt hơn
62.A	What does the man ask the woman to do?  <b>(A) Attend a meeting on his behalf.</b> (B) Take care of an existing client.	Người đàn ông yêu cầu người phụ nữ làm gì  (A) Tham dự một cuộc họp trên

	(C) Drive him to his client's office. (D) Pick him up at 5 o'clock.	danh nghĩa của anh ta
63.B	Why is the man asking for a favor? (A) He is tied up at his office. <b>(B) He has to attend to something else.</b> (C) He doesn't like working alone. (D) He has a family emergency to take care of.	Tại sao người đàn ông lại yêu cầu giúp đỡ? (A) Anh ấy quá bận rộn với công việc ở văn phòng (B) Anh ấy phải tham dự một cái khác (C) Anh ấy không thích làm việc một mình (D) Anh ấy có việc khẩn cấp liên quan đến gia đình phải làm
64.B	When will Susan meet with Mike? (A) Before she goes on her appointment. <b>(B) After she meets with the new client.</b> (C) At three o'clock in the afternoon. (D) After she finishes with the emergency meeting.	Susan sẽ gặp Mike vào khi nào? (A) Trước khi cô ấy đến cuộc hẹn của mình (B) Sau khi gặp một khách hàng mới (C) Vào lúc 3 giờ chiều (D) Sau khi kết thúc cuộc họp khẩn cấp
65.C	Who most likely is Mr. Jackson? (A) The proofreader. (B) The author. <b>(C) A publisher.</b> (D) The photographer.	Ông Jackson có thể là ai? (A) Người biên tập bản thảo (B) Tác giả (C) Nhà xuất bản (D) Người chụp ảnh
66.C	When will the final draft be ready? (A) In May. (B) This weekend. <b>(C) Next week.</b> (D) At the end of this month.	Khi nào thì bản nháp cuối cùng sẽ hoàn thành? (A) Trong tháng năm (B) Cuối tuần này (C) Tuần tới (D) Cuối tháng này
67.A	How will they meet the deadline? <b>(A) By receiving the pictures this month.</b> (B) By hiring more writers. (C) By asking the staff to work overtime.	Làm thế nào họ có thể hoàn thành kịp hạn chót? (A) Bằng việc nhận ảnh trong tháng này (B) Bằng cách thuê thêm người viết (C) Bằng cách yêu cầu nhân



	(D) By getting an extension on the deadline.	viên làm việc thêm giờ (D) Bằng cách gia hạn thời gian.
68.C	What are they talking about? (A) An article the woman read in the local newspaper. (B) A plan for a surprise birthday party of a co-worker. <b>(C) A place where the man can take his wife on a special day.</b> (D) How the woman was proposed by her fiancé.	Những người này nói đang nói về điều gì? (A) Một bài báo mà người phụ nữ đọc được trên một tờ báo địa phương (B) Một kế hoạch tổ chức tiệc sinh nhật bất ngờ cho một người đồng nghiệp (C) Một địa điểm nơi người chồng có thể đưa vợ đến nhân một dịp đặc biệt (D) Người vợ được người chồng cầu hôn như thế nào
69.A	How does the man know of the place the woman has gone over the weekend? <b>(A) He read it in the local paper.</b> (B) His friend had mentioned it. (C) He went there before. (D) He lives nearby.	Làm thế nào người đàn ông biết được về địa điểm mà người đàn bà đã đến dịp cuối tuần? (A) Anh ấy đọc được trên tờ báo địa phương (B) Bạn của anh ấy đã đề cập đến (C) Anh ấy đã từng đến đó rồi (D) Anh ấy sống gần đấy
70.B	Which of the following does the woman mention about the place? (A) The price is very affordable. <b>(B) The food is rather good.</b> (C) It has a relaxing atmosphere. (D) It is her favorite restaurant	Người phụ nữ đã đề cập đến điều gì sau đây về địa điểm đó? (A) Giá cả có thể chấp nhận được (B) Thức ăn khá ngon (C) Tại đó không khí rất thư giãn (D) Đó là nhà hàng yêu thích của cô ấy
Transcript part 03	41-43 refer to the following conversation.	41-43 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: I really need to get a new computer.	Tôi thực sự cần phải mua một cái máy tính mới.
	W: Why? What's the problem?	Tại sao? Vấn đề gì thế?
	M: Well, I've had this computer since 2001. It's so slow to download anything, it drives me crazy. And it often freezes completely, and then I have to restart it. I really need a faster	Ồ, tôi mua cái máy này từ năm 2001. Nó quá chậm để có thể tải về nên khiến tôi muốn phát điên. Và nó cũng thường bị đơ "tổn tập" khiến tôi phải khởi động lại

	computer, so I can work more efficiently.	máy. Tôi thực sự cần một cái máy tính nhanh hơn để có thể làm việc hiệu quả hơn.
	<b>W: Why don't you do to A&amp; T Computers? I've used them for years. They use quality components, and they really know how to set up systems properly. I've always found their technicians friendly and helpful.</b>	Sao anh không xem qua máy tính hiệu A&T nhỉ? Tôi đã dùng nó nhiều năm rồi. các linh kiện máy đều chất lượng và họ biết cách cài đặt hệ thống phù hợp. Tôi thấy nhân viên kỹ thuật của họ rất thân thiện và làm việc hiệu quả.
	<b>44-46 refer to the following conversation.</b>	44 – 46 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>M: Julie, did you manage to contact Mr. Jones yesterday? We need to dispatch this order as soon as possible and I still haven't received a fax from him.</b>	Julie, hôm qua cô đã liên lạc với ông Jones chưa? Chúng ta cần phải gửi bản đặt hàng này đi càng sớm càng tốt trong khi tôi vẫn chưa nhận được bản fax nào của ông ấy cả.
	<b>W: Well. I tried several times before taking off yesterday, but I've only been able to leave a message. And he hasn't replied yet.</b>	Ồ. Hôm qua tôi đã cố thử liên lạc vài lần trước khi nghỉ nhưng tôi chỉ có thể để lại lời nhắn. Ông ấy vẫn chưa trả lời tin nhắn đó.
	<b>M: Well could you see if you can get through to him now? I can't send out the order without the information he was supposed to fax me. I have to get these items to our client within the hour.</b>	Vậy cô hãy xem xem bây giờ có thể nối máy với ông ấy hay chưa. Tôi không thể gửi đi đơn đặt hàng mà không có những thông tin ông ta đã nói sẽ gửi cho tôi. Tôi laicj còn phải gửi những món hàng này cho khách hàng trong vòng một giờ tới nữa.
	<b>47-49 refer to the following conversation.</b>	47 – 49 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>M: I've just heard on the radio that all flights from the domestic air terminal will be delayed by two hours. There's been a security alert and they're searching all the bags.</b>	Tôi vừa nghe tin trên đài, mọi chuyến bay xuất phát từ các sân bay trong nước sẽ bị hoãn 2 tiếng. có báo động an ninh và họ đang tiến hành kiểm tra tất cả các túi đồ.
	<b>W: Oh, no! That's going to cause us a serious problem. Our clients are expecting us and we won't be able to make it for the meeting.</b>	Ôi không. Thế thì chúng ta gấp rắc rối to rồi. Khách hàng đều đang mong chúng ta đến và chúng ta thì không thể xoay xở để họp được.
	<b>M: That shouldn't be a big problem. I am expecting a call from them this</b>	Có thể không phải là vấn đề lớn đâu. Tôi đang chờ họ gọi điện đến



	<p>afternoon to talk about the seminar. I'll see if I can postpone the meeting until the morning.</p>	vào trưa nay để nói về buổi hội thảo. Để tôi xem có thể hoãn buổi họp đến sáng hay không.
	<p><b>50-52 refer to the following conversation.</b></p>	50 – 52 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>M: Good afternoon. I'm from Waldorf Taxi Trucks with the items you requested.</p>	Xin chào. Tôi đến từ hang Taxi tải Waldorf, và đây là những món đồ mà bà yêu cầu.
	<p>W: Oh, really? I wasn't aware that we were expecting any deliveries. Who did you speak to?</p>	Ồ, vậy sao? Tôi không biết rằng chúng tôi đang dùng dịch vụ chuyển hàng. Anh đã nói chuyện với ai vậy?
	<p><b>M: Her name was Sylvie James. She called us just before lunch today and requested a special order.</b> Let's see, I should have the phone order form here somewhere. Ah...here it is</p>	Tên cô ấy là Sylvie James. Cô ấy gọi cho chúng tôi vào lúc trước giờ cơm trưa hôm nay và đã yêu cầu một đơn hàng đặc biệt. Để xem nào, đáng lẽ tôi có mẫu đơn đặt hàng qua điện thoại đâu đó ở đây. À, nó đây rồi.
	<p>W: Okay, but <b>Sylvie's out showing some of our clients around our plant site and is not due back for another two hours.</b> Why don't you leave the boxes here and I will sign for it.</p>	Được rồi, nhưng Sylvie đang ở ngoài khu khuôn viên để gặp gỡ một số khách hàng và phải ít nhất một tiếng nữa mới quay lại. Sao anh không để các hộp đó lại đây và tôi sẽ ký tên cho anh?
	<p><b>53-55 refer to the following conversation</b></p>	53- 55 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>M: Good evening. And welcome to Sophie's Garden</p>	Xin chào. Chào mừng đến với Khu vườn của Sophie
	<p>W: Thanks. <b>Can you tell us more about today's special menu please?</b></p>	Xin cảm ơn. Câu có thể cho tôi biết thực đơn đặc biệt của ngày hôm nay là gì không?
	<p><b>M: Well, you can choose from two starters, two main course and two desserts. Coffee is also included. Oh, and you will receive a complimentary glass of red or white wine.</b></p>	Bà có thể chọn lựa trong hai món khai vị, hai món chính và hai món tráng miệng. Đã bao gồm cả cà phê. À và bà sẽ được nhận một ly vang đỏ hoặc trắng miễn phí.
	<p>W: That sounds great. <b>Give me a moment to think about it.</b> Can you come back in a few minutes?</p>	Nghe có vẻ tốt đây. Cho tôi chút thời gian để suy nghĩ xem sao. Câu có thể quay lại sau vài phút chứ?
	<p><b>56-58 refer to the following conversation.</b></p>	56-58 đề cập tới đoạn hội thoại sau:

	<b>M: Is this the right counter for opening a new account?</b>	Đây có phải là quầy lập tài khoản mới không?
	<b>W: Sure, I can do that for you right here. What kind of account were you thinking of?</b>	Đúng vậy, ngay bây giờ tôi có thể giúp ông lập một tài khoản mới. Ông đã nghĩ đến loại tài khoản gì chưa?
	<b>M: I need to open a checking account. I already have a savings account here.</b>	Tôi cần mở một tài khoản thanh toán. Tôi đã có tài khoản tiết kiệm tại ngân hàng này rồi.
	<b>W: Great, in that case we can open a checking account for you very quickly. Would you do me a favor and fill out this form? I will also need your identification card with a picture.</b>	Rất tuyệt, như vậy thì chúng tôi có thể mở một tài khoản thanh toán cho ông rất nhanh gọn. Ông vui lòng điền vào mẫu đơn này. Tôi cũng cần chứng minh thư của ông, có cả ảnh để xác minh.
	<b>59 – 61 refer to the following conversation.</b>	59-61 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>M: Hi, Suzie. I'm just ringing to see if you got the job.</b>	Xin chào Suzie. Tôi gọi cho cô để xem cô đã nhận được việc hay chưa.
	<b>W: Oh, hi John. Well, actually, I'm not sure. But I do have to go for a second interview this afternoon.</b>	Ồ chào anh John. Thực ra tôi vẫn chưa chắc chắn. Nhưng trưa nay tôi vẫn phải đi phỏng vấn vòng hai.
	<b>M: That's great! I guess you must be excited. Where is your second meeting supposed to happen anyway?</b>	Thật tuyệt. chắc cô đang rất phấn khích. Thế buổi hẹn phỏng vấn thứ hai này diễn ra ở đâu vậy?
	<b>W: At the big building next to the art gallery downtown. Hey, do you think we can meet up for lunch today before I go to my interview? I really could use some inside information about your supervisor. He is going to interview me today.</b>	Tại tòa nhà lớn ngay cạnh phòng trưng bày tranh khu trung tâm thành phố. Nay, anh có muốn chúng ta cùng ăn trưa trước khi tôi đi phỏng vấn hay không? Tôi thực sự cần biết một số thông tin nội bộ về người quản lý của anh. Anh ta sẽ là người phỏng vấn tôi hôm nay.
	<b>62-64 refer to the following conversation.</b>	62-64 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>M: Hi, Susan. This is Mike. Listen, could you do me a huge favor?</b>	Chào Susan, Mike đây. Nghe này, có việc quan trọng cần cậu giúp đỡ.
	<b>W: Well, I'll try. What is it?</b>	Tớ sẽ cố gắng. Chuyện gì thế?



	<p>M: I have an appointment with a new client this afternoon, but I can't make it. Could you do it for me? Another important client has called me in for an emergency meeting. I really have to be out of the office this afternoon, and I can get back here before 3:00 p.m.</p>	Trưa nay tú có một cuộc hẹn với một khách hàng mới, nhưng tú không thể đến chỗ hẹn được. Cậu có thể đi thay tú không? Tú có việc thực sự cần phải đi ra ngoài, không có mặt ở văn phòng trước 3 giờ được.
	<p>W: well in that case, of course I'll be happy to take over for you. Why don't you drop by the office later so I can tell you how it went?</p>	Trong trường hợp này thì tú rất sẵn lòng làm thay cho cậu. Sau đó cậu hãy ghé qua văn phòng, tú sẽ nói cho cậu biết về cuộc gặp đó.
	<p><b>65-67 refer to the following conversation.</b></p>	65 – 67 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>M: We absolutely need to have this ready for publication by May, so that it's ready for the summer vacation catalog.</p>	Chúng ta nhất định phải hoàn thành cái này để xuất bản trước tháng năm, để cho bản danh mục các kì nghỉ hè có thể sẵn sàng.
	<p>W: But that's not really possible, Mr. Jackson; the final draft is not even finished.</p>	Nhưng thực sự điều đó không hẳn là có thể thực hiện được thưa ông Jackson, bản phác thảo cuối cùng thậm chí còn chưa cả hoàn thành.
	<p>M: I've been speaking to the author, and she says that she will be able to send the final graft to us by next Monday.</p>	Tôi vừa nói chuyện với tác giả và cô ấy nói rằng cô ấy có thể gửi bản thảo cuối cùng cho chúng ta trước thứ hai tới.
	<p>W: In that case, as long as there are no hold-ups with the proofreader and we get the photos by the end of this month, we may be able to have it ready in time.</p>	Nếu vậy thì chỉ cần những người biên tập chỉnh sửa không có trì hoãn gì và chúng ta nhận được số ảnh trước cuối tháng này, chúng ta sẽ có thể hoàn thành kịp thời gian.
	<p><b>68-70 refer to the following conversation.</b></p>	68-70 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>M: Have you been to any good restaurants lately? I'm looking for somewhere special to take my wife on her birthday.</p>	Gần đây cô có đến nhà hàng nào chất lượng không? Tôi đang tìm một nơi đặc biệt để đưa vợ tôi đến vào ngày sinh nhật của cô ấy.
	<p>W: Well... my fiancé and I tried Clancy's Seafood Bar last weekend.</p>	Cuối tuần trước tôi và chồng chưa cưới đã ăn ở nhà hàng Bar hải sản Clancy's.
	<p>M: Oh, really? I read in the local paper last week that the food and</p>	Ô thật hả? Tôi có đọc trên tờ báo địa phương thấy đồ ăn và không

	atmosphere there are superb but the price is a bit on the steep side.	khi ở đây đều rất xuất sắc nhưng giá cả thì đắt kinh khủng.
	W: It's true that the food is really very good, and the price is a bit on the expensive side. However, the place is a bit too formal for my liking: I couldn't really relax there.	Đúng là đồ ăn thực sự rất ngon, và giá cả thì khá đắt. Tuy nhiên đối với tôi, địa điểm này hơi quá trang trọng một chút. Tôi thực sự không thấy thoải mái ở đó.
<b>Part 04</b>		
71.B	Who is Mike Lee? (A) A travel agent. <b>(B) An airline employee.</b> (C) A passenger. (D) A delivery person.	Mike Lee là ai? (A) một công ty du lịch (B) một nhân viên hàng không (C) một hành khách (D) một người giao hàng
72.A	Why is the caller leaving the message? <b>(A) To notify of a found luggage.</b> (B) To confirm a flight reservation. (C) To report a missing item. (D) To apologize for a mix-up.	Tại sao người gọi để lại tin nhắn? (A) để thông báo về một túi hành lý được tìm thấy (B) để xác nhận về việc đặt vé bay trước (C) để báo cáo về một món đồ bị thất lạc (D) để xin lỗi vì gây ra r้า rối
73.A	What does the speaker request from the listener? (A) <b>To call him back.</b> (B) To pick up the bag. (C) To pay for the tickets. (D) To provide more information.	Người nói yêu cầu điều gì ở người nghe? (A) Gọi lại cho anh ấy (B) Xách cái túi lên (C) Thanh toán tiền vé (D) Cung cấp thêm thông tin
74.A	What is the main purpose of the announcement? <b>(A) To tell the shoppers that the store will close soon.</b> (B) To announce tomorrow's specials to the customers. (C) To thank the customers for shopping at the store. (D) To notify a change in the store hours to the customers.	Mục đích chính của bản thông báo là gì? (A) Thông báo cho người mua hàng biết cửa hàng sẽ đóng cửa sớm. (B) Thông báo về sự kiện đặc biệt dành cho khách hàng vào ngày mai. (C) Cảm ơn khách hàng đã mua sắm ở cửa hàng (D) Thông báo về một thay đổi trong cửa hàng



75.D	Where should those interested in the special go? (A) To the vegetable section. (B) To the checkout counter. (C) To the manager's office. <b>(D) To the meat department.</b>	Những người quan tâm đến sự kiện đặc biệt này nên đến đâu? (A) Đến quầy rau (B) Đến quầy thanh toán (C) Đến văn phòng của quản lý (D) Đến khu vực bán thịt
76.C	How much is one kilogram of the European sausages? (A) Two dollars. (B) Four dollars. <b>(C) Five dollars.</b> (D) Ten dollars.	Một cân xúc xích châu Âu có giá bao nhiêu tiền? (A) Hai đô la (B) Bốn đô la (C) Năm đô la (D) Mười đô la
77.B	Who is Richard? (A) A chef. <b>(B) A waitperson.</b> (C) A customer. (D) A baker.	Ai là Richard? (A) Một đầu bếp chính (B) Một nhân viên phục vụ (C) Một khách hàng (D) Một người làm bánh mì
78.B	Which of following is NOT part of the set meals? (A) Wine. <b>(B) Ice cream.</b> (C) Coffee. (D) Cake.	Món nào dưới đây không nằm trong bữa ăn theo suất? (A) Rượu (B) Kem (C) Cà phê (D) Bánh
79.B	How much does fish dinner cost? (A) Five dollars. <b>(B) Twelve dollars.</b> (C) Fifteen dollars. (D) Twenty dollars.	Món cá trong bữa tối giá bao nhiêu tiền? (A) Năm đô la (B) Mười hai đô la (C) Mười lăm đô la (D) Hai mươi đô la
80.A	Who is speaking? <b>(A) The company president.</b> (B) The sales manager. (C) A satisfied customer. (D) An accountant	Ai đang nói? (A) Chủ tịch công ty (B) Giám đốc bán hàng (C) Một khách hàng cảm thấy hài lòng (D) Một kế toán
81.A	According to the speaker, what did the sales manager say?	Theo bài phát biểu này, giám đốc bán hàng nói gì?

	<p>(A) The sales have surpassed everyone's expectation.</p> <p>(B) The sales reps are working hard to meet their quotas.</p> <p>(C) The customers are not very satisfied with their service.</p> <p>(D) They need to increase the price of their products.</p>	<p>(A) Doanh số bán hàng đã vượt qua mong đợi của mọi người.</p> <p>(B) Các đại diện bán hàng đang làm việc chăm chỉ để hoàn thành chỉ tiêu.</p> <p>(C) Khách hàng không hài lòng lắm với dịch vụ của họ.</p> <p>(D) Họ cần tăng giá sản phẩm.</p>
82.D	<p>What does the speaker say might happen at the end of the year?</p> <p>(A) The company will introduce a new product.</p> <p>(B) The sales manager will get a promotion.</p> <p>(C) They will get the result of the survey.</p> <p><b>(D) The workers will receive a big bonus.</b></p>	<p>Người phát biểu nói điều gì có thể sẽ xảy ra vào cuối năm?</p> <p>(A) Công ty sẽ giới thiệu sản phẩm mới</p> <p>(B) Giám đốc bán hàng sẽ được thăng chức</p> <p>(C) Họ sẽ thu được kết quả điều tra.</p> <p>(D) Công nhân sẽ nhận được khoản tiền thưởng thêm.</p>
83.B	<p>Who is Ms. Boothby?</p> <p>(A) A folk singer.</p> <p><b>(B) The host.</b></p> <p>(C) An engineer.</p> <p>(D) A conductor.</p>	<p>Ai là bà Boothby?</p> <p>(A) Một ca sĩ hát nhạc dân gian</p> <p>(B) Chủ nhà</p> <p>(C) Một kỹ sư</p> <p>(D) Người điều hành</p>
84.B	<p>Which of the following is mentioned about the young Asia Ensemble?</p> <p>(A) The musical group was put together only recently.</p> <p><b>(B) All the members do not share the same nationality.</b></p> <p>(C) The group is currently on a tour around Asia.</p> <p>(D) They specialize</p>	<p>Ý nào dưới đây đề cập về chương trình Đồng diễn tuổi trẻ châu Á?</p> <p>(A) Nhóm nhạc mới chỉ được thành lập gần đây</p> <p>(B) Tất cả các thành viên đến từ những quốc gia khác nhau.</p> <p>(C) Hiện tại nhóm đang lưu diễn vòng quanh châu Á</p> <p>(D) Họ nổi tiếng với thể loại acoustic.</p>
85.B	<p>When will the mentioned groups perform at the festival?</p> <p>(A) Today.</p> <p><b>(B) This weekend.</b></p> <p>(C) Next week.</p> <p>(D) Next month.</p>	<p>Khi nào nhóm nhạc được nói đến này sẽ trình diễn tại lễ hội?</p> <p>(A) Hôm nay</p> <p>(B) Tuần này</p> <p>(C) Tuần tới</p> <p>(D) Tháng tới</p>



86.B	How often is the event held?  (A) Once a year. <b>(B) Once every two years.</b> (C) Once every five years. (D) Once every ten years.	Sự kiện này được tổ chức bao lâu một lần?  (A) Mỗi năm một lần (B) Hai năm một lần (C) Năm năm một lần (D) Mười năm một lần
87.B	Who is Nathan Davidson?  (A) A shipbuilder. <b>(B) A scientist.</b> (C) The convener. (D) A publisher.	Ai là Nathan Davidson?  (A) Một thợ đóng tàu (B) Một nhà khoa học (C) Một người chủ tọa (D) Một người xuất bản
88.C	According to the speaker, what is expected to happen toward the end of the year?  (A) Another seminar will take place. (B) The research project will be completed. <b>(C) A book will be published.</b> (D) The world's largest ship will be built.	Theo như bài phát biểu, đến cuối năm có thể có chuyện gì sẽ xảy ra?  (A) Một buổi hội thảo khác sẽ được tổ chức (B) Dự án nghiên cứu sẽ hoàn thành (C) Cuốn sách sẽ được xuất bản (D) Con tàu lớn nhất thế giới sẽ được hoàn thiện.
89.B	Who is Michael Sanderson?  (A) An actor. <b>(B) The host.</b> (C) A critic. (D) The director.	Ai là Michael Sanderson?  (A) Một diễn viên (B) Người chủ chương trình (C) Một nhà phê bình (D) Giám đốc
90.B	What is "Dangerous Mission"?  (A) A radio show. <b>(B) A film.</b> (C) A book. (D) A play.	"Nhiệm vụ nguy hiểm" là gì?  (A) Một chương trình phát thanh (B) Một bộ phim (C) Một cuốn sách (D) Một vở kịch
91.C	What will be aired first?  (A) An interview with the stars. (B) Commercial breaks. <b>(C) Behind the scene stories.</b> (D) The critic's opinion.	Cái gì sẽ được hé lộ đầu tiên?  (A) Một buổi phỏng vấn các ngôi sao (B) Quảng cáo (C) Những câu chuyện hậu trường (D) Quan điểm phê bình

92.A	What is being advertised?  (A) Electronics store. (B) Supermarket. (C) Record shop. (D) Painting store.	Quảng cáo về cái gì?  (A) Cửa hàng đồ điện (B) Siêu thị (C) Cửa hàng băng đĩa (D) Cửa hàng sơn
93.B	When will the event take place?  (A) Today. <b>(B) This weekend.</b> (C) Next week. (D) Next month.	Khi nào sự kiện này diễn ra?  (A) Hôm nay (B) Tuần này (C) Tuần tới (D) Tháng tới
94.D	Which of the following will NOT be part of the day's event?  (A) Price discounts. (B) Face paintings. (C) Performances. <b>(D) Free giveaways.</b>	Ý nào dưới đây không có trong sự kiện của ngày?  (A) Giảm giá (B) Sơn mặt tiền (C) Chương trình biểu diễn (D) Hàng tặng miễn phí
95.D	What is an appropriate topic of the report?  (A) The government's plan to eradicate pollution in our air. (B) The fishermen and their way of life in the sea. (C) The death of thousands of fish in our lakes. <b>(D) The toxic waste in the states' rivers.</b>	Chủ đề nào phù hợp với bản báo cáo này?  (A) Dự án của chính phủ nhằm xóa bỏ ô nhiễm không khí (B) Ngu dân và lối sống trên biển của họ (C) Hàng ngàn con cá bị chết trong hồ (D) Nước thải trong các con sông trên địa bàn bang.
96.B	What caused the problem mentioned?  (A) The fumes from automobiles in the city. <b>(B) The spilling of waste from local companies.</b> (C) The lack of fund to clean up the city. (D). The mass exodus of city workers to other states.	Điều gì gây ra điều được đề cập đến?  (A) Khí thải từ những xe máy trong thành phố (B) Việc xả nước thải của các công ty trên địa bàn (C) Việc thiếu ngân sách để dọn dẹp thành phố (D) Việc các công nhân di cư ở sang các bang khác
97.B	According to the report, what is the government thinking of doing?  (A) Banning fishing in the local lakes.	Theo bản báo cáo, chính phủ nghĩ sẽ làm gì?  (A) Cấm bắt cá trong các hồ (B) Tăng tiền phạt đối với hành



	<p>(B) Hiking up fines for illegal dumping.</p> <p>(C) Building more waterways in the city.</p> <p>(D) Hiring more government officials.</p>	vi xả rác (C) Xây dựng thêm hệ thống đường thủy trong thành phố (D) Thuê thêm nhiều quan chức chính phủ
98.C	<p>Why is the woman calling?</p> <p>(A) To order new equipment.</p> <p>(B) To set up a date for the move.</p> <p><b>(C) To give details of a day's event.</b></p> <p>(D) To make plans for the weekend.</p>	Tại sao người phụ nữ lại gọi điện đến? (A) Để yêu cầu một thiết bị mới (B) Để đặt ngày chuyển đi (C) Để cung cấp thêm chi tiết về sự kiện trong ngày (D) Để lên kế hoạch cho dịp cuối tuần
99.A	<p>When will Michael's staff be busy?</p> <p><b>(A) Thursday.</b></p> <p>(B) Friday.</p> <p>(C) Saturday.</p> <p>(D) Monday.</p>	Khi nào thì nhân viên của Micheal sẽ bận rộn? (A) Thứ năm (B) Thứ sáu (C) Thứ bảy (D) Thứ hai
100.B	<p>What will Michael most likely do on Friday?</p> <p>(A) Help with the move.</p> <p><b>(B) Stay home.</b></p> <p>(C) Pack away personal items.</p> <p>(D) Set up the equipment.</p>	Micheal có thể sẽ làm gì vào thứ sáu? (A) Giúp chuyển nhà (B) Ở nhà (C) gói gém và loại bỏ một số đồ đặc cá nhân (D) cài đặt thiết bị
Transcript part 04	71-73 refer to the following recorded message.	71-73 đề cập tới đoạn ghi âm sau:



	<p>Hello Ms. Brown, my name is Mike Lee and I'm calling from Burma Airways London office about your missing baggage. I just want to let you know that we have located the whereabouts of your lost baggage, and we can have it delivered to your house tomorrow. Or if you prefer, you can come into our office at the airport anytime between 9:00 a.m. and 6:00 p.m. to pick it up. Could you please contact me at 777-2213, during office hours today? Please let us know as soon as possible so that we can make the best arrangement for you. And please accept our apologies for the mix-up.</p>	<p>Xin chào bà Brown, tôi là Mike Lee, tôi gọi đến từ văn phòng đặt tại Luân Đôn của hãng hàng không Burma. Tôi muốn báo cho bà biết là chúng tôi đã xác định được chỗ hành lý bị lạc của bà đang ở đâu, và chúng tôi có thể chuyển đến nhà bà vào ngày mai. Hoặc nếu muốn, bà có thể đến văn phòng của chúng tôi tại sân bay vào bất kỳ lúc nào từ 9h sáng đến 6h chiều để nhận lại. Bà vui lòng liên hệ qua số 777-2213 trong giờ hành chính ngày hôm nay. Hãy cho chúng tôi biết càng sớm càng tốt để chúng tôi có thể sắp xếp thuận tiện cho bà. Và xin bà hãy nhận lời xin lỗi của chúng tôi vì những rắc rối này.</p>
	<p><b>74-76 refer to the following talk.</b></p>	<p>74 – 76 đề cập tới bài nói sau:</p>
	<p>Attention all shoppers. We will be closing in thirty minutes time so please finalize your purchases. We'd also like to advise you about some very special closing time prices. All meat in the fresh meat department must be sold tonight, before we close. Make your way to the meat department for some fabulous specials. Here's just a sample of what's on offer: T-bone and fillet steak, only ten dollars a kilo; 100% beef mince for only four dollars a kilo; a selection of quality Europeanstyle sausages for only five dollars a kilo. Be quick, customers! You'll be able to fill up your freezers.</p>	<p>Quý khách mua hàng chú ý. Chúng tôi sẽ đóng cửa trong vòng 30 phút nữa vì vậy quý khách vui lòng chọn và thanh toán xong trước thời gian này. Chúng tôi cũng xin được thông báo cho quý khách về chương trình áp dụng mức giá giờ đóng cửa. Tất cả các loại thịt tại khu vực đồ tươi cần phải bán hết trong tối nay, trước khi chúng tôi đóng cửa. Hãy đến khu vực bán thịt để mua được những món hàng đặc biệt tuyệt vời. Một trong số các món trong chương trình là thịt thăn có xương và thịt thăn nguyên miếng chỉ có giá 10 đô la 1 cân, 100% thịt bò xay chỉ có giá 4 đô la 1 cân, và nhiều sự lựa chọn cho món xúc xích theo phong cách châu Âu có giá 5 đô la 1 kg. Quý vị hãy nhanh chân lên. Bạn hoàn toàn có thể mua đầy ắp chiếc tủ lạnh nhà bạn.</p>



	<b>77-79 refer to the following talk.</b>	77 -79 đề cập tới bài nói sau:
	<p>Good evening, and welcome to The Bay View Restaurant. I'm Richard, and I'll be looking after you this evening. I should tell you that you may dine a la carte, or choose from our range of special set meals. The set meals have been designed by our head chef to provide an exquisite dining experience. Starter, all main courses come with a choice of our finest desserts and wines. Set A is for lovers of red meats, and rich red wine for a low price of fifteen dollars; Set B is for those who are fond of fish and white wine for a price of twelve dollars. For dessert, you may choose from our cake selection. Oh, and fresh filtered coffee is also included in these meals.</p>	<p>Chào buổi tối và chào mừng đến với nhà hàng TheBay View. Tôi là Richard và tôi sẽ phục vụ quý khách tối hôm nay. Tôi muốn nói với quý khách rằng bạn có thể lựa chọn từ chuỗi các món ăn của chúng tôi hoặc lựa chọn trong số những suất ăn đặc biệt của chúng tôi. Thực đơn theo suất được thiết kế bởi đầu bếp trưởng của nhà hàng sẽ mang đến cho quý khách nhung trải nghiệm về một bữa tối tinh tế. Đầu tiên, tất cả các món chính đều có thể được chọn thêm đồ tráng miệng và rượu. Set A dành cho những cặp tình nhân gồm thịt và rượu vang đỏ với mức giá rất thấp chỉ 15 đô la, Set B dành cho những người thích cá và rượu vang trắng với giá 20 đô la. Đối với món tráng miệng quý khách có thể chọn trong số các món bánh. À và cả 3 set này đều có bao gồm cà phê tươi.</p>
	<b>80-82 refer to the following talk.</b>	80-82 đề cập tới đoạn hội thoại sau:



	<p>Hello everyone. As <b>CEO of this company, I am happy to make this great announcement.</b> I have been informed by the sales manager this morning that the sales division has just reported on its sales figures for the first half of the year, and they are well beyond expectations. They have also surveyed customer satisfaction, and, there again, the results are excellent. The combination of lower costs and higher sales means that we are heading for the highest profit figures ever. So, what does all this mean? Yes, you guessed it. <b>This means that you guys are due for a fat bonus at the end of this year.</b> All you have to do is just continue doing that you have been doing so far.</p>	<p>Xin chào tất cả mọi người. Với tư cách là tổng giám đốc của công ty, tôi rất vui mừng được đọc bản thông báo này. Sáng nay giám đốc bán hàng đã cho tôi biết rằng bộ phận bán hàng vừa gửi bán báo cáo số liệu bán hàng trong nửa đầu năm và họ đang đạt thành công vượt mức dự đoán. Họ cũng tổ chức điều tra mức độ hài lòng của khách hàng và một lần nữa lại thu được những kết quả tuyệt vời. Chi phí thấp cộng với doanh số cao có nghĩa là chúng ta sẽ thu được lợi nhuận cao nhất từng có. Điều này mang lại ý nghĩa gì? Vâng, các bạn có thể đoán ra. Có nghĩa là cuối năm nay các bạn sẽ được nhận một khoản tiền thưởng lớn. Tất cả những gì các bạn phải làm là tiếp tục làm việc tốt như thời gian gần đây.</p>
	<b>83-85 refer to the following talk.</b>	83-85 đề cập tới bài nói sau:
	<p>Good evening, Radio National listeners, and welcome to your live concert hour with Jill Boothby. Tonight we have something very special in store for you- a two-part program featuring two of Asia's premier folk music acts performing live for you in our studio. In the first part of the program, we'll be listening to the <b>Young Asia Ensemble.</b> This is one of Asia's most innovative groups, with performers from four different Asian countries who blend a variety of folk styles. In the second half, we'll hear the Japanese ensemble, Kaito, who specialize in natural acoustic sounds. And don't forget that both of these groups will be performing this weekend at the World Folk Festival.</p>	<p>Chào buổi tối quý vị nghe đài của đài quốc gia và chào mừng quý vị đến với buổi hòa nhạc trực tiếp cùng với Jill Boothby. Tối nay chúng ta sẽ có cơ hội được nghe chương trình gồm 2 phần có sự kết hợp biểu diễn của hai nghệ sĩ nhạc dân gian hàng đầu châu Á trình diễn trực tiếp trong studio. Trong phần đầu của chương trình, chúng ta sẽ nghe nhóm Young Asia. Đây là một trong những nhóm nhạc sáng tạo nhất của châu Á, tất cả các thành viên đến từ bốn quốc gia châu Á và họ đã phối hợp những phong cách nhạc dân gian khác nhau với nhau. Trong phần thứ hai, chúng ta sẽ nghe nhóm biểu diễn đến từ Nhật Bản, Kaito, nhóm chuyên trình bày những ca khúc theo phong cách acoustic. Đừng quên rằng tất</p>



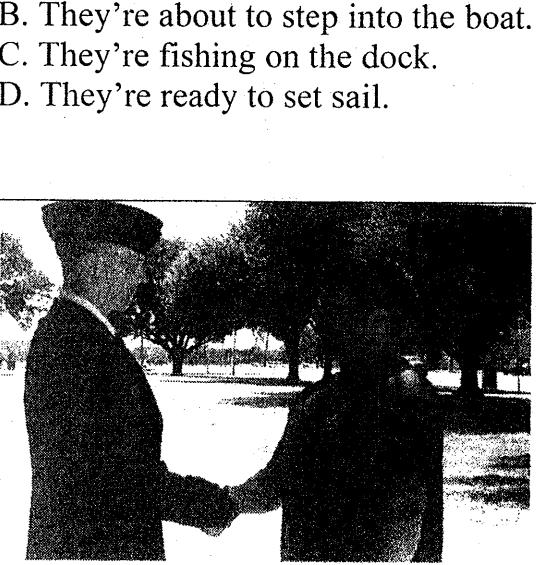
		cá nhũng nhóm biểu diễn này đều sẽ trình diễn trong Lễ hội Nhạc dân gian thế giới diễn ra vào cuối tuần này.
	<b>86-88 refer to the following report.</b>	86 – 88 đề cập tới bản báo cáo sau:
	<p>Good evening, ladies and gentlemen, and <b>welcome to the biennial Shipbuilding Research Convention.</b> I'm very pleased and proud, as the convener of this convention, <b>to introduce to you one of the world's leading research scientists in the field of shipbuilding, Professor Nathan Davidson.</b> Professor Davidson's speech, entitled "<b>Shipbuilding: the next twenty years</b>", will form the basis of a book to be published later this year. I'm sure that you're all aware that whatever Professor Davidson has to say is not only fascinating and original, but also extremely pertinent. So, please welcome Professor Davidson.</p>	Xin chào quý vị và các bạn và chào mừng mọi người đến với Hội nghị nghiên cứu đóng tàu được tổ chức hai năm một lần. Với vai trò là người chủ trì hội nghị này tôi rất vui mừng và tự hào được giới thiệu một trong những nhà khoa học nghiên cứu hàng đầu thế giới trong lĩnh vực đóng tàu, giáo sư Nathan Davidson. Bài phát biểu của giáo sư Davidson với tựa đề “ngành đóng tàu: chặng đường hai mươi năm tới” cũng chính là nội dung cốt lõi của cuốn sách sẽ được xuất bản cuối năm nay. Tôi chắc chắn rằng quý vị đều biết rằng những gì giáo sư sắp trình bày sẽ không chỉ hấp dẫn và độc đáo mà còn rất thích đáng. Vậy nên chúng ta hãy cùng chào mừng giáo sư Davidson.
	<b>89-91 refer to the following announcement.</b>	89-91 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>Welcome to tonight's “At the movies”. My name is Michael Sanderson, and it's my great pleasure to bring you all the latest movie news, plus previews of this week's blockbuster movie releases. And if you're an action movie fan, this is going to be a great week. <b>The long-awaited sequel to “Dangerous Mission”, starring Danny Jackson, will finally be released this week.</b> The movie, which is called “Dangerous Mission</p>	Chào mừng đến với chương trình “Tin Điện ảnh” tối nay. Tôi là Micheal Sanderson, và tôi rất vinh dự được mang đến cho quý vị những tin tức điện ảnh mới nhất cùng với những buổi chiếu thử các bộ phim bom tấn mới ra mắt. Và nếu bạn là một người hâm mộ phim hành động thì đây sẽ là một tuần lễ tuyệt vời dành cho bạn. phần tiếp theo của bộ phim “Nhiệm vụ nguy hiểm” được trông đợi từ lâu với sự tham gia diễn xuất của Danny Jackson

	<p><b>H: In Enemy Territory”, is expected to break all box-office records.</b> We'll be showing an extended interview with Danny Jackson and the director, Jacky Lee. <b>But first, let's have a look at some of the incredible action scenes, plus some of the action on the set during the making of “In Enemy Territory”.</b></p>	<p>sẽ được ra mắt cuối tuần này. Bộ phim có tựa đề “Nhiệm vụ nguy hiểm II: Trong lòng địch” được dự đoán sẽ phá vỡ mọi kỷ lục phòng vé. Chúng tôi sẽ phát một buổi phỏng vấn với Danny Jackson và đạo diễn phim, Jacky Lee. Nhưng trước hết hãy cùng xem qua những cảnh quay hành động đáng kinh ngạc, và một số cảnh quay trong quá trình quay bộ phim “Trong lòng địch”</p>
	<p><b>92-94 refer to the following announcement.</b></p>	<p>92-94 đề cập tới thông báo sau:</p>
	<p><b>Audio World is opening a new store and we're celebrating.</b> Yes, it's party time at Audio World, and you're invited! Come on down for the opening of the spacious new store in exciting downtown George St. <b>Festivities will begin at 9:00 a.m. on Saturday morning, with free performances, balloons and face-painting for your children.</b> And of course, there'll be some incredible opening specials. Here's an example: <b>complete hi-fi sound systems for as little as \$500.</b> At last, you can get that surround sound system you've been dreaming of! And that's not all: all day there will be specials, with discounts of as much as 50%. See you all on Saturday morning, at our new George St. superstore!</p>	<p>Thế giới Audio tổ chức chúc mừng buổi lễ khai trương của hàng mới. Vâng, đã đến lúc bùa tiệc tại Audio World được bắt đầu và tất cả quý vị đều là khách mời của chúng tôi. Hãy đến với buổi lễ khai trương cửa hàng rộng rãi trên phố Gorge nào nhiệt khu trung tâm thành phố. Buổi lễ sẽ bắt đầu lúc 9 giờ sáng thứ bảy với những màn biểu diễn với bóng bay và vẽ tranh lên mặt cho trẻ em miễn phí. Và tất nhiên sẽ có khuyến mại đặc biệt, giảm giá lên tới 50%. Gặp lại các bạn vào sáng thứ bảy tại cửa hàng của chúng tôi trên phố Gorge.</p>
	<p><b>92-94 refer to the following announcement.</b></p>	<p>95 – 97 đề cập tới thông báo sau:</p>

	<p>Good evening. This is the news. First to environmental matters. <b>A special news conference was held today to announce the conclusions of an official inquiry into industrial pollution in local waterways.</b> The inquiry was set up by the government following a toxic spill in January, which caused the deaths of thousands of fish in rivers and lakes throughout the state. An official spokesperson announced new initiatives designed to clean up our waterways. <b>It is believed that the massive losses of fish were due to the leakage of industrial waste from the state's industrial zone.</b> The government also announced that they are seriously considering increasing fines for anyone caught dumping toxic wastes into our waterways.</p>	<p>Chào buổi tối. Đây là bản tin thời sự. Đầu tiên là những vấn đề về môi trường. một buổi họp báo đặc biệt vừa được tổ chức ngày hôm nay để thông báo những kết luận của một cuộc điều tra chính thức về ô nhiễm môi trường trong công nghiệp tại các song ngòi tại địa phương. Cuộc điều tra được tiến hành bởi chính phủ sau khi có vụ rò rỉ chất độc hại xảy ra hồi tháng một khiến hàng nghìn con cá trong các sông hồ tại địa phương bị chết. một phát ngôn viên của chính phủ đã thông báo về những hành động hoàn toàn mới sẽ được đưa ra để dọn dẹp hệ thống sông hồ. người ta cho rằng việc cá chết hàng loạt như vậy là do các khu công nghiệp của nhà nước bị rò rỉ nước thải. chính phủ cũng thông báo rằng sẽ cân nhắc nghiêm túc việc tăng tiền phạt cho bất kì ai có hành vi xả rác, nước thải độc hại vào hệ thống sông hồ.</p>
	<p><b>98-100 refer to the following broadcast.</b></p>	<p>98-100 đề cập tới chương trình phát thanh sau:</p>

	<p>Michael, this is Rachel. I'm calling about the plans for Friday. As you know, on Friday there will be a large-scale reorganization, with a lot of old equipment being moved out, followed by a clean-up, and then the installation of new cabling. Then the new equipment will be installed. So, really, only Friday will be disrupted. The rest of the work will take place over the weekend. Your department will be busy on Thursday. You can begin to remove all personal items after 4:00 p.m., and when you finish, you can go home. And here's the good news: you won't have to come to work on Friday. Call me if you have any questions.</p>	<p>Chào Micheal, Rachel đây. Tôi gọi về kế hoạch cho ngày thứ sáu tới. Anh biết đấy, vào thứ sáu sẽ có một đợt tái tổ chức trên quy mô lớn diễn ra, rất nhiều trang thiết bị cũ sẽ bị thay thế, sau đó sẽ cần dọn dẹp và lắp đặt dây cáp mới. Sau đó mới tiến hành lắp đặt trang thiết bị mới. Vì vậy sẽ chỉ có ngày thứ sáu công việc bị gián đoạn. Phần còn lại của công việc sẽ được tiến hành trong dịp cuối tuần. Phòng của anh sẽ khá bận rộn trong ngày thứ năm. Anh có thể bắt đầu thu dọn những vật dụng cá nhân sau 4 giờ chiều và khi nào xong việc anh có thể ra về. Và có một tin tốt là anh không phải đi làm vào thứ sáu nhé. Gọi lại cho tôi nếu như anh có thắc mắc gì.</p>
--	--	--

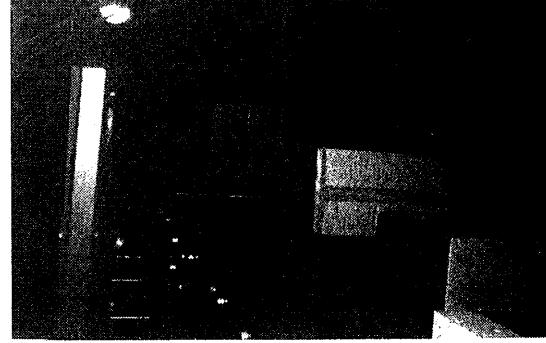


Exercises	Transcript	Translation
TEST 3		
Part 01		
1. A		<p>A. They're standing on a pier.      B. They're about to step into the boat.      C. They're fishing on the dock.      D. They're ready to set sail.</p>
(A) họ đang đứng trên bến tàu (B) họ chuẩn bị bước lên tàu (C) họ vừa hoàn thành việc trong xưởng sửa chữa tàu (D) họ đã sẵn sàng để chèo thuyền		
2. B		<p>A. They're clapping their hands.      B. They're facing one another.      C. They're waving their hands.      D. They're pacing around the place.</p>
(A) Họ đang vỗ tay (B) Họ đang đối mặt nhau (C) Họ đang vẫy tay (D) Họ đang đi dạo xung quanh		
3. B		<p>A. A piece of furniture is being repaired.      B. A machine is being worked on.      C. A toolbox is being opened.      D. A desk drawer is being closed.</p>
(A) Một phần đồ đạc đang được sửa chữa (B) Một cái máy đang hoạt động (C) Một hộp dụng cụ đang được mở (D) Một cái ngăn kéo bàn đang đóng		

4. B	 <p>A. The people are entering a music hall.  <b>B. The musicians are playing a musical piece.</b>  C. The orchestra is performing on stage.  D. The audience is watching a performance.</p>	<p>(A) Mọi người đang đi vào trong nhà hát  (B) Nhạc công đang trình diễn một bản nhạc  (C) Dàn nhạc đang trình diễn trên sân khấu  (D) Khách giả đang xem buổi biểu diễn</p>
5. C	 <p>A. She has finished talking on the phone.  B. A notice is being posted on the door.  <b>C. She has the receiver held up to her ear.</b>  D. A coin is being placed into the slot.</p>	<p>(A) Cô ấy vừa nói chuyện điện thoại xong  (B) Một tờ thông báo được dán trên cửa  (C) Cô ấy đang áp ống nghe vào tai  (D) Một đồng xu được đặt vào khe</p>



6. D	 <p>A. Tourists are approaching the fountain.      B. The fountain is being admired.      C. Water is being poured into a bucket.  <b>D. A pathway extends away from the fountain.</b></p>	<p>(A) Khách du lịch đang tiến đến phía vòi phun nước      (B) Vòi phun nước trông rất đáng ngưỡng mộ      (C) Nước đang được xối vào một cái xô      (D) Một lối đi nhỏ mở rộng ra xung quanh vòi phun nước</p>
7. C	 <p>A. Some people are sunbathing near the lake.      B. Some people are ready to go for a swim.  <b>C. Some people are strolling near the water.</b>      D. Some people have put their feet in the water.</p>	<p>(A) Một số người đang tắm nắng gần cái hồ      (B) Một số người đang sẵn sàng để đi bơi      (C) Một số người đang đi dạo gần mép nước      (D) Một số người đã lội chân vào làn nước</p>

8. D	 <p>A. He's serving food to the others.      B. He's holding a plastic cup in his hand.      C. He's arranging the plates on the table.  <b>D. He's helping himself to some food.</b></p>	<p>(A) Anh ấy đang phục vụ đồ ăn cho người khác      (B) Anh ấy đang cầm trên tay một cái cốc nhựa      (C) Anh ấy đang sắp xếp đĩa trên bàn      (D) Anh ấy đang tự chuẩn bị đồ ăn cho mình</p>
9. C	 <p>A. The house is undergoing renovations.      B. The bushes are being trimmed.  <b>C. Some furniture has been set out in the yard.</b>      D. People are relaxing in the backyard.</p>	<p>(A) Ngôi nhà đang được sửa chữa      (B) Những bụi cây đang được cắt tỉa      (C) Một số đồ nội thất được xếp trong sân      (D) Mọi người đang thư giãn trong sân nhà</p>
10. D	 <p>A. The boxes are being loaded onto the belt.      B. The equipment is being turned on.      C. Some workers are sorting through the boxes.  <b>D. The boxes are being sorted by the machine.</b></p>	<p>(A) Những cái hộp bị chằng chòng chất lên nhau      (B) Thiết bị này đã được bật lên      (C) Một số công nhân đang phân loại những cái hộp      (D) Một số hộp đã được đặt lên</p>



	<b>D. Some boxes have been placed on the conveyer belt.</b>	băng chuyên
<b>Part 02</b>		
<b>11. C</b>	Who will draft the letter? A. He will come by later. B. Yes, he left it there. <b>C. Jane is working on it now.</b>	Ai sẽ phác thảo bức thư? (A) Lát nữa anh ấy sẽ ghé qua (B) Đúng vậy, anh ấy đã để nó lại đây (C) Jane đang làm.
<b>12. B</b>	When are they going to release the report? A. By fax. <b>B. At two o'clock.</b> C. In Room 15.	Khi nào họ sẽ đưa ra bản báo cáo? (A) Bằng fax (B) Hai giờ (C) Tại phòng số 15
<b>13. C</b>	Do you know where I can catch a bus to downtown? A. He just left a minute ago. B. Sure, I will catch you later. <b>C. Try the stop over there.</b>	Anh có biết bắt xe bus vào khu trung tâm thành phố ở đâu không? (A) Anh ấy vừa rời đi một phút trước (B) Chắc chắn rồi, lát nữa tôi sẽ đón bạn (C) Thủ xem ở điểm dừng đằng kia xem sao
<b>14. B</b>	Were you able to pick up the books you need? A. I booked it this morning. <b>B. No, they were all sold out.</b> C. Can you pick me up at 5?	Bạn có thể mang đến đây những cuốn sách bạn cần không? (A) Tôi đã đặt vé sáng nay (B) Không, chúng bị bán hết rồi (C) Bạn đón tôi lúc 5 giờ được không?
<b>15. A</b>	How long will you be on the road today? <b>A. I'll be back around three.</b> B. Roughly an hour ago. C. Yes, I will be driving there.	Hôm nay bạn sẽ ở ngoài đường bao lâu? (A) Tôi sẽ quay về vào khoảng lúc 3 giờ (B) Khoảng một giờ trước (C) Vâng, tôi sẽ lái xe tới đó



16. A	Did you get in touch with him, or should I try calling? <b>A. I just got off the phone with him.</b> B. He is sitting on the couch. C. I'll get it for you later.	Bạn đã liên lạc với anh ấy hay chưa, hay là tôi thử gọi cho anh ấy bây giờ? <b>(A) Tôi vừa nói chuyện với anh ấy xong</b> (B) Anh ấy đang ngồi trên ghế dài (C) Lát nữa tôi sẽ mang nó cho bạn
17. B	Don't you have to go to your appointment with your lawyer soon? <b>B. Yes, right after I am done with this.</b> A. To discuss some legal matters. C. No, he made a point not to do that.	Bạn có phải đến cuộc hẹn với luật sư sớm không? <b>(A) Để thảo luận về một số vấn đề pháp lý</b> (B) Có, ngay sau khi tôi hoàn thành cái này (C) Không, anh ta quyết định không làm cái đó
18. B	Who's planning to take you to the software exhibition? <b>B. Jack said he will.</b> A. He will take his car. C. To get some information.	Ai sẽ đón bạn đến buổi triển lãm phần mềm? <b>(A) Anh ta sẽ đi lấy xe hơi</b> (B) Jack nói là anh ấy sẽ (C) Để lấy một số thông tin
19. A	Why is Suki leaving the company? <b>A. She decided to go back to school.</b> B. Sure, just leave it right here. C. Yes, she doesn't get along with her boss.	Tại sao Suki lại bỏ việc ở công ty? <b>(A) Cô ấy đã quyết định sẽ đi học trở lại</b> (B) Chắc chắn rồi, cứ để nó ở đây (C) Vâng, cô ấy không hòa hợp với sếp.
20. C	David Wells did a good job delivering his speech today, didn't he? <b>C. Yes, he did a great job.</b> A. He took it to a wrong address. B. No, the job is quite interesting.	David Wells đã có một bài phát biểu tốt đấy chứ? <b>(A) Anh ấy đã đưa đến sai địa chỉ</b> (B) Không, công việc khá là thú vị (C) Đúng thế, anh ấy đã làm rất tốt
21. A	Don't you feel a bit chilly with the air conditioner on? <b>A. Yes, it's freezing in here.</b> B. No, I don't feel too well. C. He is a bit silly.	Anh không thấy hơi lạnh khi mở điều hòa à? <b>(A) Có, ở đây lạnh sắp đóng băng mắt</b> (B) Không, tôi không thấy quá tốt (C) Anh ta hơi ngốc nghếch



22. A	<p>Where do you suppose I could pick up the items on the list?</p> <p><b>A. Try looking in the store over there.</b></p> <p>B. It's too heavy to pick it up alone.</p> <p>C. Yes, I think you can do it.</p>	<p>Theo anh tôi có thể mua những món hàng trong danh sách này ở đâu?</p> <p>(A) Thủ tìm trong cửa hàng kia xem sao</p> <p>(B) Nó quá nặng để có thể xách một mình</p> <p>(C) Vâng, tôi nghĩ là bạn có thể làm được</p>
23. C	<p>Are you planning to attend the meeting this afternoon?</p> <p>A. Yes, I need to do it now.</p> <p>B. Is Tuesday okay with you?</p> <p><b>C. Yes, but only for a while.</b></p>	<p>Anh có định tham gia buổi họp trưa nay không?</p> <p>(A) Vâng, tôi cần phải làm nó ngay</p> <p>(B) Thứ ba có tiện cho bạn không?</p> <p>(C) Có, nhưng chỉ một lúc thôi</p>
24. C	<p>Mr. Suzuki is waiting for the delivery, isn't he?</p> <p>A. He will be here shortly.</p> <p>B. No, I don't know him well.</p> <p><b>C. Yes, he's downstairs at the lobby now.</b></p>	<p>Ông Suzuki đang đợi để được giao hàng phải không?</p> <p>(A) Ông ấy sẽ có mặt ở đây ngay thôi</p> <p>(B) Không tôi không biết ông ấy rõ lắm</p> <p>(C) Vâng, ông ấy đang ở hành lang tầng dưới</p>
25. B	<p>Would you be interested in joining our entertainment committee?</p> <p>A. He is a very interesting person.</p> <p><b>B. Yes, but I don't have time these days.</b></p> <p>C. When I was at the movies.</p>	<p>Bạn có muốn tham gia vào đoàn biểu diễn đường phố của chúng tôi không?</p> <p>(A) Anh ấy rất thích tham gia vào các trò tiêu khiển của chúng ta</p> <p>(B) Có, nhưng những ngày này tôi không có nhiều thời gian</p> <p>(C) Khi tôi đang ở rạp chiếu phim</p>
26. A	<p>Isn't there an additional charge to send it by express mail?</p> <p><b>A. No, everything is included in the cost.</b></p> <p>B. I will charge it on my credit card.</p> <p>C. Yes, there will be a couple more people.</p>	<p>Nếu gửi bằng thư chuyển phát nhanh thì có bị tính thêm phụ phí không?</p> <p>(A) Không, tất cả đã được tính trong giá tiền rồi</p> <p>(B) Tôi sẽ thanh toán bằng thẻ tín dụng</p> <p>(C) Có, sẽ có thêm một số người</p>



27.B	Should I sign my name on the first page or all the pages? A. I already told you his name. <b>B. Just sign the last one.</b> C. The sign is rather noticeable.	Tôi nên kí tên vào trang đầu hay vào tất cả các trang? (A) Tôi đã nói với bạn tên anh ta rồi mà (B) Chỉ cần kí vào trang cuối cùng thôi (C) Dấu hiệu khá là dễ nhận biết
28.B	Did the contractor give you the completion date? A. I will finish it by then. <b>B. He said sometime in May.</b> C. He will make the suggestion.	Nhà thầu đã cho anh biết ngày hoàn thiện chưa? (A) Tôi sẽ hoàn thiện nó sau (B) Anh ấy nói khoảng tháng năm (C) Anh ấy sẽ đưa ra gợi ý
29.B	Don't you think this design could be improved more? A. To the designated area. <b>B. Why? Don't you think it looks nice?</b> C. Yes, we decided to proofread it again.	Anh không thấy là bản thiết kế này có thể được cải thiện hơn nữa à? (A) Cho khu vực được thiết kế (B) Sao vậy? Anh không thấy nó trông được à? (C) Vâng, chúng tôi quyết định sẽ đọc và sửa lỗi lại một lần nữa
30.B	Would you rather meet over lunch or after 2 today? A. That sounds fine by me. <b>B. I have to meet a client at noon.</b> C. How is the Italian place?	Bạn muốn gặp trong giờ ăn trưa hay là sau hai giờ hôm nay? (A) Thế cũng được (B) Tôi phải gặp một khách hàng vào buổi trưa (C) Nhà hàng đồ ăn Italia thì thế nào?
31.C	Can you give me a hand moving the couch, please? A. To the second floor. B. That is a great offer. <b>C. Sure, give me a second first.</b>	Có thể giúp tôi chuyển cái ghế dài này được không? (A) Lên tầng hai (B) Đó là một lời mời rất tuyệt (C) Chắc chắn rồi, chờ một lát đã nhé
32.B	Why don't you see if you can get a transfer to a branch office closer to your place? A. I live about twenty minutes from here. <b>B. Yes, I was planning on doing that.</b> C. Two of my friends live there.	Sao bạn không xem xem bạn có thể chuyển đến văn phòng chi nhánh được hay không? (A) Tôi sống cách đây 20 phút đi đường (B) Vâng, tôi cũng đang dự định làm thế (C) Hai người bạn của tôi sống ở đó



33. C	Has anyone heard where the director went this morning? A. Mr. Sellers is coming this morning. B. I've been hearing it a lot lately, too. <b>C. No, but Judy should know where he is.</b>	Có ai biết sáng nay giám đốc đi đâu hay không? (A) Ông Sellers sẽ đến vào sáng nay (B) Gần đây tôi cũng nghe rất nhiều về việc đó (C) Không, nhưng Judy có thể biết ông ấy đi đâu
34. A	What is your opinion regarding the Johnson project? <b>A. It is going to be very profitable.</b> B. Yes, John will be here today. C. Sure, I will put you in charge of it.	Quan điểm của anh trong việc đánh giá dự án của Johnson như thế nào? (A) Nó sẽ mang lại nhiều lợi nhuận (B) Vâng, John sẽ có mặt ở đây hôm nay (C) Chắc rồi, tôi sẽ giao trách nhiệm cho anh việc đó
35. C	Shall we get together in here, or is this room already reserved? A. There should still be some room. B. I'll call the restaurant later. <b>C. It's available as far as I know.</b>	Chúng ta sẽ tụ tập ở đây hay là phòng này đã được đặt từ trước rồi? (A) Đáng lẽ vẫn còn một vài phòng (B) Tôi sẽ gọi cho nhà hàng sau (C) Theo tôi được biết thì phòng này có thể dùng.
36. A	I didn't know you were a member here. <b>A. I joined last week.</b> B. I do remember you. C. Thanks. That would be nice.	Tôi không biết là bạn cũng là một thành viên ở đây đấy. (A) Tôi tham gia tuần trước (B) Tôi có nhớ cậu mà (C) Cảm ơn, thế thì tốt quá.
37. A	Sarah joined us last week, didn't she? <b>A. No, the week before.</b> B. I'll go there tomorrow. C. Yes, I saw her last week.	Tuần trước Sarah đã tham gia cùng chúng ta đúng không nhỉ? (A) Không, tuần trước nữa cơ (B) Ngày mai tôi sẽ đến đó (C) Đúng, tuần trước tôi có gặp cô ấy
38. B	How is your new place? A. It is brand new. <b>B. It's very cozy.</b> C. It's a one-story house.	Chỗ ở mới của cậu thế nào? (A) Đây là nhãn hàng mới (B) Rất ấm cúng (C) Đó là một ngôi nhà 1 tầng

39.B	Where do you want to look over this paper together? A. You look fantastic. <b>B. How about right here?</b> C. It's on the table.	Cậu muón cùng xem só tài liệu này ở đâu? (A) Trông cậu thật tuyệt (B) Ngay ở đây thì thế nào? (C) Nó ở trên bàn.
40.A	Something is the matter with my new laptop. <b>A. Do you want me to look at it?</b> B. That's a better idea. C. On top of the conference table.	Có vấn đề gì đó với cái máy tính xách tay của tôi thì phải. (A) Có muón tớ kiểm tra xem thế nào không? (B) Ý đó tốt hơn đấy. (C) Bên trên cái bàn hội nghị.
<b>Part 03</b>		
41.B	Who is the woman speaking to? A. A mailman. <b>B. A job applicant.</b> C. A potential employer. D. A phone operator.	Người phụ nữ nói chuyện với ai? (A) Một người đưa thư (B) Một ứng cử viên cho công việc (C) Một nhà tuyển dụng có tiềm năng (D) Một nhân viên trực tổng đài điện thoại
42.B	What is the purpose of the call? A. To inquire about an open position. <b>B. To check to see if something he sent has arrived safely.</b> C. To seek information about a company product. D. To further discuss a job offer.	Mục đích của cuộc điện thoại là gì? (A) Để hỏi thăm về vị trí còn trống (B) Để kiểm tra xem thứ anh ta gửi đã đến nơi an toàn chưa? (C) Để tìm kiếm thông tin về sản phẩm của công ty (D) Để thảo luận thêm về lời đề nghị về một công việc
43.A	What does the woman ask the man to do? A. <b>Call back again later</b> B. Come to the office in person C. Try another phone number D. Mail his résumé to her office.	Người phụ nữ yêu cầu người đàn ông điều gì? (A) Gọi lại sau (B) Đích thân đến văn phòng (C) Thủ gọi cho một số điện thoại khác (D) Gửi sơ yếu lý lịch của anh ta tới văn phòng của cô ấy.
44.C	How did the man learn of this place? A. He saw an ad in the paper. B. He was told about it by a close friend. <b>C. He was referred there by someone.</b> D. He found it by luck.	Làm thế nào người đàn ông biết đến nơi này? (A) Ông ta thấy bài quảng cáo trên báo (B) Ông ta được một người bạn thân nói cho biết (C) Ông ta được chỉ dẫn bởi một



		ai đó (D) Do may mắn mà ông ta tìm thấy
45.A	What does the woman mention is special about this place?  A. They carry clothes for heavy people. B. They are very conveniently located. C. They sell the cheapest clothing in town. D. They are very well known in the area.	Người phụ nữ đã đề cập một điều đặc biệt gì về nơi này? (A) Họ mang những bộ quần áo cho những người nặng cân (B) Họ có một vị trí tọa lạc thuận tiện (C) Họ bán quần áo rẻ nhất thị trấn (D) Họ rất nổi tiếng tại khu vực này
46.C	What will the man do next?  A. Pay for his purchase. B. Go to another store. C. Walk up to the next floor. D. Try on some clothes.	Tiếp theo người đàn ông sẽ làm gì? (A) Thanh toán những gì đã mua (B) Đến một cửa hàng khác (C) Đi lên tầng trên (D) Thử một vài bộ đồ
47.C	When was the report submitted?  (A) Today. (B) Yesterday. <b>(C) Last week.</b> (D) Two weeks ago.	Vbanr báo cáo được trình lên khi nào? (A) Hôm nay (B) Hôm qua (C) Tuần trước (D) Hai ngày trước
48.A	Why does the man want to meet with the woman?  <b>(A) To ask her to clarify something he does not understand.</b> (B) To ask for her help in preparing for the presentation. (C) To discuss a personal problem with her. (D) To ask her to talk to his client.	Tại sao người đàn ông muốn gặp mặt người phụ nữ? (A) Để yêu cầu cô ấy làm rõ một số điều anh ấy chưa hiểu (B) Để yêu cầu cô ấy giúp đỡ chuẩn bị cho bài thuyết trình (C) Để thảo luận một số việc riêng (D) Để yêu cầu cô ấy nói chuyện với khách hàng của anh ấy
49.C	When will the speakers most likely meet?  (A) This afternoon. (B) This evening. <b>(C) Tomorrow morning.</b> (D) Tomorrow afternoon.	Khi nào thì những người này có thể sẽ gặp nhau? (A) Trưa nay (B) Tối nay (C) Sáng mai (D) Trưa mai
50.B	According to the woman, what will	Theo người phụ nữ, cái gì có thể là nguyên nhân gây ra tắc

	most likely cause the traffic to be congested?  (A) Rush hour. <b>(B) Bad weather.</b> (C) Accidents. (D) Road construction.	dùng?  (A) Giờ cao điểm (B) Thời tiết xấu (C) Tai nạn (D) Các điểm làm đường
51.B	What will the man do first?  (A) Walk down to the lobby. <b>(B) Drop by Mr. Kim's office.</b> (C) Put on his coat. (D) Buy a train ticket.	Người đàn ông sẽ làm gì trước tiên?  (A) Đi xuống hành lang (B) Ghé qua văn phòng của ông Kim (C) Mặc áo khoác vào (D) Mua một vé tàu
52.B	How will they get to Mr. Rowe's office?  (A) They will drive there. <b>(B) They will use public transportation.</b> (C) They will get a lift from the woman. (D) They will walk there.	Họ đến văn phòng của ông Rowe bằng cách nào?  (A) Họ sẽ lái xe đến đó (B) Họ sẽ dùng phương tiện giao thông công cộng (C) Người phụ nữ sẽ lái xe đưa họ đến (D) Họ sẽ đi bộ đến đó
53.B	Where is the conversation taking place?  (A) In a copy store. <b>(B) In a restaurant.</b> (C) At an airport. (D) At a post office.	Cuộc hội thoại này diễn ra ở đâu?  (A) Ở cửa hàng phô tô (B) Ở một nhà hàng (C) Ở sân bay (D) Ở bưu điện
54.B	What does the woman ask for?  (A) Extra copies. <b>(B) Some dessert.</b> (C) The receipt. (D) A few stamps.	Người phụ nữ yêu cầu điều gì?  (A) Một bản sao nữa (B) Đồ tráng miệng (C) Biên lai thanh toán (D) Vài con tem
55.B	What can be inferred about the place?  (A) It can hold many people at one time. <b>(B) It has many regular customers.</b> (C) It closes early during weekdays. (D) It is conveniently located in the center of town.	Có thể suy ra điều gì về nơi này?  (A) Có thể chứa được nhiều người cùng một lúc (B) Có rất nhiều khách hàng quen (C) Đóng cửa gần như cả tuần (D) Tọa lạc tại trung tâm thị trấn, rất thuận tiện



56.D	When will the speakers arrive at the airport?  (A) 12:00 (B) 1:00 (C) 3:00 <b>(D) 4:00</b>	Người nói đến sân bay lúc mấy giờ?  (A) 12 (B) 1 (C) 3 (D) 4
57.B	Why is the man tired?  (A) He has been traveling a lot lately. <b>(B) He worked until late yesterday.</b> (C) He still has jetlag. (D) He gave a long presentation.	Tại sao người đàn ông cảm thấy mệt?  (A) Vì ngày hôm nay ông ta đã đi rất nhiều nơi (B) Hôm qua ông ta đã làm việc đến khuya (C) Ông ta vẫn bị ảnh hưởng do thay đổi múi giờ (D) Vì ông ta đã có một bài thuyết trình dài
58.B	What does the woman suggest the man do?  (A) Speak more clearly. <b>(B) Lie back on his chair.</b> (C) Wake up a bit early in the morning. (D) Prepare more for the presentation.	Người phụ nữ đã khuyên người đàn ông làm gì?  (A) Nói rõ ràng hơn (B) Ngả lưng một chút trên ghế (C) Thức dậy sớm một chút vào buổi sáng (D) Chuẩn bị cho bài thuyết trình nhiều hơn
59.B	What does the man want to do?  (A) Get his money back. <b>(B) Take another product.</b> (C) Buy a cellular phone. (D) Try some cakes.	Người đàn ông muốn làm gì?  (A) Nhận lại tiền của mình (B) Nhận một sản phẩm khác (C) Mua một chiếc điện thoại cầm tay (D) Dùng một vài cái bánh
60.C	What is NOT mentioned about the X-100 model?  (A) Its applications. (B) Its price. <b>(C) Its quality.</b> (D) Its popularity.	Cái gì không được đề cập đến về mẫu X-100?  (A) Những ứng dụng của nó (B) Giá của nó (C) Chất lượng của nó (D) Độ phổ biến của nó
61.D	Who is the man speaking with?  (A) A co-worker. (B) A bank teller.	Người đàn ông nói chuyện với ai?  (A) Một đồng nghiệp

	(C) A baker.  <b>(D) A salesperson.</b>	(B) Một giao dịch viên tại ngân hàng (C) Một người nướng bánh mì (D) Một người bán hàng
62.D	How did the man find this place?  (A) He read about it in a newspaper ad. (B) He heard about it through a person he knows. (C) It was referred to him by a real estate agent.  <b>(D) He saw an ad posted on the window.</b>	Làm thế nào người đàn ông có thể tìm thấy nơi này? (A) Ông ta đọc được quảng cáo về nó trên báo (B) Một người quen nói cho ông ta biết (C) Một công ty bất động sản đã chỉ dẫn cho ông ta (D) Ông ta thấy trên một bảng quảng cáo dán trên cửa sổ
63.C	According to the woman, what is special about this place?  (A) It is conveniently located. (B) It has many rooms.  <b>(C) It is very affordable.</b> (D) It opens with a special key.	Theo người phụ nữ, có điều gì đặc biệt về nơi này? (A) Nó đặt tại một nơi rất thuận tiện (B) Nó có rất nhiều phòng (C) Giá cả của nó có thể chấp nhận được (D) Nó dùng một chìa khóa đặc biệt để mở
64.D	What will the woman do first?  (A) Remove the for-rent sign. (B) Walk up to the fifth floor. (C) Bring out a lease agreement.  <b>(D) Retrieve the key.</b>	Người phụ nữ sẽ làm gì đầu tiên? (A) Dỡ bỏ tấm biển cho thuê (B) Đi lên tầng năm (C) Mang ra một thỏa thuận cho thuê (D) Lấy lại chìa khóa
65.C	Why is the woman being complimented?  (A) She was promoted to the director's position. (B) She convinced Mr. Shaw to sign a contract.  <b>(C) Her proposal was accepted by the directions.</b> (D) Her co-workers have positive feeling for her.	Tại sao người phụ nữ lại được đền bù? (A) Cô ấy được thăng chức giám đốc (B) Cô ấy đã thuyết phục ông Shaw ký một bản hợp đồng (C) Đề xuất của cô ấy được ban giám đốc chấp nhận (D) Cô ấy được đồng nghiệp dành cho những tình cảm tốt đẹp
66.A	What does the man say?	Người đàn ông nói gì? (A) Cô ấy đã có một buổi nói



	<p>(A) She gave a great talk.          (B) She should work a bit harder.          (C) She will have to give a speech.          (D) She won't get the contract.</p>	chuyện tuyệt vời (B) Cô ấy nên làm việc chăm chỉ hơn một chút (C) Cô ấy sẽ phải phát biểu (D) Cô ấy sẽ không có được bản hợp đồng
67.B	<p>Who does the woman say is responsible for the outcome?          (A) The keynote speaker.  <b>(B) Her team members.</b>          (C) The directors.          (D) The man.</p>	Người phụ nữ nói ai sẽ là người chịu trách nhiệm về kết quả? (A) Người phát ngôn quan trọng nhất (B) Những thành viên trong đội của cô ấy (C) Ban giám đốc (D) Người đàn ông
68.A	<p>Where was the man born?  <b>(A) Toronto.</b>          (B) Detroit.          (C) Buffalo.          (D) Los Angeles.</p>	Người đàn ông được sinh ra ở đâu? (A) Toronto (B) Detroit (C) Buffalo (D) Los Angles
69.B	<p>When did the man move to the city he is living now?          (A) When he was a child.  <b>(B) Three years ago.</b>          (C) During his high school days.          (D) He was born here.</p>	Người đàn ông đã chuyển đến thành phố anh ta đang sống từ khi nào? (A) Từ khi còn nhỏ (B) Ba năm trước (C) Trong thời gian học trung học (D) Anh ấy được sinh ra ở đây
70.C	<p>Who is the man's roommate?          (A) Dave.          (B) Steve.  <b>(C) Larry.</b>          (D) Jane.</p>	Bạn cùng phòng của người đàn ông này là ai? (A) Dave (B) Steve (C) Larry (D) Jane
Transcript part 03	41-43 refer to the following conversation.	41- 43 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W: Hello, McKenzie Incorporated. This is Mary Stewart speaking. How may I help you today?	Xin chào, đây là công ty McKenzie. Tôi là Mary Stewart. Tôi có thể giúp gì được cho bạn?
	M: Hi, my name is John Hopkins. I faxed my résumé to your company	Xin chào. Tôi tên là John Hopkins. Tuần trước tôi đã gửi hồ



	<b>last week, and I am calling to see if you have received it.</b>	sơ cá nhân đến công ty bằng đường fax và tôi gọi để xem các vị đã nhận được hay chưa.
	<b>W: I am terribly sorry, Mr. Hopkins, but the person who is in charge of hiring is not in the office today. However, he will be back this afternoon. Would it be possible for you to call back after two today?</b>	Tôi vô cùng xin lỗi, ông Hopkins nhưng người chịu trách nhiệm tuyển dụng nhân sự hiện không có mặt ở văn phòng công ty. Tuy nhiên trưa nay ông ấy sẽ quay lại đây. Liệu ông có thể gọi lại sau hai giờ chiều được không?
	<b>M: Yes, of course. I will try again this afternoon.</b>	Tất nhiên là được. Tôi sẽ gọi lại vào buổi chiều.
	<b>44-46 refer to the following conversation.</b>	44 – 46 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>W: Hi, is there anything I can help you with today, sir?</b>	Xin chào, tôi có thể giúp gì được cho ngài không?
	<b>M: Yes, I was told by a shopkeeper down the road that you specialize in clothes for big people. I've been looking around this entire area for the last hour, but I have not had any luck yet. I really do hope you have what I am looking for.</b>	Vâng, tôi được một người bán hàng ở cuối đường cho biết ở đây các bạn chuyên bán quần áo dành cho người quá khổ. Tôi đã xem quanh khu vực này cả giờ đồng hồ nhưng tôi vẫn không gặp may. Tôi thực sự hy vọng là cô có bán những thứ tôi đang cần tìm.
	<b>W: Yes, I think we may be able to help you out. In fact, the entire second floor completely caters to people who are considered big. If you walk up to the second floor, you will see there are many fashionable clothes to choose from at very reasonable prices.</b>	Vâng, tôi nghĩ là chúng tôi có thể giúp ông. Trên thực tế, toàn bộ tầng hai được dành để phục vụ những người được coi là có khổ người lớn. Nếu ông lên tầng hai ông sẽ thấy có rất nhiều loại quần áo hợp thời trang để chọn với giá cả rất hợp lý.
	<b>M: Wow, this is wonderful. I don't understand why I've never heard of this place before.</b>	Wow, thật là tuyệt. Không hiểu sao tôi lại chưa từng nghe nhắc đến nơi này trước đây.
	<b>47-49 refer to the following conversation.</b>	47 – 49 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>M: Jane, can you spare an hour this afternoon? I need you to explain some of the figures you put down on the report I got from you last week.</b>	Jane, trưa nay cô có thể dành cho tôi một tiếng được không? Tôi cần cô giải thích cho tôi một số số liệu cô đưa vào bản báo cáo mà tôi nhận được tuần trước.



	<p>W: I'm terribly sorry, Jack, but could that wait until tomorrow? I have to step out of the office right after lunch to meet with a very important client downtown. I have a great chance to land a big contract today.</p>	<p>Tôi vô cùng xin lỗi, Jack nhưng liệu có thể để đến ngày mai không? Ngay sau bữa trưa tôi phải ra ngoài để gặp một khách hàng rất quan trọng ở trung tâm thành phố. Hôm nay tôi đang có cơ hội tuyệt vời để ký được một hợp đồng lớn.</p>
	<p>M: Oh, is that right? I really do hope you get it. <b>Anyway, could you do me a favor and drop by my office first thing tomorrow morning?</b> I really need you to explain some of the parts I don't understand in the report.</p>	<p>Ô thật thê à? Hy vọng cô có thể ký được. Dù sao thì sáng mai làm ơn hãy ghé ngay văn phòng của tôi và giúp tôi nhé. Tôi thực sự cần cô giúp giải thích một số phần mà tôi không hiểu trong bản báo cáo.</p>
	<p>W: Sure thing, Jack. <b>I will be in your office at 9 o'clock sharp.</b></p>	<p>Chắc chắn rồi, Jack. Tôi sẽ có mặt ở văn phòng của anh đúng 9 giờ.</p>
	<p><b>50-52 refer to the following conversation.</b></p>	<p>50 – 52 đề cập tới đoạn hội thoại sau:</p>
	<p>W: Aren't you ready yet? We have to take off soon, you know. <b>The rain out there is starting to really come down hard, and the traffic on the road is probably going to be chaotic.</b></p>	<p>Ông vẫn chưa xong à? Chúng ta phải tan làm ngay, ông biết đấy. Ngoài trời mưa thực sự bắt đầu nặng hạt hơn, và trên phố giao thông có thể sẽ loạn cả lên.</p>
	<p>M: I know. Just give me a second. <b>I have to take this paper up to Mr. Kim's office before we take off.</b> Tell you what: why don't I meet you in the lobby in five minutes? This way, I can go back to my office to get my coat as well.</p>	<p>Tôi biết. Cho tôi thêm một chút thời gian. Tôi cần phải đưa chỗ tài liệu này đến văn phòng của ông Kim trước khi chúng ta nghỉ. Nghe này, cô thấy sao nếu 5 phút nữa sẽ gặp nhau ở hành lang? Tôi này, tôi cũng có thể quay lại văn phòng để lấy áo khoác nữa.</p>
	<p>M: All right, Bob, but hurry up, please. This is our first meeting with Mr. Rowe, and I don't want to give him the wrong impression by being late.</p>	<p>Thôi được rồi Bob, nhưng làm ơn nhanh lên đấy. Đây là lần đầu tiên chúng ta gặp ông Rowe và tôi không muốn ông ấy có những ấn tượng không đúng về việc chúng ta đến muộn.</p>
	<p>M: Don't worry. We still have plenty of time. <b>Besides, we are going to take the subway, so you don't have to worry about getting stuck in traffic.</b></p>	<p>Đừng lo. Chúng ta vẫn còn rất nhiều thời gian. Bên cạnh đó, chúng ta cũng sẽ đi bằng tàu điện ngầm vì vậy cô không cần lo về việc tắc đường nữa.</p>
	<p><b>53-55 refer to the following conversation</b></p>	<p>53- 55 đề cập tới đoạn hội thoại sau:</p>



	M: Is there anything else I can get you, ma'am?	Tôi có thể lấy gì nữa cho bà hay không?
	W: Yes, I would like to have this coffee refilled. Also, could you bring me the menu again? I want to take a look at your choice of pies. I overheard a couple saying how good your pies are here.	Vâng, rót cho tôi thêm một ly cà phê như thế này nữa. và còn nữa, cậu có thể mang cho tôi tờ thực đơn không? Tôi muốn xem qua các loại bánh nướng của cửa hàng. Tôi có nghe qua một vài người nói bánh của các cậu rất ngon.
	M: You must be from out of town if you don't know about our pies. In fact, most of our customers come here for our apple pie. Of course that doesn't mean that our food is not good, it's just that out pies are out of this world. You have to try it.	Nếu bà không biết đến các loại bánh nướng của chúng tôi thì chắc bà phải từ nơi khác đến đây. Thực ra phần lớn khách hàng của chúng tôi đều đến để ăn món bánh táo. Tất nhiên điều đó không có nghĩa là thức ăn của chúng tôi không ngon, chẳng qua chỉ là vì bánh ở đây quá xuất sắc. Bà nhất định phải thử mới được.
	M: Is that right? I guess you leave me no choice but to try it. I'll have the apple pie, please.	Thật thế à? Tôi nghĩ là cậu khiến tôi không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc phải thử món đó. Tôi muốn gọi món bánh táo.
	<b>56-58 refer to the following conversation.</b>	56-58 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: How long before we land? Do you know?	Còn bao lâu nữa thì chúng ta sẽ hạ cánh cô có biết không?
	W: It's three o'clock now, so there is still an hour left before we reach Kennedy Airport. Why don't you get some shuteye in the meantime? I'll wake you up when we get there.	Bây giờ là 3 giờ, vậy thì vẫn còn 1 tiếng nữa trước khi chúng ta đến được sân bay Kennedy. Trong lúc đó sao ông không chợp mắt lấy một lúc? Tôi sẽ đánh thức ông khi nào chúng ta đến đó.
	M: Thanks, I hope you don't mind. I stayed up way past midnight putting together the presentation I am going to make today. I am a bit worn out.	Cảm ơn. Hy vọng là cô không thấy phiền. Tôi đã phải thức quá nửa đêm để kết hợp các phần của bài thuyết trình của ngày hôm nay. Tôi thấy hơi kiệt sức.
	W: No problem. Here, why don't you make yourself more comfortable, and put the seat back to stretch your legs out? You will feel much more relaxed.	Không sao. Đây, hãy thư giãn một chút, hạ cái ghế ra phía sau để có thể duỗi được chân ra. Ông sẽ thấy thư giãn hơn nhiều đấy.



	<b>59 – 61 refer to the following conversation.</b>	59-61 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: I picked up a cell phone here the other day, but there is something the matter with the screen. It keeps blinking out all the time. <b>I would like an exchange on it, please.</b>	Hôm trước tôi đã có lấy một chiếc điện thoại cầm tay ở đây nhưng màn hình của nó gặp vấn đề. Và tôi muốn đổi lấy một cái khác.
	W: Of course sir. Why don't you give that to me, and I can get you a new one from the back room right away.	Tất nhiên rồi thưa ông. Ông hãy đưa cho tôi cái điện thoại đó và tôi sẽ lấy luôn cho ông một cái khác từ phòng phía sau kia.
	M: Actually, I was wondering if I could take another model instead. <b>I was told that the new X-100 model has far more functions than the one I got.</b> Do you have it in stock today?	Thực ra tôi đang băn khoăn không biết tôi có thể đổi lấy một mẫu khác hay không. Có người nói với tôi là mẫu X-100 mới có nhiều tính năng hơn cái mà tôi đã mua rất nhiều. Hôm nay có có mẫu đó trong kho không?
	W: Yes, we do, and I think you have made a wise choice. <b>This particular model was only released a week ago, and they're selling like hot cakes. Of course it is a bit more expensive,</b> and you will have to pay for the difference, but I think it will be well worth your money.	Vâng chúng tôi có và tôi nghĩ ông đã có một sự lựa chọn đúng đắn. Mẫu điện thoại đặc biệt này chỉ mới được ra mắt một tuần trước và hiện đang bán đắt như tôm tươi/ đắt hàng như bánh mới ra lò và ông sẽ phải trả cho sự khác biệt đó nhưng tôi nghĩ nó sẽ đáng đồng tiền của ông đấy.
	<b>62-64 refer to the following conversation.</b>	62-64 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: Hi, I saw a for-rent sign on your lobby window. I am looking for a two-bedroom apartment.	Xin chào, tôi thấy có biển để cho thuê ở cửa sổ hành lang của tòa nhà. Tôi đang tìm thuê một căn hộ hai phòng ngủ.
	W: You are in luck. We do have an available apartment for rent on the fifth floor, and I think it may be exactly what you're looking for. It has two bedrooms, and <b>the rent is quite reasonable. In fact, I don't think you will be able to find a place like this for a price this low anywhere near here.</b>	Anh gặp may đấy. Chúng tôi đang có một căn hộ trên tầng năm, và tôi nghĩ nó chính xác là cái mà anh đang có nhu cầu tìm. Nó có hai phòng ngủ và giá thuê thì khá hợp lý. Thực ra tôi không nghĩ là anh có thể tìm được một căn hộ như thế với giá thấp như vậy ở quanh đây đâu.
	M: Really? Do you think I can take a look at it right now? I really am in a	Thật à? liệu tôi có thể xem qua ngay bây giờ không? Tôi thực sự

	<p>hurry to find a place.</p>	đang rất cần một cẩn.
	<p>W: Of course. Just give me a second, and I will get the key.</p>	Tất nhiên rồi. Chờ một chút tôi sẽ đi lấy chìa khóa.
	<p><b>65-67 refer to the following conversation.</b></p>	65 – 67 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>M: Hey, congratulation. I just heard from Mr. Shaw that the directors have come to a decision regarding the proposal you gave at this morning's meeting.</p>	Này, chúc mừng nhé. Tôi vừa nghe ông Shaw nói ban giám đốc đã quyết định cân nhắc đề xuất mà cậu đã đưa ra trong cuộc họp sáng nay.
	<p>W: Yes, I just heard the news myself, and you wouldn't believe how relieved I am. I mean, considering the number of days and nights the guys on our team worked to prepare for this morning's presentation, I had to get the approval. I was so afraid that I would not be able to convince the directors. But, guess I did all right.</p>	Uh tớ cũng vừa mới biết và cậu không thể tin được là tớ thấy nhẹ nhõm đến mức nào đâu. Ý tớ là nghĩ đến việc các đồng nghiệp trong đội đã mất nhiều ngày đêm để chuẩn bị cho buổi thuyết trình sáng nay khiến tớ thấy mình cần phải được thông qua. Tớ rất lo là mình đã không thể thuyết phục được ban giám đốc. Nhưng giờ thì hãy xem, tớ đã làm được rồi.
	<p>M: Are you kidding? It was perfect. I thought it was one of the best speeches you have ever given. In fact, I wasn't too sure about the possibility of the project myself until I heard your speech. You really did a good job.</p>	Cậu đùa đấy à? Nó thật hoàn hảo. tớ nghĩ đây là một trong những bài phát biểu xuất sắc nhất từ trước đến nay của cậu đấy. Thực ra bản thân tớ không thấy quá chắc chắn về khả năng của dự án cho đến khi tớ được nghe bài phát biểu của cậu. Cậu đã làm thực sự tốt.
	<p>W: Thanks. I owe it all to my staff. This calls for a celebration.</p>	Cảm ơn nhé. Tớ phải cảm ơn nhóm nhân viên của mình. Gọi để chúc mừng đây.
	<p><b>68-70 refer to the following conversation.</b></p>	68-70 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>W: Dave, you didn't grow up here in Detroit, did you? I vaguely remember you mentioning that you are from out of town.</p>	Dave, anh không sinh ra và lớn lên ở đây, ở Detroit này đúng không? Tôi nhớ lóng máng anh đã nói rằng anh đến từ nơi khác.
	<p>M: Yes, I was born in Toronto and moved to Buffalo when I was in high school. I only moved to this city three years ago. Why do you ask, Jane?</p>	Vâng, tôi sinh ra ở Toronto và đến khi lên trung học thì tôi chuyển đến Buffalo. Tôi chỉ mới chuyển đến thành phố này ba năm trước. Sao lại hỏi vậy, Jane?



	<p>W: Oh, I was just talking to Steve, and he told me that you are from here. I told him that you are from out of town, but he kept on insisting that you were born here. I had to come and ask.</p>	<p>À, tôi vừa mới nói chuyện với Steve và anh ấy nói rằng anh là người ở đây. Tôi đã bảo với anh ấy là anh từ nơi khác chuyể đến nhưng anh ta cứ khăng khăng cho rằng anh là người ở đây. Nên tôi phải đến đây và hỏi anh.</p>
	<p>M: I see. I think Steve must have confused me with my roommate Larry. He's from Los Angeles.</p>	<p>Ồ tôi hiểu rồi. Tôi nghĩ rằng Steve chắc hẳn đã nhầm tôi với anh bạn cùng phòng Larry của tôi. Anh ấy đến từ Los Angeles.</p>
<b>Part 04</b>		
71.D	<p>What is the purpose of the announcement?</p> <p>(A) To inform people of a policy change.</p> <p>(B) To publicize a new product.</p> <p>(C) To introduce the new sales manager.</p> <p><b>(D) To show appreciation for good work.</b></p>	<p>Mục đích của bản thông báo là gì?</p> <p>(A) Để thông báo cho mọi người về một thay đổi chính sách</p> <p>(B) Để công bố rộng rãi về một sản phẩm mới</p> <p>(C) Để giới thiệu vị giám đốc bán hàng mới</p> <p>(D) Để thể hiện sự đánh giá cao công việc hiệu quả</p>
72.B	<p>What has happened in the past six months?</p> <p>(A) There was a change in management.</p> <p><b>(B) Sales have steadily increased.</b></p> <p>(C) The company bought out a hotel.</p> <p>(D) The performance of the workers were evaluated.</p>	<p>Chuyện gì đã xảy ra trong vòng sáu tháng trước?</p> <p>(A) Có một sự thay đổi trong việc quản lý</p> <p>(B) Doanh số bán hàng đã tăng lên nhanh chóng</p> <p>(C) Công ty đã mua một khách sạn</p> <p>(D) Hiệu suất làm việc của công nhân được đánh giá cao</p>
73.C	<p>What is going to happen this weekend?</p> <p>(A) A new company sales goal will be set.</p> <p>(B) The staff members will go on a trip.</p> <p><b>(C) There will be a luncheon party.</b></p> <p>(D) A family get-together will take place.</p>	<p>Cuối tuần này chuyện gì sẽ xảy ra?</p> <p>(A) Công ty sẽ đặt ra mục tiêu bán hàng mới</p> <p>(B) Đội ngũ nhân viên sẽ cùng đi du lịch</p> <p>(C) Sẽ có một buổi tiệc vào bữa trưa</p> <p>(D) Sẽ có một buổi tụ tập gia đình</p>
74.A	<p>What is Ms. Bartlett's current position?</p> <p><b>(A) Chief Executive Officer.</b></p>	<p>Vị trí hiện tại của bà Bartlett là gì?</p> <p>(A) Giám đốc điều hành</p>



	(B) Consultant. (C) News reporter. (D) Food critic.	(B) Cố vấn (C) Phóng viên tin tức (D) Nhà phê bình ẩm thực
75.C	When will Susan leave her job? (A) At the end of this week. (B) Sometime next month. <b>(C) Later this year.</b> (D) Early next year.	Khi nào thì Susan sẽ nghỉ làm? (A) Cuối tuần này (B) Khoảng tháng sau (C) Khoảng cuối năm (D) Đầu năm sau
76.B	What has the company started doing? (A) Importing food from Asia. <b>(B) Seeking a new leader.</b> (C) Hiring more consultants. (D) Reporting business news.	Công ty đã bắt đầu làm gì? (A) Nhập khẩu thực phẩm từ châu Á (B) Tìm kiếm một vị lãnh đạo mới (C) Thuê thêm nhiều cố vấn (D) Đưa các tin về kinh doanh
77.A	Who most likely is listening to this talk? <b>(A) Journalists.</b> (B) Golfers. (C) Security guards. (D) Referees.	Ai là những người có khả năng đang nghe bài nói chuyện này? (A) Các nhà báo (B) Các tay gôn (C) Những nhân viên an ninh (D) Các trọng tài
78.C	How long is the event supposed to last? (A) One day. (B) Two days. <b>(C) Seven days.</b> (D) Twenty days.	Sự kiện này được cho là sẽ diễn ra trong bao lâu? (A) 1 ngày (B) 2 ngày (C) 7 ngày (D) 20 ngày
79.B	What does speaker ask the listeners to do? (A) Prepare for the competition. <b>(B) Turn off their cell phones.</b> (C) Take turns asking questions. (D) Talk to the security guard.	Người nói yêu cầu người nghe làm điều gì? (A) Chuẩn bị cho cuộc thi (B) Tắt điện thoại cầm tay (C) Đặt câu hỏi (D) Nói chuyện với những nhân viên an ninh
80.D	Who is the intended audience for this talk? (A) Grocery store clerks. (B) Health club instructors. (C) Restaurant employees.	Bài nói chuyện này hướng đến ai? (A) Những người thu kí của cửa hàng tạp hóa (B) Những người hướng dẫn trong câu lạc bộ sức khỏe



	<b>(D) Company workers.</b>	(C) Những nhân viên của một nhà hàng (D) Những công nhân của công ty
<b>81.A</b>	Which of the following was NOT mentioned by the speaker when mentioning the menu?  (A) Appetizers. (B) Desserts. (C) Beverages. (D) Entrées.	Ý nào dưới đây không được người nói nhắc đến khi đề cập đến thực đơn?  (A) Món khai vị (B) Món tráng miệng (C) Đồ uống (D) Món ăn nhẹ dùng sau món chính
<b>82.D</b>	According to the speaker, where will the listeners be able to see the information?  (A) Next to the snack stand. (B) In the lunchroom. (C) On the Internet. <b>(D) In the staff room.</b>	Theo người này nói, những người nghe có thể xem thêm thông tin ở đâu?  (A) Cạnh quầy đồ ăn nhẹ (B) Trong phòng ăn trưa (C) Trên mạng internet (D) Trong phòng nhân viên
<b>83.D</b>	What is the talk mainly about?  (A) How to get a bargain during Christmas. (B) How to overcome stress at a workplace. (C) How to become closer to family members. <b>(D) How to drive safely during the holiday season.</b>	Bài nói chủ yếu về vấn đề gì?  (A) Làm thế nào để mặc cả trong kì lễ giáng sinh (B) Làm thế nào để vượt qua áp lực công việc (C) Làm thế nào để gần gũi với các thành viên trong gia đình hơn (D) Làm thế nào để lái xe an toàn trong suốt mùa nghỉ lễ
<b>84.C</b>	Which of the following is NOT a tip mentioned by the speaker?  (A) Don't drive alone. (B) Pull over when tired. <b>(C) Drink a lot of coffee.</b> (D) Do not drive too late.	Ý nào dưới đây không phải là một lời khuyên được nhắc đến ở đây?  (A) Không lái xe một mình (B) Dừng xe và tấp vào lề đường khi thấy mệt (C) Uống nhiều cà phê (D) Không lái xe quá muôn
<b>85.B</b>	How often is the show aired?  (A) Every day. <b>(B) Once a week.</b> (C) Twice a week. (D) Only on weekdays.	Chương trình được lên sóng bao lâu một lần?  (A) Mỗi ngày (B) 1 tuần 1 lần (C) 1 tuần 2 lần (D) Chỉ vào dịp cuối tuần



86.B	<p>What is the purpose of the talk?</p> <p>(A) To alert customers about a new dish.</p> <p><b>(B) To notify the staff about the new location of the restaurant.</b></p> <p>(C) To gather suggestions about a new menu for the place.</p> <p>(D) To announce a new chef for the restaurant.</p>	<p>Mục đích của bài nói này là gì?</p> <p>(A) Để cảnh báo khách hàng về loại đĩa mới</p> <p>(B) Để báo cho đội ngũ nhân viên biết về địa điểm mới của nhà hàng</p> <p>(C) Để thu thập những gợi ý về một thực đơn mới cho nơi này</p> <p>(D) Để thông báo vị bếp trưởng mới của nhà hàng</p>
87.A	<p>What is going to happen at the end of the month?</p> <p><b>(A) They will move out to a new place.</b></p> <p>(B) The chef will renegotiate his contract.</p> <p>(C) A French restaurant will open next door.</p> <p>(D) The theater will hold its first Broadway play.</p>	<p><b>Chuyện gì sẽ xảy ra vào cuối tháng?</b></p> <p>(A) Họ sẽ chuyển tới nơi khác</p> <p>(B) Đầu bếp sẽ thương lượng lại hợp đồng của anh ấy</p> <p>(C) Một nhà hàng đồ ăn Pháp sẽ mở ngay bên cạnh</p> <p>(D) Rạp hát sẽ tổ chức buổi diễn kịch đầu tiên</p>
88.B	<p>What is mentioned about the place?</p> <p>(A) It has recently opened.</p> <p><b>(B) It has a long history.</b></p> <p>(C) It has the best food in town.</p> <p>(D) It is very busy.</p>	<p>Điều gì về nơi này được đề cập đến trong các ý dưới đây?</p> <p>(A) Nó mới được mở gần đây</p> <p>(B) Nó đã có lịch sử lâu đời</p> <p>(C) Nó có những món ăn ngon nhất thị trấn</p> <p>(D) Nó rất đông khách</p>
89.A	<p>Who is the speaker most likely addressing?</p> <p><b>(A) A group of new employees.</b></p> <p>(B) A bunch of managers.</p> <p>(C) Some volunteer guides.</p> <p>(D) Cafeteria workers.</p>	<p>Ai là người mà người nói muốn hướng tới nhất?</p> <p>(A) Một nhóm công nhân</p> <p>(B) Một số giám đốc</p> <p>(C) Một số hướng dẫn tình nguyện</p> <p>(D) Nhân viên ở cảng tin</p>
90.A	<p>Who most likely is Mr. O'Brien?</p> <p><b>(A) The personnel manager.</b></p> <p>(B) The keynote speaker.</p> <p>(C) The company policy maker.</p> <p>(D) The production manager.</p>	<p>Ai có thể là ông O'Brien?</p> <p>(A) Giám đốc nhân sự</p> <p>(B) Người phát ngôn</p> <p>(C) Người xây dựng chính sách của công ty</p> <p>(D) Giám đốc sản xuất</p>



91.A	When will the listeners tour the factory floor?  <b>(A) At 11:00</b>  (B) At 12:30 (C) At 1:30 (D) At 3:00	Khi nào những người nghe thăm đến khu vực sản xuất?  (A) 11:00 (B) 12:30 (C) 1:30 (D) 3:00
92.D	According to the speaker, what is the goal of the survey?  (A) To see if they can collect more money. (B) To find collections of old art. (C) To find into the cause of the damages.  <b>(D) To find ways to fix the damages.</b>	Theo người này, mục đích của cuộc điều tra là gì?  (A) Để xem liệu họ có thể tập trung được nhiều tiền hơn nữa không (B) Để tìm các bộ sưu tập tranh cổ (C) Để nghiên cứu nguyên nhân của thiệt hại (D) Để tìm cách sửa chữa những thiệt hại
93.B	What does the result of the survey report?  (A) The place is beyond repairs.  <b>(B) The building is need of repairs.</b> (C) The structure is in good condition. (D) The gallery is due for paint job.	Kết quả của bản báo cáo điều tra là gì?  (A) Nơi này đang được sửa chữa (B) Tòa nhà đang cần sửa chữa (C) Phần cấu trúc vẫn trong điều kiện tốt (D) Phòng trưng bày cần được sơn sửa
94.D	What does the consultant advise?  (A) To move to another more suitable place. (B) To buy more art at the auction. (C) To recruit more volunteers to help out.  <b>(D) To respond right away to reduce future costs.</b>	Người tư vấn viên đã khuyên nên làm gì?  (A) Chuyển đến một nơi khác phù hợp hơn (B) Mua thêm nhiều tranh ở các cuộc đấu giá (C) Tuyển thêm tình nguyện viên để trợ giúp (D) Phải đối phó ngay bây giờ để giảm chi phí trong tương lai
95.C	What is the talk mainly about?  (A) The tour sites of the city. (B) The local businessmen.  <b>(C) The makeup of the city.</b> (D) The famous shopping centers.	Bài nói chuyện chủ yếu về cái gì?  (A) Những điểm du lịch của thành phố (B) Các doanh nhân trong khu vực (C) Việc trang hoàng thành phố (D) Trung tâm mua sắm nổi tiếng

96.D	Which of the following is NOT mentioned about the underground structure?  (A) It consists of many different types of shops. (B) It is connected to places throughout the city. (C) It protects people from bad weather. (D) <b>It is fully air-conditioned.</b>	Ý nào dưới đây không được đề cập đến về cấu trúc ngầm?  (A) Nó bao gồm nhiều loại cửa hàng khác nhau (B) Nó được kết nối với các địa điểm khác trong thành phố (C) Nó bảo vệ mọi người khỏi thời tiết xấu (D) Nó được lắp đặt điều hòa toàn bộ
97.A	What is mentioned about the weather in Toronto?  (A) <b>It goes up and down.</b> (B) It is quite cold. (C) It is stable. (D) It is very windy.	Thời tiết ở Toronto thế nào?  (A) Thay đổi thất thường (B) Khá lạnh (C) ổn định (D) nhiều gió
98.A	According to the speaker, who would most benefit from multitasking?  (A) <b>Those who are too busy to exercise.</b> (B) People who are health conscious. (C) Cyclists who are seeking challenges. (D) People who live close to their workplace.	Theo người này, ai sẽ được lợi nhiều nhất từ việc kết hợp nhiều việc một lúc?  (A) Những người quá bận rộn để có thể tập thể dục (B) Những người quan tâm đến sức khỏe (C) Những người đi xe đạp mong muốn được thử thách (D) Những người sống gần nơi làm việc
99.D	Which of the following is NOT a benefit mentioned by the speaker in the example given?  (A) One can get a good workout. (B) One can learn to relax. (C) One can save some money. (D) <b>One can finish work faster.</b>	Ý nào dưới đây không phải là một lợi ích được đề cập đến trong phần ví dụ?  (A) Có thể có được một buổi luyện tập thể lực hiệu quả (B) Có thể học cách thư giãn (C) Có thể tiết kiệm tiền (D) Có thể hoàn thành công việc nhanh hơn
100.A	What will those who participate in the event receive at no cost?  (A) <b>A meal.</b> (B) A bicycle. (C) A health club membership. (D) A relaxation message	Những người tham gia sự kiện này có thể được nhận miễn phí cái gì?  (A) Một bữa ăn (B) Một chiếc xe đạp (C) Một thẻ thành viên câu lạc bộ sức khỏe



		(D) Một lần mât xa thư giãn
Transcript part 04	71-73 refer to the following recorded message.	71-73 đề cập tới đoạn ghi âm dưới đây:
	<p>First, I want to inform you of the good news that <b>we have doubled our sales over the last 6 months</b>. Yes, we have more than fulfilled our growth target, and <b>it is with great pleasure that I congratulate you for your effort and the care you have taken in making this happen</b>. In order to recognize this achievement and your performance, <b>we have decided to invite all employees their families to a special thank-you buffet lunch at the Criterion Hotel</b>. Please joint us this Saturday for some excellent food and wine. I hope to see you all there!</p>	Đầu tiên tôi muốn thông báo cho mọi người biết tin chúng ta đã tăng gấp đôi doanh số bán hàng trong 6 tháng qua. Vâng, chúng ta đã hoàn thành vượt mức mục tiêu tăng trưởng và tôi rất vui mừng được gửi lời chúc mừng các bạn vì đã dành những nỗ lực và tâm sức để làm được điều ấy. Để ghi nhận những thành tựu này cũng như những gì các bạn đã thể hiện, chúng tôi đã quyết định sẽ tổ chức một buổi tiệc buffet đặc biệt để cảm ơn, mời tất cả công nhân cùng gia đình, tại khách sạn Criterion. Hãy đến và tham dự buổi tiệc vào trưa thứ bảy này để thưởng thức những món ngon và rượu. Tôi hy vọng được gặp lại tất cả các bạn tại đó.
	74-76 refer to the following talk.	74 – 76 đề cập tới bài nói sau:
	<p>It was reported in the business news column today that <b>Susan Bartlett, CEO of Tasty Foods, will leave her position at the end of December</b>. It is well known that the success of Tasty Food's expansion into Asia was due to Ms. Bartlett's personal dynamism and commitment. <b>A committee, which includes Ms. Bartlett, who will remain with the company as a consultant, is currently searching for the next CEO</b>.</p>	Đây là tin được đưa trong mục tin tức kinh doanh theo đó, Susan Bartlett, giám đốc điều hành của công ty Thực phẩm Ngon, sẽ từ chức cuối tháng này. Mọi người đều biết là thành công của việc mở rộng phát triển công ty Thực phẩm Ngon sang châu Á là do trác nhiệm và động lực của cá nhân bà Bartlett. Một ủy ban bao gồm cả bà Bartlett, người sẽ đồng hành cùng công ty với vai trò cố vấn, hiện đang tiến hành tìm kiếm vị giám đốc điều hành kế nhiệm.
	77-79 refer to the following talk.	77 -79 đề cập tới bài nói chuyện dưới đây:

	<p>I'd like to welcome you all to the annual golf championship, and I hope that you enjoy the week you will be spending with us. I would like to remind you that, due to security arrangements, it is essential to have</p> <p><b>your press identification cards with you at all times. If you forget your card, you will not be allowed to enter any press area. Press conferences will be held at the end of play every day. All reporters will be able to question the selected competitors in the press room.</b> Please indicate that you have a question by raising your hand. A tournament official will pass you a microphone when it is your turn. And please ensure that your mobile phones are off during question sessions.</p>	<p>Chào mừng quý vị đến với giải thi đấu gôn hàng năm, và hy vọng rằng quý vị sẽ thấy thích một tuần lễ đồng hành cùng với chúng tôi này. Tôi muốn nhắc lại với quý vị rằng vì lý những sắp xếp để đảm bảo an ninh, quay vị phải luôn mang theo thẻ xác nhận tư cách phóng viên. Nếu các bạn quên mang thẻ các bạn sẽ không được phép tham gia khu vực báo chí. Các buổi họp báo sẽ được tổ chức vào cuối mỗi trận đấu hàng ngày. Tất cả các phóng viên sẽ có thể hỏi một người thi đấu được chỉ định trong phòng họp báo. Vui lòng cho biết bạn muốn đặt câu hỏi bằng cách giơ tay lên. Ban tổ chức giải đấu sẽ chuyển micro khi đến lượt của bạn. Và trong khi đặt câu hỏi, vui lòng tắt nguồn điện thoại di động.</p>
	<p><b>80-82 refer to the following talk.</b></p>	<p>80-82 đề cập tới đoạn hội thoại sau:</p>
	<p><b>We would like all employees to note that our management has decided to expand the snack bar into a full lunchroom service. There will be several hot main courses, salads, desserts, and hot and cold drinks on offer every day. Prices will be kept to a minimum. We trust that our employees will not only enjoy the food and atmosphere but also the convenience of having healthy and tasty meals available in the building. A daily menu will be posted on the notice board in the staff room. We hope that you will appreciate this expansion to our valued employees.</b></p>	<p>Chúng tôi muốn tất cả nhân viên lưu ý rằng ban quản lý đã quyết định mở rộng quầy bán đồ ăn nhẹ thành phòng phục vụ ăn trưa. Sẽ có một số món chính nóng hổi, salad, tráng miệng và đồ uống lạnh mỗi ngày. Giá cả sẽ được giữ ở mức thấp nhất. Chúng tôi tin rằng toàn thể nhân viên sẽ không chỉ thấy thích đồ ăn và không khí mà còn cả tính tiện dụng khi có thể có những bữa ăn ngon miệng, tốt cho sức khỏe ngay trong chính tòa nhà. Thực đơn hàng ngày sẽ được dán lên bảng thông báo trong phòng nhân viên. Chúng tôi hy vọng các bạn sẽ đánh giá cao việc mở rộng này của chúng tôi nhằm mang lại sự tiện dụng cho những nhân viên quý giá của mình.</p>
	<p><b>83-85 refer to the following talk.</b></p>	<p>83-85 đề cập tới chương trình phát thanh sau:</p>



	<p>I'm Jack Thompson, presenting another edition of "Tips for your Trip". <b>Christmas time is here again, so it's important for all of you making that long drive home to be extra careful on the road.</b> So listen carefully. Firstly, there will be many tired and stressed drivers on the road, so you will need to be extra careful. Secondly, <b>try to share the driving with a friend or relative or two if possible.</b> That way there will always be someone who can take over the steering wheel when you're tired. Thirdly, <b>take a break when you start to notice the effects of drowsiness-drifting, blurry vision, and yawning.</b> And finally, remember that drinking a lot of coffee can only help you fight drowsiness for a short time. <b>Learn to recognize the signs of sleepiness, and stop.</b> Have a good sleep. <b>Don't drive after midnight if you can possibly avoid it.</b> That's all, but please listen again next week for more "Tips for your Trip".</p>	<p>Tôi là Jack Thompson và tôi đang trình bày về một ấn bản khác của cuốn "những lời khuyên cho một chuyến đi". Mùa lễ giáng sinh lại sắp tới gần vì vậy khi lái xe đường dài về nhà, các bạn lại càng cần phải thận trọng hơn. Vậy nên hãy lắng nghe thật kỹ. Đầu tiên, các lái xe trên đường gặp rất nhiều áp lực và mệt mỏi vậy nên càng phải cẩn thận hơn. Thứ hai, cố gắng cùng chia sẻ việc lái xe với một hoặc hai người bạn hoặc người thân nếu có thể. Bằng cách đó sẽ luôn có người phụ trách việc cầm tay lái thay khi bạn thấy mệt. Thứ ba, ngay khi thấy dấu hiệu buồn ngủ gà gật, tầm nhìn giảm và ngáp ngủ, hãy tạm nghỉ một chút. Và cuối cùng, hãy nhớ rằng uống thật nhiều cà phê cũng chỉ giúp bạn chống chọi được với tình trạng gà gật chỉ trong một khoảng thời gian ngắn. hãy học cách nhận ra dấu hiệu của cơn buồn ngủ và dừng ngay lại. hãy ngủ thật ngon. Đừng lái xe sau nửa đêm nếu như bạn có thể tránh được việc đó. Đó là tất cả, tuy nhiên tuần tới hãy nghe chương trình để có thêm "những lời khuyên cho một chuyến đi".</p>
	<p><b>86-88 refer to the following report.</b></p>	<p>86 – 88 đề cập tới bài báo cáo dưới đây:</p>
	<p>Welcome all of you. And thank you for making the effort to come so promptly. <b>As all of you know, we have to move out of this building by the end of the month</b> because the owner is asking too much money for rent. And you also know how difficult it is rent a place in this city at an affordable price. The head chef and I have spent a lot of time trying to find premises that are both in the right location and <b>have the character we need to maintain the tradition of our restaurant.</b> Well,</p>	<p>Xin chào mừng tất cả các bạn. Và xin cảm ơn vì đã cố gắng đến đây sớm như vậy. Như các bạn đều biết, đến cuối tháng này chúng ta sẽ phải chuyển ra khỏi tòa nhà này do người chủ tòa nhà đòi mức tiền thuê quá cao. Và các bạn cũng biết là rất khó để có thể thuê được một chỗ mới với giá cả chấp nhận được ở thành phố này. Đầu bếp trưởng và tôi đã dành rất nhiều thời gian để tìm được một tòa nhà có vị trí đẹp cũng như</p>

	<p><b>you'll be happy to hear that we've found the ideal location.</b> After weeks of fruitless searching, we heard of a first floor site which was originally a French restaurant near the local theater. <b>We contacted the agents immediately and inspected the site. It's great, and we've signed a 3-year contract.</b> So let's get busy; we have a lot of work to do! Thanks again for your commitment.</p>	<p>những đặc điểm phù hợp để chúng ta có thể duy trì những truyền thống của nhà hàng. Các bạn sẽ rất vui khi biết rằng chúng tôi vừa tìm thấy một địa điểm lý tưởng, sau nhiều tuần tìm kiếm không có kết quả chúng tôi đã nghe nói thấy có một khu vực nằm ở tầng một, trước đây là nhà ăn kiểu Pháp ngay gần rạp chiếu phim. Chúng tôi đã liên hệ với công ty ngay lập tức và đã xem xét kỹ địa điểm. Nó rất tuyệt và chúng tôi đã ký hợp đồng kéo dài ba năm. Vì vậy chúng ta sẽ rất bận rộn, có nhiều việc phải làm. Cảm ơn vì đã tận tụy với công việc.</p>
	<p><b>89-91 refer to the following announcement.</b></p>	<p>89-91 đề cập tới thông báo sau:</p>
	<p>Hello, everybody. I'm Wendy Raynford, and I'd like to welcome you to our company's orientation program. Firstly, let me tell you about the schedule for this week's training. One of our personnel officers, Tim O'Brien, will hand out envelopes containing some forms for you as well as company information. We'll look over the forms together, and then you can fill them out. This will be followed by a tea break and a chance to talk informally with members of the personnel staff. At 11:00 a.m. we will break into 3 groups for a tour of the production facilities, with our volunteer guides who are keen to meet you. This will be followed by lunch at 12:30. You will then have free time to visit the grounds before the start of the afternoon program at 1:30 p.m. This will begin with a company promotional and training video, lasting 1 hour.</p>	<p>Xin chào tất cả mọi người, tôi là Wendy Raynford và tôi rất vui mừng chào đón các bạn đến với chương trình định hướng của công ty chúng tôi. Đầu tiên tôi xin phép được nói về lịch trình của tuần đào tạo này. Một trong số những nhân viên phòng nhân sự của chúng tôi, Tim O'Brien sẽ phát cho các bạn những phong bì trong có chứa mẫu đơn để điền thông tin của bạn và công ty bạn làm việc. Chúng tôi sẽ kiểm tra chung tất cả các đơn này sau đó các bạn sẽ điền vào các thông tin. Sau đó sẽ đến giờ giải lao ngắn với trà và cơ hội được nói chuyện gần gũi với các nhân viên của phòng nhân sự. Vào lúc 11 giờ chúng tôi sẽ chia các bạn thành ba nhóm nhỏ để đi thăm cơ sở sản xuất với người hướng dẫn tình nguyện, những người sẽ thấy rất vui khi được gặp các bạn. Đó là chương trình sau khi kết thúc bữa ăn trưa lúc 12 giờ 30 phút. Sau đó các bạn sẽ được tự do tham quan</p>

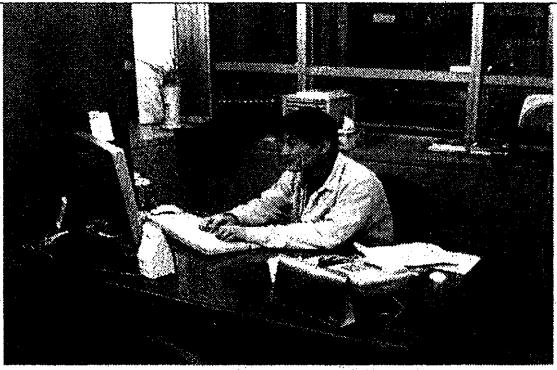


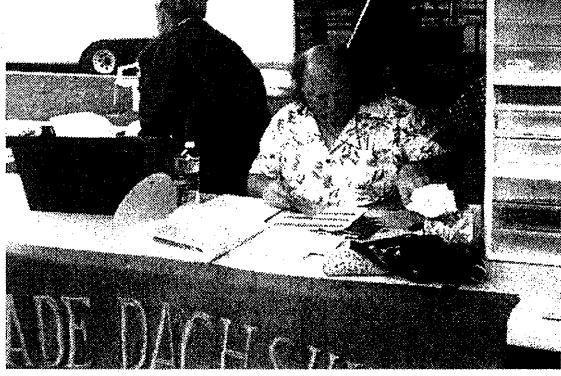
		trước khi bắt đầu chương trình làm việc của buổi chiều vào lúc 1 giờ 30 phút. Buổi chiều sẽ bắt đầu với những video đào tạo và quảng cáo của công ty, kéo dài trong 1 tiếng.
	<b>92-94 refer to the following announcement.</b>	92-94 đề cập tới thông báo sau đây:
	<p>Good morning. As I'm sure you're aware, the gallery's management committee has requested an engineering survey of the site and its facilities. The aim of this survey is twofold: first, to find remedies for certain serious problems which have resulted in damage to the building and parts of the collection; secondly, to consider how the facilities can be improved. I have to report to you that the structure of the building requires immediate attention. Neglect has resulted in serious damage. I know that the necessary renovations will be expensive and funding is a problem. But my consultants are certain that, if we act now, far more serious and expensive repairs can be avoided.</p>	<p>Chào buổi sáng. Tôi chắc rằng các bạn đã biết ban quản lý phòng trưng bày đã thực hiện một cuộc điều tra về tòa nhà cũng như các cơ sở vật chất. mục đích của cuộc điều tra là: đầu tiên, để tìm cách khắc phục những vấn đề nghiêm trọng, gây nhiều thiệt hại cho tòa nhà và nhiều phần trong bộ sưu tập; thứ hai, để cân nhắc cách nâng cải thiện các cơ sở vật chất. tôi phải thông báo cho các bạn biết rằng cần quan tâm đến phần cấu trúc của tòa nhà ngay bây giờ. Không quan tâm đúng mức sẽ gây ra những thiệt hại nghiêm trọng. tôi biết rằng những cải tiến cần thiết sẽ rất tốn kém và nguồn ngân quỹ thực sự là một vấn đề lớn. Nhưng các chuyên gia tư vấn chắc chắn rằng nếu chúng ta hành động ngay bây giờ chúng ta có thể tránh được việc phải tu sửa nhiều hơn và tốn kém hơn.</p>
	<b>92-94 refer to the following announcement.</b>	95 – 97 đề cập tới thông báo sau:
	<p>Toronto, in the province of Ontario, is one of the largest and busiest cities in Canada. One of the reasons for its dynamism has been the success of its downtown area. This area incorporates a massive underground complex, linking the subway system with underground passages and shopping arcades. which in turn connect with a convention center and</p>	<p>Toronto thuộc tỉnh Ontario, là một trong những thành phố rộng và náo nhiệt nhất Canada. Một trong những lý do mà thành phố này có được sự năng động như vậy là do sự phát triển thành công của khu vực trung tâm thành phố. Khu vực này bao gồm một khu phức hợp rộng lớn dưới lòng đất, kết nối hệ thống tàu điện ngầm với</p>

	<p>hotels. This urban concept is particularly appropriate because of the severe fluctuations in weather which Toronto experiences. Annally, temperatures can vary by as much as 40 degrees. The underground zone ensures that the climate does not prevent people from gathering in the city center. Small and medium sized businesses have remained in the city rather than moving to the suburbs. The life has not drained out of the city, ensuring that Toronto is a memorable place to visit.</p>	<p>đường ngầm cùng các cửa hàng mua sắm, kết nối với khu trung tâm tiện lợi và các khách sạn. Khái niệm về đô thị này được đặc biệt đánh giá cao do điều kiện thời tiết ở Toronto biến động rất nhiều. Hàng năm nhiệt độ có thể chênh lệch tới 40 độ. Hệ thống ngầm giúp đảm bảo việc mọi người không thể đi đến khu trung tâm do thời tiết. Những doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn được ưu tiên đặt trong thành phố chứ không phải chuyển ra vùng ngoại ô. Cuộc sống của thành phố không lúc nào hết náo nhiệt, giúp Toronto luôn là một điểm thăm quan đáng nhớ.</p>
	<p><b>98-100 refer to the following broadcast.</b></p>	<p>98-100 đề cập tới bản tin sau:</p>
	<p>Today's busy lifestyles make it hard to get enough exercise. And yet, increased levels of stress make physical activity more important than ever. <b>But where are we to find the time?</b> The answer is multitasking. By multitasking (doing two or even more things at once), it is possible to make our lives healthier. For example, you could ride a bike or walk to work. <b>Cycling not only gives your body a workout, it is also a good way of relaxing. And it's a cheaper way to get to work – there are no parking fees.</b> "Ride to Work Day" will be held next Thursday, the 16<sup>th</sup> of April. Why don't you join us? <b>Anybody riding to work will be treated to a free, healthy breakfast in Federation Square.</b> See you there.</p>	<p>Lối sống bận rộn ngày nay khiến mọi người rất khó để có thể tập thể dục đầy đủ. Còn nữa, mức độ căng thẳng tăng lên càng khiến cho các hoạt động thể chất trở nên quan trọng hơn bao giờ. Nhưng chúng ta tìm đâu ra thời gian? Câu trả lời chính là sự đa nhiệm. Dựa vào sự đa nhiệm (làm hai hay thậm chí nhiều hơn hai việc cùng một lúc), mọi người hoàn toàn có thể khiến chúng ta có một cuộc sống khỏe mạnh hơn. Ví dụ, bạn có thể đạp xe đạp hoặc đi bộ đến chỗ làm. Việc đạp xe không chỉ khiến cơ thể bạn đào thải chất thừa mà còn là một cách hữu hiệu để thư giãn. Đó cũng là một phương tiện di làm không tốn kém vì không mất phí đỗ xe. "Ngày đạp xe đi làm" sẽ được tổ chức vào thứ năm tới, 16 tháng 4. Sao bạn không tham gia cùng chúng tôi nhỉ? Bất kì ai đi xe đạp đến công sở sẽ được dành tặng một bữa sáng miễn phí và tốt cho sức khỏe tại Quảng trường Liên Bang. Gặp lại các bạn ở đó nhé.</p>

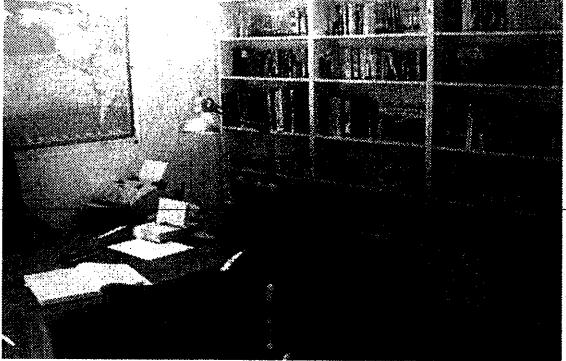
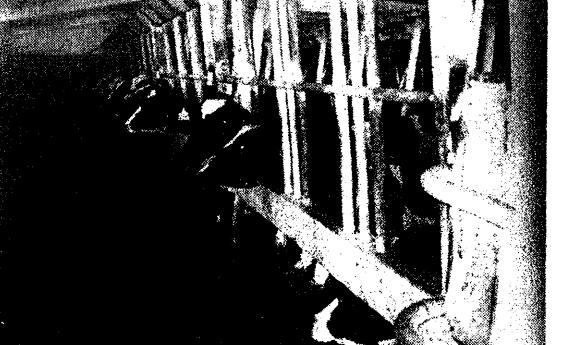


**TEST 4**

Exercises	Transcript	Translation
TEST 4		
Part 01		
1. C		<p>(A) Anh ấy đang mở cửa          (B) Anh ấy đang ngồi ngay ngắn trên một chiếc ghế tựa          (C) Anh ta đang làm việc với công cụ.          (D) Anh ta đang cởi giày</p>
2. A		<p>(A) Anh ta vừa ngồi xuống bàn làm việc          (B) Anh ta đang dọn dẹp lại nơi làm việc          (C) Anh ta đang khởi động máy tính          (D) Anh ta đang định ngồi lên chiếc ghế</p>
3. D		<p>(A) Họ đang đi vào phòng trưng bày          (B) Họ đang treo một số bức tranh lên</p>

	<p><b>D. They're closely examining a picture.</b></p>	<p>(C) Họ đang phác thảo một số bức tranh (D) Họ đang kiểm tra kỹ lưỡng một bức tranh</p>
4. C		<p>A. The people are loading goods onto a truck. B. A man is closing up the storage room. <b>C. One of the people is handling heavy machinery.</b> D. One man is directing the other man.</p> <p>(A) Những người này đang chuyển hàng hóa lên một chiếc xe tải (B) Một người đàn ông đang dọn dẹp phòng chứa đồ (C) Một trong số những người này đang vận hành một cái máy nặng nề (D) Một người đàn ông đang chỉ dẫn một người đàn ông khác</p>
5. D		<p>A. The woman is helping the man with some paperwork. B. The man is passing some documents to the woman. C. The people are setting up the stand. <b>D. The man is arranging some paperwork.</b></p> <p>(A) Người phụ nữ đang giúp người đàn ông với một số giấy tờ (B) Người đàn ông đang chuyển một số giấy tờ cho người phụ nữ (C) Những người này đang sắp xếp vị trí (D) Người đàn ông đang sắp xếp một số giấy tờ</p>



6. B	 <p>A. A worker is organizing the shelves.  <b>B. The shelves are lined up against one side of the wall.</b>  C. There are books neatly arranged on top of the desk.  D. The map is being taken down at the moment.</p>	<p>(A) Một người công nhân đang sắp xếp các giá đồ  (B) Các giá đồ đang được đặt lại vào một phía của bức tường  (C) Một số cuốn sách được sắp xếp gọn gàng trên đỉnh bàn  (D) Tấm bản đồ đang được lấy xuống</p>
7. D	 <p>A. A man is escorting the woman into the car.  B. The woman is backing the car out of the driveway.  C. Several passengers are seated in the backseat of the car.  <b>D. The door of the vehicle is open.</b></p>	<p>(A) Một người đàn ông đang giúp một người phụ nữ vào xe  (B) Người phụ nữ đang quay xe ra khỏi đường lái xe vào nhà  (C) Một số hành khách đang ngồi trên ghế phía sau của xe  (D) Cửa của phương tiện này đang đóng</p>
8. D	 <p>A. The cows are out in the pasture.  B. The cows are going through the fence.  C. The cows are being locked up in a</p>	<p>(A) Những con bò đang ở ngoài đồng cỏ  (B) Những con bò đang đi qua hàng rào</p>

	barn.  <b>D. The cows have stuck their head out of their cages.</b>	(C) Những con bò đang bị nhốt ở trong chuồng (D) Những con bò đang thò đầu ra ngoài cái lồng
9. D		
	A. The water is calm today. B. Trees are growing along the shore. C. Some birds are flying over the sea. <b>D. The hillside extends down to the beach.</b>	(A) Hôm nay nước lặng (B) Những cái cây đang mọc lên dọc bờ biển (C) Một vài con chim đang bay qua biển (D) Một phía sườn đồi chạy ra phía bờ biển
10. D		
	A. The seats are being arranged outdoors. B. All of the chairs are occupied at the moment. C. Most of the seats have been neatly tucked under the table. <b>D. The chairs have been stacked on top of each other.</b>	(A) Những chiếc ghế được xếp ở ngoài trời (B) Hiện tất cả số ghế đã có người ngồi (C) Phần lớn số ghế được đặt gọn gàng phía dưới bàn (D) Những chiếc ghế được xếp chồng lên nhau
Part 02		
11. B	Did you have a hard time finding this place?  A. Why don't you take a look at the map?	Tìm đến đây có khó không? (A) Sao bạn không xem bản đồ nhỉ? (B) Không, tôi đã đến đây một lần rồi

	B. No, I've been here once before. C. This job is easier than you think.	(C) Công việc này dễ hơn so với bạn nghĩ
12. A	What's in the forecast for the weekend? <b>A. I heard it's going to rain.</b> B. Probably on Saturday. C. Yes, at the local park.	Dự báo cho cuối tuần có gì? (A) Tôi nghe nói trời sẽ mưa (B) Có thể là vào thứ bảy (C) Đúng, tại công viên của khu này
13. B	Did you like the play you just saw? A. No, I saw her today. <b>B. Yes, it was very nice.</b> C. Yes, all work and no play	Bạn có thích vở kịch vừa xem không? (A) Không, tôi gặp cô ấy hôm nay (B) Có, nó rất hay (C) Đúng vậy, không nên chỉ làm việc mà không vui chơi
14. B	Can I tell John that you came by today? A. Yes, I will drop by at six. <b>B. That won't be necessary.</b> C. No, I forgot to call him.	Tôi có cần nói cho John biết là hôm nay cô đã ghé qua không? (A) Vâng, tôi sẽ ghé qua lúc 6 giờ (B) Không cần thiết đâu (C) Không, tôi đã quên không gọi cho anh ấy
15. A	What is the main reason for your visit? <b>A. I'm here on business.</b> B. This is my third time here. C. To the third floor office.	Lý do chính mà anh tới đây là gì? (A) Tôi đến vì công việc (B) Đây là lần thứ ba tôi đến đây (C) Đến văn phòng trên tầng ba
16. A	How much does all this come to? <b>A. Twenty dollars.</b> B. No, I won't. C. With a credit card.	Tất cả chỗ này giá bao nhiêu? (A) 20 đô la (B) Không, tôi sẽ không (C) Bằng thẻ tín dụng
17. A	Is Mr. Chan likely going to show up this evening? <b>A. Most likely not.</b> B. Yes, it went up. C. He will show it to me.	Có phải ông Chen dự định sẽ đến vào tối nay không? (A) Rất có thể là không (B) Vâng, ông ấy đã đến (C) Ông ấy sẽ cho tôi xem
18. B	When will I get the result of my test? A. I aced it. <b>B. By this Friday.</b> C. Yes, I know.	Khi nào tôi sẽ nhận được kết quả bài kiểm tra của mình? (A) Tôi đã đạt điểm tối đa (B) Trước thứ sáu này (C) Vâng, tôi biết

19. B	<p>Do you want a lift to the bus terminal?</p> <p>A. It's a bit too heavy for me.</p> <p><b>B. That would be very nice of you.</b></p> <p>C. To see my in-laws in New York.</p>	<p>Anh có muốn tôi chở đến bến xe bus không?</p> <p>(A) Nó quá nặng với tôi</p> <p>(B) Anh thật tử tế</p> <p>(C) Để gặp bên thông gia ở New York</p>
20. A	<p>Can I give you a check, or would you prefer cash?</p> <p><b>A. It doesn't matter to me.</b></p> <p>B. Yes, I checked it twice.</p> <p>C. No, I don't have any money on me.</p>	<p>Anh muốn nhận chi phiếu hay tiền mặt?</p> <p>(A) Điều đó không thành vấn đề với tôi</p> <p>(B) Vâng, tôi đã kiểm tra hai lần rồi</p> <p>(C) Không, tôi không còn ít tiền nào</p>
21. C	<p>I wonder who is going to take on the next project, don't you?</p> <p>A. Sure, I can take it with me today.</p> <p>B. Sorry, but I am not going that way.</p> <p><b>C. It will most likely be Jake.</b></p>	<p>Tôi cứ băn khoăn không biết ai sẽ đảm nhận dự án tiếp theo, anh có thể không?</p> <p>(A) Chắc rồi, tôi có thể mang theo hôm nay</p> <p>(B) Xin lỗi, nhưng tôi không đi đường đó</p> <p>(C) Rất có thể là Jack</p>
22. B	<p>Are there any seats left for tonight's performance?</p> <p>A. It is going to be very expensive.</p> <p><b>B. Sorry, but it's a full house today.</b></p> <p>C. Sure, here is my ticket.</p>	<p>Buổi biểu diễn tối nay có còn ghế nào trống không?</p> <p>(A) Nó sẽ rất đắt đỏ</p> <p>(B) Rất tiếc, nhưng hôm nay đã đầy chỗ</p> <p>(C) Chắc chắn rồi, đây là vé của tôi</p>
23. C	<p>How far is your hotel from here?</p> <p>A. I'm staying in room 1204.</p> <p>B. At the Prince Hotel.</p> <p><b>C. About ten minutes on foot.</b></p>	<p>Từ đây đến khách sạn anh ở bao xa?</p> <p>(A) Tôi ở phòng 1204</p> <p>(B) Ở khách sạn Hoàng tử</p> <p>(C) Khoảng 10 phút đi bộ</p>
24. C	<p>Didn't you enjoy the speech?</p> <p>A. He speaks two languages.</p> <p>B. Yes, it's much better.</p> <p><b>C. No, it was a bit boring.</b></p>	<p>Anh có thích bài phát biểu không?</p> <p>(A) Anh ta nói hai thứ tiếng</p> <p>(B) Đúng, nó khá hơn rất nhiều</p> <p>(C) Không, nó hơi nhạt nhẽo</p>



25. A	<p>Were there plenty of forms for everyone at the workshop?</p> <p><b>A. There were just enough.</b></p> <p>B. He works until six today.</p> <p>C. I already went shopping.</p>	<p>Có nhiều mẫu đơn cho mọi người ở buổi hội thảo không?</p> <p>(A) Chỉ vừa đủ thôi</p> <p>(B) Anh ấy làm việc đến 6 giờ ngày hôm nay</p> <p>(C) Tôi đã đi mua sắm rồi</p>
26. C	<p>Do you feel like shopping today, or would you prefer going another time?</p> <p>A. I bought a T-shirt.</p> <p>B. I feel quite good.</p> <p><b>C. I'm a bit tired today.</b></p>	<p>Anh có muốn đi mua sắm hôm nay không hay à muốn để lúc khác?</p> <p>(A) Tôi đã mua một cái áo t-shirt</p> <p>(B) Tôi thấy khá tốt</p> <p>(C) Hôm nay tôi hơi mệt</p>
27. C	<p>Do you know where to go to get a nice cup of coffee around here?</p> <p>A. They make a great couple.</p> <p>B. Sure, I could use a cup.</p> <p><b>C. Try the café on the second floor.</b></p>	<p>Anh có biết quanh đây có chỗ nào uống cà phê ngon không?</p> <p>(A) Họ là một cặp đôi hoàn hảo</p> <p>(B) Chắc rồi, tôi có thể dùng một cốc</p> <p>(C) Thủ quán cà phê ở tầng hai xem</p>
28. A	<p>Do you want to join me for a game of tennis after work?</p> <p><b>A. Thanks, but I'll pass this time.</b></p> <p>B. I learned the game a week ago.</p> <p>C. There will be there of us going.</p>	<p>Anh có muốn chơi một trận tennis sau giờ làm không?</p> <p>(A) Cảm ơn nhé nhưng lần này tôi sẽ không tham gia</p> <p>(B) Tôi đã biết đến trận đấu một tuần trước</p> <p>(C) Sẽ có ba người trong số chúng tôi đi</p>
29. C	<p>You have some spare time this morning, don't you?</p> <p>A. It is ten o'clock now.</p> <p>B. Yes, in my office.</p> <p><b>C. I think so.</b></p>	<p>Sáng nay anh rảnh đúng không?</p> <p>(A) Bây giờ là mười giờ</p> <p>(B) Vâng, ở văn phòng của tôi</p> <p>(C) Tôi nghĩ vậy</p>
30. B	<p>Could you recommend a nice place to take Mr. Lee?</p> <p>A. I recommended him to the boss.</p> <p><b>B. What type of food does he like?</b></p> <p>C. He will be here for a week.</p>	<p>Anh có thể đề xuất một địa điểm để đưa ông Lee đi hay không?</p> <p>(A) Tôi đã đề xuất anh ta với ông chủ</p> <p>(B) Ông ấy thích loại đồ ăn nào?</p> <p>(C) Ông ấy sẽ ở đây 1 tuần</p>



31.C	Couldn't we just head over after work? A.He works on the first floor. B.No, let's look it over now. <b>C.Sure, let's take off at five.</b>	Chúng ta không thể cứ thế đến tháng đó sau giờ làm à? (A) Anh ấy làm việc ở tầng hai (B) Không, chúng ta sẽ kiểm tra nó ngay bây giờ (C) Chắc chắn rồi, chúng ta sẽ nghỉ lúc 5 giờ
32.B	The renovation work they're doing is very loud. A.It will be completed next year. <b>B.Why don't you shut the windows?</b> C.There will be plenty of work.	Việc sửa chữa mà họ đang làm quá ồn ào. (A) Năm tới việc đó sẽ xong (B) Sao anh không đóng cửa sổ lại? (C) Sẽ có rất nhiều việc
33.C	Don't you have to prepare the tables for the meeting tonight? A.A table for four, please. B.We are meeting today. <b>C.No, Jack will do it later.</b>	Anh có phải chuẩn bị các bàn cho buổi họp tối nay hay không? (A) Làm ơn cho tôi một bàn cho 4 người. (B) Hôm nay chúng tôi sẽ gặp nhau (C) Không, lát nữa Jack sẽ làm
34.B	Why don't you take a break and stay home for a few days? A.Thanks, I had a great vacation. <b>B.I wish I could, but I have too much work.</b> C.The one here is much stronger	Sao không nghỉ ngơi và ở nhà vài ngày? (A) Cảm ơn, kỳ nghỉ của tôi rất tuyệt (B) Ước gì tôi có thể nhưng có quá nhiều việc phải làm (C) Cái ở đây khỏe hơn rất nhiều
35.B	You don't have to make copies today, do you? A. I already had two cups, thanks. <b>B.No, I could do it tomorrow morning.</b> C.I should be able to make it there.	Hôm nay anh không phải photo à? (A) Tôi đã uống hai cốc rồi, cảm ơn (B) Không, tôi có thể làm vào sáng mai cũng được (C) Đáng lẽ tôi đã có thể đưa nó đến đó rồi
36.B	Did Jane give you an explanation about why the delivery was late? A.It's not like her to be late. <b>B.Yes, she called this morning.</b> C.Try looking in the storage room.	Jane đã giải thích với anh lí do vì sao lại giao hàng đến muộn chưa? (A) Vệc đến muộn thật không giống cô ấy chút nào (B) Có, cô ấy đã gọi đến sáng nay rồi (C) Thủ đặt chỗ trước trong nhà kho



37.A	Would you prefer to work with a team or by yourself? <b>A.I usually work independently.</b> B.He lives by himself. C.There are five members.	Anh thích làm việc theo nhóm hay làm việc độc lập hơn? (A) Tôi thường làm việc độc lập (B) Anh ta tự trang trải cuộc sống (C) Có 5 thành viên
38.A	There is a package here with your name on it. <b>A.Do you know when it arrived?</b> B.To send it to a client of mine. C.I couldn't hear it either.	Có một gói hàng đề tên cậu ở đây này. (A) Anh có biết nó được chuyển đến từ lúc nào không? (B) Đề gửi đến một khách hàng của tôi (C) Tôi cũng đã không thể nghe thấy
39.C	Who takes care of the payroll around here? A.We get paid every Friday. B.I pay it at the bank. <b>C.Mr. Wright is in charge of it.</b>	Gần đây ai chịu trách nhiệm về bảng tính lương? (A) Chúng tôi được thanh toán vào thứ sáu (B) Tôi thanh toán tại ngân hàng (C) Ông Wright chịu trách nhiệm việc đó
40.B	Don't you want a ride with us? A.I will write it later. <b>B.Thanks, but I already have a lift.</b> C.We would like that very much.	Cậu không muốn đi cùng xe với chúng tôi sao? (A) Lát nữa tôi sẽ viết sau (B) Cảm ơn, nhưng tôi đã có người đón rồi (C) Chúng tôi rất thích điều đó
<b>Part 03</b>		
41.C	What does the man's boss want him to do? (A) Cancel his dental appointment. (B) Move closer to the workplace. <b>(C) Rearrange the furniture in the office.</b> (D) Pick up the president from the airport.	Ông chủ của người đàn ông này muốn anh ấy làm gì? (A) Hủy buổi hẹn khám răng (B) Ở gần chỗ làm hơn (C) sắp xếp lại nội thất tại văn phòng (D) đón ngài chủ tịch ở sân bay
42.C	When will they get together to discuss the issue? (A) Monday. (B) Tuesday. <b>(C) Thursday.</b> (D) Friday.	Khi nào họ sẽ tập trung lại để thảo luận về vấn đề này? (A) Thứ 2 (B) Thứ 3 (C) Thứ 5 (D) Thứ 6

43.B	What does the man say he will do Friday?  (A) Attend a meeting with the boss. <b>(B) Go on the business trip.</b> (C) Visit his dentist's office. (D) Work in his office.	Người đàn ông nói anh ấy sẽ làm gì vào thứ 6?  (A) Cùng với ông chủ tham dự một cuộc họp (B) Đi công tác (C) Ghé qua phòng làm việc của nha sĩ (D) Làm việc tại văn phòng
44.A	Why is the woman thinking of taking a trip to Chicago?  <b>(A) To persuade someone.</b> (B) To take a vacation. (C) To visit a friend. (D) To accept an offer.	Tại sao người phụ nữ lại nghĩ đến việc sẽ đi đến Chicago?  (A) Để thuyết phục ai đó (B) Để tận hưởng kỳ nghỉ (C) Để thăm bạn (D) Để nhận lời một lời mời
45.A	How will the woman travel?  <b>(A) By bus.</b> (B) By subway. (C) By car. (D) On foot.	Người phụ nữ sẽ đi bằng phương tiện gì? A. Xe buýt B. Tàu điện ngầm C. Ô tô D. Đi bộ
46.B	What will the man do for the woman?  (A) Buy her a ticket. <b>(B) Give her a lift to the station.</b> (C) Go with her on a trip. (D) Talk to her client.	Người đàn ông sẽ làm gì cho người phụ nữ?  (A) Mua vé cho cô ấy. (B) Đưa cô ấy đến nhà ga (C) Đi cùng cô ấy (D) Nói chuyện với khách hàng của cô ấy
47.A	Why did the man delay his trip?  <b>(A) He got a discount on a later night.</b> (B) His meeting got postponed. (C) His friend could not make it on time. (D) He couldn't book a hotel room.	Tại sao người đàn ông lại hoãn chuyến đi?  (A) Vì chuyến bay sau anh ta được giảm giá vé (B) Cuộc hẹn của anh ta đã bị hoãn (C) Bạn anh ta không thể đến đúng giờ Anh ta không thể đặt trước được phòng khách sạn
48.B	According to the woman, why is it hard to reserve a room in New York this week?  (A) The hotel workers have gone on a strike.	Theo người phụ nữ này thì tại sao tuần này lại khó có thể đặt được phòng khách sạn tại New York?  (A) Nhân viên khách sạn đang đình công



	<p>(B) Many visitors have swarmed the city.          (C) Some of the hotel aren't accepting bookings.          (D) A large deposit is required for reservations.</p>	<p>(B) Rất nhiều du khách đổ dồn về thành phố          (C) Một số khách sạn không nhận đặt phòng trước          (D) Để đặt phòng trước cần một khoản tiền đặt cọc lớn</p>
49.B	<p>What can be inferred about the man?          (A) He is good business man.  <b>(B) He has some good contacts.</b>          (C) He travels a lot.          (D) He has a lot of money.</p>	<p>Có thể suy ra về người đàn ông?          (A) Anh ta là một doanh nhân giỏi          (B) Anh ta có nhiều mối liên hệ tốt          (C) Anh ta đi lại rất nhiều          (D) Anh ta có rất nhiều tiền</p>
50.C	<p>What is the man looking for?          (A) An extra desk.          (B) The meeting room.  <b>(C) A report.</b>          (D) A pharmacy.</p>	<p>Người đàn ông đang tìm kiếm gì?          (A) Một cái bàn phụ          (B) Một phòng họp          (C) Một bản báo cáo          (D) Một hiệu thuốc</p>
51.B	<p>Who has what the man is looking for?          (A) John.  <b>(B) Mr. Sato.</b>          (C) His secretary.          (D) The director.</p>	<p>Người đàn ông đang tìm ai?          (A) John          (B) Ông Sato          (C) Thư ký của anh ta          (D) Giám đốc</p>
52.A.	<p>What does the woman advise the man to do?  <b>(A) Take it easy.</b>          (B) Work harder.          (C) Give a speech.          (D) Exercise more.</p>	<p>Người phụ nữ khuyên người đàn ông làm gì?          (A) Cứ thư giãn đi          (B) Làm việc chăm chỉ hơn          (C) Đọc bài phát biểu          (D) Tập thể dục nhiều hơn</p>
53.C	<p>What will the man do this weekend?          (A) Go to his brother's place.          (B) Watch a theatrical play.  <b>(C) Check out a film.</b>          (D) Attend a musical performance.</p>	<p>Người đàn ông sẽ làm gì cuối tuần này?          (A) Đến nhà anh trai của anh ta          (B) Đi xem kịch ở rạp          (C) Tìm hiểu thêm về một bộ phim          (D) Đi xem buổi biểu diễn ca nhạc</p>
54.A	<p>What does the woman offer the man?  <b>(A) Free tickets.</b></p>	<p>Người phụ nữ ngỏ ý đến người đàn ông điều gì?          (A) Những tấm vé miễn phí</p>



	(B) A videotape. (C) Some popcorn. (D) A classical book.	(B) Một cuộn băng (C) Bóng ngô (D) Một cuốn sách cổ
55.A	Where does the woman's brother work? <b>(A) At the theater.</b> (B) At a bookstore. (C) At a travel agency. (D) At a hotel.	Anh trai của người phụ nữ làm việc ở đâu? (A) Tại rạp hát (B) Tại cửa hàng sách (C) Tại một công ty du lịch (D) Tại một khách sạn
56.B	Who did the man hear the news from? (A) His boss. <b>(B) Jack.</b> (C) The director. (D) A sales rep.	Người đàn ông nghe được tin này từ ai? (A) Ông chủ của anh ta (B) Jack (C) Giám đốc (D) Đại diện bán hàng
57.C	Who is going to be the most affected by the news? (A) The directors. (B) The middle managers. <b>(C) The sales staff.</b> (D) The new employees.	Ai sẽ là người có thể bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi tin này? (A) Các giám đốc (B) Quản lý tầm trung (C) Nhân viên bán hàng (D) Những nhân viên mới
58.D	Why is the sensor being installed? (A) To prevent the machines from overheating. (B) To stop accidents from occurring. (C) To keep out intruders. <b>(D) To cut down on overhead costs.</b>	Tại sao thiết bị cảm ứng lại được lắp đặt? (A) Để ngăn cho chiếc máy khỏi bị nóng quá (B) Để ngăn chặn tai nạn (C) Để ngăn chặn những người không phận sự (D) Để giảm chi phí hoạt động
59.B	Why is Rick having a party? (A) To celebrate his birthday. <b>(B) To welcome people to his new place.</b> (C) To publicize his recent promotion. (D) To entertain an important client.	Tại sao Rick lại tổ chức tiệc? (A) Để chúc mừng sinh nhật (B) Để chào mừng mọi người đến thăm nhà mới của anh ấy (C) Để công bố tin anh mới được thăng chức gần đây (D) Để chiêu đãi một khách hàng mới
60.B	What will the woman be doing during lunch? (A) Meet with Eric.	Trong giờ ăn trưa, người phụ nữ sẽ làm gì? (A) Gặp gỡ Eric



	(B) Shop for a gift. (C) Attend a party. (D) Pick up her car.	(B) Mua một món quà (C) Tham dự buổi tiệc (D) Đi lấy xe
61.A	Why did the man use public transportation today? <b>(A) His car is in the auto repair shop.</b> (B) He can't afford the price of gas anymore. (C) His usual ride was not available. (D) He got rid of his car.	Tại sao hôm nay người đàn ông lại dùng phương tiện giao thông công cộng? (A) Xe của anh ta đang ở hiệu sửa chữa (B) Anh ta không thể thanh toán được khoản chi cho xăng nữa (C) Con đường mà anh ta hay đi hôm nay không được dùng (D) Anh ta ngưng không dùng ô tô nữa
62.B	What will the man do today? (A) Prepare for a presentation. <b>(B) Make a speech.</b> (C) Look for a job. (D) Compete in a race.	Người đàn ông sẽ làm gì hôm nay? (A) Chuẩn bị cho bài thuyết trình (B) Đọc bài phát biểu (C) Tìm việc làm (D) Tham gia một cuộc chạy đua
63.A	How does the man feel? (A) Self-assured. (B) Self-conscious. (C) Fortunate. (D) Terrible.	Người đàn ông này cảm thấy thế nào? (A) Tự tin (B) Tự giác (C) May mắn (D) Khủng khiếp
64.B	What does the man say he will do if get caught in traffic? (A) Take another road. <b>(B) Run to the meeting place.</b> (C) Call and delay the meeting. (D) Have someone else attend the meeting.	Anh ta nói sẽ làm gì nếu bị tắc đường? (A) Đi đường khác (B) Chạy bộ đến chỗ hẹn (C) Gọi điện để hoãn buổi hẹn (D) Nhờ người khác đến cuộc hẹn thay mình
65. C	What are they discussing? (A) A new account they won. (B) A person they both work with. <b>(C) A newly recruited employee.</b> (D) A college they both attended.	Họ đang thảo luận vấn đề gì? (A) Một khách hàng mới mà họ giành được (B) Một người mà cả hai làm việc cùng (C) Một nhân viên mới được

		tuyển dụng
		(D) Một trường đại học mà cả hai đã từng học
66.C	Who will the new employee work closest with?  (A) Sean (B) John (C) Janice (D) Ron	Người nhân viên mới sẽ làm việc nhiều nhất với ai?  (A) Sean (B) John (C) Janice (D) Ron
67.B	How did Henry learn about the company?  (A) He read an ad in the paper. <b>(B) He was told about it by someone he knows.</b> (C) He used to work for the company before. (D) He was approached by a job recruiting agency.	Làm thế nào mà Henry biết về công ty?  (A) Anh ta đọc một quảng cáo ở trên báo (B) Anh ấy được kể bởi một người quen (C) Anh ấy đã từng làm việc cho công ty trước đây (D) Anh được một công ty tuyển dụng tiếp cận
68.B	Where is the conversation taking place?  (A) At a movie theater. <b>(B) At a hotel front desk.</b> (C) In a computer store. (D) In a restaurant.	Cuộc hội thoại diễn ra ở đâu?  (A) Rạp chiếu phim (B) Quầy lễ tân của khách sạn (C) Cửa hàng máy tính (D) Nhà hàng
69.A	What seems to be the problem?  <b>(A) A mistake has occurred in the bill.</b> (B) The service at the restaurant was slow. (C) The food was delivered to the wrong room. (D) The computer is not working properly.	Vấn đề ở đây là gì?  (A) Có nhầm lẫn với hóa đơn (B) Phục vụ ở cửa hàng chậm trễ (C) Thức ăn được mang đến nhầm phòng (D) Máy tính không hoạt động bình thường
70.A	What did the man do in morning?  <b>(A) He met a client.</b> (B) He watched a movie. (C) He stayed in his room. (D) He was talking care of a problem.	Người đàn ông làm gì vào buổi sáng?  (A) Gặp gỡ một khách hàng (B) Xem một bộ phim (C) Ở trong phòng (D) Phụ trách một vấn đề



<b>Transcript part 03</b>	41-43 refer to the following conversation.	41- 43 đề cập tới đoạn hội thoại sau: Sép muôn tôi thay đổi sắp xếp của văn phòng trước khi ngài chủ tịch đến thăm vào tháng tới. Ông ấy muôn tôi phải làm sao cho nơi này trở nên rộng rãi nhất có thể bằng cách dịch chuyển đồ đạc. Tôi không giỏi về vấn đề này lắm nên tôi cần một lời khuyên có tính chuyên môn của cô.
	<b>M:</b> The boss wants me to change the setting of our office before the president's visit next month. He wants me to utilize the space here by moving the furniture around. I am not very good at this, so I need your expert advice. Can you spare some time to discuss the office layout?	Hôm nay tôi hơi bận. để tôi xem nào...thứ năm tuần này hoặc thứ hai tuần sau thì tôi có thể. Còn anh thì thế nào?
	<b>W:</b> Well, I am kind of busy today. Let me see... this Thursday or next Monday is good for me. What about you?	Vào thứ sao tôi sẽ phải rời thành phố trong 1 tuần, tôi nghĩ sẽ tốt hơn nếu chúng ta gặp nhau trước khi tôi đi. Thế có được không?
	<b>M:</b> I have to leave town for a week on Friday. I think we'd better get together before I leave. Is that okay with you?	Miễn là vào buổi sáng thì đều được. tôi phải đi gấp nha sĩ vào buổi trưa.
	<b>44-46 refer to the following conversation.</b>	44 – 46 đề cập tới đoạn hội thoại sau: Tôi nghĩ là tôi phải đi một chuyến đến Chicago để đích thân nói chuyện với ông Shaw. Tôi mới chỉ nói chuyện với ông ấy qua điện thoại nhưng có vẻ như ông ấy không bị thuyết phục bởi lời đề nghị của chúng ta lắm.
	<b>W:</b> I think I am going to have to take a trip to Chicago tomorrow to talk to Mr. Shaw in person. I spoke to him on the phone just now, but he didn't sound too convinced about our offer.	Nếu thực sự cần thiết thì cô nên tự đến đó. tôi nghĩ là tôi không cần phải nhấn mạnh với cô một lần nữa về tầm quan trọng của bản hợp đồng này. Hãy cứ tiến hành cách của cô để có thể có được bản hợp đồng. nói cách khác, hãy làm những việc gì cô cần phải làm.
	<b>M:</b> Well, it that's what's needed, then you'd better get yourself over there. I don't think I have to stress the fact to you again how important it is that we get this deal. Please go out of your way to get this contract. In other words, do what you have to do to get it.	Vâng thưa ngài, tôi sẽ cố gắng hết



	<p><b>way, can you tell me where the bus station is? I have never gone out of the city, and I am not sure where the bus station is.</b></p>	mình A, có thể chỉ cho tôi bến xe bus ở đâu không? Tôi chưa bao giờ ra khỏi thành phố và tôi không biết chắc nó nằm ở đâu.
	<p><b>M: You've got to be kidding me. Tell you what, I will come and pick you up tomorrow and drive you to the station. It's the least I can do to get your day started off right.</b></p>	Cô đùa tôi đây à. nghe này, tôi sẽ đến đón và đưa cô ra bến xe bus. Ít nhất đây cũng là việc tôi có thể làm để giúp cô bắt đầu một ngày suôn sẻ.
	<p><b>47-49 refer to the following conversation.</b></p>	47 – 49 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p><b>W: Did you cancel your trip? I thought you were supposed to take off today.</b></p>	Anh đã hủy chuyến đi à? tôi tưởng anh sẽ bay hôm nay?
	<p><b>M: I was, but I got a great deal on a plane ticket from a friend of mine who works at a travel agency. So I decided to fly to New York next Monday instead.</b></p>	Tôi đã đi nhưng tôi đã kiếm được một món hời cho vé máy bay lấy từ chỗ anh bạn làm việc tại phòng vé của tôi. Vì thế tôi quyết định sẽ đến thứ hai tuần tới mới bay đến New York.
	<p><b>W: Wow! That is great. What about your hotel reservation? Were you able to change it? I heard it's very hard to get any rooms this week because of the film festival there.</b></p>	Wow, thật tuyệt. Thế việc đặt phòng khách sạn thì thế nào? Có thể thay đổi không? Tôi nghe nói tuần này sẽ rất khó kiếm được phòng ở đó vì đang diễn ra liên hoan phim.
	<p><b>M: Actually, I ended up canceling it. It turns out that another friend of mine has a condominium there, and he said I could use it while I am staying there. He recently moved out here from New York because of his new job, and he hasn't had enough time to get rid of it yet.</b></p>	Thực ra tôi đã hủy xong rồi. Hóa ra là một người bạn của tôi có một phòng ở đấy và anh ấy nói là tôi có thể sử dụng trong thời gian ở đó. Gần đây a ta đã rời khỏi New York vì công việc mới nhận và anh ta vẫn chưa có thời gian để ngưng hợp đồng.
	<p><b>50-52 refer to the following conversation.</b></p>	50 – 52 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p><b>M: I have to provide a summary of this week's sales to the directors in five minutes, but I can't seem to locate the report I got from John anywhere. Have you seen it by any chance?</b></p>	Tôi phải tóm tắt doanh số bán hàng tuần này cho các giám đốc trong 5 phút nữa nhưng tôi không thể biết bản báo cáo tôi lấy từ chỗ John về đang ở đâu cả. Cô có tình cờ thấy nó đâu không?

	<p>W: I remember Mr. Sato saying that he wanted to read it over earlier. Why don't you go and ask his secretary if it's on his desk?</p>	Tôi nhớ ông Sato có nói rằng ông ấy muốn xem nó sớm hơn một chút. Sao anh không đi và hỏi thư ký của ông ấy xem nó có ở trên bàn của ông ấy hay không.
	<p>M: Yes, that's right. I completely forgot that he had asked me to let him see it. I don't know what it is, but I am so absentminded these days.</p>	Ồ đúng rồi. Tôi hoàn toàn quên mất là ông ấy đã bảo tôi cho ông ấy xem. Không biết thế nào nhưng đạo này tôi đãng trí quá.
	<p>W: Well, I think it's because you are working too hard. You know, you really need to take it easy, Mike. I heard that people in their 40s have to be really careful because they are most vulnerable to heart attacks. You really should learn to relax.</p>	Tôi nghĩ đó là vì anh đã làm việc quá vất vả. Mike, anh biết đấy, anh thực sự cần phải thư giãn. Tôi nghe nói những người trong tuổi 40 cần phải cực kì cẩn thận vì họ có nguy cơ bị đau tim cao nhất. Anh thực sự cần phải học cách thư giãn.
	<p><b>53-55 refer to the following conversation</b></p>	53- 55 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>W: I overheard you mentioning to the sales manager that you and your wife are into watching movies. Will you be seeing on this weekend by any chance?</p>	Tôi có nghe qua là anh có nói với giám đốc bán hàng rằng anh và vợ anh rất say mê phim ảnh. Liệu có khả năng cuối tuần này các bạn sẽ đi xem hay không?
	<p>M: Yes, I was thinking of checking out the Sunday matinée at the Imperial Six Cinema. They are playing <i>Mary Poppins</i> there this weekend. You see, I am a real big fan of classical flicks.</p>	Vâng, tôi đang nghĩ xem có đến sự kiện tối chủ nhật ở rạp Imperial Six hay không. Họ sẽ chiếu Mary Poppins ở đó cuối tuần này. Cô thấy đấy, tôi là một fan bự của phim chiếu bóng cổ.
	<p>W: Oh, that's perfect. I got there two complimentary tickets that you can use at that theater. My brother works there, and he gave them to me, but I have to go out of town this weekend. Why don't you put them to good use?</p>	Ồ vậy thì quá tuyệt. Tôi có 2 vé tặng mà anh có thể dùng cho rạp chiếu đó. Anh trai tôi làm việc ở đó và anh ấy đã cho tôi nhưng cuối tuần này tôi phải di xa. Anh hãy lấy mà dùng này.
	<p>M: Really? That's very nice of you. I really appreciate it.</p>	Thật sao? Cô thật là tốt. Tôi thực sự đánh giá cao điều đó.
	<p><b>56-58 refer to the following conversation.</b></p>	56-58 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>M: I just got the news from Jack that the directors have ordered the</p>	Tôi mới biết một tin từ Jack là ban quản trị đã yêu cầu các giám đốc phải cắt giảm thu chi trong



	<b>managers to cut our budget for this fiscal year.</b> According to him, the cut is going to be around 30 to 40 percent, <b>and everyone is going to be affected, especially the sales team.</b>	năm tài chính này. Anh ta nói rằng mức cắt giảm sẽ khoảng 30 đến 40%, và tất cả mọi người đều bị ảnh hưởng, đặc biệt là nhóm bán hàng.
	<b>W:</b> I know. The decision was made last week, and some of the changes have already taken effect. <b>In fact, I saw some workers installing sensors on the lights in the hallways to save electricity.</b>	Tôi biết. Đã có quyết định từ tuần trước và một số thay đổi đã bắt đầu có hiệu lực rồi. Thực ra, tôi thấy một số công nhân đang lắp đặt các thiết bị cảm ứng trên các bóng đèn ở hành lang để tiết kiệm điện.
	<b>M:</b> Wow, is it that bad? I'll bet our manager is really worried about how he is going to handle all the complaints from the reps. Let's go and talk to him. I want to know what he is thinking.	Wow, tệ quá nhỉ? Tôi cá là giám đốc của chúng ta thực sự rất lo lắng về việc nên giải quyết tất cả những than phiền từ phía đại diện như thế nào. Đi nói chuyện với ông ấy xem sao. Tôi muốn biết ông ấy nghĩ gì về chuyện này.
	<b>W:</b> Yeah, let's just hope that this cut will not affect our business too much. I am sure that there is a solution to this problem.	Uh, hy vọng rằng việc cắt giảm này sẽ không ảnh hưởng quá nhiều đến công việc của chúng ta. Tôi chắc là sẽ có cách giải quyết thôi.
	<b>59 – 61 refer to the following conversation.</b>	59-61 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>W:</b> I completely forgot that <b>today is Rick's housewarming party. I forgot to get him a gift, and I don't think I'll have enough time after work to go shopping. I'm going to run over to the mall during lunch.</b> Do you want to go together?	Tôi quên bêng đi mất là hôm nay Rick tổ chức tiệc tân gia. Tôi đã quên không mua quà cho anh ấy và tôi không nghĩ là tôi có đủ thời gian để đi mua. Tôi định sẽ chạy qua trung tâm mua sắm trong giờ ăn trưa. Anh có muốn cùng đi không?
	<b>M:</b> Sorry, Jean, but I am meeting someone for lunch today. Plus, I already picked up something a couple of nights ago.	Xin lỗi nhé Jean nhưng trưa nay tôi phải gặp một số người. thêm nữa, tôi nay tôi đã
	<b>W:</b> I see, I guess I have no choice but to go alone then. Anyway, will you be taking your car to the party tonight?	Tôi hiểu rồi. tôi đoán mình không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc phải đi một mình. Tôi nay

		anh có định đi ô tô đến dự tiệc không? Không, tôi đi nhờ xe Eric. Xe của tôi bị hỏng đêm qua và hôm nay thì nó đang ở trong ga-ra. Sáng nay tôi phải bắt xe bus đi làm.
	62-64 refer to the following conversation.	62-64 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W: I know that you've worked very hard the last couple of weeks preparing for the presentation, and I am sure that you will do an excellent job today. I just wanted to wish you good luck.	Tôi biết là anh đã làm việc rất vất vả trong suốt mấy tuần vừa qua để chuẩn bị cho bài thuyết trình, và tôi chắc là hôm nay anh sẽ có thể làm tốt thôi. Tôi muốn chúc anh may mắn.
	M: Thanks, I am a bit nervous right now, but at the same time I am quite confident. I have worked very hard, and I really know my material inside out. So, don't worry. I will do my best.	Cảm ơn nhé. Đúng là tôi có hơi lo lắng những đồng thời tôi cũng thấy khá tự tin. Tôi đã làm việc rất chum chỉ và tôi nắm rõ những tài liệu này từ trong ra ngoài. Vì thế đừng lo lắng, tôi sẽ là hết khả năng của mình.
	W: Actually, I feel very relieved to hear that from you. I was a bit worried that you might not be ready. Anyway, where is Mark? The traffic is quite bad at this time of the day, and I don't want to take any chances of being late.	Thực ra tôi thấy rất nhẹ nhõm khi nghe anh nói vậy. Tôi hơi lo lắng là anh có thể vẫn chưa sẵn sàng. Mark đâu rồi? giờ này giao thông rất tệ và tôi không muốn chặng may lại bị muộn.
	M: Don't worry, Ms. Wong. It usually only takes about fifteen minutes to get there from here. If worst comes to worst, I can always get off and run there.	Đừng lo cô Wong. Thường chỉ mất 15 phút đi từ đây đến đó thôi. Trong trường hợp xấu nhất thì tôi vẫn có thể xuống xe và chạy tới đó.
	65-67 refer to the following conversation.	65 – 67 liên quan đến đoạn hội thoại sau:
	W: Sean just told me that the new accountant we hired is going to come aboard starting tomorrow. Where will he sit?	Sean vừa mới nói với tôi rằng người kế toán mà chúng ta mới tuyển sẽ bắt đầu đi làm từ ngày mai. Anh ấy sẽ ngồi ở đâu nhỉ?



	M: I was going to put him next to John at first, <b>but he will be working closer with Janice</b> , so I placed him between her and Ron.	Tôi dự định ban đầu để anh ấy ngồi cạnh John nhưng anh ấy làm việc nhiều hơn với Janice vì vậy tôi để anh ấy ngồi giữa cô ấy và Ron.
	W: That's good. I'll bet Janice is going to be really happy to have some of her work taken off her hand by this new guy. By the way, does this new guy have a name?	Được đây. Tôi cá rằng Jenice sẽ rất vui vì bớt đi được một vài việc nhờ anh chàng này. Nhân tiện, anh nhân viên mới này tên gì vậy?
	M: Yeah, <b>his name is Henry Kim</b> . He is a recent graduate student of Geogre Brown College, and he <b>was recommended to us by Lisa Cunningham</b> .	Vâng, tên anh ấy là Henry Kim. Anh ấy mới tốt nghiệp trường Geogre Brown và được giới thiệu tới đây bởi Lisa Cunningham.
	<b>68- 70 refer to the following conversation.</b>	<b>68-70 đề cập tới đoạn hội thoại sau:</b>
	M: <b>There seems to be some mistakes on this bill. You charged me for a movie I didn't watch. And this charge here... what is it?</b>	Có vẻ như có một số nhầm lẫn trong hóa đơn này. Cô tính tiền cho tôi bộ phim mà tôi không xem. Và khoản này là cho cái gì vậy?
	W: <b>That's for the room service you had this morning, sir.</b>	Đó là cho dịch vụ phòng mà ông đã dùng sáng nay thưa ông.
	M: Room service? What room service? You'd better check your computer again because I think you're mistaking me for someone else. <b>I met a client for breakfast at a restaurant this morning.</b>	Dịch vụ phòng? Dịch vụ phòng nào? Tốt nhất cô nên kiểm tra lại máy tính bởi vì tôi nghĩ cô đã nhầm tôi với một ai khác rồi. sáng nay tôi đã gặp khách hàng của mình trong một nhà hàng.
	W: Oh, is that right? Let me straighten this mistake out right away.	Ô có đúng vậy không ạ? Tôi sẽ giải quyết nhầm lẫn này ngay bây giờ.
<b>Part 04</b>		
71.A	Who is Mr. Paget?  <b>(A) A chef.</b> <b>(B) A hotel manager.</b>	Ai là ông Page?  <b>(A) Một đầu bếp trưởng</b> <b>(B) Một quản lý khách sạn</b> <b>(C) Một giá viên</b>

	(C) A teacher. (D) A grocery store clerk.	(D) Một thu ngân ở cửa hàng tạp hóa
72.B	According to the speaker, what is his main job?  (A) To greet the customers. <b>(B) To think up new dishes.</b> (C) To conduct cooking lessons. (D) To stock fresh ingredients.	Theo người này, công việc chủ yếu của anh ta là gì?  (A) Chào hỏi khách hàng (B) Nghĩ ra những món ăn mới (C) Tổ chức các buổi dạy nấu ăn (D) Bảo quản những nguyên liệu tươi
73.A	What does the speaker ask those who have questions to do?  <b>(A) Jot them down and ask later.</b> (B) Talk to Mr. Paget right away. (C) E-mail them to him after the talk. (D) Approach him before the talk.	Người nói muốn những người có thắc mắc làm gì?  (A) Ghi nhanh thắc mắc lại và hỏi sau (B) Nói chuyện với ông Page ngay (C) Gửi thư điện tử cho họ sau buổi nói chuyện (D) Gặp ông ấy sau bài nói chuyện
74.D	Who most likely is giving the talk?  (A) A tour guide. (B) A cafeteria worker. (C) A waiter. <b>(D) A company employee.</b>	Người nói có thể là ai nhất?  (A) Hướng dẫn viên du lịch (B) Nhân viên ở căng tin (C) Nhân viên phục vụ (D) Nhân viên của một công ty
75.C	What time does the place open?  (A) At ten. (B) At nine. <b>(C) At eight.</b> (D) At seven.	Nơi này mở cửa lúc mấy giờ?  (A) 10 (B) 9 (C) 8 (D) 7
76.A	What is available throughout the day?  <b>(A) Sandwiches.</b> (B) Hot meals. (C) Hot coffee. (D) Light snacks.	Cái gì luôn có sẵn suốt cả ngày?  (A) Sandwich (B) Đồ ăn nóng (C) Cà phê nóng (D) Đồ ăn vặt
77.B	How often does the show air?  (A) Every day. <b>(B) Once a week.</b> (C) On weekends. (D) Twice a week.	Chương trình được phát sóng bao lâu một lần?  (A) Hàng ngày (B) Một tuần một lần (C) Vào các ngày cuối tuần



		(D) Hai lần một tuần
78.C	<p>Who might be interested in listening to the show?</p> <p>(A) Those who want to borrow money without collateral.</p> <p>(B) People who wish to start their own business.</p> <p><b>(C) People who want to make wise investments.</b></p> <p>(D) Those who are seeking careers as consultants.</p>	<p>Những ai sẽ quan tâm đến chương trình này?</p> <p>(A) Những người muốn vay tiền mà không cần thế chấp</p> <p>(B) Những người muốn bắt đầu việc kinh doanh riêng</p> <p>(C) Những người muốn đầu tư đúng chỗ</p> <p>(D) Những người muốn trở thành tư vấn viên</p>
79.C	<p>How can the listeners ask Morris questions?</p> <p>(A) By coming to the show.</p> <p>(B) By sending e-mails.</p> <p><b>(C) By calling the station.</b></p> <p>(D) By talking to him in person</p>	<p>Làm thế nào người nghe có thể đặt câu hỏi cho ông Morris</p> <p>(A) Đến tham dự chương trình</p> <p>(B) Gửi thư điện tử</p> <p>(C) Gọi đến phòng thu</p> <p>(D) Đích thân nói chuyện với ông ấy</p>
80.A	<p>Why is the caller leaving a message?</p> <p><b>(A) He is returning a phone call.</b></p> <p>(B) He wants to book tickets to the opera.</p> <p>(C) He hopes to get a discount on future tickets.</p> <p>(D) He can't attend the performance tomorrow.</p>	<p>Tại sao người gọi lại để tại tin nhắn?</p> <p>(A) anh ta đang trả lời một cuộc điện thoại</p> <p>(B) Anh ta muốn đặt vé cho buổi nhạc opera</p> <p>(C) Anh ta hy vọng những lần tới sẽ được mua vé giảm giá</p> <p>(D) Anh ta không thể đến buổi trình diễn vào ngày mai</p>
81.A	<p>According to the speaker, what should Mr. Duvall do by 5 p.m.?</p> <p><b>(A) Pay for the tickets.</b></p> <p>(B) Reserve seats.</p> <p>(C) Join a group.</p> <p>(D) Show up at the theater.</p>	<p>Theo người này, ông Duvall nên làm gì trước 5 giờ?</p> <p>(A) Thanh toán tiền vé</p> <p>(B) Đặt trước chỗ ngồi</p> <p>(C) Tham gia vào một nhóm</p> <p>(D) Có mặt tại rạp hát</p>
82.C	<p>How can Mr. Duvall get the discount?</p> <p>(A) By showing up at the theater early.</p> <p>(B) By paying for the tickets in cash.</p> <p><b>(C) By making a phone call.</b></p> <p>(D) By becoming a member.</p>	<p>Làm thế nào ông Duvall có thể được giảm giá?</p> <p>(A) Đến rạp hát sớm</p> <p>(B) Trả tiền vé bằng tiền mặt</p> <p>(C) Gọi điện thoại</p> <p>(D) Trở thành thành viên</p>



83.D	Where is the speech taking place?  (A) At a classroom. (B) At a library. (C) At a museum. <b>(D) At an exhibition.</b>	Bài phát biểu được đọc ở đâu?  (A) Trong lớp học (B) Tại thư viện (C) Tại bảo tang (D) Tại một cuộc triển lãm
84.D	According to the speaker, which of the following is NOT mentioned as a reflection of life of the Old Town?  (A) Pictures. (B) Papers. (C) Artworks. <b>(D) Books.</b>	Theo người này, ý nào dưới đây không phản ánh về cuộc sống ở Phố cổ?  (A) Tranh (B) Tài liệu (C) ảnh minh họa (D) sách
85.C	Who helped make this exhibition happen?  (A) A local bookstore. (B) An art gallery. <b>(C) A community library.</b> (D) The town mayor.	Ai sẽ giúp buổi triển lãm này được diễn ra?  (A) một cửa hàng sách địa phương (B) một triển lãm nghệ thuật (C) một thư viện cộng đồng (D) một thị trưởng
86.C	Why is the caller leaving the message?  (A) To invite Mr. Jackson to make a presentation. (B) To respond back to a call made earlier. <b>(C) To ask the receiver to send a quote.</b> (D) To ask questions about a proposal.	Tại sao người gọi lại để lại tin nhắn?  (A) Để mời ông Jackson thuyết trình (B) Để trả lời lại cuộc điện thoại đã gọi trước đó (C) Để yêu cầu người nhận cuộc điện thoại này gửi đến một mức định giá chính thức (D) Để đưa ra những câu hỏi về lời đề xuất
87.D	When is the closing date?  (A) In two weeks. (B) In three weeks. (C) In five weeks. <b>(D) In six weeks.</b>	Thời gian kết thúc là khi nào?  (A) Trong 2 tuần (B) Trong 3 tuần (C) Trong 5 tuần (D) Trong 6 tuần
88.C	What should Mr. Jackson do if he has any questions?  (A) Refer to the guide. (B) Look on the website.	Nếu có bất kỳ thắc mắc nào, ông Jackson nên làm gì?  (A) Tham khảo phần hướng dẫn (B) Tìm thông tin trên trang web (C) Gọi điện cho bà Erickson

	(C) Phone Ms. Erickson. (D) Call the head architect.	(D) Gọi cho kiến trúc sư trưởng
89.B	What is the purpose of the speech? (A) To congratulate his mother on achieving her goal. <b>(B) To thank those who helped him win the award.</b> (C) To launch a new electronic gadget. (D) To reveal the secret to making money	Mục đích của bài nói này là gì? (A) Để chúc mừng mẹ của anh ta vì đã đạt được mục tiêu (B) Để cảm ơn những người đã giúp anh ta giành được giải thưởng (C) Để ra mắt một thiết bị điện mới (D) Để hé mở bí mật kiếm tiền
90.B	How did the speaker first become interested in his field of work? (A) He took a class in school. <b>(B) His mother introduced him to it.</b> (C) His friend got him a job. (D) He read about it in a magazine.	Làm thế nào mà lúc đầu người này đã có thể trở nên hứng thú với lĩnh vực anh ta đang làm việc? (A) Anh ta ham gia một lớp học ở trường (B) Mẹ anh ta đã giới thiệu cho anh ta (C) Một người bạn đã tìm việc cho anh ta (D) Anh ta đọc được trên tạp chí
91.A	Why does the speaker say he is a lucky man? <b>(A) He makes a living doing what he likes.</b> (B) He has a very wealthy mother. (C) He travels all over America. (D) He has enough time for his hobbies.	Tại sao anh ta nói anh ta là một người may mắn? (A) Anh ta được làm công việc mà anh ta muốn làm (B) Anh ta có một người mẹ khỏe mạnh (C) Anh ta đã đi khắp nước Mỹ (D) Anh ta có đủ thời gian để làm những việc anh ta yêu thích
92.A	Who most likely is giving the talk? <b>(A) A tour guide.</b> (B) Mr. Blackburn. (C) A history teacher. (D) A restaurant host.	Người nói có thể là ai nhất? (A) Hướng dẫn viên du lịch (B) Ông Blackburn (C) Giáo viên dạy lịch sử (D) Chủ nhà hàng
93.A	What does the speaker say about historic Wetherby Mansion? <b>(A) It is haunted.</b> (B) It is very old. (C) It is traditional.	Người này nói gì về lâu đài cổ Wetherby? (A) Nó bị ma ám (B) Nó rất cổ kính (C) Nó theo phong cách truyền thống



	(D) It is in the city.	(D) Nó nằm trong thành phố
94.C	Which of the following best describes Blackburn Tower Park? (A) It is located on the outskirts of the city. (B) The place has become a landmark of city. <b>(C) There are hills near the place.</b> (D) It is owned by the famous Lady Wetherby	Ý nào dưới đây mô tả đúng nhất về công viên Blackburn Tower? (A) Nó nằm ở ngoại ô thành phố (B) Nơi này đã trở thành một thang cảnh của thành phố (C) Cảnh công viên có nhiều quả đồi (D) Nó là tài sản của tiểu thư Wetherby nổi tiếng
95.A	What is the purpose of the speech? <b>(A) To say goodbye to the leader of the company.</b> (B) To congratulate a co-worker on his success. (C) To give a toast to the graduating students. (D) To welcome the new president of the company.	Mục đích của bài phát biểu là gì? (A) Để chia tay lãnh đạo của công ty (B) Để chúc mừng thành công của một người đồng nghiệp (C) Để tặng bánh mì nướng cho sinh viên tốt nghiệp (D) Để chào mừng vị chủ tịch mới
96.C	When did Mr. Brown start working for the company? (A) In 1965. (B) For years ago. <b>(C) After graduating from college.</b> (D) Right after he finished serving in the Marines.	Ông Brown đã làm việc ở công ty từ bao giờ? (A) Từ năm 1965 (B) Từ 4 năm trước (C) Từ sau khi tốt nghiệp đại học (D) Từ ngay sau khi ông ngưng phục vụ trong hải quân
97.B	What does the speaker say about Mr. Brown? (A) He will be a great president. <b>(B) He is the most successful leader to date.</b> (C) He is going to join the army soon. (D) He goes to school at night.	Người này nói gì về ông Brown? (A) Ông ấy sẽ trở thành một vị chủ tịch tuyệt vời (B) Cho đến nay ông ấy là vị lãnh đạo thành công nhất (C) Không lâu nữa ông ấy sẽ gia nhập quân đội (D) Ông ấy vẫn đi học vào các buổi tối
98.B	Who is the intended audience of this talk? (A) Family restaurant staff. <b>(B) Retail storeowners.</b>	Bài nói chuyện này hướng đến đối tượng người nghe nào? (A) Gia đình của các nhân viên trong nhà hàng

	(C) Electrician. (D) Mechanics.	(B) Những người chủ cửa hàng bán lẻ (C) Những người thợ điện (D) Những người thợ máy
99.A	What is implied about the products Active Tools sells? <b>(A) A lot of care has been put into their making.</b> (B) They are made of target the upper-class market. (C) They are only sold in specific stores. (D) They are tailor-made only by order.	Có thể được suy ra điều gì từ những sản phẩm mà Active Tools bán? (A) Họ đã dành rất nhiều sự quan tâm cho việc tạo ra sản phẩm (B) Chúng được tạo ra để nhắm đến thị trường tầm cao hơn (C) Chúng chỉ được bán trong một số cửa hàng đặc biệt (D) Chúng là hàng may được sản xuất theo đơn đặt hàng
100.D	Which of the following is NOT included in the company's plan? (A) The plan to add another department. (B) The plan to break into the international market. (C) The plan to build tailor-made items to suit each customer's needs. <b>(D) The plan to mass produce better-selling products.</b>	Ý nào dưới đây không nằm trong kế hoạch của công ty? (A) Kế hoạch tăng thêm một phòng ban nữa (B) Kế hoạch xâm nhập vào thị trường quốc tế (C) Kế hoạch xây dựng những món đồ may để phù hợp với nhu cầu của từng khách hàng (D) Kế hoạch sản xuất đại trà những sản phẩm có chất lượng cao hơn
Transcript part 04	71-73 refer to the following recorded message.	71-73 đề cập tới đoạn nói chuyện dưới đây:

	<p>Hi. It's nice to see you all. Before we begin the cooking course, let me tell you who I am. Luke Paget is my name.</p> <p><b>For the past 3 years I've been the leader of the team of innovative chefs working for Holiday Time Resorts. As my main role is to develop new meals,</b> it's a great pleasure to be here and have the opportunity to meet people, especially those who are passionate about food and cooking. Please watch and listen carefully. <b>Should you have any questions, make a note, and then ask them later during the discussion period.</b></p>	<p>Xin chào. Rất vui được gặp tất cả các bạn. Trước khi chúng ta bắt đầu khóa học nấu ăn này tôi sẽ giới thiệu cho các bạn biết tôi là ai. Tôi tên là Luke Paget. Trong 3 năm qua tôi là người đứng đầu đội đầu bếp sáng tạo, làm việc cho khu nghỉ dưỡng Holiday Time. Nhiệm vụ chính của tôi là phát triển những món ăn mới và tôi rất vui được có mặt tại đây ngày hôm nay, có cơ hội được gặp gỡ mọi người, đặc biệt là những người đam mê về thực phẩm và nấu ăn. Hãy xem và nghe kỹ nhé. Nếu có thắc mắc gì, các bạn hãy ghi lại và sau đó sẽ hỏi lại trong phần thảo luận.</p>
	<p>74-76 refer to the following talk.</p> <p><b>This brings us to the final stage of our tour and a most welcome one: it's the company café.</b> We hope that you will be pleasantly surprised by the quality and range of food and coffee on offer here. Why don't we all sit down and sample the coffee and cakes while I explain to you how the system works? <b>The café opens at eight for hot drinks and light snacks.</b> Full food service is offered from midday until one thirty. On our right, you can see the cafeteria section, where you can choose your main meal at lunchtime. <b>Sandwiches and cake may be purchased at all times from the café section on your left.</b> In order to take advantage of this excellent service, simply show your employee identity card to the cashier. Are there any questions?</p>	<p>74 – 76 đề cập tới bản tin sau:</p> <p>Đến đây là điểm cuối của chuyến thăm quan hôm nay và đây cũng là nơi được hưởng ứng nhiều nhất: quán cà phê của công ty. Chúng tôi hy vọng rằng bạn sẽ thấy ngạc nhiên và hài lòng với chất lượng cuống như là các món ăn và cà phê được bán tại đây. sao các bạn không ngồi xuống và thử một tách cà phê với bánh trong khi tôi giải thích cho các bạn về cách vận hành của hệ thống này. Quán cà phê mở cửa lúc 8 giờ, bán đồ uống nóng và thức ăn nhẹ. Tất cả các món sẽ được phục vụ từ giữa ngày cho đến 1 rưỡi. phía bên tay phải các bạn có thể thấy là khu vực ăn uống, nơi các bạn có thể ăn bữa chính vào giờ ăn trưa. Sandwich và bánh nướng cũng được bán cả ngày ở khu vực bán cà phê phía bên tay trái của các bạn. để tận dụng tất cả những dịch vụ xuất sắc này, các bạn chỉ đơn giản cần đưa ra thẻ xác nhận là nhân viên của công ty cho thu ngân. Các bạn có câu hỏi gì không?</p>

	<b>77-79 refer to the following talk.</b>	77 -79 đề cập tới bài nói chuyện dưới đây:  Hello to all our listeners out there. This is Rachel Lee from your number one <b>weekly investment advice program</b> " <b>Investment Matters</b> ". Don't miss tomorrow's program. We're going to give you all the information you need to choose the best deals in banking. Be sure to have your pens and notebooks ready – you could save thousands with just a little common sense and good advice, of course. This will be followed by our regular panel session but this time with an extra special guest – it's investment superstar Morris Stevenson, a freelance financial consultant and multi-millionaire, and of course, the author of the best-selling book <i>You Can Be Rich!</i> <b>Call our hotline number if you want to speak to Morris.</b> Until tomorrow, everybody, goodbye from Rachel.	Xin chào quý vị nghe đài. Tôi là Rachel Lee của chương trình hàng đầu về tư vấn đầu tư hàng tuần: "Những vấn đề đầu tư". Đừng bỏ lỡ chương trình của ngày mai. Chúng tôi sẽ cung cấp cho các bạn tất cả những thông tin mà bạn cần để có thể chọn được hợp đồng tốt nhất tại ngân hàng. Hãy chắc chắn rằng bạn có bút và giấy sẵn sàng bên mình – các bạn có thể tiết kiệm hàng nghìn đô la chỉ bằng vài ý đơn giản cùng với những lời khuyên đúng đắn, tất nhiên rồi. Sau đây sẽ là phần thảo luận thường kì nhưng lần này sẽ có sự tham dự của một vị khách mời vô cùng đặc biệt- siêu sao của giới đầu tư ông Morris Steveson, một cố vấn tài chính tự do và cũng là một tỷ phú, đồng thời là tác giả của cuốn sách bán chạy " <i>You can be rich</i> ". Hãy gọi vào đường dây nóng của chúng tôi nếu bạn muốn nói chuyện với ông Morris. Từ bây giờ đến hết ngày mai mọi người nhé. Chào tạm biệt.
	<b>80-82 refer to the following talk.</b>	80-82 đề cập tới đoạn hội thoại sau:	



	<p><b>Hello, Mr. Duvall. This is Tony from the Reservations Department at the National Opera. I received your message, and I want to answer your queries regarding the performance tomorrow.</b> As you know, Thursday is a popular night, so I suggest that you book immediately and pay for your tickets before 5 p.m. this evening. As for a group booking, at present, there are fifteen seats available to your group, but unfortunately they are not all together. I am hoping that this will be okay. Anyway, if you do decide to take these tickets, I can offer you a generous group discount of 20 percent. All you need to do is call me to confirm and then come in to the reservations office to pick up your tickets. I hope you have a nice evening.</p>	<p>Chào ông Duvall. Tôi là Tony gọi từ phòng đặt vé của Nhà hát Opere quốc gia. Tôi đã nhận được tin nhắn của ông và tôi muốn trả lời thắc mắc của ông về buổi trình diễn ngày mai. Như ông đã biết, thứ năm là một ngày đông khách, vì vậy tôi khuyên ông nên đặt vé ngay bây giờ và thanh toán tiền vé trước 5 giờ chiều nay. Còn đối với việc mua vé theo nhóm, có 15 ghế trống cho nhóm bạn của ông nhưng thật không may chúng không liền kề nhau. Tôi hy vọng là ông có thể chấp nhận chuyện đó. Dù sao thì nếu ông quyết định mua số vé này, tôi có thể dành cho ông khoản tiền giảm giá vì mua vé theo nhóm lên tới 20%. Tất cả những gì ông cần làm là gọi lại cho tôi để xác nhận lại và sau đó đến phòng đặt vé để lấy vé. Chúc ông có một buổi tối tốt lành.</p>
	<b>83-85 refer to the following talk.</b>	83-85 đề cập tới chương trình phát thanh sau:
	<p>Good evening, everybody. I'd just like to say a few words before officially opening the exhibition. I'm very pleased to see so many faces here tonight. It seems that many people share my interest in the history of the Old Town. And it is a fascinating history! These documents, photographs, artworks, and other historical items vividly reflect the life of the Old Town, from its Roman beginnings until modern times. My special thanks to the local library and museum for all their work and also to our many private contributors.</p>	<p>Chào buổi tối tất cả các bạn. Tôi chỉ muốn nói vài lời trước khi chính thức khai mạc buổi triển lãm. Tôi rất vui khi thấy rất nhiều người có mặt ở đây tối hôm nay. Có vẻ như nhiều người có cùng mối quan tâm đến lịch sử của Thị trấn cổ như tôi. Và đó quả là một lịch sử tuyệt vời. Những tài liệu này, tranh, ảnh minh họa trên báo, và nhiều hiện vật lịch sử khác nữa đã phản ánh một cách sinh động về Thị trấn cổ từ thời La Mã, khi mới hình thành cho đến giai đoạn hiện đại. Tôi đặc biệt cảm ơn thư viện và bảo tang của địa phương vì những gì họ đã làm và cũng xin được cảm ơn tất cả những cá nhân có đóng góp cho buổi triển lãm này.</p>
	<b>86-88 refer to the following report.</b>	86 – 88 đề cập tới bài nói chuyện dưới đây:

	<p>Hello, Mr. Jackson, <b>this is Jane Erickson</b> from the Port Project Committee at N.P.U. Architectural Services. I hope you remember me. Anyway, the committee was very impressed by your presentation today, and <b>we'd like to encourage you to submit a formal quote as soon as possible. I know that the closing date is in six weeks</b>, but would it be possible for you to submit your documents in three weeks? The committee needs as much time as possible to evaluate each proposal and make a recommendation. <b>Should you have any inquiries at all, please don't hesitate to call me at 781-2213.</b></p>	<p>Xin chào ngài Jackson, tôi là Jane Erickson từ Ủy ban Dự án Cảng biển của Dịch vụ kiến trúc N.P.U. tôi hy vọng ông vẫn còn nhớ tôi. ủy ban đã thấy rất ấn tượng về bài thuyết trình ngày hôm nay của ông, và chúng tôi mong ngài sẽ đưa ra mức định giá chính thức càng sớm càng tốt. tôi biết rằng thời gian đóng cửa là trong vòng 6 tuần, nhưng liệu ông có thể gửi tất cả tài liệu của ông cho chúng tôi trong vòng 3 tuần nữa không? ủy ban cần càng nhiều thời gian có thể càng tốt để đánh giá từng đề xuất cũng như đưa ra khuyến nghị. Nếu có câu hỏi nào, đừng ngần ngại gọi cho tôi ở số 781-2213</p>
	<p><b>89-91 refer to the following announcement.</b></p>	<p>89-91 đề cập tới đoạn hội thoại sau:</p>
	<p><b>Well, as you can see, I am surprised and overwhelmed by this award. I'd especially like to dedicate the "Young Entrepreneur of the Year" trophy to my mother, who has always supported me. Actually, it was in my mother's garage that I developed my hobby into a successful business. I started as a child, building the electronic project kits that she bought me. I soon began making modification, and from there I moved on to design. Now I provide secure computer networks for large corporations all over North America. Well, I'm one of those lucky people who have become rich doing what they love! Thanks again to everybody who has made it possible.</b></p>	<p>Như các bạn thấy đây, tôi thấy ngạc nhiên và choáng ngợp khi nhận được giải thưởng này. Tôi vô cùng muốn dành chiếc cúp "nhà doanh nghiệp trẻ của năm này" cho mẹ của tôi, người đã luôn luôn ủng hộ tôi. Thực ra chính từ ga-ra của mẹ mà tôi có thể biến sở thích của mình thành việc kinh doanh thành công như hiện nay. Từ khi còn là một đứa trẻ tôi đã bắt đầu xây dựng các dự án về điện tử từ bộ đồ nghề bà đã mua cho tôi. Không lâu sau đó tôi đã bắt đầu cải tiến nó và từ đó tôi chuyển sang việc thiết kế. Hiện nay tôi cung cấp hệ thống bảo mật máy tính cho các tập đoàn lớn toàn bắc Mỹ. tôi không phải là một người may mắn để có thể kiếm thật nhiều tiền bằng chính công việc mà mình yêu thích. Một lần nữa cảm ơn mọi người, những người đã khiến việc đó trở nên có thể.</p>



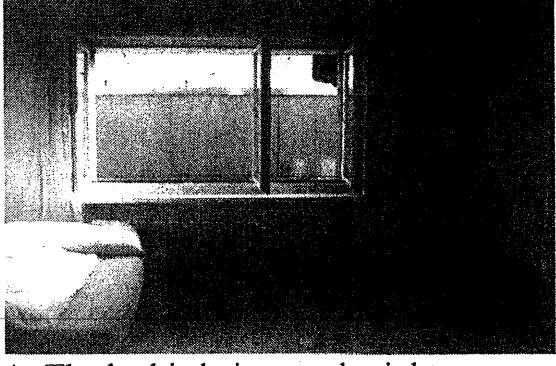
	<b>92-94 refer to the following announcement.</b>	92-94 đề cập tới bài nói chuyện sau đây:
	<p><b>Welcome everybody to the “City at Night” tour. My name’s Barbara, and I’ll be your guide</b> and host this evening. I know that many of you know Blackburn well, but I hope that you are going to enjoy seeing a different side of this city. First, we’ll be visiting Blackburn’s medieval fortress. And I should warn you that we will be visiting the dungeons and torture chamber. <b>Then we’ll go to historic Wetherby Mansion. There are rumors that it is haunted by the ghost of Lady Wetherby,</b> who disappeared mysteriously five hundred years ago. And finally, to finish on a happier note, <b>there will be a champagne supper in Blackburn Tower Park, which has a splendid view of the sparkling city lights and the surrounding hills.</b></p>	Chào mừng mọi người đến với tour du lịch “Đêm thành phố”. Tôi tên là Barbara và tôi sẽ là hướng dẫn viên của quý vị trong tối nay. Tôi biết rằng nhiều người trong số các vị ở đây biết rõ về Blackburn, nhưng tôi hy vọng quý vị sẽ thấy thích thú khi thấy được một mặt khác của thành phố này. Đầu tiên, chúng ta sẽ thăm pháo đài trung cổ Blackburn. Tôi nên cảnh báo quý vị là chúng ta sẽ thăm qua ngục tối và phòng tra tấn. Sau đó chúng ta sẽ chuyển qua lâu đài cổ Wetherby. Có nhiều tin đồn cho rằng lâu đài này bị ám bởi hồn ma của tiểu thư Wetherby, người đã bị mất tích 500 năm trước. Cuối cùng, để kết thúc được vui vẻ hơn, chúng ta sẽ dùng bữa ăn nhẹ với sâm banh trong công viên Blackburn Tower, tại đây có thể ngắm những ánh đèn thành phố lấp lánh và quang cảnh đồi xung quanh.
	<b>95-97 refer to the following announcement.</b>	95 – 97 đề cập tới bài nói sau:
	<p>As you all know, <b>we are here today to say farewell to our much loved company president, Philip Brown.</b> Now that we have finished our superb lunch, we can take a few minutes to reflect on his achievements. In 1965, after 4 years of heroic service in the U.S. Marines, Philip Brown returned to his home with nothing expect a great determination to succeed. Working nights to pay for his education and support his wife and young son, <b>he successfully completed an engineering degree. Starting with our company in 1969,</b> he soon showed</p>	Như các bạn đều đã biết, chúng ta có mặt ở đây hôm nay để nói lời tạm biệt đến vị chủ tịch công ty yêu quý của chúng ta, ông Philip Brown. Chúng ta vừa kết thúc bữa tiệc nhẹ, bây giờ sẽ là vài phút để điểm lại những thành tựu mà ông đã đạt được năm 1965, sau 4 năm phục vụ trong Hải quân Hoa Kỳ. Philip Brown đã trở về không có điều gì để hứa hẹn mang lại thành công. Phải làm việc vào các buổi đêm để trang trải phí học hành cũng như cho vợ và con trai, ông đã lấy được tấm bằng về kỹ thuật. Bắt đầu làm việc trong công ty chúng

	brilliance not only as an engineer but also as a leader. Always keen to produce the highest possible standard of work, he rose rapidly to become a key member of our senior management. We will miss him both as a personal friend to many of us, <b>and as our most successful president.</b>	ta từ năm 1969, rất nhanh chóng ông đã cho thấy tài năng không chỉ trong vai trò một kỹ sư mà còn trong vai trò một nhà lãnh đạo. luôn khao khát tạo ra tiêu chuẩn việc làm cao nhất
	<b>98-100 refer to the following broadcast.</b>	98-100 đề cập tới thông báo sau:
	Greetings, everybody. I'm Tony Kaminsky, and I represent Activate Tools, a family company based in Toronto. <b>Our company produces and sells high-end electric and electronic tools so that buyers like you can retail them in your quality stores. We sell only hand-made products that are not only well crafted and a pleasure to use but are also functional.</b> And should they ever need to be repaired, they come with a lifetime guarantee. Everywhere they have been sold, they're appreciated by discerning customers, <b>and so we are seeking to expand into new markets in new countries. And we're expanding our range too to include a Custom Order Department. Customers will be able to order a set of engraving tools customized to their requirements - colors and grip styles can be specified, and so on.</b> Once I've shown you a sample of our range, I'm sure you will be more than happy to include our products in your own catalogs. And please note that if, for any reason, you are not satisfied with our products, please return them – they are fully refundable!	Lối sống bận rộn ngày nay khiến mọi người rất khó để có thể tập thể dục đầy đủ. Còn nữa, mức độ căng thẳng tăng lên càng khiến cho các hoạt động thể chất trở nên quan trọng hơn bao giờ. Nhưng chúng ta tìm đâu ra thời gian? Câu trả lời chính là sự đa nhiệm. Dựa vào sự đa nhiệm (làm hai hay thậm chí nhiều hơn hai việc cùng một lúc), mọi người hoàn toàn có thể khiến chúng ta có một cuộc sống khỏe mạnh hơn. Ví dụ, bạn có thể đạp xe đạp hoặc đi bộ đến chỗ làm. Việc đạp xe không chỉ khiến cơ thể bạn đào thải chất thừa mà còn là một cách hữu hiệu để thư giãn. Đó cũng là một phương tiện đi làm không tốn kém vì không mất phí đồ xe. "Ngày đạp xe đi làm" sẽ được tổ chức vào thứ năm tới, 16 tháng 4. Sao bạn không tham gia cùng chúng tôi nhỉ? Bất kì ai đi xe đạp đến công sở sẽ được dành tặng một bữa sáng miễn phí và tốt cho sức khỏe tại Quảng trường Liên Bang. Gặp lại các bạn ở đó nhé.



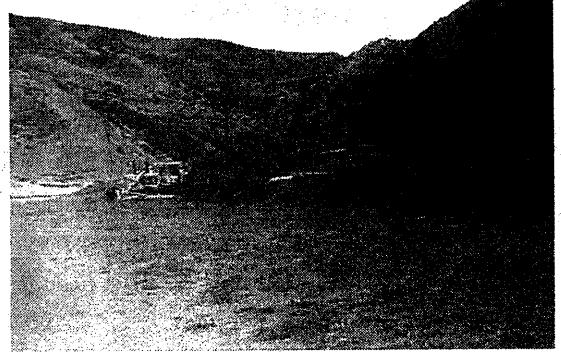
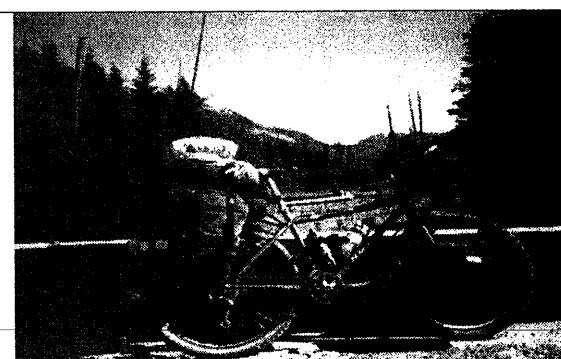
**TEST 5**

Exercises	Transcript	Translation
<b>TEST 5</b>		
<b>Part 01</b>		
1. C	 <p>A. They're waiting for their bags.      B. They're about to board the plane.  <b>C. They're relaxing in a waiting area.</b>      D. They're sitting in a conference hall.</p>	<p>(A) Họ đang chờ lấy túi đồ của mình      (B) Họ đang định lên máy bay      (C) Họ đang nghỉ ngơi trong phòng chờ      (D) Họ đang ngồi tại một phòng hội nghị lớn</p>
2. A	 <p><b>A. They have gathered in a small group.</b>      B. They are talking a break from work.      C. The people are getting ready to leave for the day.      D. They are waiting to be seated in a restaurant.</p>	<p>(A) Họ đã tập trung thành những nhóm nhỏ      (B) Họ đang nghỉ giải lao giữa giờ làm việc      (C) Những người này đang chuẩn bị sẵn sàng để tan làm      (D) Họ đang đợi để được xếp chỗ ngồi trong nhà hàng</p>

3. D	 <p>A. She's fixing the wheel of the cart.      B. She's pushing the cart toward the construction area.      C. She's pouring cement onto the ground.  <b>D. She's moving some construction materials.</b></p>	<p>(A) Cô ấy đang sửa cái bánh xe chở hàng      (B) Cô ấy đang đẩy cái xe thồ về phía công trường      (C) Cô ấy đang đổ xi măng lên mặt đất      (D) Cô ấy đang chuyển một số vật liệu xây dựng</p>
4. C	 <p>A. The boat has stopped at sea.      B. The sailboat is being pushed into the water.  <b>C. The boat is resting under the trees.</b>      D. The trees are being cut down at the moment.</p>	<p>(A) Chiếc tàu đã dừng lại giữa biển      (B) Chiếc thuyền buồm đang được đẩy xuống nước      (C) Chiếc thuyền đang được nghỉ dưới những cái cây      (D) Lúc này những cái cây đang bị hạ xuống</p>
5. D	 <p>A. The bed is being made right now.      B. The window blinds have been drawn</p>	<p>(A) Ngay lúc này chiếc giường đang được dọn      (B) Những cái rèm cửa sổ được</p>



	<p>to keep the lights out.</p> <p>C. The television has been placed in the middle of the room.</p> <p><b>D. The windows have been left unclosed.</b></p>	<p>kéo xuống để ngăn ánh mặt trời</p> <p>(C) Chiếc tv được đặt ở giữa phòng</p> <p>(D) Những cái cửa sổ vẫn để mở</p>
6. D	 <p>A. She's preparing dinner for her family.</p> <p>B. She's wiping off the kitchen counter.</p> <p>C. She's washing some vegetables.</p> <p><b>D. She's standing near the sink.</b></p>	<p>(A) Cô ấy đang nấu bữa tối cho cả nhà</p> <p>(B) Cô ấy đang lau sạch quầy bếp</p> <p>(C) Cô ấy đang rửa rau</p> <p>(D) Cô ấy đang đứng gần bồn nước</p>
7. D	 <p>A. A man is serving food to the customers.</p> <p>B. There are people looking down from the balcony.</p> <p>C. Some patrons are waiting in line to enter the café.</p> <p><b>D. There are parasols positioned on the patio.</b></p>	<p>(A) Một người đàn ông đang phục vụ thức ăn cho các thực khách</p> <p>(B) Một số người đang nhìn xuống từ ban công</p> <p>(C) Một số khách quen đang nhìn xuống từ ban công</p> <p>(D) Có một vài cái ô được đặt ở hàng hiên.</p>

8. C	 <p>A. The waiter is bringing the food to the table.      B. The woman is helping the man choosing an item.  <b>C. They are helping themselves to some food.</b>      D. The customers are picking up some bread.</p>	<p>(A) Một người phục vụ đang mang đồ ăn đến bàn      (B) Người phụ nữ đang tự lấy thức ăn cho họ      (C) Họ đang tự lấy thức ăn cho mình      (D) Những người khách đang cầm lên chút bánh mì</p>
9. B	 <p>A. The tractors are being transported across the field.  <b>B. Some machines have been left near the trees.</b>      C. The road up the hill has been paved.      D. One of the trees is being cut down for firewood.</p>	<p>(A) Cái máy kéo đang được chuyển qua cánh đồng      (B) Một số máy móc được để lại cạnh những cái cây      (C) Con đường lên đỉnh đồi đã được lát      (D) Một trong số những cái cây bị chặt để lấy củi</p>
10. C	 <p>A. The bicycle has been locked up in a rack.</p>	<p>(A) Chiếc xe đạp bị khóa lên trên giá</p>



	B. There is a cyclist resting by the wooden fence. <b>C. The bicycle is leaning again a fence.</b> D. There are swimmers in the lake.	(B) Có một người đạp xe đang ngồi nghỉ gần cái hàng rào gỗ (C) Chiếc xe đạp đang dựa vào hàng rào (D) Có nhiều người đang bơi trong hồ
<b>Part 02</b>		
11. C	Who was that talking to Mr. Thompson at the conference? A. In an hour. B. I'll go with you. <b>C. Our new receptionist.</b>	Ai đang nói chuyện với ông Thompson tại hội nghị? (A) Trong một giờ (B) Tôi sẽ đi với cô (C) Người tiếp tân của chúng tôi
12. A	Where does the bus to Detroit stop? <b>A. At platform 7.</b> B. In ten minutes. C. On a business trip.	Xe bus đến Detroit dừng ở đâu? (A) Tại sân ga số 7 (B) Trong 10 phút nữa (C) Trong một chuyến công tác
13. A	What kind of car are you thinking of getting? <b>A. I want something with good mileage.</b> B. I didn't drive today. C. No, I take the bus to work.	Anh định mua loại xe hơi nào? (A) Tôi muốn cái nào đó có tổng số dặm đã đi được ở mức chấp nhận được (B) Tôi không lái xe hôm nay (C) Không, tôi đi xe bus đi làm
14. C	Do you think I should pack my umbrella? A. Yes, I think he will do it. B. It is scheduled to stop soon. <b>C. Yes, I heard rain is in the forecast.</b>	Anh có nghĩ là tôi nên mang ô không? (A) Vâng, tôi nghĩ là anh ta sẽ làm (B) Theo kế hoạch nó sẽ dừng lại ngay thôi (C) Có, tôi nghe trên bản tin dự báo là trời sẽ mưa
15. B	Should we finish what we're doing or go for lunch first? A. They're doing it now. <b>B. Let's get this over with first.</b> C. Some sandwiches and drinks.	Chúng ta nên làm cho xong hay là đi ăn trưa trước nhỉ? (A) Họ đang làm (B) Chúng ta hãy làm cho xong trước đã (C) Một vài cái bánh sandwich và đồ uống



16. B	When do you suppose the delivery trucks will leave? A. He's coming by bus. <b>B. Probably before ten.</b> C. Sure, I will take it there.	Anh nghĩ những chiếc xe tải vận chuyển hàng sẽ khởi hành khi nào? (A) Anh ta sẽ đến bằng xe bus (B) Có thể là trước 10 giờ (C) Chắc rồi, tôi sẽ mang nó đến đó
17. A	Why don't we drive to the new Chinese restaurant on Spadina Road? <b>A. Sure, I've been craving Chinese food lately.</b> B. Lunch with the rest of the staff members. C. He lived in Hong Kong for a while.	Sao chúng ta không lái xe đến nhà hàng Trung Quốc mới mở trên đường Spadina nhỉ? (A) Được chứ, gần đây tôi vẫn luôn thèm đồ ăn Trung Quốc (B) Ăn trưa với số nhân viên còn lại (C) Anh ta đã sống ở Hong Kong một thời gian ngắn
18. A	Where do I go to pick up the tickets? <b>A. Try that window over there.</b> B. Sure, I will pick you up at seven. C. You need to get up a little earlier.	Tôi phải đi lấy vé ở đâu? (A) Thủ ô đăng kia xem sao (B) Chắc chắn rồi, tôi sẽ đón cô lúc 7 giờ (C) Cô cần dậy sớm hơn một chút
19. B	Don't you feel like going over to the art gallery after work? A. Yes, he teaches art for a living. <b>B. Yes, but don't think I can tonight.</b> C. Okay. I could hang the picture in my room.	Cô có muốn ghé qua phòng trưng bày tranh sau giờ làm việc không? (A) Vâng, anh ấy dạy tôi môn vẽ để kiếm tiền (B) Có, nhưng tôi không nghĩ là tôi có thể tối nay (C) Được thôi. Tôi có thể treo bức tranh trong phòng tôi.
20. A	Who didn't show up to this morning's meeting? <b>A. Lynn called in sick this morning.</b> B. To show it to the client. C. Yes, we signed the contract.	Những ai đã không đến buổi họp sáng nay? (A) Lynn đã (B) Để cho vị khách hàng xem (C) Vâng, chúng tôi đã ký hợp đồng
21. B	You walk to the office every morning, don't you? A. Sorry, but he has not shown up to work yet. <b>B. Yes, I live five minutes away from here.</b> C. Did you try calling him at home?	Có phải cô đi bộ đi làm mỗi ngày không? (A) Rất tiếc những anh ta vẫn chưa đến làm (B) Vâng, chỉ cách đây có 5 phút thôi (C) Cô đã thử gọi về nhà anh ta chưa?



22. B	<p>I don't understand why we are not getting many calls today.</p> <p>A. I didn't call him either.</p> <p><b>B. Give it some time. The ad only went out this morning.</b></p> <p>C. Why don't you study a little more?</p>	<p>Tôi không hiểu tại sao hôm nay chúng ta lại không nhận được nhiều điện thoại?</p> <p>(A) Tôi cũng đã không gọi cho anh ta</p> <p>(B) Còn thêm một chút nữa đi. Quảng cáo mới chỉ được công bố vào sáng nay thôi mà.</p> <p>(C) Tại sao cô không học thêm chút nữa đi</p>
23. A	<p>Why don't you ask Mr. Harris to give us a tour of the plant floor?</p> <p><b>A. I'll make the necessary arrangements.</b></p> <p>B. Yes, he gave me the tickets this morning.</p> <p>C. The factory supervisor is here now.</p>	<p>Tại sao cô không yêu cầu ông Harris đưa chúng ta đi tham quan khu vực sản xuất nha?</p> <p>(A) Tôi sẽ có sự sắp xếp cần thiết</p> <p>(B) Vâng, anh ấy đã đưa vé cho tôi sáng nay</p> <p>(C) Giám sát của nhà máy đang ở đây bây giờ</p>
24. C	<p>Have you had a chance to say hello to our new designer?</p> <p>A. She was recruited from another company.</p> <p>B. That's great. Thank you very much.</p> <p><b>C. No, but I would like to meet her.</b></p>	<p>Cô đã có cơ hội chào hỏi thiết kế mới của chúng ta chưa?</p> <p>(A) Cô ấy được tuyển dụng từ một công ty khác</p> <p>(B) Thật tuyệt, cảm ơn rất nhiều</p> <p>(C) Không, nhưng tôi muốn được gặp cô ấy.</p>
25. B	<p>You are planning on going to the weekend picnic, aren't you?</p> <p>A. No, I will be going Sarah instead.</p> <p><b>B. That depends on if I can get a ride.</b></p> <p>C. Well, I could pick you up at ten.</p>	<p>Anh đang định cuối tuần sẽ đi dã ngoại à?</p> <p>(A) Không, thay vào đó tôi sẽ đi với Sarah</p> <p>(B) Điều đó còn phụ thuộc vào việc anh có thể đón tôi hay không</p> <p>(C) Tôi sẽ đón cô lúc 10 giờ</p>
26. A	<p>When should I be expecting you?</p> <p><b>A. How's Friday for you?</b></p> <p>B. I should be there.</p> <p>C. Yes, he is expecting you.</p>	<p>Khi nào thì anh có thể đến?</p> <p>(A) Cô thấy thứ sáu thì thế nào?</p> <p>(B) Tôi nên có mặt ở đó</p> <p>(C) Đúng thế, a ta đang mong chờ cô</p>
27. B	<p>Why don't you ask the boss to write a letter of recommendation for you?</p> <p>A. At the post office.</p> <p><b>B. I already did.</b></p>	<p>Tại sao cô không nhờ ông chủ viết một lá thư đề đạt cho cô?</p> <p>(A) Tại bưu điện</p> <p>(B) Tôi đã làm thế rồi</p> <p>(C) Từ một người bạn đại học</p>



	C. From a college friend.	
28.B	<p>Do you know why Ms. O'Brien made her appointment for Monday?</p> <p>A. I'll call to make a reservation.  <b>B. She's leaving town on Tuesday.</b>  C. For three o'clock this afternoon.</p>	<p>Anh có biết là bà O'Brien được bổ nhiệm ngày hôm nay không?</p> <p>(A) Tôi sẽ gọi để đặt trước  (B) Bà ấy sẽ rời thị trấn vào thứ năm  (C) Cho lúc 3 giờ chiều nay</p>
29.A	<p>You didn't happen to see a bank machine near this hotel, did you?</p> <p><b>A. There is one on the corner.</b>  B. No, it didn't happen that way.  C. The machine is out of order.</p>	<p>Cô có tình cờ biết được có máy rút tiền nào ở gần khách sạn này không?</p> <p>(A) Có một cái ở chỗ góc đường  (B) Không, nó đã không diễn ra như thế  (C) Cái máy bị hỏng</p>
30.A	<p>How long is the ticket valid for?</p> <p><b>A. Check the expiration date.</b>  B. It's valued at two dollars.  C. Not too much longer, I hope.</p>	<p>Tấm vé này có giá trị sử dụng trong bao lâu?</p> <p>(A) Kiểm tra ngày hết hạn xem  (B) Nó có giá 2 đô la  (C) Không lâu hơn đâu, tôi hy vọng là thế</p>
31.C	<p>There are far too many errors on this draft.</p> <p>A. He mistakenly put it there.  B. Yes, it is a bit too far.  <b>C. Let me get John to edit it again.</b></p>	<p>Có quá nhiều lỗi sai trong bản thảo này.</p> <p>(A) Anh ta đã nhầm khi để nó ở đó  (B) Vâng, hơi quá xa  (C) Để tôi bảo John chỉnh sửa lại lần nữa</p>
32.C	<p>Would you care for a cup of coffee after the meeting?</p> <p>A. No, I didn't meet him today.  B. Yes, she does care about it.  <b>C. Sure, that would be very nice.</b></p>	<p>Anh có muốn một tách cà phê sau cuộc họp không?</p> <p>(A) Không, tôi đã không gặp anh ấy hôm nay  (B) Có, cô ấy quan tâm đến điều đó  (C) Chắc chắn rồi, điều đó thật tuyệt.</p>



33. A	Hasn't she been on the show before? <b>A. Yes, about a year ago.</b> B. Okay, I will show it to you later. C. It will air this Tuesday.	Cô ấy đã từng đến xem chương trình này trước đây chưa? (A) Có, khoảng 1 năm trước (B) Được rồi, tôi sẽ cho cô xem sau (C) Nó sẽ lên sóng thứ ba này
34. A	How many paid vacation days do you get this year? A. As far as I know, it's two weeks. B. I will be going to Mexico for two weeks. C. Yes, I am thinking of doing that as well.	Năm nay anh có mấy ngày nghỉ có lương? (A) Nhu tôi biết thì là hai tuần (B) Tôi sẽ đi Mexico trong hai tuần (C) Vâng, tôi cũng đang suy nghĩ về việc sẽ làm điều đó
35. A	The new branch office is scheduled to have its grand opening today, isn't it? <b>A. Yes, and I have to leave soon to get there.</b> B. You shouldn't worry too much. It'll be all right. C. They are not as big as we had hoped.	Chi nhánh văn phòng mới dự định sẽ tổ chức khai trương thương hiệu hôm nay có phải không? (A) Vâng, và tôi phải sớm rời đi để đến đó đây (B) Cô không nên lo lắng quá. Mọi chuyện sẽ ổn thôi (C) Chúng không to như chúng ta hy vọng
36. B	Do you know if Jane has been promoted to the manager's position? A. She managed it quite well. <b>B. That hasn't been announced yet.</b> C. She put in her application today.	Co có biết là Jane đã được thăng chức lên vị trí giám đốc không? (A) Cô ấy quản lý nó tốt (B) Điều đó vẫn chưa được công bố (C) Hôm nay cô ấy đã nộp đơn xin việc
37. B	He'll give you hand with it soon. A. I handed it in already. <b>B. Sure, I will be waiting outside.</b> C. Of course that will be fine.	Anh ấy sẽ sớm giúp cô làm việc đó (A) Tôi đã đưa nó rồi (B) Dĩ nhiên rồi, tôi sẽ đợi ở ngoài kia (C) Tất nhiên là nó sẽ ổn cả
38. C	What's that you're carrying? A. Let me put in the bag for you. B. Thanks, it's a bit heavy. <b>C. These are my old clothes.</b>	Anh đang mang cái gì vậy? (A) Để tôi đeo vào cho anh cái túi xách (B) Cảm ơn, nó hơi nặng (C) Đây là quần áo cũ của tôi

39.B	Why haven't these boxes of secondhand books gone out yet? A. They should go in with the used items. <b>B. They're scheduled to go out tomorrow.</b> C. He left around two this afternoon.	Tại sao những cái hộp sách đã dùng rồi này vẫn chưa hết? (A) Chúng nên đi kèm với các phụ kiện sử dụng (B) Chúng đã được lên kế hoạch là sẽ hết vào ngày mai (C) Anh ta đã rời đi khoảng 2 giờ chiều nay
40.B	Is this going to be printed in color or in black and white? A. It's a very bright color. <b>B. I'll call to find out.</b> C. At the printing shop.	Cái này sẽ được in màu hay in đen trắng? (A) Đây là một màu rất sáng (B) Tôi sẽ gọi để hỏi xem (C) Tại cửa hàng in
<b>Part 03</b>		
41.A	What is the man waiting to hear? <b>A. The result of his promotion.</b> B. The date of his next business trip. C. The announcement of his next job. D. The location of his new office.	Người đàn ông đang chờ để nghe điều gì? (A) Kết quả của việc thăng chức (B) Thời gian của chuyến công tác tới (C) Thông báo về công việc mới của anh ấy (D) Vị trí của văn phòng mới của anh ấy
42.B	How will the man hear about the news? A. From his boss. <b>B. From a display board.</b> C. From the company newsletter. D. From a phone call from his manager.	Người đàn ông nghe về tin này như thế nào? (A) Từ ông chủ (B) Từ một bảng trình bày minh họa (C) Từ bản tin của công ty (D) Từ một cuộc gọi của giám đốc
43.D	What does the woman think of the man? A. He should get along with his boss better. B. He has been slacking off lately. C. He is an excellent speaker. <b>D. He is good at what he does.</b>	Người phụ nữ nghĩ gì về người đàn ông? (A) Anh ta nên hòa hợp với ông chủ hơn (B) Gần đây anh ta chênh mảng trong công việc (C) Anh ta là một người phát ngôn xuất sắc (D) Anh ta giỏi trong việc mà anh ta đang làm
44.A	Why did Ms. Sato postpone her trip? <b>A. She was not satisfied with her</b>	Tại sao bà Sato hoãn chuyến đi của mình?



	<p><b>presentation material.</b></p> <p>B. She suddenly had to attend to other business. C. She woke up late and missed her early flight. D. She could not get a plane ticket to Chicago</p>	<p>(A) Bà ấy không hài lòng với tài liệu thuyết trình (B) Đột nhiên bà ấy phải tham gia một việc khác (C) Bà ấy dậy muộn và bị lỡ chuyến bay (D) Bà ấy không thể mua vé đến Chicago</p>
45.B	<p>When will the speakers attend the meeting?</p> <p>A. 10:00 <b>B. 11:00</b> C. 11:30 D. 12:00</p>	<p>Những người này sẽ tham gia cuộc họp vào khi nào?</p> <p>(A) 10:00 (B) 11:00 (C) 11:30 (D) 12:00</p>
46.C	<p>What will the man most likely do before the meeting?</p> <p>A. Call his client. B. Make a plane reservation. <b>C. Speak to Ms. Sato.</b> D. Make copies of the proposal.</p>	<p>Sau buổi họp người đàn ông có thể sẽ làm gì?</p> <p>(A) Gọi cho khách hàng (B) Đặt vé máy bay (C) Nói chuyện với bà Sato (D) Photo những bản đề xuất</p>
47.B	<p>Where are they?</p> <p>A. At a riverside. <b>B. At a hotel.</b> C. At a restaurant. D. At a park.</p>	<p>Họ đang ở đâu?</p> <p>(A) Ở bờ sông (B) Ở một khách sạn (C) Ở một nhà hàng (D) Ở công viên</p>
48.B	<p>Why is the man apologizing to the woman?</p> <p>A. He forgot to make a reservation. <b>B. One of his staff members made a mistake.</b> C. He does not know how to use the computer. D. The restaurant is closed for business today.</p>	<p>Tại sao người đàn ông lại xin lỗi người phụ nữ?</p> <p>(A) anh ta đã quên không đặt phòng trước (B) một trong số nhân viên của anh ta đã mắc lỗi (C) anh ta không biết cách dùng máy tính (D) hôm nay cửa hàng đóng cửa không kinh doanh</p>
49.A	<p>What does the man offer the woman?</p> <p><b>A. A free meal coupon.</b> B. A discount on the room. C. A walk in the park. D. Internet access.</p>	<p>Người đàn ông đề nghị người phụ nữ điều gì?</p> <p>(A) Phiếu ăn miễn phí (B) Giảm giá phòng (C) Đi dạo trong công viên (D) Truy cập internet</p>

50.D	Why did the woman drop by George's garage? A. To put on some new tires. B. To talk to George. C. To take care of a bill. <b>D. To get an oil change.</b>	Tại sao người phụ nữ ghé qua ga-ra của George? (A) Để thay lốp xe mới (B) Để nói chuyện với George (C) Để thanh toán hóa đơn (D) Để thay dầu
51.B	Why did the man take his car somewhere else? A. He was not happy with the service at George's garage. <b>B. He found a cheaper place closer to his apartment.</b> C. The mechanic who took care of his car did a terrible job. D. The woman had recommended another place to him.	Tại sao người đàn ông mang chiếc xe đến một nơi khác? (A) Anh ta không hài lòng với dịch vụ ở ga-ra George (B) Anh ta tìm thấy một nơi giá rẻ hơn gần căn hộ của anh ta (C) Người thợ máy chịu trách nhiệm về chiếc xe của anh ta đã làm việc không tốt (D) Người phụ nữ đã đề xuất một nơi khác cho anh ta
52.C	According to the man, what happened to the mechanic he knows at George's garage? A. He got fired. B. He was promoted. <b>C. He started his own business.</b> D. He went to work for another shop.	Theo người đàn ông điều gì đã xảy ra với người thợ máy mà anh ta quen ở ga-ra George? (A) Anh ta bị sa thải (B) Anh ta được thăng chức (C) Anh ta đã bắt đầu việc kinh doanh riêng (D) Anh ta đi làm việc cho một cửa hàng khác
53.D	When does the meeting begin? A. 11:00 B. 12:00 C. 1:00 <b>D. 2:00</b>	Cuộc họp bắt đầu khi nào? (A) 11:00 (B) 12:00 (C) 1:00 (D) 2:00
54.B	Why do they have to take off early for the conference? A. To have lunch with some clients. <b>B. To prepare for the presentation.</b> C. To talk to the event organizer. D. To avoid getting stuck in traffic.	Tại sao họ phải tan làm sớm để đến buổi hội nghị? (A) Để ăn trưa với một số khách hàng (B) Để chuẩn bị cho bài thuyết trình (C) Để nói chuyện với ban tổ chức sự kiện (D) Để tránh tắc đường
55.B	Where is the man going now? A. To a meeting. <b>B. To see a client.</b>	Bây giờ người đàn ông đang đi đâu? (A) Đến một cuộc họp

	C. To have lunch. D. To get some equipment.	(B) Đi gặp một khách hàng (C) Đi ăn trưa (D) Đi lấy một số thiết bị
56.A	When did the woman first make the call?  A. <b>Last week.</b> B. A few days ago. C. Yesterday. D. Today.	Người phụ nữ gọi điện lần đầu vào khi nào?  (A) Tuần trước (B) Một vài ngày trước (C) Hôm qua (D) Hôm nay
57.C	Who most likely is the man?  A. A doctor. B. A weather reporter. <b>C. A photocopier technician.</b> D. A newspaper employee.	Người đàn ông có thể là ai nhất?  (A) Một bác sĩ (B) Một biên tập viên dự báo thời tiết (C) Một nhân viên đứng máy photocopy (D) Một nhân viên của tòa báo
58.D	What is the problem?  A. The weather has suddenly gotten very cold. B. The man has come down with a cold. C. Some important papers are missing. <b>D. The copier is not working properly.</b>	Vấn đề ở đây là gì?  (A) Thời tiết đột nhiên trở lạnh (B) Người đàn ông bị cảm lạnh (C) Một số giấy tờ quan trọng bị lạc mất (D) Máy photo bị hỏng
59.A	Where does the man want to go?  <b>A. To City Hall.</b> B. To a park. C. To the post office. D. To the pharmacy.	Người đàn ông muốn đi đâu?  (A) Đến tòa thị chính thành phố (B) Đến công viên (C) Đến bưu điện (D) Đến hiệu thuốc
60.D	How will the man get to his destination?  A. By car. B. By bus. C. By bicycle. D. On foot.	Người đàn ông đến nơi đó bằng phương tiện gì?  (A) Bằng xe hơi (B) Bằng xe bus (C) Bằng xe đạp (D) Đi bộ
61.B	How long will it take for the man to get to his destination?  A. Five minutes. <b>B. Ten minutes.</b> C. Thirty minutes. D. Sixty minutes.	Người đàn ông mất bao lâu để đến nơi đó?  (A) 5 phút (B) 10 phút (C) 30 phút (D) 60 phút



62.B	<p>How did the man get to work this morning?</p> <p>A. He drove his car.</p> <p><b>B. He took public transportation.</b></p> <p>C. He got a ride with a co-worker.</p> <p>D. He walked.</p>	<p>Người đàn ông đã đi làm bằng gì sáng nay?</p> <p>(A) Anh ta lái xe đến</p> <p>(B) Anh ta đi phương tiện giao thông công cộng</p> <p>(C) Anh ta đi nhờ xe của đồng nghiệp</p> <p>(D) Anh ta đi bộ</p>
63.B	<p>What has the woman been thinking of doing?</p> <p>A. Taking the bus to work.</p> <p><b>B. Getting rid of her car.</b></p> <p>C. Catch up on her reading.</p> <p>D. Changing her insurance company.</p>	<p>Sáng nay người đàn ông bắt đầu làm gì?</p> <p>(A) Bắt xe bus đi làm</p> <p>(B) Thôi không dùng xe nữa</p> <p>(C) Theo kịp những gì cô ấy đọc</p> <p>(D) Thay đổi công ty bảo hiểm của anh ấy</p>
64.B	<p>What does the man suggest the woman do?</p> <p>A. Sell her car.</p> <p><b>B. Take the subway.</b></p> <p>C. Read more books.</p> <p>D. Buy more insurance.</p>	<p>Người đàn ông gợi ý người phụ nữ làm gì?</p> <p>(A) Bán xe</p> <p>(B) Dùng tàu điện ngầm</p> <p>(C) Đọc nhiều sách hơn</p> <p>(D) Mua thêm bảo hiểm</p>
65.C	<p>What are they discussing?</p> <p>A. Problems at their factory.</p> <p>B. One of their loyal customers.</p> <p><b>C. The possibility of a big deal.</b></p> <p>D. Their upcoming business trip.</p>	<p>Họ đang thảo luận về cái gì?</p> <p>(A) Những vấn đề trong nhà máy</p> <p>(B) Một trong những người khách hàng trung thành của họ</p> <p>(C) Khả năng về một hợp đồng lớn</p> <p>(D) Chuyến công tác sắp tới</p>
66.A	<p>Why is Mr. Sanchez coming?</p> <p><b>A. To check out the plant.</b></p> <p>B. To present a deal.</p> <p>C. To make a sale.</p> <p>D. To give a speech.</p>	<p>Tại sao ông Sanchez lại đến?</p> <p>(A) Để kiểm tra cơ sở sản xuất</p> <p>(B) Để giới thiệu một bản hợp đồng</p> <p>(C) Để mua hàng</p> <p>(D) Để đọc bài phát biểu</p>
67.A	<p>Why does the man want to take off early?</p> <p><b>A. To avoid heavy traffic.</b></p> <p>B. To catch an early flight.</p> <p>C. To meet a client at the factory.</p> <p>D. To close a deal.</p>	<p>Tại sao người đàn ông muốn nghỉ làm sớm?</p> <p>(A) Để kiểm tra cơ sở sản xuất</p> <p>(B) Để bắt một chuyến bay sớm</p> <p>(C) Để gặp một khách hàng tại nhà máy</p> <p>(D) Để kết thúc một hợp đồng</p>
68.B	<p>Why did the man go to the mall?</p> <p>A. To buy some groceries.</p>	<p>Tại sao người đàn ông đến khu mua sắm?</p>

	B. To get some medicine. C. To rent a video. D. To buy a movie ticket.	(A) Để mua một số đồ tạp phẩm (B) Để mua một ít thuốc (C) Để thuê băng (D) Để mua vé xem phim
69.B	What does the man mention about the supermarket? A. It is located in the mall. <b>B. It sells over-the-counter drugs.</b> C. It takes about half an hour to get there on foot. D. It opens early on Tuesdays.	Người đàn ông nói gì về siêu thị này? (A) Nó nằm trong khu mua sắm (B) Nó bán những loại thuốc ngoài danh mục (C) Mất khoảng nửa tiếng để đi bộ đến đó (D) Nó mở cửa sớm vào thứ ba
70.B	What day is it today? A. Monday. <b>B. Tuesday.</b> C. Wednesday. D. Thursday.	Hôm nay là thứ mấy? (A) Thứ hai (B) Thứ ba (C) Thứ tư (D) Thứ năm
Transcript part 03	41-43 refer to the following conversation.	41- 43 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W: Tom isn't it about time that you should have heard something about your promotion? It's been a couple of weeks since the boss first mentioned it to you, hasn't it?	Tom, đáng lẽ phải nghe được tin về chuyện thăng chức của anh rồi chứ nhỉ? Đã vài tuần kể từ khi lần đầu tiên sếp anh đề cập đến chuyện thăng chức của anh rồi phải không?
	M: The announcement will be posted on the company notice board after lunch today. I am starting to feel a bit nervous.	Thông báo sẽ được dán ở bảng tin của công ty sau giờ ăn trưa nay. Tôi đang bắt đầu thấy hơi lo lắng.
	W: Yeah, I guess you would. But you know what? Don't worry too much. I am certain that you will get the position. <b>I mean, realistically speaking, there isn't anyone in our office who can do the job that you do.</b>	Ừ, tôi cũng nghĩ là anh sẽ thấy lo. Nhưng a có biết không? Đừng lo lắng quá. Tôi chắc chắn là anh sẽ nhận được vị trí đó. ý tôi là, thực sự mà nói, không có ai trong văn phòng có thể làm công việc đó như anh đâu.
	M: You are too kind. Let's just hope that management feels the same way as you do.	Anh thật tốt. hãy hy vọng rằng ban quản lý cũng nghĩ như anh.
	44-46 refer to the following conversation.	44 – 46 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: Do you know why Ms. Sato called	Xin chào. Tôi tên là Sarah



	<b>a meeting for 11?</b> I thought she was leaving for Chicago this morning.	Ferguson và tôi đã đặt một phòng không hút thuốc, hướng ra phía sông trong hai ngày.
	<b>W:</b> She was, but she delayed her trip a couple of days. <b>She apparently is not happy with the proposal we put together, and she said she couldn't possibly present that in Chicago today.</b> So, she called a meeting this morning to talk to us about it. Anyway, we'd better get going, or we are going to be late. It's almost eleven o'clock	Tôi rất xin lỗi thưa cô Ferguson, nhưng chắc hẳn nhân viên của chúng tôi đã có nhầm lẫn gì bởi vì theo thông tin trên máy tính thì phòng của cô đối diện với công viên chứ không phải là sông.
	<b>M:</b> <b>I hope the meeting will be short. I have to meet a client at 12:00 for lunch on the other side of town, and I have to leave the office by 11:30 at the latest.</b>	Thật là tệ. Tôi đã hy vọng sẽ được ngắm cảnh đẹp của dòng sông từ phòng mình. Tôi đoán chắc có sai sót gì đã xảy ra. Tôi sẽ lấy phòng hướng ra công viên vậy.
	<b>W:</b> <b>Well, I am sure that Ms. Sato will let you go early if you tell her about the situation before the meeting starts.</b>	Cảm ơn cô. Và để bù đắp cho sai sót này, chúng tôi dành tặng cô phiếu ăn tối miễn phí cho hai người ở nhà hàng của khách sạn, nằm ở tầng hầm.
	<b>47-49 refer to the following conversation.</b>	47 – 49 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>W:</b> <b>Hi, my name is Sarah Ferguson, and I made a reservation for a non-smoking room with a view of the river for two nights.</b>	Jane, trưa nay cô có thể dành cho tôi một tiếng được không? Tôi cần cô giải thích cho tôi một số số liệu cô đưa vào bản báo cáo mà tôi nhận được tuần trước.
	<b>M:</b> <b>I'm terribly sorry, Ms. Ferguson, but our staff must have made a mistake because according to the information in the computer, your room is facing the park, not the river.</b>	Tôi vô cùng xin lỗi, Jack nhưng liệu có thể để đến ngày mai không? Ngay sau bữa trưa tôi phải ra ngoài để gặp một khách hàng rất quan trọng ở trung tâm thành phố. Hôm nay tôi đang có cơ hội tuyệt vời để ký được một hợp đồng lớn.
	<b>W:</b> <b>That's terrible. I was hoping to have a nice view of the river from my room. Oh, well, I guess mistakes happen. I'll just take the room facing the park then.</b>	Ô thật thế à? Hy vọng cô có thể ký được. Dù sao thì sáng mai làm ơn hãy ghé ngay văn phòng của tôi và giúp tôi nhé. Tôi thực sự cần cô giúp giải thích một số phần mà tôi không hiểu trong bản báo cáo.
	<b>M:</b> <b>Thank you. And to make up for</b>	Chắc chắn rồi, Jack. Tôi sẽ có



	<b>our mistake, we would like to offer you a free dinner coupon for two at our hotel restaurant located on the basement floor.</b>	mặt ở văn phòng của anh dùng 9 giờ.
	<b>50-52 refer to the following conversation.</b>	50 – 52 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>W: Hey, David, I just dropped off my car to get an oil change at George's garage, and I didn't see your car there. Didn't you say that you were going to take your car in to get your winter tires put on this morning?</b>	Này David, tôi vừa đem xe đến ga ra của Gorge để thay dầu, tôi không thấy xe anh ở đó. Không phải là sáng nay anh đã nói là anh định mang xe đến để lắp lốp xe đi trong mùa đông à?
	<b>M: Oh, I didn't take my car there. I ended up taking it to another place.</b>	Ồ, tôi đã không mang xe đến đó. cuối cùng tôi đã mang đến nơi khác.
	<b>W: Really? Why did you do that? I thought you said you were happy with the work they did to your car the last time you took it in.</b>	Thật sao? Sao lại làm thế? Tôi tưởng anh nói là lần trước anh hài lòng với những gì họ làm với xe của anh.
	<b>M: I know, but I found a better and cheaper place near my apartment. Plus, the mechanic that used to take care of my car at George's garage doesn't work there anymore. He apparently started his own shop downtown somewhere.</b>	Tôi biết, nhưng tôi đã tìm thấy một nơi tốt hơn mà rẻ hơn ở gần căn hộ của mình. Hơn nữa, người thợ chịu trách nhiệm sửa xe cho tôi lần trước đã không làm ở đó nữa rồi. Hình như anh ta đã mở một cửa hàng riêng ở đâu đó trong trung tâm thành phố rồi.
	<b>53-55 refer to the following conversation</b>	53- 55 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>W: John , when did you say the conference is today?</b>	John, anh nói hội thảo hôm nay diễn ra vào lúc nào nhỉ?
	<b>M: It starts at two o'clock, but we have to be there at least an hour early to set up the equipment for the presentation. Why don't we have lunch early and take off at twelve?</b>	Nó bắt đầu lúc hai giờ nhưng chúng ta phải có mặt ở đó trước ít nhất 1 tiếng để lắp đặt các thiết bị cho bài thuyết trình. Chúng ta sẽ ăn trưa sớm và rời văn phòng lúc 12 giờ, anh thấy sao?



	<p>W: Actually, the traffic during lunch hour could get bad, and I don't want to take any chances of getting stuck in traffic. Let's leave at eleven and grab something to eat there. There is a half-decent cafeteria there.</p>	Thực ra giao thông trong giờ ăn trưa có thể rất tệ, và tôi không muốn có thể bị tắc đường chút nào. Chúng ta hãy đi lúc 11 giờ và mang theo cái gì đó để ăn ở đó. có một quán ăn khá được ở đó.
	<p>M: That's fine. <b>I have to step out of the office right now to meet a client</b>, but I will be back here by 11. I will see you then, all right?</p>	Được thôi. Bây giờ tôi phải ra ngoài gặp một khách hàng, nhưng tôi sẽ quay lại đây trước 11 giờ và sẽ gặp anh sau được không?
	<p><b>56-58 refer to the following conversation.</b></p>	56-58 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>W: The copier has been on the blink for a few days. I called you guys last week to come and take a look. What took you so long?</p>	Máy photocopy đã bị trục trặc vài ngày rồi. Tôi đã gọi cho các anh tuần trước để đến kiểm tra. Cái gì khiến các anh mất nhiều thời gian đến vậy?
	<p>M: I'm terribly sorry, but some of our technicians have suddenly come down with terrible colds, and I have been terribly busy running around. Anyway, did you check and see if you any paper is jammed inside?</p>	Tôi vô cùng xin lỗi, nhưng một số thợ máy của chúng tôi đột nhiên bị mắc cúm rất nặng, và tôi bận rộn khi cứ phải chạy đi chạy lại. dù sao thì, cô đã kiểm tra xem có tờ giấy nào bị kẹt bên trong hay không chưa?
	<p>W: Yes, that's the first thing I did, and that's not the problem. <b>And it's not the toner either</b>. I'm afraid the problem may be more serious.</p>	Có, đây là việc đầu tiên tôi làm và đó không phải là vấn đề. Và vấn đề cũng không phải là với mực tone. Tôi e rằng vấn đề nghiêm trọng hơn nhiều.
	<p>M: All right. Let me take a look and see what the problem is.</p>	Được rồi. để tôi kiểm tra và xem vấn đề là gì.
	<p><b>59 – 61 refer to the following conversation.</b></p>	59-61 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>M: Excuse me, but could you tell me how to get to City Hall? I heard it's within walking distance from here.</p>	Xin lỗi, cô có thể chỉ cho tôi đường đến tòa thị chính của thành phố được không? Tôi nghe nói đi từ đây thì chỉ cần đi bộ đến đó là được.
	<p>W: Of course. Just walk down this road for two blocks, and you will see a big pharmacy at the corner of the intersection. Turn right, and walk another two blocks, and you will see the two big, identical building next to the post office. Those are the building you</p>	Tất nhiên rồi. chỉ cần đi bộ theo đường này qua khoảng 2 tòa nhà, và anh sẽ thấy một hiệu thuốc lớn ở ngay chỗ góc của đoạn giao cắt. rẽ phải và đi thêm hai tòa nhà nữa, anh sẽ thấy hai tòa nhà rất to và nổi bật ở cạnh bưu điện. đó là



	are looking for.	nơi anh cần tìm.
	M: Thank you. I think I know where that is. There is a small park across the road from it, isn't there?	Cảm ơn cô. Tôi nghĩ là tôi biết nó ở đâu rồi. có một cái công viên nhỏ đối diện nó ở bên đường đúng không?
	W: Yes, you're right. <b>And if you walk fast, you could probably get there in 10 minutes.</b>	Đúng rồi. và nếu anh đi nhanh, anh có thể đến đó chỉ trong vòng 10 phút.
	<b>62-64 refer to the following conversation.</b>	62-64 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W: <b>I noticed you walking out of the subway station this morning</b> when I was driving to work. Where is your car?	Sáng nay khi lái xe đi làm, tôi thấy anh đi ra từ ga tàu điện ngầm. xe của anh đâu rồi?
	M: Oh, I let it at home. <b>I've decided to take the subway to work from today</b> because I can't afford to drive it every day.	Ồ, tôi để nó ở nhà. Tôi vừa quyết định là từ hôm nay sẽ đi tàu điện ngầm đi làm vì tôi không thể chi trả cho việc lái xe mỗi ngày.
	W: I know what you mean. The prices of gas and parking are way too high these days. And insurance, that's another story. <b>In fact, it's so bad that I have been seriously thinking of selling my car.</b>	Tôi hiểu ý anh. Gần đây giá xăng và giá đỗ xe tăng quá cao. Và bảo hiểm cũng lại là một chuyện. thực ra, thật tệ là tôi đã từng nghĩ nghiêm túc về việc xem bán xe của mình.
	M: <b>Well, you should think about talking the subway to work too</b> then because it's not as bad as you think it is. In fact, I kind of enjoy reading the paper and not having to worry about driving.	Cô nên cân nhắc việc đi làm bằng tàu điện ngầm nữa vì nó không quá tệ như cô nghĩ đâu. Thực ra tôi thấy thích việc có thể đọc báo và không cần phải lo lắng về việc lái xe.
	<b>65-67 refer to the following conversation.</b>	65 – 67 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: <b>Mr. Sanchez is coming in to take a look around our factory</b> to see if it's big enough to suit his demands. <b>If he is satisfied, there is a good chance that he will sign a deal with us today.</b>	Ông Sanchez sẽ đến kiểm tra một vòng nhà máy của chúng ta để xem có phù hợp với nhu cầu của ông ta hay không. Nếu ông ta thấy hài lòng, một cơ hội tốt là ông ấy sẽ ký hợp đồng với chúng ta hôm nay.
	W: I really hope that will happen. The business this deal will bring is huge.	Tôi thực sự hy vọng là điều đó sẽ xảy ra. Công việc mà bản hợp



	Let's just keep our fingers crossed.	đóng mang lại thực sự rất lớn. hãy cùng cầu chúc may mắn cho chúng ta.
	M: Don't worry too much. I'm sure we will get it. After all, we have everything he requested over the phone. <b>Anyway, let's take off a bit early to pick him up at the airport.</b>	Đừng lo lắng quá. Tôi chắc chắn là chúng ta sẽ có được nó thôi. Xét cho cùng thì chúng ta có tất cả những gì ông ấy yêu cầu qua điện thoại. chúng ta hãy tan làm sớm một chút và ra sân bay đón ông ấy thôi.
	W: That sounds like a good idea. <b>We don't want to get stuck in rush hour traffic and be late for his arrival.</b>	Ý kiến hay đây. chúng ta không muốn bị tắc đường trong giờ cao điểm và bị muộn.
	<b>68-70 refer to the following conversation.</b>	68-70 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W: <b>Did you remember to pick the medicine at the pharmacy while you were at the mall?</b>	Anh có nhớ mua thuốc ở hiệu thuốc khi anh ở khu mua sắm không?
	M: I did, but you wouldn't believe how long the line was. I stood there waiting nearly half an hour. <b>I should have just gone to the supermarket across the road from here. They carry most of the over-the-counter drugs.</b>	Anh có, nhưng em không thể tin được là hàng đợi dài đến thế nào đâu. Anh đã đứng đó chờ gần nửa tiếng. Đáng lẽ anh nên đi đến siêu thị bên kia đường. Họ có hầu hết các loại thuốc ngoài danh mục.
	W: <b>True, but they're closed today. Did you forget that they don't open on Tuesdays?</b>	Đúng thế, nhưng họ đóng cửa hôm nay. A quên mất là họ không mở cửa vào thứ ba à?
	M: Ah, that's right. Well, I guess the wait was worth it then. I could have ended up going back to the mall again.	À đúng rồi. Anh thấy việc phải đợi cũng đáng giá đây. Có thể anh đã phải đi quay lại trung tâm mua sắm một lần nữa.
<b>Part 04</b>		
<b>71.C</b>	When will the move take place? A. Wednesday. B. Thursday. <b>C. Friday.</b> D. Monday.	Khi nào việc chuyển đồ sẽ diễn ra? (A) Thứ tư (B) Thứ năm (C) Thứ sáu (D) Thứ hai



72.B	<p>What does the speaker recommend the listeners do?</p> <p>A. Show up an hour earlier than the movers.</p> <p><b>B. Pack away their personal goods.</b></p> <p>C. Help look for some lost items.</p> <p>D. Dress formally for the occasion.</p>	<p>Người nói đề nghị những người nghe điều gì?</p> <p>(A) Đến sớm hơn những người chuyển đồ 1 tiếng</p> <p>(B) Đóng gói những đồ đặc cá nhân</p> <p>(C) Giúp tìm một số món đồ bị mất</p> <p>(D) Ăn mặc trang trọng cho sự kiện này</p>
73.A	<p>What will be provided to the listeners on the day of the move?</p> <p><b>A. A free meal.</b></p> <p>B. Extra pay.</p> <p>C. A ride home.</p> <p>D. A party.</p>	<p>Vào ngày chuyển đồ, những người nghe sẽ được cung cấp cái gì?</p> <p>(A) Một bữa ăn miễn phí</p> <p>(B) Khoản thanh toán thêm</p> <p>(C) Đưa về nhà</p> <p>(D) Một bữa tiệc</p>
74.A	<p>Why is the speaker leaving the message?</p> <p><b>A. To postpone her appointment.</b></p> <p>B. To set up a job interview.</p> <p>C. To report an accident on the road.</p> <p>D. To get the number of a co-worker.</p>	<p>Tại sao người nói để lại tin nhắn?</p> <p>(A) Để hoãn lại cuộc hẹn</p> <p>(B) Để lên hẹn cho buổi phỏng vấn xin việc</p> <p>(C) Để thông báo về một vụ tai nạn trên đường</p> <p>(D) Để xin số điện thoại của một đồng nghiệp</p>
75.D	<p>Where most likely is the caller now?</p> <p>A. At her office.</p> <p>B. On the subway.</p> <p>C. At a hospital.</p> <p><b>D. In her car.</b></p>	<p>Người gọi điện có thể đang ở đâu?</p> <p>(A) Ở văn phòng của cô ấy</p> <p>(B) Trên tàu điện ngầm</p> <p>(C) Ở bệnh viện</p> <p>(D) Trong xe</p>
76.B	<p>When does the caller say that she will be available?</p> <p>A. Right now.</p> <p><b>B. This evening.</b></p> <p>C. Next week.</p> <p>D. This weekend.</p>	<p>Người gọi nói khi nào thì cô ấy rảnh?</p> <p>(A) Ngay bây giờ</p> <p>(B) Tối nay</p> <p>(C) Tuần sau</p> <p>(D) Cuối tuần này</p>
77.A	<p>What does Academic Enterprises provide?</p> <p><b>A. Educational books.</b></p> <p>B. Free consultations.</p> <p>C. Free delivery services.</p> <p>D. Training classes.</p>	<p>Enterprise Academic cung cấp cái gì?</p> <p>(A) Sách giáo dục</p> <p>(B) Tư vấn miễn phí</p> <p>(C) Dịch vụ giao hàng miễn phí</p> <p>(D) Những lớp huấn luyện</p>



78.C	What should a caller with a question about a delivery do? A. Press 1. B. Press 2. <b>C. Press 3.</b> D. Press 4.	Người gọi có thắc mắc thì nên làm gì? (A) Nhấn phím 1 (B) Nhấn phím 2 (C) Nhấn phím 3 (D) Nhấn phím 4
79.B	Who should wait on the line? A. Those who are already customers. <b>B. Those who do not want to deal with a machine.</b> C. Those who don't have touch-tone phones. D. Those who do not know the extension number.	Ai nên xếp hàng chờ? (A) Những khách hàng đã từng là khách hàng ở đây (B) Những người không muốn phải giao dịch với máy (C) Những người không có điện thoại bấm số (D) Những người không biết số máy phụ
80.B	Where is the talk most likely taking place? A. At a hospital. <b>B. At a public school.</b> C. At a theater. D. At an art gallery.	Bài nói chuyện có thể diễn ra ở đâu nhất? (A) Tại một bệnh viện (B) Tại một trường công (C) Tại một rạp hát (D) Tại một phòng trưng bày tranh
81.C	Who is Dr. Cummins? A. A dancer. B. An artist. <b>C. The headmaster.</b> D. The producer.	Ai là tiến sĩ Cummins? (A) Một vũ công (B) Một nghệ sĩ (C) Một vị hiệu trưởng (D) Một nhà sản xuất
82.A	Which of the following was mentioned by the speaker? <b>A. The performers spent hours putting together the show.</b> B. Ms. Wong is the leading dancer of tonight's performance. C. The theater is a full house for the first time since its opening. D. All of the dancers are up-and-coming professionals.	Ý nào dưới đây được người nói đề cập đến? (A) Những người biểu diễn đã dành nhiều giờ để sắp đặt tiết mục (B) Bà Wong là trưởng nhóm nhảy của buổi biểu diễn tối nay (C) Lần đầu tiên nhà hát chật kín khán giả kể từ khi mở cửa (D) Tất cả bọn họ đều là những vũ công đang lên
83.A	What is implied about today's event? <b>A. There are more people in the audience than anticipated.</b>	Ý nào dưới đây nói về sự kiện ngày hôm nay? (A) Có nhiều khán giả hơn dự

	<p>B. Today's event is one of the best events ever put on.</p> <p>C. The audience members have waited a long time for it.</p> <p>D. It was very difficult to get tonight's guest speaker.</p>	<p>tính</p> <p>(B) Đây là một trong những sự kiện thành công nhất từng được tổ chức</p> <p>(C) Khách giả phải đợi rất lâu</p> <p>(D) Rất khó để có thể mời được khách mời phát biểu trong tối nay</p>
84.C	<p>What does the speaker mention about today's guest speaker?</p> <p>A. He is a university student.</p> <p>B. He is a history teacher.</p> <p><b>C. He is a very good talker.</b></p> <p>D. He is very famous worldwide.</p>	<p>Người nói đề cập đến điều gì về vị khách mời phát biểu nhảy hôm nay?</p> <p>(A) Anh ấy là một sinh viên đại học</p> <p>(B) Anh ấy là một giáo viên lịch sử</p> <p>(C) Anh ấy là một người nói rất giỏi</p> <p>(D) Anh ấy nổi tiếng toàn thế giới</p>
85.B	<p>What will happen next?</p> <p>A. The audience members will take an intermission break.</p> <p><b>B. The guest speaker will take the stand.</b></p> <p>C. The speaker will give a brief introduction of the day's event.</p> <p>D. The day's event will come to an end.</p>	<p>Chuyện gì sẽ diễn ra tiếp theo?</p> <p>(A) Khách giả sẽ được tạm giải lao giữa giờ biểu diễn</p> <p>(B) Người khách mời phát biểu sẽ phát biểu ý kiến</p> <p>(C) Người nói sẽ giới thiệu ngắn gọn về sự kiện ngày hôm nay</p> <p>(D) Sự kiện này sẽ kết thúc</p>
86.A	<p>According to the speaker, who is in need of their help?</p> <p><b>A. People without homes.</b></p> <p>B. Runaway teenagers.</p> <p>C. Local orphanages.</p> <p>D. Unemployed members of society.</p>	<p>Theo người này, ai thực sự cần sự giúp đỡ của họ?</p> <p>(A) Những người không có nhà ở</p> <p>(B) Những thanh thiếu niên bỏ nhà đi</p> <p>(C) Những trẻ mồ côi trong khu vực</p> <p>(D) Những người thất nghiệp trong xã hội</p>
87.C	<p>What is the speaker asking the listeners to do?</p> <p>A. Donate some money.</p> <p>B. Volunteer time at a charity function.</p> <p><b>C. Give unused blankets.</b></p> <p>D. Prepare a Christmas present.</p>	<p>Người nói yêu cầu người nghe làm gì?</p> <p>(A) Quyên góp tiền</p> <p>(B) Dành ra thời gian tình nguyện tại một buổi lễ quyên góp</p> <p>(C) Quyên tặng những chiếc chăn không sử dụng nữa</p> <p>(D) Chuẩn bị những món quà giáng sinh</p>

88.B	When will they be contacted by the charitable organization?  A. Before the end of today. <b>B. Toward the end of this week.</b> C. Early next week. D. On Christmas Day.	Khi nào tổ chức từ thiện sẽ liên lạc với họ?  (A) Trong ngày hôm nay (B) Đến cuối tuần này (C) Đầu tuần sau (D) Vào ngày lễ giáng sinh
89.A	Where is the announcement most likely taking place?  <b>A. At a mall.</b> B. At a coffee shop. C. At a sandwich store. D. At a doctor's office.	Thông báo này có thể được thấy ở đâu?  (A) Ở trung tâm mua sắm (B) Ở quán cà phê (C) Ở cửa hàng bán sandwich (D) Ở văn phòng của một bác sĩ
90.A	When will the special offer end?  <b>A. At noon.</b> B. This evening. C. Tomorrow. D. This weekend.	Chương trình giảm giá đặc biệt sẽ kết thúc khi nào?  (A) Vào buổi trưa (B) Tối nay (C) Ngày mai (D) Cuối tuần này
91.D	What is the original cost of a sandwich set?  A. Two dollars. B. Three dollars. C. Four dollars. <b>D. Six dollars.</b>	Giá gốc của set sandwich này là bao nhiêu?  (A) 2 đô la (B) 3 đô la (C) 4 đô la (D) 6 đô la
92.B	Who is listening to the talk?  A. Hotel employees. <b>B. Guests.</b> C. Fitness instructors. D. Restaurant staff.	Những ai đang nghe bài nói này?  (A) Các nhân viên khách sạn (B) Các vị khách (C) Người hướng dẫn thể hình (D) Nhân viên nhà hàng
93.A	Which of the following is offered for free?  <b>A. Men's and women's spas.</b> B. A stylish bathing suit. C. A muscle rubdown. D. A workout training lesson.	Cái nào dưới đây được miễn phí?  (A) Việc làm đẹp của nam và nữ. (B) Một bộ đồ tắm phong cách (C) Xoa bóp cơ (D) Tiết học đào tạo rèn luyện thân thể
94.B	What is available at the reception desk?  A. A discount coupon. <b>B. A day's pass.</b> C. Workout outfits. D. Squash rackets.	Ở quầy lễ tân có sẵn cái gì?  (A) Một phiếu giảm giá (B) Một vé vào cửa không mất tiền trong ngày (C) Phục trang để tập luyện thân



		thể (D) Bộ vở bóng quần
95.D	What is the main purpose of the report? A. To publicize the grand opening of a plant. B. To report the unemployment rate of the city. C. To broadcast the signing of a big deal. <b>D. To announce the downsizing of a company.</b>	Mục đích chính của bản báo cáo là gì? (A) Công bố khai trương thương hiệu mới của nhà máy (B) Báo cáo về tỉ lệ thất nghiệp của thành phố (C) Cho thấy dấu hiệu của một hợp đồng lớn (D) Thông báo về việc giảm quy mô của công ty
96.A	Which country will be most affected? <b>A. Malaysia.</b> B. Canada. C. Australia. D. England.	Quốc gia nào sẽ chịu ảnh hưởng nặng nhất? (A) Malaysia (B) Canada (C) Australia (D) Anh
97.A	What did the representative of the Triton Tire Company announce today? <b>A. None of its employees will be fired.</b> B. The company is planning to expand. C. All of its contracts will be renewed. D. A new branch office will open in Europe.	Đại diện của công ty lốp Triton đã thông báo gì hôm nay? (A) Không có nhân viên nào bị sa thải (B) Công ty đang dự định mở rộng phát triển (C) Tất cả hợp đồng của công ty sẽ được làm mới (D) Một văn phòng chi nhánh mới sẽ được mở ra tại châu Âu
98.B	Who is the intended audience of this talk? <b>B. The child's custodian.</b> A. The shoppers. C. The office managers. D. The administrative staff.	Bài nói này định hướng đến đối tượng người nghe nào? (A) Những người chủ cửa hàng (B) Người giữ trẻ (C) Những người giám đốc văn phòng (D) Nhân viên hành chính
99.C	Where is the manager's office located? A. On the ground floor. B. On the second floor. <b>C. On the fifth floor.</b> D. On the basement floor.	Văn phòng của giám đốc ở đâu? (A) Ở tầng 1 (B) Ở tầng 2 (C) Ở tầng 5 (D) Ở tầng trệt
100.A	Which of the following best describes Damian's condition now? <b>A. He is distressed.</b>	Ý nào dưới đây mô tả rõ nhất điều kiện của Damian hiện nay?

	B. He is stimulated. C. He is impressed. D. He is grieved.	(A) Cậu ấy đang buồn (B) Cậu ấy đang kích động (C) Cậu ấy bị ấn tượng (D) Cậu ấy đang đau lòng
<b>Transcript part 04</b>	<b>71-73 refer to the following recorded message.</b>	71-73 đề cập tới đoạn ghi âm dưới đây:
	Attention, all warehouse staff. This is an important notice, so please listen carefully. As you all know, <b>Friday is the day of the big move</b> . Packing will begin on Thursday morning, and the movers will arrive at eight o'clock Friday morning. <b>We strongly advise you to remove your personal belongings no later than Wednesday night</b> . If you don't, there is a good chance they will be lost or damaged in the move. Please arrive by seven o'clock tomorrow morning, dressed in comfortable clothes. I know Thursday and <b>Friday will be long and busy days, but an excellent lunch will be provided for all of you</b> , and there will be a special "housewarming" party on the following Monday night.	Toàn thể nhân viên nhà kho hãy chú ý. Đây là thông báo đặc biệt vì vậy hãy lắng nghe thật kỹ. như các bạn đã biết thứ sáu là ngày chúng ta chuyển đồ với số lượng lớn. việc đóng gói sẽ bắt đầu vào sáng thứ năm và những nhân viên chuyển đồ sẽ đến vào lúc 8 giờ sáng thứ sáu. Chúng tôi thực sự khuyên các bạn nên chuyển đồ đặc cá nhân của mình không muộn hơn tối ngày thứ năm. Nếu không, rất có thể chúng sẽ bị mất hoặc bị hỏng hóc trong quá trình vận chuyển. hãy đến trước 7 giờ sáng mai, mặc đồ thoải mái. Tôi biết là thứ năm và thứ sáu sẽ là hai ngày rất dài và bận rộn, nhưng các bạn sẽ được một bữa trưa tuyệt vời, và sẽ có một bữa tiệc "tân gia" vào tối thứ hai tới.
	<b>74-76 refer to the following talk.</b>	74 – 76 đề cập tới bài nói chuyện sau:



	<p>Hi, this is Sharon Star calling. I tried several times to get through to you at the cell number you gave me, but it has been busy for the last twenty minutes. Anyway, Mr. Trent, I hope you get this message. I'd like to say I'm sorry, but <b>I won't be able to get to the interview on time. We'll have to make it some other time.</b> Unfortunately, there's been a major accident on St. Kilda Road, and <b>traffic is at a complete standstill.</b> <b>There is absolutely no chance of me making it this afternoon.</b> I hope this won't be a major inconvenience to you. <b>I'm available for an interview any time tomorrow or even this evening if you have the time.</b> Let me give you my mobile phone number again. It's 777-0045. Thanks.</p>	<p>Xin chào tôi là Sharon Star. Tôi đã cố gọi cho anh mấy lần bằng số di động mà ông cho tôi nhưng nó liên tục bận trong 20 phút qua. Anh Trent, tôi hy vọng ông có thể nhận được tin nhắn này. Tôi muốn nói lời xin lỗi nhưng tôi sẽ không thể đến được buổi phỏng vấn đúng giờ. Chúng ta sẽ phỏng vấn vào một thời điểm khác. Thật không may đã có một vụ tai nạn nghiêm trọng trên đường St. Kilda, các phương tiện ở đây hoàn toàn bị kẹt cứng. Tôi không thể đến đó vào buổi chiều nay được. Tôi hy vọng điều này không gây phiền phức quá lớn cho anh. Tôi có thể sẵn sàng phỏng vấn bất kỳ lúc nào ngày mai hoặc ngay cả tối nay nếu anh có thời gian. Tôi sẽ cho anh lại số điện thoại của tôi. Số là 777-0045. Cảm ơn anh.</p>
	<p><b>77-79 refer to the following talk.</b></p>	<p>77 -79 đề cập tới bài nói chuyện dưới đây:</p>

	<p>You have called <b>Academic Enterprises</b>, Australia's leading providers of school and home-based educational programs and materials.</p> <p>Unfortunately, all of our operators are occupied at the present. We value your call, so please wait, and one of our staff members will speak to you shortly. If your inquiry has to do with Academic Enterprises' after-school or vacation educational programs, please press "1"; if you have an inquiry regarding the availability of textbooks or other educational materials, please press "2".</p> <p><b>For packaging, dispatch, or billing inquiries, please press "3".</b> For franchising inquiries please press "4".</p> <p><b>Or simply hold, and one of our operators will be with you as soon as possible.</b></p>	<p>Bạn đang gọi đến Academic Enterprises, nhà cung cấp tài liệu và các chương trình học tập tại trường và tại nhà hàng đầu Australia. Thật không may, hiện tất cả các điện thoại viên của chúng tôi đều đang bận. Chúng tôi rất đánh giá cuộc gọi của bạn, xin vui lòng đợi và một trong số nhân viên của chúng tôi sẽ nói chuyện với bạn ngay sau đây. Nếu thắc mắc của bạn cần làm với các chương trình giáo dục trong kì nghỉ hoặc sau khi tốt nghiệp của Academic Enterprises, vui lòng bấm phím 1; nếu thắc mắc của bạn liên quan đến việc sách giáo khoa và các tài liệu học tập khác, vui lòng bấm phím 2. Về việc đóng gói và phân phát hoặc thắc mắc về hóa đơn vui lòng bấm phím 3. Về những thắc mắc liên quan đến việc nhượng quyền thương hiệu, vui lòng bấm phím 4. Hoặc bạn có thể đơn giản chỉ cần giữ máy và một trong số các điện thoại viên của chúng tôi sẽ gấp các bạn sớm nhất có thể.</p>
	<p><b>80-82 refer to the following talk.</b></p>	<p>80-82 đề cập tới đoạn hội thoại sau:</p>



	<p>Good evening. Perhaps some of you don't know me. <b>I'm Dr. Cummins, the principal of St. Michael's Elementary School.</b> It's a great pleasure to welcome you to tonight's special performance. I hope that you, like me, will be overwhelmed by the sheer talent and enthusiasm of our young break dancers. I have personally attended three of the rehearsals, so <b>I can assure you that they have sacrificed hours of personal time and buckets of sweat to bring you this exciting production.</b> This is a group production, choreographed by the performers themselves, with the help of our wonderful musical arts teacher, Ms. Wong So, without further ado, sit back, and enjoy our fabulous young dancers.</p>	<p>Chào buổi tối các quý vị, có lẽ một số người không biết tôi. Tôi là tiến sĩ Cummin, hiệu trưởng của trường tiểu học St. Michael. Tôi rất vinh dự được chào đón quý vị đến với buổi trình diễn đặc biệt tôi nay. Tôi hy vọng rằng quý vị cũng giống như ôi, sẽ cảm thấy choáng ngợp trước những tài năng thực thụ cũng như nhiệt huyết của những vũ công đường phố trẻ tuổi của chúng ta. cá nhân tôi đã xem 3 tiết mục duyệt vì vậy tôi có thể đảm bảo rằng họ đã hy sinh thời gian cá nhân và đó rất nhiều mồ hôi để mang đến cho quý vị tiết mục thú vị này. Đây là một nhóm các tiết mục, được sáng tác và dàn dựng bởi chính những người thể hiện, với sự giúp đỡ của giáo viên âm nhạc tuyệt vời của chúng ta, cô Wong Su, không nói thêm nữa, hãy ngồi xuống và cùng thưởng thức màn biểu diễn của những vũ công trẻ tuổi tuyệt vời của chúng ta.</p>
	<p><b>83-85 refer to the following talk.</b></p>	<p>83-85 đề cập tới chương trình phát thanh sau:</p>

	<p>Well, everybody, the History Society Functions Committee welcomes you all. <b>I must say that I am surprised. There are so many people here tonight and so many new faces!</b> Let me say that I believe you have made an excellent decision to attend this meeting. Our speaker tonight will be one of the world's leading experts on Anglo-Saxon issues. He's Professor Michael Sutherland, who has kindly consented to come all the way from the University of Essex to speak to us. <b>Professor Sutherland is not only an expert on the Anglo-Saxon period but also one of the most interesting speakers I have ever met.</b> So please welcome Professor Michael Sutherland.</p>	<p>Thưa quý vị, Ủy ban chức năng về lịch sử xã hội xin chào mừng tất cả các bạn. phải nói là tôi thấy rất ngạc nhiên. Cso rất nhiều người ở đây tối nay và trong số đó coa rất nhiều những gương mặt mới lạ. tôi xin được nói rằng các bạn đã quyết định đúng đắn khi tham gia buổi họp này. Diễn giả của chúng ta tối nay là một trong những chuyên gia hàng đầu về các vấn đề giai đoạn Anglo-saxon. Ông ấy là giáo sư Michael Sutherland, người đã rất tử tế khi đồng ý đến tham gia từ đầu đến cuối từ Đại học Essex để nói chuyện với chúng ta. Giáo sư Sutherland không chỉ là một chuyên gia về giai đoạn lịch sử Anglo-Saxon mà ông còn là một trong những diễn giả thú vị nhất mà tôi từng gặp. vì vậy, hãy cùng chào đón giáo sư Michael Sutherland.</p>
	<p><b>86-88 refer to the following report.</b></p>	<p>86 – 88 đề cập tới bài nói chuyện dưới đây:</p>
	<p>Could everybody please stop working for a minute and listen carefully? As you know, there are only four days until Christmas. Our company has been approached by the St. Vincent de Paul Society with an urgent request. <b>St. Vincent's Christmas Appeal aims to provide blankets and a hot meals to all of the city's homeless on Christmas Day.</b> However, this year they have not received a sufficient number of blankets. <b>Could all of you please check your cupboards to see if you have any warm blankets to spare? Please only bring clean blankets in good condition.</b> Collectors from St. Vincent's will be calling tomorrow and Friday, so I hope you all can help out.</p>	<p>Mọi người có thể ngưng làm một chút và chú ý lắng nghe được không? Như các bạn biết đấy, chỉ còn 4 ngày nữa là đến giáng sinh. Đoàn thể của St. Vincent de Paul đã đến công ty chúng ta với yêu cầu khẩn cấp. chương trình Lời kêu gọi trong ngày lễ Giáng sinh của Thánh Vincent nhằm mục đích phát chăn và các bữa ăn nóng cho tất cả những người vô gia cư trong thành phố. Tuy nhiên năm nay họ không nhận được đủ số lượng chăn cần thiết. liệu các bạn có thể kiểm tra tủ đồ của mình xem có dư cái chăn ấm nào hay không. Xin hãy mang đến những chiếc chăn sạch và có thể dùng được. những người thu thập của đoàn sẽ gọi đến vào ngày mai và thứ sáu, vì vậy hy vọng các bạn có thể giúp được.</p>



	<b>89-91 refer to the following announcement.</b>	89-91 đề cập tới đoạn hội thoại sau:  <b>Attention, all shoppers!</b> Rush now to Tim Holton's for a very special offer. Yes, shoppers <b>from now until noon you can enjoy the special taste of Tim's many varieties of donuts or a delicious sandwich or one of their aromatic coffees at very special prices.</b> Why don't you sit down, and rest your weary legs? Your choice of coffee and donut will cost you only two dollars. The sandwich and donut set is only three dollars. Yes, shoppers, <b>up until twelve o'clock</b> , a delicious cup of the best brewed coffee and a donut set will cost you only two dollars, <b>and a sandwich set will cost only three dollars. That's half the original price, shoppers.</b> Don't miss out!	Quý khách mua hàng hãy chú ý. Ngay bây giờ hãy ghé qua chương trình giảm giá đặc biệt của gian hàng Tim Holton. Vâng, từ bây giờ đến giữa trưa, quý khách mua hàng có thể được nếm thử rất nhiều loại bánh rán hoặc những chiếc sandwich ngon lành, hoặc những cốc cà phê pha sẵn với giá vô cùng đặc biệt. sao bạn không ngồi xuống và để đôi chân mệt mỏi của mình được nghỉ ngơi? Cà phê và bánh rán có giá chỉ 2 đô la. Suất gồm sandwich và bánh rán có giá chỉ 3 đô la. Vâng thưa quý khách, cho đến tận 2 giờ, suất gồm một cốc cà phê pha chất lượng và một bánh rán chỉ có giá 2 đô la, và một suất sandwich sẽ có giá 3 đô la. Tất cả chỉ bằng một nửa giá gốc, thưa quý khách. Đừng bỏ lỡ.
	<b>92-94 refer to the following announcement.</b>	92-94 đề cập tới bài nói chuyện sau đây:	Bây giờ, sau khi các bạn vừa làm thủ tục nhận phòng, tôi muốn giới thiệu với các bạn về các cơ sở vật chất của khách sạn. Đầu tiên, ở tầng hai, có những phòng tắm hơi riêng dành cho các quý ông và các quý bà. Đây là những phòng được cung cấp miễn phí cho khách và được mở cửa từ 7 giờ sáng đến 10 giờ tối. đây là một cách nghỉ ngơi thư giãn tuyệt vời sau một ngày dài. Thứ hai, trung tâm thể thao ở tầng hầm có một bể bơi, hai sân bóng quần, một phòng tập tạ, và trung tâm giải trí nơi bạn có thể tận hưởng những buổi tập yoga, mát xa, và xoa bóp dầu thơm. Các bạn có thể mua vé vào cửa giảm giá mỗi ngày ở
	<b>Now that you've checked in, I'd like to let you know about some of the hotel's facilities. First, on the second floor, there are separate gentlemen's and ladies' saunas. These are provided free to our guests and are open from seven o'clock in the morning until ten in the evening. They are a wonderful way of relaxing after a long day. Second, the basement sports center offers a lap swimming pool, two squash courts, a weight room, and a relaxation center where you can enjoy yoga, massages, and aromatherapy. You can buy daily discount entry cards at the reception desk. And finally, on behalf</b>		

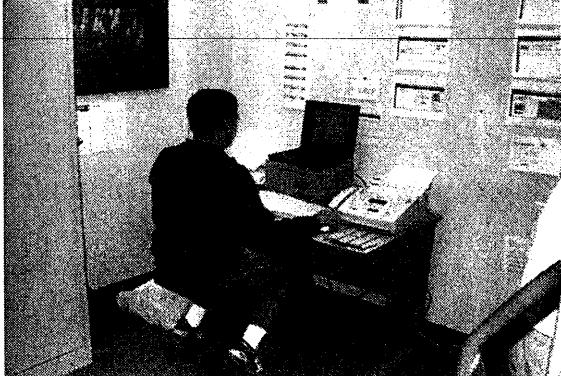
	of the hotel, I'd like to offer you a free drink coupon, which can be used at the hotel restaurant. We hope you enjoy your stay!	quây lề tân. Và cuối cùng, thay mặt khách sạn tôi muốn dành tặng cho các bạn phiếu đồ uống miễn phí, bạn có thể dùng trong nhà hàng của khách sạn. hy vọng các bạn thấy thích những ngày lưu lại đây.
	<b>95-97 refer to the following announcement.</b>	95 – 97 đề cập tới bài nói sau:
	<b>The Triton Tire Company today announced that it will reduce its worldwide staffing levels by an estimated 5,000 workers. The biggest cuts will occur in Triton's home country, Malaysia. Triton hopes to reduce the number of its employees there by about 10%, or 3,000 workers, over the next 3 years. The other cuts will be made in Triton's sales, distribution, and fitting operations in Australasia, Europe, and North America. A company spokesperson told reporters today, however, that nobody will be sacked. The reduction will occur through natural attrition, voluntary redundancies, and non-renewal of contracts.</b>	Công ty lốp Triton hôm nay đã thông báo sẽ cắt giảm nhân viên toàn cầu khoảng 5000 lao động. Đợt cắt giảm lớn nhất là ở Malaysia, đất nước quê hương của Triton. Triton hy vọng sẽ giảm 10 % số lượng nhân công trong vòng 3 năm tới. đợt cắt giảm tiếp theo sẽ diễn ra trong lĩnh vực bán hàng, phân phối, và vận hành ở Australia, châu Âu, và Bắc Mỹ. tuy nhiên hôm nay, một phát ngôn viên của công ty đã trả lời các phóng viên rằng sẽ không có ai bị sa thải. việc giảm số lượng lao động sẽ chỉ diễn ra do quá trình cắt giảm tự nhiên, xin thôi việc tự nguyện, và các hợp đồng lao động không được làm lại.
	<b>98-100 refer to the following broadcast.</b>	98-100 đề cập tới thông báo sau:



	<p>We would like to advise our shoppers that <b>we have found a lost child</b>. A lost child has been brought to the center manager's office. <b>Would the parents or guardians please make their way to the administrative center on the fifth floor? Please take the lift in the central plaza up to the fifth floor, and make your way to the center manager' office.</b> The child is a boy, about four years old and he says that his name is Damian. <b>Damian is a little upset right now.</b> Could the parents of Damian, a little brown-haired boy of about four years old, please come immediately to the center manager's office? Thank you.</p>	<p>Xin thông báo đến quý khách mua hàng, chúng tôi vừa tìm thấy một bé trai đi lạc. Cậu bé đã được đưa đến văn phòng của giám đốc trung tâm. Bố mẹ hoặc người giám hộ hãy đến trung tâm điều hành ở tầng năm. Vui lòng dùng thang máy ở giữa khu mua sắm để đi lên tầng năm, và đi đến văn phòng của giám đốc. Đây là một bé trai khoảng 4 tuổi và cậu bé nói mình tên là Damian. Lúc này Damian đang thấy buồn. Bố mẹ của cậu bé Damian, một cậu bé có mái tóc màu nâu, khoảng 4 tuổi, hãy đến ngay văn phòng của giám đốc trung tâm. Xin cảm ơn.</p>
--	--	--



**TEST 6**

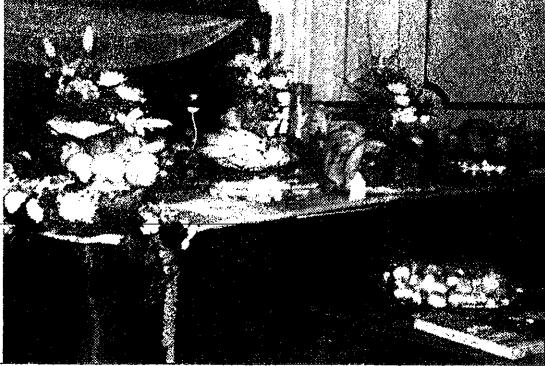
Exercises	Transcript	Translation
TEST 6		
Part 01		
1. D	 <p>A. He's clearing off the desk.          B. He's e-mailing a friend.          C. He's putting up notices on the wall.  <b>D. He's sitting in front of the fax machine.</b></p>	<p>(A) Anh ấy đang lau bàn          (B) Anh ấy đang gửi thư điện tử cho bạn          (C) Anh ấy đang dán bảng thông báo lên tường          (D) Anh ấy đang ngồi trước máy fax</p>
2. C	 <p>A. One man is giving a speech in a conference hall.          B. All of the men are watching television.  <b>C. One of the men is talking into the microphone.</b>          D. They are holding a conversation over coffee.</p>	<p>(A) Một người đàn ông đang đọc phát biểu trong phòng hội nghị          (B) Tất cả những người đàn ông đều đang xem tv          (C) Một trong số những người đàn ông đang nói vào micro          (D) Họ đang nói chuyện về cà phê</p>



3. D	 <p>A. The women are waiting for the bus to arrive.      B. They are lining up to board the bus.      C. Some of them are walking toward the bus.  <b>D. The people have already gotten off the bus.</b></p>	<p>(A) Người phụ nữ đang chờ xe bus đến      (B) Họ đang xếp hàng lên xe bus      (C) Một số người đang đi về phía xe bus      (D) Những người này đã lên xe bus rồi</p>
4. B	 <p>A. The man is leaning over the long table.  <b>B. The man is sorting through the pile of books.</b>      C. The man is stacking the books on the shelves.      D. The man is looking to make a purchase.</p>	<p>(A) Người đàn ông đang dựa vào cái bàn dài      (B) Người đàn ông đang lục tìm trong đống sách      (C) Người đàn ông đang xếp sách lên giá      (D) Người đàn ông đang định mua</p>
5. A	 <p><b>A. One of the women has a hat on.</b>      B. The women are riding their bicycle.      C. The bicyclists are locking up their bikes.      D. They have stopped to get something</p>	<p>(A) Một trong số những người phụ nữ đang đội mũ      (B) Những người phụ nữ đang đạp xe      (C) Những người đi xe đạp đang khóa xe của họ lại</p>

	from the store.	(D) Họ vừa dừng lại để mua đồ từ cửa hàng
6. C	 <p>A. Some customers are entering the store.  B. The store clerk is cleaning the store with a broom.  <b>C. Some goods have been hung on a rack outside of the store.</b>  D. The floor of the store is being mopped.</p>	(A) Một số khách hàng đang đi vào cửa hàng (B) Người thu ngân trong cửa hàng đang dọn cửa hàng với một cái chổi (C) Một số hàng hóa được treo lên giá bên ngoài cửa hàng (D) Sàn cửa hàng vừa được lau
7. D	 <p>A. The woman is closing the passenger door.  B. The woman is being escorted into the vehicle.  C. The street is busy with people trying to catch a cab.  <b>D. The back door of the car is wide open.</b></p>	(A) Người phụ nữ đang đóng cánh cửa bên hành khách lại (B) Người phụ nữ đang được hộ tống lên xe (C) Trên đường đang có rất đông người đang cố gắng gọi taxi (D) Cửa sau của chiếc xe taxi đang mở rộng



8. A	 <p><b>A. The men are carrying the wooden box on their shoulders.</b></p> <p>B. One man is lifting the heavy box off the floor.</p> <p>C. The men are putting some items into the large box.</p> <p>D. One man is standing on top of the long crate.</p>	<p>(A) Người đàn ông đang vác thùng gỗ trên vai</p> <p>(B) Một người đàn ông đang nháu một cái hộp nặng trên sàn nhà</p> <p>(C) Người đàn ông đang đặt một vài món đồ vào một cái hộp lớn</p> <p>(D) Một người đàn ông đang đứng trên đỉnh của một cái sọt gỗ dài</p>
9. B	 <p><b>A. The chefs are preparing a special dish.</b></p> <p><b>B. Some work is progressing in the kitchen.</b></p> <p>C. The hats are being hung on the rack.</p> <p>D. New inventory has just arrived at the restaurant.</p>	<p>(A) Người bếp trưởng đang chuẩn bị một nón ăn đặc biệt</p> <p>(B) Trong bếp đang có một số việc đang được triển khai</p> <p>(C) Những cái mũ đang được treo trên giá</p> <p>(D) Loạt hàng mới vừa về đến nhà hàng</p>
10. A		

	<p><b>A. There is an assortment of fruit on the table.</b></p> <p>B. Some flowers are being arranged at the table.</p> <p>C. The fruits have been displayed for sale.</p> <p>D. Some lights have been turned on near the table.</p>	<p>(A) Hoa quả được đặt theo loại trên bàn</p> <p>(B) Một số hoa được đặt trên bàn</p> <p>(C) Số hoa quả này đang được bày bán</p> <p>(D) Một vài bóng đèn được bật lên gần cái bàn</p>
<b>Part 02</b>		
<b>11. C</b>	<p>How much is the bus ride to the airport?</p> <p>A. Thirty minutes from here.</p> <p>B. One will be leaving soon.</p> <p><b>C. Five dollars for adults.</b></p>	<p>Đi xe bus ra sân bay hết bao nhiêu tiền?</p> <p>(A) 30 phút từ đây</p> <p>(B) Một xe sẽ rời đi ngay thôi</p> <p>(C) Đối với người lớn là 5 đô la</p>
<b>12. A</b>	<p>Where do you usually get your hair done?</p> <p><b>A. From a hairstylist I know.</b></p> <p>B. I don't like my hair long.</p> <p>C. Usually once a month.</p>	<p>Anh thường cắt tóc ở đâu?</p> <p>(A) Nhờ một nhà tạo mẫu tóc mà tôi biết</p> <p>(B) Tôi không thích tóc tôi dài</p> <p>(C) Thường một tháng 1 lần</p>
<b>13. B</b>	<p>When do you plan to go back to work?</p> <p>A. I'll back with you.</p> <p><b>B. My doctor says in two weeks.</b></p> <p>C. I get off at five o'clock today.</p>	<p>Anh định khi nào thì quay lại làm việc?</p> <p>(A) Tôi sẽ quay lại với anh</p> <p>(B) Bác sĩ của tôi nói là trong vòng 2 tuần tới</p> <p>(C) Hôm nay tôi tan làm lúc 5 giờ</p>
<b>14. C</b>	<p>Where did Michelle say she was born?</p> <p>A. She doesn't know it yet.</p> <p>B. Yes, she grew up there.</p> <p><b>C. I think she is French.</b></p>	<p>Michelle nói cô ấy sinh ra ở đâu?</p> <p>(A) Cô ta còn chưa biết</p> <p>(B) Vâng, cô ấy lớn lên ở đây</p> <p>(C) Tôi nghĩ cô ấy là người Pháp</p>
<b>15. A</b>	<p>Who is going to be at the party tonight?</p> <p><b>A. Everyone will be there.</b></p> <p>B. The party is going to be great.</p> <p>C. To celebrate our tenth anniversary.</p>	<p>Những ai sẽ đi tới bữa tiệc tối nay?</p> <p>(A) Tất cả mọi người sẽ tới đó</p> <p>(B) Bữa tiệc chắc sẽ rất tuyệt</p> <p>(C) Để kỷ niệm 10 năm ngày cưới của chúng tôi</p>
<b>16. C</b>	<p>When will you have the report ready?</p> <p>A. I report directly to Mr. Singh.</p> <p>B. Yes, you can give it to me.</p> <p><b>C. I'll have it on your desk by noon .</b></p>	<p>Khi nào thì anh xong bản báo cáo?</p> <p>(A) Tôi báo cáo trực tiếp cho ông Singh</p> <p>(B) Vâng, anh có thể đưa nó cho tôi</p> <p>(C) Trước buổi trưa tôi sẽ để nó trên bàn của ông</p>



17.C	Do you want to work this Saturday, or should I get John to fill in for you? A. The work is not too bad. B. This weekend is perfect. <b>C. I'll come in if you like.</b>	Anh có muốn làm việc vào thứ bảy không hay là tôi sẽ để John làm thay anh? (A) Công việc không quá tệ (B) Cuối tuần là được (C) Tôi sẽ đến nếu anh muốn
18.B	Who came by while I was out? A. I'll take it for you. <b>B. Julie, your insurance agent.</b> C. I am expecting him today.	Ai đã đến khi tôi ra ngoài vậy? (A) Tôi sẽ lấy nó cho cô (B) Julie, đại diện hang bảo hiểm của anh (C) Tôi đang mong anh ấy hôm nay
19.B	Could you do me a favor and close the window a little? A. Next to the window thanks. <b>B. Sure, I can do that.</b> C. Yes, they are very close.	Anh có thể giúp đóng cửa sổ lại một chút được không? (A) Cạnh cửa sổ, cảm ơn (B) Được chứ, tôi có thể giúp (C) Vâng, họ rất thân thiết
20.A	Has anyone seen Bill today? A. <b>He called in sick.</b> B. I saw it many times. C. Today is not a good day.	Có ai thấy Bill hôm nay chưa? (A) Anh ta gọi và báo bị ốm (B) Tôi đã thấy nó rất nhiều lần (C) Hôm nay không phải là một ngày tốt
21.C	What do you think of our new receptionist? A. At the reception desk. B. I'll think it over tonight. <b>C. I have not met her yet.</b>	Anh nghĩ thế nào về nhân viên lễ tân mới của chúng tôi? (A) Ở bàn lễ tân (B) Tôi nghĩ tối nay nó kết thúc rồi (C) Tôi vẫn chưa gặp cô ấy
22.B	How did your meeting with your client go? A. Yes, let's take off. <b>B. It went better than I expected.</b> C. He left an hour ago.	Cuộc gặp với khách hàng thế nào? (A) Vâng, tan làm thôi (B) Nó diễn ra tốt hơn so với mong đợi (C) Anh ấy đã rời đi 1 giờ trước rồi
23.A	I finally got a hold of the manager. A. <b>How did you pull that off ?</b> B. They hold it for a month. C. He doesn't work there anymore.	Cuối cùng tôi cũng nói chuyện được với giám đốc. (A) Làm thế nào mà cô có thể làm được vậy? (B) Họ đã giữ nó trong 1 tháng (C) Anh ta không còn làm việc ở đó nữa



24. A	When is the game supposed to start?  A. <b>When the rain lets up a little.</b> B. The game is going to be great. C. Between Boston and New York.	Trận đấu sẽ bắt đầu khi nào?  (A) Khi mưa ngớt (B) Trận đấu chắc sẽ rất tuyệt (C) Giữa Boston và New York
25. C	Weren't you a bit concerned about Jack being absent today?  A. That's too bad. B. He is worried. <b>C. No, he called in.</b>	Anh không quan tâm một chút nào về việc Jack vắng mặt hôm nay à?  (A) Thật quá tệ (B) Anh ấy lo lắng (C) Không, anh ấy đã gọi đến
26. B	Would you be willing to take a trip to Mexico on company expense?  A. Was it that expensive? <b>B. What's the occasion?</b> C. He's well trained.	Anh có sẵn sàng đi một chuyến đến Mexico bằng phí công tác của công ty không?  (A) Có phải thế là quá đắt không? (B) Dịp gì vậy? (C) Anh ta được đào tạo bài bản
27. A	Where should I go to get this approved?  A. <b>Your best bet is to speak to John.</b> B. You have to prove it first. C. I could get it for you.	Tôi nên đi đâu để được thông qua cho cái này?  (A) Tốt nhất anh nên nói chuyện với John (B) Tôi phải chứng thực nó trước đã (C) Tôi có thể lấy nó cho anh
28. B	How do you get along with your boss?  A. I'll bring it along tomorrow. <b>B. He's very kind to me.</b> C. Yes, he's my manager.	Làm thế nào anh có thể hòa hợp với ông chủ của mình vậy?  (A) Ngày mai tôi sẽ mang nó theo (B) Ông ấy rất tử tế với tôi (C) Vâng, ông ấy là giám đốc của tôi
29. A	What time are you thinking of taking off?  A. <b>As soon as Terry comes to replace me.</b> B. It is five after six right now. C. I still need a little more time.	Anh định sẽ tan làm lúc nào?  (A) Ngay khi Terry đến thay tôi (B) Bây giờ là 6 giờ kém 5 (C) Tôi vẫn cần thêm một chút thời gian
30. B	Where can I find the person in charge around here?  A. We can charge it on his account. <b>B. He stepped out for a moment.</b> C. I will get it for you in a second.	Tôi có thể tìm người phụ trách quanh đây ở đâu?  (A) Chúng ta có thể tính tiền nó vào tài khoản của anh ta (B) A ta đã ra ngoài một chút (C) Tôi sẽ mang nó đến cho cô ngay đây



31. C	<p>I'd rather go to the conference next time, wouldn't you?</p> <p>A. Yes, I am really looking forward to it.</p> <p>B. There will be so many people there.</p> <p><b>C. Yes, I have too many things to do this week.</b></p>	<p>Cô muốn được đến buổi hội thảo lần tới đúng không?</p> <p>(A) Vâng, tôi thực sự đang rất mong nó</p> <p>(B) Sẽ có rất nhiều người ở đó</p> <p>(C) Vâng, tuần này tôi có quá nhiều việc phải làm</p>
32. C	<p>Were you planning on making a trip to our head office, or is Mr. King coming here?</p> <p>A. We are going to plan it soon.</p> <p>B. Mr. King might be the person to talk to.</p> <p><b>C. I'm supposed to meet him at his office.</b></p>	<p>Anh có định là sẽ đi đến trụ sở của chúng tôi không hay là ông King sẽ đến đây?</p> <p>(A) Chúng tôi sẽ lên kế hoạch cho nó sớm</p> <p>(B) Ông King có thể là người cần nói chuyện với</p> <p>(C) Tôi định gặp ông ấy ở văn phòng của ông ấy</p>
33. A	<p>Do you want to drop by the store before heading back?</p> <p><b>A. Sure, that sounds good to me.</b></p> <p>B. No, I'm not the one who dropped it.</p> <p>C. I will need it back soon.</p>	<p>Cô có muốn ghé qua cửa hàng trước khi quay lại hay không?</p> <p>(A) Chắc chắn rồi, như thế thật tốt cho tôi</p> <p>(B) Không, tôi không phải là người làm rơi nó</p> <p>(C) Tôi sẽ cần nó lại ngay thôi</p>
34. B	<p>Please don't hesitate to ask me if you need something.</p> <p>A. He often hesitates.</p> <p><b>B. I'll keep that in mind, thanks.</b></p> <p>C. Sure, I'll give you an answer soon.</p>	<p>Đừng e ngại hỏi tôi nếu như anh cần điều gì.</p> <p>(A) Anh ta thường hay do dự</p> <p>(B) Tôi sẽ ghi nhớ điều đó, cảm ơn</p> <p>(C) Chắc rồi, tôi sẽ cho cô câu trả lời sớm</p>
35. A	<p>Should I put you down for the morning or the afternoon?</p> <p><b>A. Three o'clock would be okay with me.</b></p> <p>B. Yes, I'd like a morning call, please.</p> <p>C. Sure, I could drive down to get you.</p>	<p>Tôi nên đặt lịch hẹn gặp bạn buổi sáng hay buổi chiều?</p> <p>(A) Với tôi 3 giờ là được</p> <p>(B) Vâng, tôi muốn được gọi vào buổi sáng</p> <p>(C) Chắc rồi, tôi có thể lái xe đón cô</p>
36. C	<p>How about giving me a lift to the airport?</p> <p>A. It's a bit too heavy for me.</p> <p>B. I'll be on the next plane.</p> <p><b>C. Sure, I can drop you off.</b></p>	<p>Có thể đưa tôi đến sân bay được không?</p> <p>(A) Nó có vẻ hơi quá nặng đối với tôi</p> <p>(B) Tôi sẽ đi chuyến bay tới</p> <p>(C) Chắc chắn rồi, tôi có thể đưa cô</p>



37.A	<p>Do you think Mr. Gomez will be recognized for the hard work he has done?</p> <p><b>A. Yes, he'll probably get a bonus soon.</b></p> <p>B. He told me he is not coming tonight.</p> <p>C. I do recall seeing him there.</p>	<p>Anh có nghĩ là ông Gomes sẽ được ghi nhận cho công việc khó khăn mà ông ấy vừa hoàn thành hay không?</p> <p>(A) Vâng, ông ấy có thể sẽ được thưởng sớm thôi</p> <p>(B) Ông ấy nói với tôi là tối nay ông ấy không đến</p> <p>(C) Tôi đã nhắc nhở việc cần nhắc ông ấy ở đó.</p>
38.B	<p>What do you say we go and check out the mall today?</p> <p><b>A. Sure, I will write you a check.</b></p> <p><b>B. Okay, I could use a bag.</b></p> <p>C. Actually, he didn't say much to me.</p>	<p>Anh nói sao nếu hôm nay chúng ta đi kiểm tra khu mua sắm?</p> <p>(A) Chắc chắn rồi, tôi sẽ viết cho cô một tấm ngân phiếu</p> <p>(B) Thôi được, tôi có thể dùng một cái túi</p> <p>(C) Thực ra, anh ấy đã không nói gì nhiều với tôi</p>
39.B	<p>Don't you have to take off now?</p> <p><b>A. I have to do it.</b></p> <p><b>B. Not until later.</b></p> <p>C. I'll turn it off.</p>	<p>Cô không phải tan làm bây giờ à?</p> <p>(A) Tôi phải làm việc đó</p> <p>(B) Không phải lúc này, lát nữa</p> <p>(C) Tôi sẽ tắt nó đi</p>
40.A	<p>The weather has been so hot lately.</p> <p><b>A. We should buy an air conditioner.</b></p> <p>B. Yes, rain is in the forecast.</p> <p>C. Sure, I haven't been there lately either.</p>	<p>Gần đây thời tiết trở nên nóng quá.</p> <p>(A) Chúng ta nên mua một cái điều hòa</p> <p>(B) Đúng thế, người ta dự báo có mưa</p> <p>(C) Chắc chắn, gần đây tôi cũng không đến đó</p>
<b>Part 03</b>		
41.B	<p>Where is the woman going today?</p> <p><b>A. To a trade exhibition.</b></p> <p><b>B. To meet a client.</b></p> <p>C. To the home office.</p> <p>D. To their factory.</p>	<p>Hôm nay người phụ nữ đi đâu?</p> <p>(A) Đến một cuộc triển lãm thương mại</p> <p>(B) Gặp một khách hàng</p> <p>(C) Đến trụ sở chính</p>
42.D	<p>What time is the flight?</p> <p>A. 10:00</p> <p>B. 12:00</p> <p>C. 1:00</p> <p><b>D. 2:00</b></p>	<p>Chuyến bay lúc mấy giờ?</p> <p>(A) 10:00</p> <p>(B) 12:00</p> <p>(C) 1:00</p> <p>(D) 2:00</p>
43.B	<p>Where will they meet?</p> <p>A. At the trade exhibition.</p> <p><b>B. At a coffee shop.</b></p>	<p>Họ sẽ gặp nhau ở đâu?</p> <p>(A) Ở buổi triển lãm thương mại</p> <p>(B) Ở quán cà phê</p>



	C. At the home office. D. At a restaurant.	(C) Ở trụ sở chính (D) Ở một nhà hàng
44.B	When is the date of the conference? A. This Monday. <b>B. Next week.</b> C. In two weeks. D. Next month.	Hội nghị diễn ra vào ngày nào? (A) Thứ hai tuần này (B) Tuần tới (C) Trong hai tuần tới (D) Tháng tới
45.B	What is the problem? A. Mr. Nolan can not attend the conference. <b>B. Paul mistakenly made two conflicting plans.</b> C. Sally forgot to book the rooms. D. Mr. Singh has not returned from his trip.	Vấn đề là gì? (A) Ông Nolan không thể tham dự hội nghị (B) Paul đã lập nên hai bản kế hoạch mâu thuẫn một cách nhầm lẫn (C) Sally đã quên không đặt trước phòng khách sạn (D) Ông Singh không quay lại sau chuyến đi
46.B	Who most likely is going to make the presentation in New York? A. Mr. Nolan. <b>B. Sally.</b> C. Paul. D. Mr. Singh.	Ai sẽ có thể là người thuyết trình ở New York? (A) Ông Nolan (B) Sally (C) Paul (D) Ông Singh
47.B	Why is the man relieved? A. John has finally returned from his vacation. <b>B. A replacement for a vacant position has been found.</b> C. The ads Henry took out are bringing in results. D. A high-paying job has been offered to him.	Tại sao người đàn ông thấy nhẹ nhõm? (A) John cuối cùng cũng trở về sau kì nghỉ (B) Người ta đã tìm được người thay thế cho vị trí trống (C) Quảng cáo mà Henry thực hiện đã bắt đầu mang lại kết quả (D) Anh ấy được đề nghị một công việc trả lương cao
48.D	Where did Henry work before? A. At a newspaper company. B. At a computer Internet company. C. At a job recruiting agency. <b>D. At the company's branch office.</b>	Trước đây Henry làm việc ở đâu? (A) Ở một tờ báo (B) Ở một mạng máy tính (C) Ở một văn phòng tuyển dụng việc làm (D) Ở văn phòng chi nhánh của công ty
49.C	What will happen next Monday? A. The company ad will be printed.	Chuyện gì sẽ xảy ra vào thứ hai tới

	B. A branch office will open. <b>C. A new employee will start a job.</b> D. There will be a retirement party for John.	(A) quảng cáo của công ty sẽ được in (B) văn phòng chi nhánh sẽ được mở (C) nhân viên mới sẽ bắt đầu làm việc (D) sẽ có một buổi tiệc để John vui hưu
50.B	Where is the conversation most likely taking place? A. At a toy store. <b>B. At an airport.</b> C. At a record store. D. At a travel agency.	Cuộc hội thoại có thể diễn ra ở đâu? (A) ở một cửa hàng đồ chơi (B) ở sân bay (C) ở cửa hàng băng đĩa (D) ở công ty du lịch
51.A	What does the man complain about? <b>A. How heavy his bag is.</b> B. How far the airport is. C. How expensive the tickets are. D. How difficult it is to get home.	Người đàn ông phàn nàn về điều gì? (A) Cái túi của ông ấy nặng bao nhiêu (B) Sân bay cách xa bao nhiêu (C) Vé đắt bao nhiêu (D) Về nhà khó khăn thế nào
52.D	What can be inferred about the woman? A. She does not like to travel. B. She only buys expensive things. C. She has many children. <b>D. She has been here many times.</b>	Có thể suy ra được điều gì về người phụ nữ? (A) Cô ấy không thích đi du lịch (B) Cô ấy chỉ mua những thứ đắt (C) Cô ấy có nhiều con (D) Cô ấy đã đến đây nhiều lần
53.D	What are they talking about? A. The college the woman had attended. B. A newspaper article the woman had read. C. The economic situation of the nation. <b>D. The man's new employment opportunity.</b>	Họ đang nói về cái gì? (A) Trường đại học mà người phụ nữ đã theo học (B) Một bài báo mà người phụ nữ đã đọc (C) Tình hình kinh tế của đất nước (D) Cơ hội việc làm mới của người đàn ông
54.C	According to the man, what did his friend recently do? A. Graduate from school. B. Land a new job. <b>C. Start a business.</b> D. Write a newspaper article.	Theo người đàn ông, gần đây bạn của anh ta làm gì? (A) Tốt nghiệp (B) Kiếm được một công việc mới (C) Bắt đầu việc kinh doanh (D) Viết một bài báo



55.D	When did the man graduate from college? A. A year ago. B. Two years ago. C. Three years ago. <b>D. Four years ago.</b>	Người đang ông này tốt nghiệp cao đẳng khi nào? (A) 1 năm trước (B) 2 năm trước (C) 3 năm trước (D) 4 năm trước
56.D	Where most likely is the conversation taking place? A. At an electronics store. B. In a truck. C. At a city port. <b>D. In a warehouse.</b>	Cuộc hội thoại này có thể diễn ra ở đâu? (A) Một cửa hàng đồ điệnhiều (B) Trong xe tải (C) Tại cảng thành phố (D) Tại một nhà kho
57.B	Why did Mr. Brown call? A. To place an order. <b>B. To request a quick delivery.</b> C. To change his order. D. To talk to the truck driver.	Tại sao ông Brown lại gọi đến? (A) Để đặt hàng (B) Để yêu cầu chuyển hàng nhanh (C) Để thay đổi đơn đặt hàng (D) Để nói chuyện với người lái xe tải
58.A	According to Dave, where will the truck driver first go? <b>A. To the Bad Boys Electronics Store.</b> B. To the company warehouse. C. To the computer department. D. To his truck.	Theo Dave, người lái xe tải sẽ đi đâu đầu tiên? (A) Đến cửa hàng đồ điện Bad Boys (B) Đến nhà kho của công ty (C) Đến phòng máy tính (D) Đến xe tải của anh ta
59.B	What is the man doing? A. Buying a computer. <b>B. Showing off his new purchase.</b> C. Typing up some work. D. Introducing his brother.	Người đàn ông đang làm gì? (A) Mua một cái máy tính (B) Khoe món đồ anh ta mới mua (C) Đánh máy một vài việc (D) Giới thiệu anh trai của anh ấy
60. C	What happened to the man's old computer? A. He lost it. B. He broke it. <b>C. He sold it.</b> D. He returned it.	Chuyện gì đã xảy ra với cái máy tính cũ của anh ấy? (A) Anh ta làm mất nó (B) Anh ta làm hỏng nó (C) Anh ta bán nó (D) Anh ta đã gửi trả nó
61.A	What does the woman say about the laptops?	Người phụ nữ nói gì về những cái laptop?

	<p><b>A. They are very expensive.</b></p> <p>B. They don't weigh very much. C. They have gotten smaller. D. They are well designed.</p>	<p>(A) Chúng rất đắt (B) Chúng không nặng nặng lắm (C) Chúng trở nên nhỏ gọn hơn (D) Chúng được thiết kế tốt</p>
62.A	<p>What led to the decision made by the boss?</p> <p><b>A. The experience of the candidates.</b> B. The words of advice from Mr. Lee. C. The work ethics of Ms. Simpson. D. The interest shown by the employees.</p>	<p>Điều gì dẫn đến quyết định của ông chủ?</p> <p>(A) Kinh nghiệm của các ứng viên (B) Những lời khuyên của ông Lee (C) Đạo đức nghề nghiệp của bà Simpson</p>
63.C	<p>Who got the position?</p> <p>A. Ms. Sanchez. B. Mr. Miller. <b>C. Mr. Lee.</b> D. Mr. Harris.</p>	<p>Ai được nhận vào vị trí đó?</p> <p>(A) Bà Sanchez (B) Ông Miller (C) Ông Lê (D) Ông Harris</p>
64.C	<p>According to the woman, why did Ms. Simpson drop out of the race?</p> <p>A. She felt that she was not qualified. B. She was not feeling well. <b>C. She is not interested in working harder.</b> D. She has other things to do.</p>	<p>Theo người phụ nữ tại sao cô Simpson lại bỏ cuộc chơi?</p> <p>(A) Cô ấy cảm thấy mình không đủ năng lực (B) Cô ấy cảm thấy không được khỏe (C) Cô ấy không thích làm việc vất vả hơn (D) Cô ấy có một việc phải làm</p>
65.A	<p>How will they get to the city?</p> <p><b>A. By train.</b> B. By bus. C. By car. D. By ferry.</p>	<p>Họ sẽ đi vào thành phố bằng phương tiện gì?</p> <p>(A) Bằng tàu hỏa (B) Bằng xe bus (C) Bằng ô tô (D) Bằng phà</p>
66.C	<p>When will they meet Mr. Johnson?</p> <p>A. At 3 o'clock. B. At 4 o'clock. <b>C. At 5 o'clock.</b> D. At 6 o'clock.</p>	<p>Khi nào họ sẽ gặp ông Johnson?</p> <p>(A) Lúc 3 giờ (B) Lúc 4 giờ (C) Lúc 5 giờ (D) Lúc 6 giờ</p>
67.A	<p>Why didn't Mr. Johnson go on the trip?</p> <p><b>A. He couldn't catch a flight.</b> B. His client canceled the meeting. C. There was a reservation mix-up at</p>	<p>Tại sao ông Johnson lại không tiếp tục chuyến đi?</p> <p>(A) Ông ấy không thể đáp chuyến bay</p>



	<p>the hotel. D. The train stopped running.</p>	<p>(B) Khách hàng của ông ấy đã hủy cuộc hẹn (C) Việc đặt phòng khách sạn có vấn đề (D) Tàu dừng chạy</p>
68.B	<p>What are they discussing? A. A project they are currently working on. <b>B. The possible leader of the next project.</b> C. The material to be used in their project. D. Their co-workers in the company.</p>	<p>Họ đang thảo luận về cái gì? (A) Dự án mà họ đang làm việc (B) Người có thể trở thành người đứng đầu của dự án tiếp theo (C) Nguyên liệu có thể được dùng trong dự án tiếp theo (D) Những người đồng nghiệp của họ trong công ty</p>
69.A	<p>According to the man, who does he think is a good person to lead the project? <b>A. Rick.</b> B. Joe. C. Jan. D. Mr. Brown.</p>	<p>Theo người đàn ông, anh ta nghĩ ai là người đủ năng lực để đứng đầu dự án tiếp theo? (A) Rick (B) Joe (C) Jan (D) Ông Brown</p>
70.A	<p>What can be inferred about Joe? <b>A. He is young.</b> B. He is smart. C. He is aggressive. D. He is eager to lead the project.</p>	<p>Có thể suy ra được điều gì về Joe? (A) Anh ấy còn trẻ (B) Anh ấy thông minh (C) Anh ấy rất hăng hái (D) Anh ấy thực sự mong muốn được trở thành người chịu trách nhiệm về toàn bộ dự án</p>
Transcript part 03	<p>41-43 refer to the following conversation.</p>	<p>41-43 đề cập tới đoạn hội thoại sau:</p>
	<p>W: Ron just told me that you will be taking the 2 o'clock flight to attend the trade exhibition in Detroit today. I am also taking a trip there to visit a client and will be on the same flight. Would you like to share a cab to the airport?</p>	<p>John vừa nói với tôi là cậu sẽ đi chuyến bay lúc 2 giờ để đến tham dự buổi triển lãm thương mại ở Detroit hôm nay. Tôi cũng sắp đi đến đó để gặp một khách hàng và sẽ ngồi cùng chuyến bay với cậu. Cậu có muốn chia tiền taxi ra sân bay không?</p>
	<p>M: That sounds great, but I can't. I have to take this document to Mr. Smith at our home office before his 10 o'clock meeting, so I was thinking about going to the airport straight from there. If you'd like, I could meet you at the airport.</p>	<p>Thật tuyệt, nhưng mà tôi không thể. Tôi phải đưa tài liệu này cho Ông Smith ở văn phòng trụ sở trước cuộc họp lúc 10 giờ, nên tôi đang nghĩ là sẽ bắt taxi đi thẳng từ đó. Nếu muốn tôi có thể gặp chị ở sân bay.</p>

	W: In that case, how about meeting at 12 to have lunch together before our flight?	Nếu vậy thì chúng ta sẽ gặp nhau lúc 12 giờ cùng nhau ăn trưa trước khi lên máy bay được không?
	M: That sounds like a plan. I will see you in the coffee shop on the second floor at noon, okay?	Quyết định vậy đi. Trưa nay tôi sẽ gặp chỉ ở cửa hàng cà phê trên tầng hai được không?
	44-46 refer to the following conversation.	44 – 46 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M1: The date of the computer conference has been set for next Tuesday. Could you do me a favor and call the hotel we deal with to make reservations for two rooms?	Ngày diễn ra hội thảo máy vi tính đã được xác định vào thứ ba tuần sau. Anh làm ơn gọi đến khách sạn và đặt trước giúp tôi hai phòng được không?
	M2: Sure, Paul, I'll take care of it right away. But what are you going to do about the meeting you had scheduled with Mr. Nolan? Do you want me to call him and cancel?	Được chứ, Paul, tôi sẽ phụ trách việc đó ngay đây. Nhưng anh định làm gì với cuộc hẹn mà anh đã sắp xếp với ông Nolan? Anh có muốn tôi gọi cho ông ấy và hủy cuộc hẹn không?
	M1: Oh, I completely forgot all about him. You know, I can't miss this meeting with him. It's too important. On second thought, I think I'd better send Sally to New York to attend the conference with you. She has been working on the presentation, and she should be able to make the presentation in my place.	Ồ, tôi hoàn toàn quên mất chuyện của ông ấy đấy. Cậu biết đấy, tôi không thể lỡ cuộc họp với ông ấy được. nó rất quan trọng. Nghĩ kỹ thì tôi thấy gửi Sally đến New York để tham gia hội nghị với cậu sẽ tốt hơn. Cô ấy đã làm việc về bài thuyết trình, và cô ấy có thể thuyết trình thay tôi.
	M2: You're right, but Sally might not be too happy to hear about this. I think she has a trip scheduled the week after with Mr. Singh.	Anh nói đúng đấy, những Sally có thể không vui khi nghe điều này đâu. Tôi nghĩ cô ấy đã lên kế hoạch cho chuyến đi vào cuối tuần sau với ông Singh rồi.
	47-49 refer to the following conversation.	47 – 49 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: After searching for weeks. I'm so relieved to say that we have finally found a person to take over John's position. His name is Henry Chow.	Sau nhiều tuần tìm kiếm, tôi thấy nhẹ người khi cuối cùng đã có thể tìm được người thay thế vị trí của John. Anh ấy là Henry Chow.



	<p>W: You see, I told you not to worry too much about it. I knew it was only a matter of time before we found someone. Anyway, where did you ever find this guy?</p>	Ông thấy đây, tôi đã nói với ông là đừng quá lo lắng về việc đó mà. Tôi biết đó chẳng qua chỉ là vấn đề về thời gian trước khi chúng ta tìm được anh chàng này thôi mà.
	<p>M: Well, we took out ads in the local paper and on Internet sites without much luck. We even contacted several job agencies but got nothing. <b>But to our surprise, we found this guy from one of our branch offices.</b> Mr. Taylor went to see Ms. Simpson in our North Town branch office and saw Henry and liked him right away. After talking with him for several minutes, he decided to hire right there and then. <b>Anyway, he is going to start next Monday.</b></p>	Chúng ta đã đăng quảng cáo trên tờ báo địa phương và trên mạng mà không gặp được may mắn. Chúng ta thậm chí đã liên lạc với một vài văn phòng việc làm nhưng cũng không thu được gì. Nhưng thật ngạc nhiên, chúng tôi tìm được anh chàng này từ một trong những văn phòng chi nhánh. Ông Taylor đã đi gặp bà Simpson ở chi nhánh North Town và đã gặp Henry ở đó và cảm thấy thích cậu ấy ngay lập tức. Sau khi nói chuyện với cậu ấy vài phút, ông ấy đã quyết định thuê cậu ấy luôn. Dù sao thì, cậu ấy sẽ bắt đầu làm việc vào thứ hai tới.
	<p>W: Wow, That's quite a story. I can't wait to meet him.</p>	Wow, thật tuyệt. Tôi không thể chờ đẽ được gặp cậu ấy mất.
	<p><b>50-52 refer to the following conversation.</b></p>	50 – 52 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>M: Do we still have far to go? <b>This carry-on bag is really hurting my shoulder.</b></p>	Chúng ta còn phải đi bao xa nữa? Cái túi đeo này thực sự làm vai tôi đau.
	<p>W: We're almost there. <b>The gate is just up those stairs there.</b> What do you have in your bag anyway?</p>	Chúng ta gần đến nơi rồi. Công chỉ ở ngay chỗ những bậc thang đằng kia. Mà cậu có gì trong cái túi vậy?
	<p>M: Oh, I picked up some CDs and toys for my kids. The prices are unbelievably cheap here.</p>	Ồ, tôi mua dc một vài cái đĩa CD và đồ chơi cho các con. Ở đây giá rẻ không tin được.
	<p>W: This must be your first trip here. <b>I remember picking up things when I first came here. After a while, you forget that everything here is cheaper than things back home.</b></p>	Đây chắc là lần đầu tiên anh đến đây. Tôi nhớ lần đầu đến đây cũng đã mua rất nhiều thứ. Sau một thời gian ngắn tôi đã quên mất rằng ở đây mọi thứ đều rẻ

		hơn ở nhà.
	<b>53-55 refer to the following conversation</b>	53- 55 đề cập tới đoạn hội thoại sau: Này, tôi nghe nói cuối cùng cậu cũng kiếm được cho mình một công việc. Làm thế nào mà cậu có thể vậy?
	<b>W: Hey, I heard you finally landed yourself a job. How did you manage to do that?</b>	Ô, cách tôi kiếm được việc này hơi buồn cười một chút. Ý tôi là, vài tuần qua, mỗi ngày tôi đã tìm ở tất cả các văn phòng việc làm và đã đọc phần quảng cáo được phân loại trên các báo mà không hề gặp may. Sau đó, tôi nhận được cuộc điện thoại từ một người bạn của tôi mà tôi đã không nói chuyện kể từ khi tốt nghiệp đại học. Anh ấy nói với tôi là anh ấy bắt đầu mở một công ty và anh ấy muốn tôi giúp anh ấy.
	<b>M: Well, it's a bit funny how I got this job. I mean, I searched all the employment agencies and have been reading the classified ads section of the newspaper every day for the last few weeks without having any luck. Then, I get this phone call from a friend of mine I hadn't talked to since I graduated from college. He tells me that he started a company and he started a company and he wants me to help him out.</b>	Wow, quả là không thể nào tin được. Cậu đã tốt nghiệp bao lâu rồi?
	<b>W: Wow, that is a bit far-fetched. How long has it been since you graduated?</b>	Bốn năm rồi. Tôi nghĩ là tôi thực sự may mắn khi có cơ hội này trong khi thị trường việc làm ngày nay thì thật là khủng khiếp.
	<b>56-58 refer to the following conversation.</b>	56-58 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>M1: Dave, hasn't the shipment of computer monitors gone out to the electronics shops yet?</b>	Dave, chuyến hàng màn hình máy tính đã được gửi đi đến các cửa hàng điện tử chưa?
	<b>M2: The truck left here five minutes ago, Mr. Curtis. Why do you ask?</b>	Xe tải vừa dừng ở đây năm phút trước, thưa ông Curtis. Sao ông lại hỏi vậy?
	<b>M1: I just received a call from Mr. Brown, the manager of the Bad Boys Electronics Store, and he said that he is in a hurry to receive the goods. I think you'd better call the truck driver and ask him to drop by there first.</b>	Tôi vừa nhận được một cuộc gọi từ ông Brown, giám đốc của cửa hàng điện tử Bad Boys, và ông ấy nói là ông ấy đang cần chờ hàng đó gấp. Tôi nghĩ rằng anh tốt nhất nên gọi cho người lái xe tải và bảo anh ta ghé qua đó đầu tiên.
	<b>M2: I don't think I have to do that. As far as I am concerned, Bad Boys is first on his list.</b>	Tôi nghĩ là tôi không cần phải làm vậy. Vì theo tôi được biết thì Bad Boys là cửa hàng đầu tiên trong danh sách của anh ấy mà.



	<b>59 – 61 refer to the following conversation.</b>	59-61 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: I was at the mall and saw this beautiful laptop. I couldn't help but pick it up. Don't you think it's nice?	Tôi đã đến trung tâm mua sắm và thấy chiếc laptop rất đẹp này. Tôi không thể nào không mua nó. Cô có nghĩ là nó tốt không?
	W: Yes, it's a very nice laptop, but why did you buy it? I thought you just picked up a new one a few weeks ago.	Vâng, nó đúng là một cái máy tính tốt, nhưng sao anh lại mua nó? Tôi tưởng a mới mua một cái mới vài tuần trước mà.
	M: I know, but I was not happy with the keyboard, so I gave it to my brother, and he gave me the money to buy this one.	Tôi biết, nhưng tôi không hài lòng với bàn phím của nó, vì thế tôi đã cho anh trai của tôi và anh ấy đưa tôi tiền để mua cái này.
	W: You guys must have a lot of money. These laptops cost an arm and a leg.	Các anh chắc hẳn phải có rất nhiều tiền. những cái máy tính này đắt cắt cổ.
	<b>62-64 refer to the following conversation.</b>	62-64 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: Ms. Sanchez, I heard that the boss hired someone for the open position. Do you know who this person is?	Cô Sanchez, tôi nghe nói sếp của cô đã thuê được người cho vị trí trống đó. cô có biết người đó là ai không?
	W: Yes, I just got the word from Mr. Miller, and he said that the general manager's position is going to go to Mr. Lee because of his experience. According to him, it was a tough call because both Mr. Lee and Mr. Harris have excellent qualifications.	Vâng, tôi vừa mới được nghe từ ông Miller, và ông ấy nói là vị trí tổng giám đốc đó sẽ được ông Lee đảm nhiệm vì ông ấy nhiều kinh nghiệm. theo ông ta thì đó quả là một quyết định khó khăn vì cả ông Lee và ông Harris đều có năng lực xuất sắc.
	M: They are both excellent candidates, but I am a bit surprised that Ms. Simpson was not included in the race. I was sure that she would be considered.	Họ đều là những ứng cử viên tuyệt vời, nhưng tôi hơi ngạc nhiên là bà Simpson không có trong cuộc tranh này. Tôi chắc là bà ấy rất có thể đã được cân nhắc.
	W: She was in the running, but I heard she pulled out of the race because getting a promotion means working longer hours, and she just was not interested in doing that.	Bà ấy có tham gia, nhưng tôi nghe nói bà ấy đã dừng cuộc đua bởi vì được thăng chức có nghĩa là phải làm việc nhiều giờ hơn và bà ấy không muôn điều đó.
	<b>65-67 refer to the following conversation.</b>	65 – 67 đề cập tới đoạn hội thoại sau:



	M: We have to gather our things and leave right away. <b>Otherwise, we're going to miss the four o'clock train into the city and won't be able to make it to Mr. Johnson's office by five.</b>	Chúng ta phải thu dọn đồ đạc và đi ngay thôi. Nếu không thì chúng ta sắp nhỡ chuyến tàu đi vào thành phố lúc 4 giờ và sẽ không thể gửi nó đến văn phòng của ông Johnson trước 5 giờ được.
	W: I didn't know we're meeting him today. I thought he was supposed to go away on a business trip this week.	Tôi không biết là chúng ta sẽ gặp ông ấy ngày hôm nay đây. Tôi tưởng là tuần này ông ấy đi công tác.
	M: He was, <b>but he trip got canceled because of the airline strike.</b> I got a call from him while you were busy talking to the caretaker. He wants to see us today.	Ông ấy đã định thế, nhưng chuyến đi bị hủy vì một vụ đình công của ngành hàng không. Tôi nhận được cuộc gọi từ ông ấy trong khi cô đang bận nói chuyện với người trông nom nhà cửa.
	W: I wonder why he wants to see us in a hurry. I hope he was some good news for us.	Tôi không hiểu sao ông ta là vội gặp chúng ta như thế. Hy vọng ông ấy có tin tốt cho chúng ta.
	<b>68-70 refer to the following conversation.</b>	68-70 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W: Mr. Brown, <b>who do you feel is the most qualified person to head the new project?</b>	Ông Brown, ông nghĩ ai là người có năng lực nhất để đứng đầu dự án mới?
	M: Well, both Rick and Joe are qualified, <b>but if I had to make a decision between them, I would have to go with Rick.</b> He really knows his work well, and he's been working here for a long time. <b>Also, he should be a little more reliable because he is much older than Joe.</b>	Cả Rick và Joe đều có năng lực nhưng nếu tôi phải lựa chọn trong hai người bạn họ thì tôi sẽ chọn Rick. Anh ấy thực sự nắm rõ được công việc của mình và anh ấy đã làm việc ở đây lâu rồi. và còn nữa, anh ấy cũng đáng tin hơn vì anh ấy lớn tuổi hơn Joe nhiều.
	W: True, but what do you think about Jan? She's quite smart, and she knows the material quite well too.	Đúng thế, nhưng ông nghĩ thế nào về Jan? Cô ấy khá thông minh và cô ấy cũng biết rất rõ về các nguyên vật liệu.
	M: Yes, but I don't think she is aggressive enough. She might have a bit of a difficult time handing some of the male staff. Plus, Rick let everyone know that he really wants to take on this new project.	Vâng nhưng tôi không nghĩ là cô ấy chưa đủ hăng hái. Cô ấy sẽ có thể phải mất một thời gian khó khăn để làm việc với những nhân viên nam. Thêm vào đó, Rick khiến mọi người thấy rằng anh ấy thực sự muốn được đảm sự án mới này.



Part 04		
71.B	<p>According to the speaker, what is the current road condition of Highway 7?</p> <p>A. It is at a complete standstill.  <b>B. It is moving without much trouble.</b>  C. It is moving at a very slow pace.  D. It is closed off due to the accident.</p>	<p>Theo người này, tình hình hiện nay của đường cao tốc số 7 là gì?</p> <p>(A) Đang tắc nghẽn hoàn toàn.  (B) Có thể di chuyển không quá khó khăn  (C) Đang di chuyển với tốc độ chậm chạp  (D) Bị đóng do một vụ tai nạn</p>
72.B	<p>What does the speaker advise the motorists to do?</p> <p>A. Leave their cars at home today.  <b>B. Take alternative roads.</b>  C. Keep their ears open for any changes.  D. Make sure to have their insurance cards with them.</p>	<p>Người nói khuyên những người đi xe máy nên làm gì?</p> <p>(A) Hôm nay nên để xe ô tô ở nhà  (B) Chọn một tuyến đường khác thay thế  (C) Luôn lắng nghe để biết được các cơ hội  (D) Đảm bảo mang theo thẻ bảo hiểm bên mình</p>
73.C	<p>When will the next update be aired?</p> <p>A. In ten minutes.  B. At 7 o'clock.  <b>C. In an hour.</b>  D. At 9:30.</p>	<p>Những cập nhật tiếp theo sẽ được phát song khi nào?</p> <p>(A) Trong 10 phút nữa  (B) Lúc 7 giờ  (C) Trong 1 giờ tới  (D) Lúc 9 giờ 30</p>
74.A	<p>Who is the intended audience of this announcement?</p> <p><b>A. The caretakers.</b>  B. The new workers.  C. The advertisement staff.  D. The cafeteria workers.</p>	<p>Bản thông báo này hướng tới đối tượng người nghe nào?</p> <p>(A) Những người trông nom  (B) Những công nhân mới  (C) Nhân viên quảng cáo  (D) Nhân viên nhà ăn</p>
75.D	<p>Where will the meeting take place?</p> <p>A. In the engineering building.  B. At the Advertising Department.  C. At Building 5.  <b>D. In the company eatery.</b></p>	<p>Cuộc họp sẽ diễn ra ở đâu?</p> <p>(A) Trong tòa nhà kỹ thuật  (B) Tại phòng quảng cáo  (C) Tại tòa nhà số 5  (D) Tại nhà ăn công ty</p>
76.B	<p>What does the speaker say will be available at the meeting?</p> <p>A. Engineering information.  <b>B. Some beverages.</b>  C. Advertising tips.</p>	<p>Người nói cho biết trong cuộc họp sẽ có cái gì?</p> <p>(A) Các thông tin về kỹ thuật  (B) Đồ uống  (C) Lời khuyên về quảng cáo</p>



	D. Some snacks.	(D) Đồ ăn nhẹ
77.C	What will they most likely do at the Orchid Cafe? A. Have some coffee. B. Meet all the participants. <b>C. Fill their stomachs.</b> D. Take an hour break.	Họ có thể sẽ làm gì ở quán cà phê Orchid? (A) Uống cà phê (B) Gặp gỡ tất cả những người tham gia (C) Lấp đầy dạ dày của họ (D) Nghỉ ngơi 1 tiếng
78.A	What does the speaker imply about the day? <b>A. It is going to be a physical day.</b> B. There will be different types of food available. C. The day will be perfect for the walk. D. The hiking trip will be somewhat dangerous.	Người nói ngũ ý điều gì về ngày hôm đó? (A) Nó sẽ là một ngày phải vận động nhiều (B) Sẽ có sẵn nhiều loại đồ ăn khác nhau (C) Ngày này sẽ rất tuyệt để đi bộ (D) Chuyến đi bộ leo núi sẽ hơi nguy hiểm một chút
79.D	What will they do next? A. Visit Rotary Lookout. B. Walk up the natural trail. C. Enjoy the beautiful flowers. <b>D. Enter the café.</b>	Họ sẽ làm gì tiếp theo? (A) Thăm đài quan sát Rotary (B) Đi bộ trên con đường mòn tự nhiên (C) Thưởng thức những bông hoa xinh đẹp (D) Đi vào quán cà phê
80.B	Who most likely is the speaker? A. The coffee shop owner. <b>B. A member of the design team.</b> C. A photographer. D. The office receptionist.	Người nói ó thể là ai nhất? (A) Chủ cửa hàng cà phê (B) Thành viên trong đội thiết kế (C) Nhiếp ảnh gia (D) Lễ tân văn phòng
81.C	Why did the speaker invite the listeners? A. To ask them to help design the prototype. B. To get their honest opinions about the workplace. <b>C. To see their response in regards to the new product.</b> D. To chat informally over a cup of coffee.	Tại sao người này gửi lời mời tới người nghe? (A) Để nhờ họ giúp thiết kế bản mẫu (B) Để lấy ý kiến trung thực của họ về nơi làm việc (C) Để thấy câu trả lời của họ về sản phẩm mới (D) Để nói chuyện thân mật bên ly cà phê
82.A	Why does the speaker NOT want the listeners to reveal themselves?	Tại sao người nói không muốn người nghe hé lộ về bản thân



	<p><b>A. He wants candid opinions.</b></p> <p>B. He doesn't want to embarrass them.</p> <p>C. He is not interested in knowing them.</p> <p>D. He doesn't know any of their names.</p>	<p>họ?</p> <p>(A) Anh ấy muốn có những ý kiến thành thật</p> <p>(B) Anh ấy không muốn làm họ xấu hổ</p> <p>(C) Anh ấy không cần biết họ là ai</p> <p>(D) Anh ấy không tên ai trong số bạn họ</p>
83.C	<p>What is the purpose of the talk?</p> <p>A. To introduce an investment opportunity.</p> <p>B. To educate the staff to work more efficiently.</p> <p><b>C. To notify people about the results of a meeting.</b></p> <p>D. To announce the date of a future meeting.</p>	<p>Mục đích của bài nói này là gì?</p> <p>(A) Để giới thiệu một cơ hội đầu tư</p> <p>(B) Để giáo dục nhân viên cần làm việc hiệu quả hơn</p> <p>(C) Để thông báo cho mọi người về kết quả của cuộc họp</p> <p>(D) Để thông báo về ngày diễn ra buổi họp tiếp theo.</p>
84.C	<p>What took place yesterday?</p> <p>A. The company's annual sale.</p> <p>B. A distribution of the company's stock shares.</p> <p><b>C. A shareholder's meeting.</b></p> <p>D. A visit to the plant floor.</p>	<p>Chuyện gì đã diễn ra hôm qua?</p> <p>(A) Doanh số hàng năm của công ty</p> <p>(B) Đóng góp cổ phần của công ty</p> <p>(C) Một cuộc họp của các cổ đông</p> <p>(D) Một chuyến thăm khu vực sản xuất</p>
85.A	<p>How will they change the course of action?</p> <p><b>A. By asking a team of consultant to scrutinize their operations.</b></p> <p>B. By distributing the company's stock shares among the employees.</p> <p>C. By having a meeting to find solutions.</p> <p>D. By hiring more workers to run their operations more smoothly.</p>	<p>Họ sẽ thay đổi phương hướng hành động như thế nào?</p> <p>(A) Bằng cách yêu cầu đội tư vấn xem xét cẩn thận sự vận hành của công ty</p> <p>(B) Bằng cách phân phát cổ phần của công ty cho nhân viên</p> <p>(C) Bằng cách tổ chức họp để tìm giải pháp</p> <p>(D) Bằng cách thuê thêm công nhân để việc vận hành được suôn sẻ hơn</p>
86.B	<p>Who most likely is giving the talk?</p> <p>A. A chef.</p> <p><b>B. A waiter.</b></p> <p>C. A wine connoisseur.</p> <p>D. A grocery store clerk.</p>	<p>Ai có thể là người nói nhất?</p> <p>(A) Đầu bếp trưởng</p> <p>(B) Nhân viên phục vụ</p> <p>(C) Người sành về rượu</p> <p>(D) Thủ ngân của cửa hàng tạp</p>

		hóa
87.D	<p>What is mentioned about the day's special?</p> <p>A. It is offered at a discounted price.  B. It is available only for a limited time.  C. It has just been added to their menu.  <b>D. It comes with a choice of vegetables.</b></p>	<p>Người nói nói gì về món đặc biệt của ngày?</p> <p>(A) Nó được giảm giá  (B) Chỉ kéo dài trong khoảng thời gian hạn chế  (C) Nó mới được thêm vào menu của nhà hàng  (D) Nó đi kèm với món rau nếu muốn</p>
88.B	<p>How is the chicken dish prepared?</p> <p>A. It is fried.  <b>B. It is baked.</b>  C. It is char grilled.  D. It is steamed.</p>	<p>Món gà được nấu như thế nào?</p> <p>(A) Được rán lên  (B) Được nướng bở lò  (C) Được nướng với than  (D) Được hấp</p>
89.D	<p>What is the listener being asked to do?</p> <p>A. Have a seat in the waiting area.  B. Walk in to see Ms. Thompson.  C. Take some papers home to fill them out.  <b>D. Provide some information in writing.</b></p>	<p>Người nghe được yêu cầu làm gì?</p> <p>(A) Ngồi trong khu vực chờ  (B) Đi đến gặp bà Thompson  (C) Mang một số giấy tờ về nhà  (D) Viết ra một số thông tin</p>
90.B	<p>What should Mr. Anderson do if he has any queries?</p> <p>A. Call a special number.  <b>B. Talk to the speaker.</b>  C. Consult with Helen.  D. Refer to a guidebook.</p>	<p>Ông Anderson nên làm gì nếu ông ấy có thắc mắc?</p> <p>(A) Gọi đến số máy đặc biệt  (B) Nói chuyện với người đang nói  (C) Tham khảo từ Helen  (D) Tham khảo trong sách</p>
91.B	<p>Where is the conversation taking place?</p> <p>A. At Mr. Anderson's office.  <b>B. At a doctor's office.</b>  C. At a pharmacy counter.  D. At a hair treatment center.</p>	<p>Cuộc hội thoại diễn ra ở đâu?</p> <p>(A) Tại văn phòng của ông Anderson  (B) Tại văn phòng của bác sĩ  (C) Tại quầy bán thuốc  (D) Tại trung tâm xử lý tóc</p>
92.A	<p>Why is Mr. Reid being delayed?</p> <p><b>A. His plane is not able to take off.</b>  B. He could not book a flight ticket.  C. He has to attend to something else.  D. His secretary is not back from New York.</p>	<p>Tại sao ông Reid bị hoãn lại?</p> <p>(A) Máy bay của ông ấy không thể cất cánh  (B) Ông ấy không thể đặt được vé máy bay  (C) Ông ấy phải tham dự một sự</p>



		kiện khác (D) thư kí của ông ấy đi New York vẫn chưa trở về
93.C	When is Mr. Reid expected to arrive in New York?  A. At ten. B. At noon. <b>C. At one.</b> D. At two.	Ông Reid có thể sẽ đến New York khi nào?  (A) Lúc 10 giờ (B) Vào buổi trưa (C) Lúc 1 giờ (D) Lúc 2 giờ
94.A	What does the caller request from Mr. Stokes?  <b>A. To provide a contact number.</b> B. To greet her at the airport. C. To make a trip to New York. D. To attend the meeting.	Người gọi yêu cầu gì từ ông Stokes?  (A) Cung cấp số điện thoại liên hệ (B) Chào cô ấy ở sân bay (C) Đi một chuyến đến New York (D) Tham dự cuộc họp
95.A	When is Tracy expected to arrive?  <b>A. This morning.</b> B. This afternoon. C. This evening. D. Tomorrow.	Khi nào Tracy có thể sẽ đến?  (A) Sáng nay (B) Chiều nay (C) Tối nay (D) Ngày mai
96.B	What does the speaker advise those living along the shoreline to do?  A. Evacuate immediately. <b>B. Stay indoors.</b> C. Store lots of food. D. Prepare umbrellas.	Người nói khuyên những người sống dọc bờ biển làm gì?  (A) Sơ tán ngay lập tức (B) Ở lại trong nhà (C) Dự trữ nhiều đồ ăn (D) Chuẩn bị ô
97.B	When will the next update air?  A. In ten minutes. <b>B. In thirty minutes.</b> C. In sixty minutes. D. In ninety minutes.	Thông tin cập nhật tiếp theo khi nào sẽ được phát sóng?  (A) 10 phút nữa (B) Trong 30 phút tới (C) Trong 60 phút tới (D) Trong 90 phút nữa
98.D	According to the report, how many hours are some kids in India working in a day?  A. 9 hours. B. 10 hours. C. 11 hours. <b>D. 12 hours.</b>	Theo bản báo cáo, một ngày trẻ em ở Ấn Độ phải làm bao nhiêu giờ?  (A) 9 giờ (B) 10 giờ (C) 11 giờ (D) 12 giờ
99.A	How are some poor families making a living?	Một số hộ nghèo làm gì để kiếm sống?



	A. By recycling goods. B. By begging. C. By selling goods. D. By receiving welfare.	(A) Chế biến lại đồ ăn (B) Ăn xin (C) Bán hàng hóa (D) Nhận tiền phúc lợi
100.C	What does the study reveal?  A. The recycling must come to an end B. The children of India are still very healthy. <b>C. The current working situation has damaging effects.</b> D. The poor people will soon receive help.	Bản nghiên cứu hé mở điều gì?  (A) Việc tái chế phải được chấm dứt (B) Trẻ em Ấn Độ vẫn rất khỏe mạnh (C) Điều kiện làm việc hiện tại gây ra những ảnh hưởng tiêu cực (D) Người nghèo sẽ sớm nhận được hỗ trợ
Transcript part 04	71-73 refer to the following recorded message.	71-73 đề cập tới đoạn thông báo dưới đây:
	Hello, This is Rod McKenzie here at FM-99.99 with the morning traffic report. We're happy to report there are no major hold-ups. <b>There was a minor accident on Highway 7 near Steeles Avenue, but traffic is flowing smoothly now that the road has been cleared up.</b> We do, however anticipate that traffic will start to slow on the freeway, both northbound and southbound, within the next twenty minutes up till 9:30. So if you are beginning your journey now, we advise you to take Kennedy Road and avoid the freeway until 9:30. We'll be back again in an hour at 9 to bring you more traffic updates!	Xin chào, tôi là Rod McKenzie trên FM tần số 99.99 với bản tin giao thông buổi sáng. Chúng tôi rất vui mừng thông báo không có bất kì ngưng trệ nghiêm trọng nào. Có một vụ tai nạn nhỏ trên đường cao tốc số 7 gần đại lộ Steeles, nhưng việc lưu thông vẫn diễn ra suôn sẻ và tuyến đường đang được làm cho thông thoáng. Tuy nhiên chúng tôi dự đoán rằng trong vòng 20 phút tới đến 9:30, việc lưu thông sẽ chậm lại ở đường cao tốc cả về phí bắc và phía nam. Vì vậy chúng tôi khuyên những ai đang chuẩn bị bắt đầu đi bây giờ hãy chọn tuyến đường Kennedy và tránh đi đường cao tốc cho đến 9:30. Chúng tôi sẽ quay lại sau một giờ nữa vào lúc 9 giờ để cập nhật cho các bạn thêm những thông tin về giao thông mới nhất.
	74-76 refer to the following talk.	74 – 76 đề cập tới bản tin sau:



	<p><b>Attention, all maintenance staff.</b> Please listen carefully to the following important announcement. As you know, today is the day of the special meeting for all maintenance and engineering</p>	Chú ý nào, toàn bộ nhân viên bảo trì. Làm ơn nghe kỹ thông báo quan trọng dưới đây. Như các bạn đã biết hôm nay là ngày tổ chức cuộc họp quan trọng của toàn bộ nhân viên kỹ thuật và nhân viên bảo trì. Cuộc họp sẽ diễn ra theo giờ đã quảng cáo là 10 giờ sáng. Tuy nhiên sẽ có sự thay đổi về địa điểm do cơn bão tối qua đã phá hủy tòa nhà số 5. Bây giờ, cuộc họp sẽ không được tổ chức ở phòng họp toàn nhà số 5 nữa mà được chuyển sang tổ chức ở nhà ăn. Như vậy các bạn có thể dùng cà phê luôn. Tuy nhiên thời gian họp sẽ rút ngắn lại để cho phép đội bảo trì có thể làm việc trên mái nhà số 5. Cảm ơn.
	<p><b>I repeat, today's meeting will not be held in the Building 5 conference room but has been moved to the cafeteria. That should please many of you because coffee will be available!</b> The meeting time will, however, be shortened in order to allow the repair teams to continue working on the Building 5 roof. Thanks.</p>	
	<p><b>77-79 refer to the following talk.</b></p>	77 -79 đề cập tới bài nói chuyện dưới đây:



	<p>Today we have a wonderful walking tour of sights of this fascinating place. We will begin with a breakfast together at the Orchid Café. We suggest that you take advantage of the buffet offerings because you will need all of your energy for all the activities we have planned this morning. Directly after breakfast, we will be walking up Jacob's Ladder to King's Part. It's quite a steep climb. From Rotary Lookout, you will get a stunning view across the city and the river and up to the hills. We will then continue through the gorgeous natural trail deep into the part to the wild herd garden. Here you will find a unique collection of native foods and flowers. So please enjoy a heavy breakfast, and then we can get started.</p>	Hôm nay chúng ta sẽ có một buổi đi bộ thăm thú những thăng cảnh tại nơi tuyệt vời này. Chúng ta sẽ bắt đầu với bữa sáng cùng nhau tại quán cà phê Orchid. Chúng tôi khuyên các bạn nên tận dụng triệt để các món có trong bữa ăn buffet because vì các bạn sẽ phải tốn rất nhiều năng lượng cho những hoạt động mà chúng tôi đã lên kế hoạch cho buổi sáng ngày hôm nay. Ngay sau bữa ăn sáng, chúng ta sẽ đi bộ đến cầu thang Jacob để đến với khu vực của nhà vua. Đây sẽ là một bậc thang khá dốc. Từ đây quan sát Rotary, các bạn có thể nhìn thấy quang cảnh tuyệt vời của toàn bộ thành phố, con sông và lên phía những quả đồi. sau đó chúng ta sẽ tiếp tục đi qua con đường mòn tự nhiên tuyệt vời sâu trong vườn cỏ. Tại đây các bạn sẽ được thấy bộ sưu tập có một không hai các loại thực phẩm và hoa tự nhiên. Vì thế, hãy ăn thật nhiều, và sau đó chúng ta có thể bắt đầu.
	<b>80-82 refer to the following talk.</b>	80-82 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>Welcome to this special meeting. You have all been invited here by the design committee for a very important reason. I am sure that you are aware that a first prototype model has been completed. The purpose of this meeting is to obtain your reactions to the look of the prototype in an informal way. You will be asked to note your reactions down quickly, fold your paper, and place it in an envelope. Please do not write your names. We want honest and frank comments. So let's take a few minutes to finish our coffee, then we'll move into the studio for the unveiling of Prototype A.</p>	<p>Chào mừng các bạn đến với buổi họp đặc biệt này. Các bạn đã được ban thiết kế mời đến đây với một lý do rất đặc biệt. Tôi chắc rằng các bạn đã biết rằng mô hình mẫu đầu tiên đã được hoàn thành. Mục đích của buổi gặp mặt này là thu thập phản ứng của các bạn về diện mạo của mẫu vật này một cách không chính thức. Các bạn được yêu cầu viết lại phản ứng của các bạn thật nhanh, gấp tờ giấy lại rồi bỏ vào phong bì. Vui lòng không ghi rõ tên của mình. Chúng tôi muốn có được những nhận xét trung thực và thật thà nhất. Vì vậy hãy dành vài phút để dùng cà phê, sau đó chúng ta sẽ đi đến studio và vén bức màn</p>



		phù màu vật A.
	<b>83-85 refer to the following talk.</b>	83-85 đề cập tới chương trình phát thanh sau:  Chào buổi sáng tất cả mọi người. Tôi qua đã diễn ra buổi họp thường niên của các cổ đông, và chủ đề thảo luận của cuộc họp là về tương lai của doanh nghiệp chúng ta. Như các bạn đều biết, lợi nhuận của chúng ta đã giảm nhanh chóng. Tuy nhiên tin tốt là không ai nghi ngờ sự hồi phục của công ty. Buổi họp đã đưa ra quyết định về phương hướng hành động nhằm cắt giảm chi phí và nâng cao doanh số bán hàng. Để có thể đạt được điều đó, một nhóm các nhà tư vấn đã được mời tới đây để thăm hoạt động của công ty trong 5 ngày tới. Họ sẽ viết một bản báo cáo đề xuất những hành động đặc biệt. Chúng tôi tin rằng các bạn sẽ hợp tác tốt với họ. Cảm ơn.
	<b>86-88 refer to the following report.</b>	86 – 88 đề cập tới bài nói chuyện dưới đây:  Bên cạnh thực đơn như thường lệ, tôi muốn giới thiệu món đặc biệt của bếp trưởng ngày hôm nay. Tất cả các món trong thực đơn đều nằm trong những suất ăn có bao gồm lựa chọn hoặc salad hoặc rau, một cốc vang trắng hoặc vang đỏ, và một cốc cà phê pha. Gà, thịt bê, thịt cừu là những món được giảm giá ngày hôm nay. Món gà được dùng nồi đất và nướng bò lò với nhiều gia vị của vùng Trung Đông. Món thịt bê được rán bằng chảo trong dầu ô liu giàu gia vị với tỏi, cây bạch hoa và hạt tiêu đỏ. Sau đó được nướng bằng than cho chín kỹ. Món rau của ngày hôm nay là
	<b>In addition to our regular menu, I would like to point out the day's Chef Special. All of the menu items are part of a set including a choice of salad or vegetables, a glass of house red or white wine, and a cup of brewed coffee. Chicken, veal, and lamb are all on offer today. The chicken is served in an oven-baked casserole with Middle-Eastern flavors. The veal is pan-fried in olive oil richly flavored with garlic, capers, and red peppers. The chef's Tunisian lamb has been marinated overnight in a special sauce and then char grilled to perfection. The</b>	

	vegetables today are new potatoes, carrots, and zucchini with butter and fresh herbs. Would you care to order now?	khoai tây và cà rốt mới thu hoạch và bí xanh với pho mát và thảo mộc tươi. Vậy giờ quý khách đã muốn gọi món chua?
	<b>89-91 refer to the following announcement.</b>	89-91 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	I can see that it is your first time for treatment here in our office, Mr. Anderson. <b>Would you please take this form to the counter and fill it out as best as you can? If you have any questions, come back to me.</b> We need this information to give you the best treatment possible. After you are done, bring it back to me, <b>and I will place you in the queue to see Dr. Helen Thompson.</b> She should be available in around thirty minutes.	Có thể thấy được rằng đây là lần đầu tiên ông đến điều trị ở văn phòng của chúng tôi, thưa ông Anderson. Ông vui lòng cầm mẫu đơn này ra quay và điền vào đầy đủ. Nếu có thắc mắc gì thì hãy quay lại chỗ tôi. Chúng tôi cần những thông tin này để có thể sắp xếp điều trị phù hợp với ông. Sau khi điền xong, mang nó lại cho tôi và tôi sẽ xếp ông vào hàng chờ để gặp bác sĩ Helen Thompson. Cô ấy có thể tiếp ông trong khoảng 30 phút nữa.
	<b>92-94 refer to the following announcement.</b>	92-94 đề cập tới thông báo sau đây:
	Good morning. This is Karen Holmes, Mr. Reid's secretary. <b>I'm sorry to disturb you Mr. Stokes, but Mr. Reid just called from the airport to tell me that his plane has been delayed by fog.</b> The airport anticipates that the fog will sufficiently by ten o'clock for planes to be able to take off. So there will be a delay or at least two hours in Mr. Reid's itinerary. <b>He could well arrive in New York at one o'clock in the afternoon.</b> That would mean that he will miss lunch but should have no problem arriving in time for the afternoon meeting. I will call you back after ten to let you know this situation. <b>Oh, and do you have a cell phone number on which you can be contacted?</b> Thanks. I'll speak to you	Chào buổi sáng. Tôi là Karen Holmes, thư ký của ông Reid. Tôi rất xin lỗi vì làm phiền ông, ông Stokes, những ông Reid đã gọi về từ sân bay và nói rằng chuyến bay của ông ấy đã bị hoãn do sương mù. Hàng hàng không dự đoán là sương mù có thể <b>giảm đi đáng kể</b> trước 10 giờ và máy bay có thể cất cánh. Vì vậy lộ trình của ông Reid có thể bị hoãn lại ít nhất 2 tiếng. Ông ấy có thể đến New York bình an vào lúc 1 giờ chiều. Điều đó có nghĩa là ông ấy sẽ lỡ bữa trưa nhưng không có vấn đề gì với cuộc họp buổi chiều. Tôi sẽ gọi lại cho ông sau 10 giờ để ông biết được tình hình. À, ông có số điện thoại di động có thể liên lạc với ông được không? Cảm ơn, tôi sẽ nói chuyện lại với ông sau, ông Stokes.

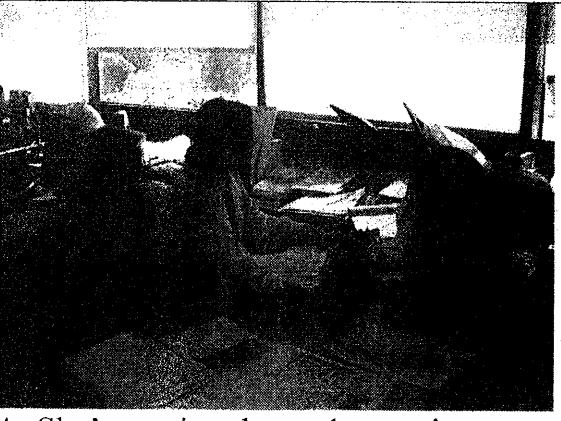


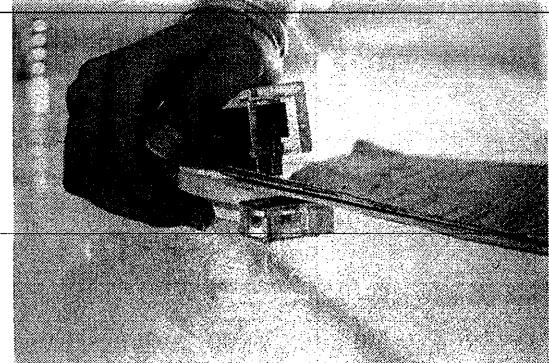
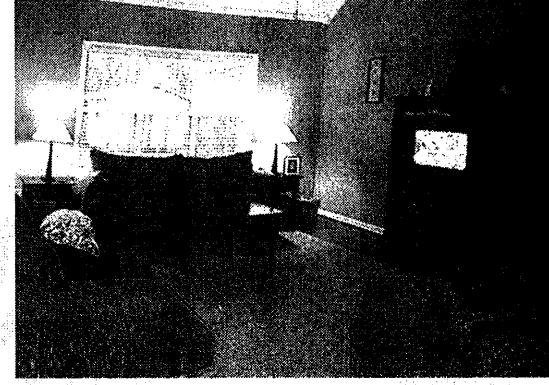
	later, Mr.Stokes.	
	<b>92-94 refer to the following announcement.</b>	95 – 97 đề cập tới bài nói sau:
	<p>Good morning, viewers. This is Brian Toohey with your morning weather report. Let's go straight to our satellite photo. As you can see, there is a massive cloud band approaching from the north-west. This is tropical storm Tracy. The weather bureau has issued a severe weather alert for all shipping and for residents of coastal towns in the northwest part of our region. <b>Tropical storm Tracy is expected to reach our coast between ten and eleven o'clock this morning.</b> All ships are advised to move to safe anchorage before 10:00 a.m. <b>Residents of coastal towns are advised to stay indoors</b> and prepare for flooding and wind damage. <b>Stay tuned to this channel for updates every thirty minutes.</b> Thank you.</p>	<p>Chào buổi sáng bạn xem dài. Tôi là Brian Toohey trong bản tin dự báo thời tiết buổi sáng. Chúng ta hãy đi thẳng vào những bức ảnh vệ tinh của chúng ta. Như các bạn có thể thấy có một dải mây rộng đan tiến đến từ phía tây bắc. Đây là cơn bão Tracy. Cục thời tiết đặc ban hành cảnh báo thời tiết nghiêm trọng cho tất cả tàu bè và cư dân ở các thị trấn ven biển ở vùng tây bắc của khu vực. Con bão nhiệt đới Tracy được dự đoán là sẽ tiến vào bờ biển tổng khoảng từ 10 giờ và 11 giờ sáng nay. Tất cả tàu thuyền phải di chuyển đến những bến đậu tàu an toàn trước 10 giờ. Người dân của các thị trấn ven biển được khuyên nên ở lại trong nhà và chuẩn bị với sự phá hủy của lũ và gió. Hãy dõi theo kênh của chúng tôi cho những tin tức được cập nhật mỗi 30 phút một lần. Cảm ơn các bạn.</p>
	<b>98-100 refer to the following broadcast.</b>	98-100 đề cập tới thông báo sau:

	<p><b>A recent provincial government study has revealed that thousands of school-age children are working up to twelve hours a day in garbage dumps throughout India. Families living in shantytowns on the city's fringes are making a living through recycling.</b> This is a very labor-intensive industry, requiring long hours of often strenuous work. The children have no time to attend school. Plastic strips can be recycled as women products. Metals can be retrieved from electronic components. Other materials can be reused as fuel. The study concludes that while recycling is to be encouraged, <b>the current situation has harmful effects on the health and personal development of the children involved.</b></p>	<p>Một nghiên cứu của chính phủ ở cấp tỉnh thành gần đây đã bóc mở thực tế hàng nghìn trẻ em trong độ tuổi đến trường đang phải làm việc 12 tiếng một ngày trong các bãi rác khắp nơi ở Ấn Độ. Các gia đình sống trong các khu ổ chuột ven thành phố đang kiếm sống bằng việc tái chế. Đây là một ngành nghề tốn nhiều sức lao động, đòi hỏi nhiều giờ lao động vất vả. Trẻ em không có thời gian để đến trường. Những đồ nhựa có thể được tái chế như sản phẩm cho phụ nữ. Kim loại có thể được lấy từ những phụ tùng đồ điện. Các nguyên liệu khác có thể tái sử dụng đó là nhiên liệu. Nghiên cứu đã kết luận rằng trong khi tái chế đang được khuyến khích, tình hình hiện tại đã gây ra những ảnh hưởng có hại cho sức khỏe và sự phát triển của mọi người trong đó có cả trẻ em.</p>
--	---	--



**TEST 7**

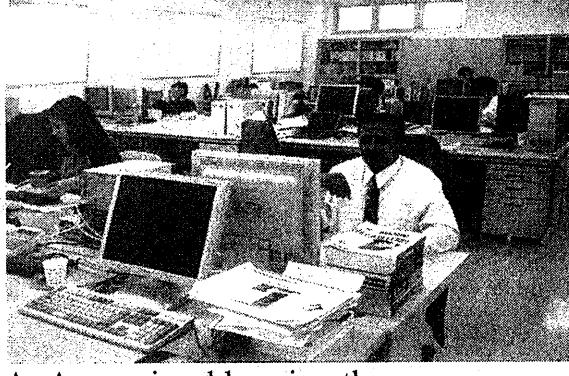
Exercises	Transcript	Translation
<b>TEST 7</b>		
<b>Part 01</b>		
1. C		<p>A. They're discussing something serious.      B. They're putting on their hats.  <b>C. They're conversing with one another.</b>      D. They're turning to face in the opposite direction.</p> <p>(A) Họ đang thảo luận nghiêm túc về một cái gì đó      (B) Họ đang đội mũ lên      (C) Mỗi người đều đang nói chuyện với nhau      (D) Họ đang quay mặt lại về hướng đối diện</p>
2. B		<p>A. She's putting down the receiver.  <b>B. She's gazing at the monitor.</b>      C. She's handing over her paper.      D. She taking the computer off the table.</p> <p>(A) Cô ấy đang đặt ống nghe xuống.      (B) Cô ấy đang nhìn vào màn hình      (C) Cô ấy đang trao một số giấy tờ      (D) Cô ấy đang nhắc cái máy tính ra khỏi cái bàn</p>

3. C	 <p>A. The paper is being put away.      B. The paper is being cut into haft.  <b>C. Someone is stapling the papers together.</b>      D. Someone is looking over the paper.</p>	<p>(A) Số giấy tờ đang được cắt đi      (B) Số giấy tờ đang được cắt ra làm hai      (C) Ai đó đang ghim số giấy này với nhau      (D) Ai đó đang kiểm tra số giấy tờ</p>
4. A	 <p>A. A lamp has been positioned on either side of the sofa.      B. The television is being turned on.      C. The sofa is occupied at the moment.      D. The carpet is being laid on the floor.</p>	<p>(A) Một cái đèn được đặt ở một trong hai phía của cái sô pha      (B) Cái tv đang được bật lên      (C) Cái sô pha đang bị chiếm dụng lúc này      (D) Tấm thảm được đặt dưới sàn</p>
5. D	 <p>A. They're sitting on a park bench.      B. They're crowding into an outdoor café.      C. They're all pointing toward the</p>	<p>(A) Họ đang ngồi trên cái ghế băng      (B) Họ đang túm tụm vào một</p>



	<p>man.</p> <p><b>D. They're seated in a small group.</b></p>	<p>quán cà phê ngoài trời</p> <p>(C) Họ đều đang chỉ vào một người đàn ông</p> <p>(D) Họ được xếp ngồi theo nhóm nhỏ</p>
6. B	<p>A. The bakery is full of customers today.</p> <p><b>B. Some baked goods are stacked on the stand.</b></p> <p>C. The man is putting bread on the stand.</p> <p>D. The bread has just been taken out of the oven.</p>	<p>(A) Hôm nay tiệm bánh mì chật kín khách</p> <p>(B) Một số món nướng được xếp chồng trên kệ</p> <p>(C) Người đàn ông đang đặt bánh mì lên kệ</p> <p>(D) Bánh mì vừa được lấy ra khỏi lò</p>
7. C	<p>A. A gardener is working in the garden.</p> <p>B. A path leads into the wooden area.</p> <p><b>C. There are seats arranged in a circle.</b></p> <p>D. Some plants are being put into the pots.</p>	<p>(A) Người làm vườn đang làm việc trong vườn</p> <p>(B) Con đường mòn dẫn đến khu vực có nhiều cây</p> <p>(C) Có một số ghế được xếp thành vòng tròn</p> <p>(D) Một số cây đang được trồng vào chậu</p>



8. A	 <p>A. He's looking over some papers.      B. He's browsing through the desk drawers.      C. He's working on his computer.      D. He's putting his knapsack down on the table.</p>	<p>(A) Anh ấy đang xem xét một số giấy tờ      (B) Anh ấy đang xem xét đồ trong ngăn kéo bàn.      (C) Anh ấy đang làm việc trên máy tính      (D) Anh ấy đang để cái ba lô xuống bàn</p>
9. C	 <p>A. A man is addressing the woman.      B. A woman is looking out the window.      C. A man is sitting at a workstation.      D. A woman is serving coffee to the others.</p>	<p>(A) Người đàn ông đang nói chuyện với người phụ nữ      (B) Người phụ nữ đang nhìn ra ngoài cửa sổ      (C) Người đàn ông đang ngồi tại bàn làm việc      (D) Người phụ nữ đang phục vụ cà phê cho người khác</p>
10. D	 <p>A. Some vegetables have been displayed for sale.</p>	<p>(A) Một số rau đang được bày bán</p>



	B. Some vegetables are being cleaned. C. Some vegetables have been put on a scale to be weighed. <b>D. Some vegetables have been cut into small pieces.</b>	(B) Một số rau đang được rửa sạch (C) Một số rau được đặt lên cân để cân (D) Một số rau được cắt nhỏ ra
<b>Part 02</b>		
<b>11. C</b>	Aren't you taking off early today? A. Yes, I usually take it home with me. B. The traffic is very heavy today. <b>C. No, I have some things to finish off.</b>	Không phải hôm nay anh định tan làm sớm hay sao? (A) Vâng, tôi thường mang nó về nhà (B) Giao thông hôm nay thật đông đúc (C) Không, tôi có vài việc phải hoàn thành
<b>12. A</b>	Why did Mr. Owens decide to leave? <b>A. He got a better offer elsewhere.</b> B. Mr. Owens will be here soon. C. Okay, I will give him a call.	Tại sao ông Owen quyết định rời đi? (A) Ông ấy có được một lời đề nghị tốt hơn ở đâu đó (B) Ông Owen sẽ có mặt ở đây ngay thôi (C) Thôi được, tôi sẽ gọi điện cho ông ấy
<b>13. B</b>	When are we getting together? A. At John's house. <b>B. After work at six.</b> C. For his birthday.	Khi nào chúng ta sẽ tụ tập? (A) ở nhà của John (B) sau giờ làm, lúc 6 giờ (C) cho sinh nhật của ông ấy
<b>14. C</b>	The new guy we hired is going to start Monday. A. He will be driving here. B. We could start today too. <b>C. I can't wait to meet the guy.</b>	Anh chàng mà chúng ta mới thuê sẽ bắt đầu làm việc vào thứ hai tới. (A) Anh ta sẽ lái xe đến đây (B) Chúng ta cũng có thể bắt đầu vào ngày hôm nay (C) Tôi không thể chờ để được gặp anh ta mất
<b>15. C</b>	You just returned from your overseas trip, didn't you? A. Yes, I will be leaving today. B. I had some business to take care off. <b>C. No, I got back early this morning.</b>	Có phải anh vừa mới trở về từ chuyến đi nước ngoài không? (A). Vâng, tôi sẽ rời đi hôm nay (B). Tôi có một số việc phải lo (C). Không, tôi đã về lúc sáng sớm nay



16. B	Who placed an order for the box of printing paper? A. Later this afternoon. <b>B. Ms. Williams did.</b> C. Yes, a new printer.	Ai đã đặt hàng một thùng giấy in vậy? (A) Chiều muộn hôm nay (B) Bà William đã đặt (C) Vâng, một cái máy in mới
17. A	When did Mr. Lewis hire his assistant? <b>A. About a year ago.</b> B. At our home office. C. Because he is going to leave.	Ông Lewis đã thuê trợ lý mới khi nào? (A) Một năm trước (B) Ở văn phòng trụ sở của chúng tôi vì anh ấy sắp rời đi
18. A	Where will the awards ceremony take place? <b>A. It'll be at the Prince Hotel.</b> B. To reward the best employees. C. Lots of cash prizes.	Buổi lễ trao giải sẽ diễn ra ở đâu? (A) Ở khách sạn Hoàng tử (B) Để trao thưởng cho nhân viên xuất sắc nhất rất nhiều giải thưởng bằng tiền mặt
19. B	Do you know what time the next shuttle bus leaves from the hotel? A. The bus stop is around the corner. <b>B. There is a bus every ten minutes.</b> C. Yes, to the airport terminal.	Anh có biết chuyến xe bus đưa đón tiếp theo sẽ đến khách sạn vào lúc mấy giờ không? (A) Điểm dừng xe bus ở quanh góc đường (B) Mỗi 10 phút lại có một xe Vâng, đến sân bay
20. A	You're already talked to Ms. Williams about the weekly report, haven't you? <b>A. Yes, I just finished talking to her.</b> B. No, I can't talk to her this week. C. Because it's due this Friday.	Anh đã nói chuyện với bà William về bản báo cáo hàng tuần rồi đúng không? (A) Vâng, tôi vừa nói chuyện với bà ấy xong (B) Không, tôi không thể nói chuyện với bà ấy trong tuần này được Bởi vì nó sẽ hết hạn vào thứ sáu
21. C	What's taking her so long? A. It's longer than that. B. At three o'clock. <b>C. She's held up in traffic.</b>	Cái gì giữ cô ấy lâu vậy? (A) Nó dài hơn cái đó (B) Vào lúc 3 giờ (C) Cô ấy bị tắc đường
22. B	When are you expecting your guest from out of town? A. For a week. <b>B. Early tomorrow morning.</b> C. At the Hilton Hotel downtown.	Vị khách đến từ nơi khác khi nào sẽ đến nơi? (A) Trong một tuần (B) Sáng sớm ngày mai (C) Tại khách sạn Hilton, khu trung tâm thành phố



23. A	Does your store carry blue binders? <b>A. I'm afraid we are out of that color.</b> B. No, I will bring it over right now. C. No, the blue is a bit too dark.	Ông Suzuki đang đợi để được giao hàng phải không? (A) Ông ấy sẽ có mặt ở đây ngay thôi (B) Không, tôi sẽ mang nó tới ngay (C) Không, cái màu xanh hơi tối.
24. B	How did Karen manage to get the contract? <b>B. She is a very smooth talker.</b> A. I heard it's a big deal. C. She likes to manage people.	Làm thế nào Karen có thể xoay sở để có được bản hợp đồng? (A) Tôi nghe nói đó là một bản hợp đồng lớn (B) Cô ấy ăn nói rất trôi chảy (C) Cô ấy thích quản lý mọi người
25. A	Mr. Park has given us an extension on the report. <b>A. That's a relief.</b> B. For three days. C. From the reporter.	Ông Park đã gia hạn cho bản cáo cáo của chúng ta. (A) Thế thì nhẹ cả người (B) Trong 3 ngày (C) Từ bản báo cáo
26. B	Who's taking care of the proofreading? <b>B. It hasn't been assigned yet.</b> A. As soon as I finish with this book. C. Yes, I've read all of his books.	Ai chịu trách nhiệm đọc và sửa lỗi bản thảo? (A) Ngay sau khi tôi xong việc với quyển sách này (B) Vẫn chưa được phân công (C) Vâng, tôi đã đọc tất cả số sách của anh ấy
27. B	Where did Ms. Kato graduate from? <b>B. A small college in the east, I think.</b> A. She has a class in half an hour. C. She has some colleagues there.	Cô Kato tốt nghiệp trường nào? (A) Cô ấy có giờ học trong vòng nửa tiếng nữa (B) Tôi nghĩ là một trường cao đẳng nhỏ ở miền đông. (C) Cô ấy có một số đồng nghiệp ở đó.
28. A	Why is John smiling like that? <b>A. He just heard that he got promoted.</b> B. So that he can take off early today. C. It's usually like that, I guess.	Sao John lại cười như thế? (A) Anh ấy vừa nghe tin mình được thăng chức (B) Vì thế hôm nay anh có thể tan làm sớm (C) Nó thường vẫn thế. Tôi đoán vậy

29. C	Has Robert Cunningham gotten back to you with an answer yet? A. Yes, he was correct. B. I'll get back to him. <b>C. He'll call this evening.</b>	Robert Cunningham đã trả lại và cho bạn câu trả lời chưa? (A) Vâng, anh ấy đã đúng (B) Tôi sẽ đưa trả lại anh ấy Anh ấy sẽ gọi lại vào tối nay
30. A	his particular model was only released last year. <b>A. Yes, it has become very popular in such a short time.</b> B. We are thinking of a name for this product. C. No, there are several models available.	Mẫu đặc biệt này được mới chỉ được ra mắt năm ngoái. (A) Vâng, chỉ trong một thời gian ngắn như vậy mà nó đã trở nên rất phổ biến (B) Chúng tôi đang chỉ cho sản phẩm này một cái tên (C) Không, có một số mẫu có sẵn
31. A	Who takes care of your taxes? <b>A. My accountant handles them.</b> B. I'll pay for it with my credit card. C. No, I can't afford to take a taxi.	Ai chịu trách nhiệm cho những bản fax của cô? (A) Kế toán của tôi xử lý chúng (B) Tôi sẽ trả bằng thẻ tín dụng (C) Không, tôi không thể đủ tiền trả cho taxi
32. C	Will that be all, sir? A. No. I shouldn't. B. Yes, you can take it. <b>C. I'd like to see the menu again, please.</b>	Đây là hết rồi chứ thưa ông? (A) Không, tôi không nên (B) Vâng, anh có thể lấy nó (C) Tôi muốn xem lại thực đơn một lần nữa.
33. C	Do you recall when we last saw a movie together? A. Let's go and check it out this weekend. B. Yes, that sounds like a great idea. <b>C. It must've been at least a couple of years ago.</b>	Bạn có nhớ lần cuối cùng chúng ta xem bộ phim này với nhau là khi nào? (A). Hãy ra ngoài và kiểm tra nó vào cuối tuần này. (B) Vâng, ý kiến đó thật tuyệt. (C). Nó ít nhất là khoảng hai năm về trước.
34. A	That is not what you are going to wear to the concert, is it? <b>A. No, I have to go home and get changed.</b> B. Yes, I am a little worn out. C. It is scheduled to start at 7.	Đó là những gì anh định mặc để đi đến buổi hòa nhạc đấy à? (A) Không, tôi phải về nhà và thay ra (B) Vâng, tôi hơi mệt (C) Nó được lên lịch là bắt đầu lúc 7 giờ



35. A	<p>Can you give Ron a hand with his work, or do you have to leave for appointment?</p> <p><b>A. I don't have to leave until after lunch.</b></p> <p>B. Yes, Ron is very helpful to me.</p> <p>C. I will take him with me to my appointment.</p>	<p>Liệu anh có thể giúp Ron một tay được không, hay là anh phải đi đến cuộc hẹn?</p> <p>(A) Tôi không phải đi cho đến sau bữa trưa</p> <p>(B) Vâng, Ron đã giúp cho tôi rất nhiều</p> <p>(C) Vâng, tôi sẽ đưa anh ta cùng đến cuộc hẹn của mình</p>
36. B	<p>Why don't I ring you in a couple of days?</p> <p>A. I may have a couple at home.</p> <p><b>B. Give me a shout on Friday.</b></p> <p>C. I forgot to bring it with me.</p>	<p>Tôi sẽ gọi cho cô trong vài ngày tới có được không?</p> <p>(A) Có thể tôi có một cặp ở nhà</p> <p>(B) Hãy gọi cho tôi vào thứ sáu</p> <p>(C) Tôi đã quên không mang theo nó</p>
37. C	<p>Would you prefer to take a break for lunch first or work straight through it?</p> <p>A. He prefers it that way.</p> <p>B. Walk straight down the road.</p> <p><b>C. Why don't we go out at one?</b></p>	<p>Cậu thích nghỉ giải lao ăn trưa hay là làm một lèo cho xong hơn?</p> <p>(A) Anh ấy thích như thế hơn</p> <p>(B) Đi bộ thẳng xuống đường</p> <p>(C) Sao chúng ta không ra ngoài lúc 1 giờ nhỉ?</p>
38. B	<p>Would you like me to move those bags for you?</p> <p>A. Let me give you a hand with it.</p> <p><b>B. Thanks, but I'll be all right.</b></p> <p>C. I'm moving in this weekend.</p>	<p>Anh có muốn tôi chuyển những cái túi này giúp không?</p> <p>(A) Để tôi giúp một tay</p> <p>(B) Cảm ơn, nhưng tôi làm được</p> <p>(C) Tôi sẽ chuyển đi vào cuối tuần này</p>
39. A	<p>Why didn't you say that you like watching movies?</p> <p><b>A. I was never asked.</b></p> <p>B. There is a theater near here.</p> <p>C. We watched it together.</p>	<p>Tại sao anh không nói là anh thích xem phim?</p> <p>(A) Tôi chưa hề được hỏi</p> <p>(B) Có một rạp chiếu phim ở gần đây</p> <p>(C) Chúng tôi đã cùng nhau xem</p>
40. B	<p>It's unusually hot in here today.</p> <p>A. Sure, today seems all right.</p> <p><b>B. Why don't you open the window?</b></p> <p>C. It's the hottest item nowadays.</p>	<p>Hôm nay trời nóng.</p> <p>(A) Chắc chắn rồi, hôm nay được đấy</p> <p>(B) Sao anh không mở cửa sổ ra?</p> <p>(C) Nó là vật dụng khách sạn ngày nay</p>



Part 03		
41.D	Why is the man asking the woman if he can take off early today? A. He wants to meet a client for lunch. B. He wants to go home and relax. C. He wants to look for a place to stay. <b>D. He wants to get his tooth looked at.</b>	Tại sao người đàn ông hỏi người phụ nữ xem hôm nay anh ta có thể tan làm sớm hay không? (A) Anh ta muốn gặp một khách hàng để ăn trưa (B) Anh ta muốn về nhà và nghỉ ngơi (C) Anh ta muốn tìm một chỗ ở (D) Anh ta muốn đi khám răng
42.A	What does the woman ask the man to do before he leaves? <b>A. Finish writing a report.</b> B. Schedule an appointment with her dentist. C. Attend the meeting with the general manager. D. Read over the report to check the figures.	Người phụ nữ yêu cầu người đàn ông làm gì trước khi rời đi? (A) Hoàn thành bản báo cáo (B) Sắp xếp một cuộc hẹn với nha sĩ của bà ấy (C) Tham dự cuộc họp với tổng giám đốc (D) Đọc qua bản báo cáo để kiểm tra các số liệu
43.B	Who will the man see before he takes off? A. The general manager. <b>B. Ted Bradley.</b> C. The woman. D. His client.	Người đàn ông sẽ gặp ai trước khi anh ta tan làm? (A) Tổng giám đốc (B) Ted Bradley (C) Người phụ nữ (D) Khách hàng của anh ta
44.B	Who is scheduled to drop by? A. Sarah. <b>B. Mr. Rodriguez.</b> C. Mr. Denver. D. The sales manager.	Ai đã được lên lịch là sẽ ghé qua? (A) Sarah (B) Ông Rodriguez (C) Ông Denver (D) Giám đốc bán hàng
45.C	When will the visitor come? A. Today. B. This weekend. <b>C. Next week.</b> D. Next month.	Khi nào người khách này sẽ đến? (A) Hôm nay (B) Tuần này (C) Tuần tới (D) Tháng tới
46.A	Why do the speakers sound NOT happy to hear the news? <b>A. The person coming for a visit always brings bad news.</b> B. The bonus they will receive is not as much as they had hoped. C. The budget has been reduced too	Tại sao những người này có vẻ không vui khi nghe tin này? (A) Người sắp đến thăm này thường mang đến những tin xấu (B) Khoản tiền thưởng mà họ nhận được không nhiều như họ



	<p>much.</p> <p>D. Some of the salespeople will be let go</p>	<p>mong</p> <p>(C) Ngân sách bị giảm quá nhiều</p> <p>(D) Một số nhân viên bán hàng sẽ phải ra đi</p>
47.C	<p>What does the woman want to know?</p> <p>A. Where her father is.</p> <p>B. How far the restaurant is.</p> <p><b>C. Where to get some good food.</b></p> <p>D. How to make a seafood dish.</p>	<p>Người phụ nữ muốn biết điều gì?</p> <p>(A) Bố cô ấy ở đâu</p> <p>(B) Nhà hàng cách đây bao xa</p> <p>(C) Nơi nào có những món ăn ngon</p> <p>(D) Làm thế nào để nấu một món hải sản</p>
48.A	<p>What does the man suggest the woman do?</p> <p><b>A. Talk to Jeff.</b></p> <p>B. Look in the yellow pages.</p> <p>C. Take on a new hobby.</p> <p>D. Refer to a book.</p>	<p>Người đàn ông gợi ý người phụ nữ làm gì?</p> <p>(A) Nói chuyện với Jeff</p> <p>(B) Nhìn vào những trang màu vàng</p> <p>(C) Tạo một sở thích mới</p> <p>(D) Nói về một cuốn sách</p>
49.C	<p>According to the man, what will Jeff do?</p> <p>A. Open a restaurant.</p> <p>B. Move to another town.</p> <p><b>C. Write a book.</b></p> <p>D. See a doctor.</p>	<p>Theo người đàn ông, Jeff sẽ làm gì?</p> <p>(A) Mở một nhà hàng</p> <p>(B) Chuyển đến một thị trấn khác</p> <p>(C) Viết một cuốn sách</p> <p>(D) Gặp một bác sĩ</p>
50.C	<p>According to the man, what do they have to do soon?</p> <p>A. Respond to the demands of the consumers.</p> <p>B. Participate in the company contest.</p> <p><b>C. Come up with a name for their new product.</b></p> <p>D. Find ways to save money for the company.</p>	<p>Theo người đàn ông, họ phải sớm làm việc gì?</p> <p>(A) Đáp lại yêu cầu của khách hàng</p> <p>(B) Tham gia vào cuộc thi của công ty</p> <p>(C) Đưa ra một cái tên cho sản phẩm mới</p> <p>(D) Tìm các cách để tiết kiệm cho công ty</p>
51.D	<p>Where do they most likely work?</p> <p>A. An electronics shop.</p> <p>B. A consulting firm.</p> <p>C. A photo store.</p> <p><b>D. A camera manufacturing company.</b></p>	<p>Có thể họ làm việc ở đâu?</p> <p>(A) Cửa hàng đồ điện</p> <p>(B) Công ty tư vấn</p> <p>(C) Cửa hàng chụp ảnh</p> <p>(D) Công ty sản xuất máy ảnh</p>

	<p>52. C What does the woman suggest they do?</p> <p>A. Use a professional company. B. Release a new product on the market. <b>C. Get the customers involved.</b> D. Provide discounts to the consumers</p>	<p>Người phụ nữ gợi ý họ làm gì?</p> <p>(A) Dùng một công ty chuyên nghiệp (B) Đưa ra thị trường một sản phẩm mới (C) Lôi cuốn khách hàng tham gia vào (D) Đưa ra chương trình giảm giá cho khách hàng</p>
<p>53.B</p>	<p>Where is the woman going?</p> <p>A. To pick up her car from the garage. <b>B. To move her car to another place.</b> C. To buy something at the supermarket. D. To go for a stroll in the park.</p>	<p>Người phụ nữ đang đi đâu?</p> <p>(A) Đi lấy xe ở gar a (B) Chuyển xe đến một nơi khác (C) Mua đồ ở siêu thị (D) Đi dạo ở công viên</p>
<p>54.C</p>	<p>What time is it now most likely?</p> <p>A. Around twelve o'clock. B. Just after one o'clock. <b>C. Just before two o'clock.</b> D. Exactly four o'clock.</p>	<p>Bây giờ có thể là mấy giờ?</p> <p>(A) Khoảng 12 giờ (B) Vừa mới qua 1 giờ (C) Chỉ mới 2 giờ kém (D) Chính xác 4 giờ</p>
<p>55.B</p>	<p>What does the man mention about the supermarket?</p> <p>A. It is having a sale now. <b>B. It is free to park there.</b> C. It is too far from the office. D. It is located on Jane Road.</p>	<p>Người đàn ông nói gì về siêu thị này?</p> <p>(A) Nó đang giảm giá (B) Có thể đỗ xe miễn phí ở đó (C) Nó quá xa từ văn phòng (D) Nó nằm trên đường Jane</p>
<p>56.B</p>	<p>What are they talking about?</p> <p>A. The woman's business trip. <b>B. A new computer software.</b> C. The lunch menu. D. A co-worker.</p>	<p>Họ đang nói về điều gì?</p> <p>(A) Chuyến công tác của người phụ nữ (B) Phần mềm máy tính mới (C) Thực đơn bữa trưa (D) Một đồng nghiệp</p>
<p>57.A</p>	<p>What does the man want to know?</p> <p><b>A. Whether the woman tried out the computer.</b> B. If John installed the program on her computer. C. How fast the new computer is. D. How different the command keys are.</p>	<p>Người đàn ông muốn biết điều gì?</p> <p>(A) Liệu người phụ nữ đã dùng thử chiếc máy tính hay chưa (B) Liệu John đã cài đặt chương trình cho máy tính của cô ấy hay chưa (C) Cái máy tính mới chạy nhanh như thế nào (D) Các phím điều khiển khác như thế nào</p>



58.B	What will the woman do at lunch? A. Drive to a nearly restaurant. <b>B. Provide the man with an answer.</b> C. Pick up some software for her computer. D. Leave for her business trip.	Người phụ nữ sẽ làm gì vào giờ ăn trưa? (A) Lái xe đến một nhà hàng gần đó (B) Cho người đàn ông câu trả lời (C) Mua một số phần mềm cho máy tính của cô ấy (D) Đi công tác
59.D	When did the man start working at this company? A. A year ago. B. Two year ago. C. Five year ago. <b>D. Ten year ago.</b>	Người đàn ông bắt đầu làm việc ở công ty này khi nào? (A) Một năm trước (B) Hai năm trước (C) Năm năm trước (D) Mười năm trước
60.A	Why is John leaving the company? <b>A. He is setting up his own company.</b> B. He is going back to college. C. He got a better offer from another firm. D. He is not getting along with the members of his staff.	Tại sao John lại rời công ty? (A) Anh ta sẽ thành lập công ty riêng (B) Anh ta sẽ đi học đại học trở lại (C) Anh ta nhận được một lwoif đề nghị tốt hơn từ một công ty khác (D) Anh ta không hòa hợp được với đồng nghiệp
61.C	61. What does the woman want the man to do? A. Come to her graduation ceremony. B. Get his college degree. <b>C. Make a lot of money.</b> D. Wait for her a little longer.	Người phụ nữ muốn người đàn ông làm gì? (A) Đến buổi lễ tốt nghiệp của cô ấy (B) Lấy tấm bằng đại học (C) Kiếm được nhiều tiền (D) Chờ cô ấy thêm chút nữa
62.A	How will the woman get to the party? <b>A. By getting a ride with someone.</b> B. By driving her own car. C. By taking public transportation. D. By walking there.	Người phụ nữ sẽ đi đến bữa tiệc bằng gì? (A) Đi nhờ một ai đó (B) Tự lái xe đến (C) Đi phương tiện giao thông công cộng (D) Đi bộ đến



63.C	Where is Ms. Wilson now? A. At the auto repair shop. B. At her house. <b>C. At a conference.</b> D. At the cafeteria.	Bây giờ bà Wilson ở đâu? (A) Cửa hàng sửa chữa ô tô (B) ở nhà (C) một hội nghị (D) một nhà ăn
64.B	When will they meet? A. Before they go to the meeting. <b>B. During lunch hour.</b> C. Early tomorrow morning. D. Right after work today.	Họ sẽ gặp nhau khi nào? (A) Trước khi họ đi họp (B) Trong giờ ăn trưa (C) Sáng sớm ngày mai (D) Ngay sau giờ làm ngày hôm nay
65.D	What does the man want to do? A. Retire from his job. B. Work in another field. C. Go on a business trip. <b>D. Save money for his future.</b>	Người đàn ông muốn làm gì? (A) Muốn nghỉ hưu (B) Muốn là việc ở lĩnh vực khác (C) Muốn đi công tác (D) Muốn tiết kiệm tiền cho tương lai
66.A	How will the woman help the man? <b>A. By referring him to someone she knows.</b> B. By getting him a job interview. C. By lending him some money. D. By working overtime.	Người phụ nữ sẽ giúp người đàn ông như thế nào? (A) Bằng cách giới thiệu anh ấy đến người mà cô ấy quen biết (B) Bằng việc dành cho anh ta một buổi phỏng vấn xin việc (C) Bằng cách cho anh ta vay tiền (D) Bằng cách làm thêm giờ
67.D	67. When will the man most likely receive a phone call? A. Right away. B. This afternoon. C. This evening. <b>D. Tomorrow morning.</b>	Khi nào người đàn ông có thể sẽ nhận được một cuộc điện thoại? (A) Ngay lúc này (B) Trưa nay (C) Tối nay (D) Sáng mai
68.A	How do some of the managers probably feel right now? <b>A. Nervous.</b> B. Excited. C. Angry. D. Happy.	Ngay lúc này một vài vị giám đốc có thể cảm thấy thế nào? (A) Lo lắng (B) Kích động (C) Giận dữ (D) Vui vẻ



69.C	When do they expect the news to be announced? A. Today. B. Later this week. <b>C. Sometime next week.</b> D. Next month.	Họ dự đoán tin tức sẽ được công bố khi nào? (A) Hôm nay (B) Cuối tuần này (C) Khaongr tuần sau (D) Tháng sau
70.C	What does the man say about some of the managers? A. They are hardworking people. B. They deserve to be promoted. <b>C. They deserve to get fired.</b> D. They make too much money.	Người đàn ông này nói gì về một số vị giám đốc? (A) Họ là những người làm việc chăm chỉ (B) Họ xứng đáng được thăng chức (C) Họ đáng bị sa thải (D) Họ làm ra quá nhiều tiền
Transcript part 03	41-43 refer to the following conversation.	41- 43 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W: Is anything the matter? You don't look well.	Có chuyện gì vậy? Trông anh không được khỏe.
	M: My tooth is bothering me. I think I'd better get it checked out. Do you think it would be okay if I left the office a bit early this afternoon to drop by a dentist's office near my place?	Cái răng làm phiền tôi quá. Tôi nghĩ là mình cần phải đi khám. Chiều nay tôi về sớm một chút để ghé qua chỗ ông nha sĩ gần nhà có được không?
	W: Sure, that will be fine as long as you finish the weekly report before you take off. Remember, the meeting with the general manager is scheduled to start tomorrow morning at 9 o'clock, and I've asked Ted Bradley to look over the figures to make sure there aren't any errors in them.	Được chứ, chỉ cần anh hoàn thành xong báo cáo hàng tuần trước khi anh đi là được. Nhớ là 9 giờ sáng mai có cuộc họp với tổng giám đốc đấy, anh đừng quên nhé. Tôi vừa bảo Ted Bradley kiểm tra lại tất cả các số liệu để chắc chắn là không có sai sót gì rồi.
	M: Sure thing. I am just about done here, so he should get it before lunch.	Được, tôi sắp xong rồi đây nên anh ấy có thể đến lấy nó trước bữa trưa.
	44-46 refer to the following conversation.	44 – 46 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W1: Sarah, I overheard Mr. Denver	Sarah, tôi thấy ông Deaver nói



	<b>saying that Mr. Rodriguez is coming for a visit next Monday.</b>	rằng ông Rodriguez sẽ tới thăm vào thứ 2 tuần sau.
	<b>W2: Oh, no. I hope he's not bringing us bad news again. I mean, he seldom makes a trip out here, but when he does, he usually brings us bad news.</b> The last time he came he told us about the budget cut, and that really affected a lot of our salespeople here.	Ôi không. Tôi mong là ông ấy không mang đến tin xấu nữa. Ông ấy rất ít khi đến đây nhưng khi đã đến thì luôn có tin xấu. Lần cuối cùng ông ấy đến để thông báo về việc cắt giảm ngân sách, điều này thực sự ảnh hưởng lớn đến các nhân viên bán hàng của chúng tôi.
	<b>W1: I know, but let's just hope that it'll be something good this time. Who knows? He could be coming here to tell us that we will be getting a bonus or something.</b>	Tôi biết nhưng hãy cứ hi vọng rằng lần này sẽ là một tin tốt. Ai mà biết được chứ, biết đâu ông ta đến thông báo về việc được thưởng hoặc cái gì đó tương tự.
	<b>W2: I doubt that very much.</b>	Tôi rất nghi ngờ điều đó.
	<b>47-49 refer to the following conversation.</b>	47 – 49 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>W: My parents are coming to see me this weekend, and I want to take them to a nice seafood restaurant because my father is crazy about seafood. <b>Would you happen to know a good place in town by any chance?</b></b>	Cuối tuần này, bố mẹ sẽ tới thăm tôi và tôi muốn đưa họ tới một nhà hàng hải sản ngon bởi bố tôi là người rất thích ăn hải sản. Bạn có biết nhà hàng nào ở trong thị trấn không?
	<b>M: Sorry, I don't eat seafood because I am allergic to it. <b>However, you might want to ask Jeff.</b> He apparently knows all the nice places in town. I heard it's a hobby of his to find and try eating at new restaurants.</b>	Thật tiếc! Tôi không ăn hải sản vì tôi bị dị ứng. Tuy nhiên, bạn có thể hỏi Jeff. Anh ta hình như biết tất cả các quán ăn ngon trong thị trấn. Tôi nghe nói anh ta có sở thích khám phá và thử tại các nhà hàng đấy!
	<b>W: Really? That's very interesting. I've heard of people who do that, but I didn't really think I would know anyone.</b>	Thật chứ! Thật tuyệt! Tôi có nghe về những người như vậy nhưng tôi không nghĩ là tôi có quen ai.
	<b>M: Yeah, he says he is going to write a book on it someday.</b>	Anh ta còn nói sẽ viết một quyển sách tập hợp những trải nghiệm đó!



	<b>50-52 refer to the following conversation.</b>	50 – 52 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>M: We need to come up with a catch name for our new line of digital cameras that is soon to be released on the market. Do you have any suggestions of what we should do?</b>	Chúng tôi đang cần đưa ra một cái tên phù hợp cho dòng thiết bị máy quay phim kỹ thuật số mới sẽ sớm được đưa ra thị trường. Cô có ý tưởng gì không?
	<b>W: Well, we could use a professional consulting company like we have always done in the past, but I think we would have more luck trying something new, like asking the consumers directly.</b>	Chúng ta có thể nhờ tới một công ty tư vấn chuyên nghiệp như vẫn luôn làm trước đây. Nhưng tôi nghĩ là chúng ta nên thử bằng cách khác như trực tiếp lấy ý kiến khách hàng chẳng hạn!
	<b>M: You mean like having a contest? You know, I think you have a good idea there. This way we can get the consumers directly involved, and at the same time it would save us a lot of money.</b>	Ý bạn là sẽ tổ chức một cuộc thi? Tôi nghĩ đó là ý kiến hay đấy! Cách này sẽ giúp chúng ta vận động sự tham gia của khách hàng đồng thời tiết kiệm khá nhiều tiền đấy!
	<b>W: Yes, it's like killing two birds with one stone. Let's bring it up at our meeting today.</b>	Vâng! Giống như là một mũi tên trúng hai đích vậy! Vậy hãy đưa ý kiến này trong hội nghị ngày hôm nay nhé!
	<b>53-55 refer to the following conversation</b>	53- 55 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>W: I need to step out for a moment because I parked my car on Peterson Road this morning, but there is no parking there between the hours of 2 to 4 on weekdays. I am going to have to drive all the way to Jane Road and park there.</b>	Tôi cần ra ngoài một chút. Sáng nay, tôi đỗ xe trên đường Peterson nhưng ở đây lại không cho phép đỗ xe từ 2 đến 4h vào các ngày trong tuần. Tôi sẽ phải lái xe đến đỗ ở Jane Road.
	<b>M: You know, instead of trying to find a spot on Jane Road, you should just park your car in the lot at the supermarket on College Street. It's free, and it's not too far to walk here</b>	Thay vì tìm chỗ đỗ xe ở Jane Road, bạn chỉ cần đỗ ở khu đỗ của siêu thị trên đường College, hoàn toàn miễn phí và cũng không xa để đến đây.



	from there.	
	W: I guess you are right. I could leave my car there and not have to worry about moving it again.	Anh nên làm thế! Tôi sẽ để xe ở đây và không phải lo chuyện di chuyển thêm nữa.
	M: You should. I always do, and I haven't had any problems yet.	Tôi cho là như vậy. Tôi luôn để xe ở đó và chưa gặp vấn đề gì cả.
	<b>56-58 refer to the following conversation.</b>	56-58 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: <b>Have you gotten used to the new software John installed on your computer yet?</b> It's supposed to be faster and easier to use than the program that was originally there.	Cô đã sử dụng quen phần mềm mới mà John đã cài đặt trên máy tính của cô chưa? Nó được cho là nhanh nhất và dễ sử dụng hơn cái cũ.
	W: <b>I don't know because I haven't had the time to use it yet.</b> I've been away on a business trip and just got back this morning. <b>Tell you what – I will try it out this morning and let you know how it is at lunch.</b> I just hope it won't take long for me to learn how to use the program.	Tôi cũng không biết bởi tôi chưa có thời gian để dùng. Tôi đi công tác và vừa về sáng nay. Tôi sẽ dùng thử trong sáng nay và sẽ cho anh biết vào giờ ăn trưa nhé! Hy vọng là sẽ không mất nhiều thời gian để học cách sử dụng.
	M: You shouldn't have any problems with it. The commands keys are exactly the same as the old program.	Có lẽ cô sẽ không gặp vấn đề gì đâu, mã lệnh hoàn toàn như ở chương trình cũ.
	W: Is that right? I guess I won't have any problems using it then.	Thật chứ? Tôi cho là sẽ không có vấn đề gì.
	<b>59 – 61 refer to the following conversation.</b>	59-61 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W: <b>I can't believe that you are leaving us after 10 years here, John.</b>	Thật không thể tin được là anh sẽ chuyển đi sau 10 năm làm việc cùng chúng tôi ở đây John à.
	M: It has been a long time, hasn't it? I can't believe that I am leaving either. I mean I started working here right after I graduated from college, and I have gotten so close to everyone here. I am really going to miss the staff.	Một khoảng thời gian dài đúng không? Tôi cũng không thể tin được là mình sắp ra đi. Ý tôi là, tôi đã làm việc ở đây ngay sau khi tốt nghiệp, và tôi đã rất thân thiết với mọi người ở đây. Tôi thực sự sẽ rất nhớ các bạn đồng



		nghiệp.
	<p>W: You know, it is sad to see you go, but at the same time, I want to wish you the best in the new business you are starting up. I am sure that you are going to be successful.</p>	Anh biết đây, rất buồn khi thấy anh ra đi, nhưng tôi cũng chúc anh những điều tốt đẹp nhất trong việc kinh doanh mà anh sắp bắt đầu. Tôi chắc rằng anh sẽ thành công.
	<p>M: Thanks. I've been waiting a long time to do this, and I can't believe that I am finally doing it.</p>	Cảm ơn cô. Tôi đã chờ rất lâu để có thể làm được điều đó và tôi không thể tin được là cuối cùng mình đã đang thực hiện việc đó.
	<p><b>62-64 refer to the following conversation.</b></p>	62-64 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>W: I'm getting a lift with Ms. Wilson tonight to go to Steve's housewarming party. How are you getting there?</p>	Tôi sẽ đi cùng xe với bà Wilson đến buổi tiệc tân gia của Steve tối nay. Cô định đi bằng gì?
	<p>M: I was going to drive there, but my car conked out on me this morning on the way to work. I ended up towing my car into a garage, and I had to take the bus to work. Do you think it's possible for me to get a ride with you tonight?</p>	Tôi đã định sẽ lái xe đến nhưng xe của tôi bị hỏng trên đường đi làm sáng nay. Cuối cùng tôi phải cho người kéo xe về ga ra và đi xe bus đến chỗ làm. Cô có nghĩ là tôi có thể đi nhờ cô tối nay được không?
	<p>W: I'm sure that it will be fine, but I'll ask Ms. Wilson to make sure. She's in a meeting now, so I'll ask her when she comes out. I'll let you know during lunch.</p>	Tôi chắc chắn là được thôi, nhưng để tôi hỏi bà Wilson để đảm bảo đã. Hiện giờ bà ấy đang họp vì thế khi nào bà ấy ra tôi sẽ hỏi. Tôi sẽ cho anh biết vào giờ ăn trưa nhé.
	<p>M: All right. I will see you at the cafeteria then.</p>	Được thôi. Gặp cô ở nhà ăn sau nhé.
	<p><b>65-67 refer to the following conversation.</b></p>	65 – 67 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>M: I want to start investing some money toward my retirement years, but I am not sure what would be best. Didn't you tell me that you know of someone who is working in the field?</p>	Tôi muốn bắt đầu đầu tư để dành cho những năm nghỉ hưu, nhưng tôi không chắc đầu tư cái gì là tốt nhất. Anh có nói là anh biết người làm trong lĩnh vực đó phải không?
	<p>W: Yes, my brother is an investment manager. He helps people make the</p>	Vâng, em trai tôi là giám đốc đầu tư. Nó giúp mọi người đưa ra

	<p>right investment choices. <b>Do you want me to call him and set up an appointment for you?</b></p>	<p>những lựa chọn đầu tư đúng đắn. Anh có muốn tôi gọi điện và hẹn gặp giáp không?</p>
	<p>M: Yes. Can you? I would really appreciate it if you could do it right away. In fact, I am going to be in my office all day today, so do you think you could have him call me directly here?</p>	<p>Có, liệu anh có thể chứ? Tôi sẽ rất cảm kích nếu bạn gọi ngay bây giờ. thực ra, hôm nay tôi sẽ ở văn phòng cả ngày, vì thế anh có thể nói anh ta gọi cho tôi trực tiếp ở đây được không?</p>
	<p>W: Sorry, Jack, but he went out of town on business and won't be coming back until late this evening. <b>I will give him a shout the first thing tomorrow morning.</b></p>	<p>Xin lỗi Jack! Nhưng nó đi công tác và tối mai mới trở về. Tôi sẽ nói với nó vào sáng mai.</p>
	<p><b>68-70 refer to the following conversation.</b></p>	<p>68-70 đề cập tới đoạn hội thoại sau:</p>
	<p>W: The company is planning to make some organizational changes, and <b>this is making some of the executives very nervous</b>. The talk around the office is that some of them are going to be out of jobs.</p>	<p>Công ty đang lên kế hoạch cho một số thay đổi cơ cấu và điều này khiến một số giám đốc phải lo lắng. Mọi người đang bàn tán sẽ có một vài người bị sa thải.</p>
	<p>M: Wow, this is big news. Do you know when this announcement is going to be made?</p>	<p>Oh, Chuyện lớn đây! Bạn có biết khi nào sẽ thông báo chính thức không?</p>
	<p>W: Well, according to my manager, <b>the news is going to come as early as next week</b>. The reason for this is that the president was very disappointed with the failure of our last project. We apparently lost a lot of money there.</p>	<p>Theo như giám đốc của tôi thì chỉ trong tuần sau thôi. Nguyên nhân là do chủ tịch rất thất vọng với sự thất bại của dự án gần đây. Rõ ràng chúng ta đã mất quá nhiều tiền.</p>
	<p>M: You know, this may not be very nice of me to say, but I think the president is making the right move. <b>I really think some of the managers don't belong where they are. They should be gone.</b></p>	<p>Có thể không nên nói nhưng tôi nghĩ chủ tịch đã làm đúng. Tôi thực sự cho là một số giám đốc không xứng đáng với vị trí hiện tại và tốt hơn hết là nên đi.</p>



Part 04		
71.D	What is being advertised? A. An animal hospital. B. A theater. C. A music store. <b>D. A charity concert.</b>	Cái gì được quảng cáo? (A) Một bệnh viện thú y (B) Một rạp hát (C) Một cửa hàng nhạc (D) Một buổi hòa nhạc từ thiện
72.C	What does the speaker mention about the event? A. It will be televised live. B. They expect a full house. <b>C. The event will be recorded on CD.</b> D. The tickets will go on sale soon.	Người này nói gì về sự kiện đó? (A) Nó sẽ được phát trực tiếp trên tv (B) Người ta mong sẽ đông kín khách (C) Sự kiện này sẽ được thu âm vào đĩa cd (D) Vé sẽ nhanh chóng được bán
73.A	Who will benefit the most from this event? <b>A. The animal shelter.</b> B. The local artists. C. The musicians. D. The record stores.	Những người nào sẽ được hưởng lợi từ sự kiện này? (A) Nơi nương náu của động vật (B) Những người nghệ sĩ địa phương (C) Những người nhạc công (D) Những cửa hàng băng đĩa
74.B	Who is the intended audience of this announcement? A. The crew of the ocean liner. <b>B. The passengers of the ship.</b> C. The evening's entertainers. D. M. John Sanders.	Bản thông báo này hướng tới đối tượng người nghe nào? (A) Thủy thủ đoàn của một tàu viễn dương (B) Hành khách trên tàu (C) Những người biểu diễn tối nay (D) Ông John Sanders
75.A	Why is the speaker mentioning a change in the schedule? <b>A. A problem with the sound system has occurred.</b> B. There were not enough participants. C. The host is not feeling well today. D. There was a bigger demand for the magic show.	Tại sao người nói đề cập đến việc thay đổi lịch trình? (A) Một vấn đề với hệ thống âm thanh đã xảy ra (B) Không có đủ người đến dự (C) Người dẫn chương trình không khỏe (D) Có nhu cầu lớn hơn về một buổi biểu diễn ảo thuật

76.B	Who is Mr. Sanders? A. The captain of the ship. <b>B. This evening's entertainer.</b> C The technician. D. The host of the quiz show.	Ai là ông Sanders? (A) Thuyền trưởng của con tàu (B) Người biểu diễn tối nay (C) Nhân viên kỹ thuật (D) Người chủ trò của chương trình câu đố
77.B	What is being announced? A. The closing of the store. <b>B. An emergency evacuation drill.</b> C. The sale of the day. D. The upcoming company holidays.	Điều gì được thông báo? (A) Việc đóng cửa cửa hàng (B) Một buổi diễn tập sơ tán khẩn cấp (C) Chương trình giảm giá trong ngày (D) Ngày lễ sắp tới của công ty
78.A	What does the speaker ask the workers to do? <b>A. Calmly exit the building.</b> B. Pay for their purchases. C. Put on the orange vests. D. Talk to the fire wardens.	Người nói yêu cầu các nhân viên làm gì? (A) Bình tĩnh rời khỏi tòa nhà (B) Thanh toán các khoản đã mua (C) Mặc áo khoác màu cam vào (D) Nói chuyện với người phụ trách
79.B	What does the speaker advise those who are in the middle of the building to do? A. Take the elevators. <b>B. Take the escalators.</b> C. Run out of the building. D. Use the emergency stairs.	Người nói khuyên những người đang ở giữa tòa nhà nên làm gì? (A) Sử dụng thang máy (B) Sử dụng cầu thang tự động (C) Chạy ra khỏi tòa nhà (D) Sử dụng cầu thang khẩn cấp
80.C	What did the representative of IZH announce? A. The growth of the company stocks. B. The resignation of its chief executive officer. <b>C. The suspension of its senior member.</b> D. The amount of money in taxes the company pays.	Đại diện của IZH đã thông báo điều gì? (A) Sự tăng trưởng của cổ phiếu của công ty (B) Việc từ chức của giám đốc điều hành (C) Việc đình chỉ một nhân vật cấp cao (D) Khoản tiền thuế mà công ty phải trả
81.B	How did they learn of several facts? A. From the company spokesperson.	Làm thế nào họ biết được sự thật?



	<p><b>B. From an undisclosed informant.</b></p> <p>C. From the chief executive officer. D. From the local police.</p>	<p>(A) Từ người phát ngôn của công ty (B) Từ một người cung cấp tin được giữ kín (C) Từ giám đốc điều hành (D) Từ cảnh sát địa phương</p>
82.D	<p>According to the speaker, how long will the investigation last?</p> <p>A. A month. B. A few months. C. One year. <b>D. It's unknown.</b></p>	<p>Theo người này, cuộc điều tra sẽ kéo dài trong bao lâu?</p> <p>(A) 1 tháng (B) Vài tháng (C) Một năm (D) Chưa rõ</p>
83.B	<p>Who is Nathan Boyce?</p> <p>A. A university professor. <b>B. A writer.</b> C. A physician. D. A history teacher.</p>	<p>Ai là Nathan Boyce?</p> <p>(A) Một giáo sư đại học (B) Một nhà văn (C) Một nhà vật lý (D) Một giáo viên lịch sử</p>
84.D	<p>What will Nathan discuss today?</p> <p>A. His time at his university. B. European history. C. His philosophical views of life. <b>D. His latest book.</b></p>	<p>Nathan sẽ thảo luận gì ngày hôm nay?</p> <p>(A) Thời gian còn học đại học của ông ấy (B) Lịch sử châu Âu (C) Quan điểm triết học của ông về cuộc sống (D) Cuốn sách mới nhất của ông ấy</p>
85.B	<p>What did Nathan learn during his trip to Ireland?</p> <p>A. He will be leading a new research project. <b>B. Some new findings about history.</b> C. The university has named him an honorary professor. D. There will be a book written about him.</p>	<p>Trong chuyến đi đến Ireland, Nathan đã học hỏi được điều gì?</p> <p>(A) Ông ấy sẽ dẫn đầu một dự án nghiên cứu (B) Một số phát hiện về lịch sử (C) Trường đại học đã bổ nhiệm ông ấy là giáo sư danh dự (D) Sẽ có một cuốn sách được viết về ông ấy</p>
86.C	<p>For how many years has the event been taking place?</p> <p>A. One year. B. Two years. <b>C. Five years.</b> D. Ten years.</p>	<p>Sự kiện đã được tổ chức trong bao nhiêu năm?</p> <p>(A) 1 năm (B) 2 năm (C) 5 năm (D) 10 năm</p>

87.A	<p>What would those arriving before 9 get a chance to do?</p> <p>A. <b>Meet with the drivers.</b> B. Take the cars for a test driver. C. Get the autographs of the drivers. D. Receive a discount on the entry fee.</p>	<p>Những người đến trước 9 giờ sẽ có cơ hội làm gì?</p> <p>(A) Gặp gỡ những người lái xe (B) Dùng những chiếc xe để thi lái xe (C) Có được những chữ viết tay của những người lái xe (D) Được giảm giá phí vào cửa</p>
88.A	<p>How much would a 65-year-old man have to pay to get into the place?</p> <p>A. <b>Two dollars.</b> B. Three dollars. C. Five dollars. D. Twelve dollars.</p>	<p>Một người đàn ông 65 tuổi phải trả bao nhiêu cho phí vào cửa?</p> <p>(A) 2 đô la (B) 3 đô la (C) 5 đô la (D) 12 đô la</p>
89.B	<p>Who most like is giving the talk?</p> <p>A. The rafting instructor. <b>B. A tour guide.</b> C. A rock climber. D. A windsurfer.</p>	<p>Người nói này có thể là ai?</p> <p>(A) Một người hướng dẫn bè (B) Một hướng dẫn viên (C) Một người leo núi đá (D) Một người chơi lướt ván buồm</p>
90.D	<p>Why has the plan been changed?</p> <p>A Rain is coming down hard outside. B. The rafting instructor could not make it. C. The listeners voted to do something else. <b>D. The water level has risen beyond what is safe.</b></p>	<p>Tại sao kế hoạch bị thay đổi?</p> <p>(A) Bên ngoài trời mưa nặng hạt (B) Người hướng dẫn lái đò không thể làm được việc đó (C) Những người nghe đã bình chọn làm một việc khác (D) Mực nước đã dâng cao hơn mức an toàn</p>
91.C	<p>Which of the following activities is NOT a part of the day's events?</p> <p>A. Hiking. B. Windsurfing. <b>C. Swimming.</b> D. Jet skiing.</p>	<p>Hoạt động nào dưới đây không phải một phần của sự kiện?</p> <p>(A) Đi bộ đường dài (B) Lướt ván buồm (C) Bơi (D) Đua mô tô nước</p>
92.A	<p>Who is the intended audience of this talk?</p> <p><b>A. Teachers.</b> B. Students.</p>	<p>Bà nói này hướng đến đối tượng người nghe nào?</p> <p>(A) Các giáo viên (B) Các sinh viên</p>

	C. Yoga trainers. D. Chess players.	(C) Những người dạy yoga (D) Những người chơi cờ vua
93.B	What will the participants do in the morning after breakfast?  A. Learn the art of handwriting. <b>B. Listen to their colleagues talk.</b>  C. Go for a short walk. D. Read some journals.	Những người tham dự sẽ làm gì sau bữa sáng?  (A) Học nghệ thuật viết thư pháp  (B) Nghe những người đồng nghiệp nói chuyện (C) Đi bộ một chút (D) Đọc báo
94.C	What does the speaker mention about dinner?  A. It will be served exactly at six o'clock. B. There is going to be a variety of dishes to choose from. <b>C. The participants will prepare it themselves.</b>  D. It will be held after the informal activities.	Người này đề cập gì đến bữa tối?  (A) Nó sẽ được phục vụ vào đúng 6 giờ (B) Sẽ có rất nhiều món để lựa chọn (C) Những người tham gia sẽ tự chuẩn bị bữa tối cho mình (D) Sẽ diễn ra sau những hoạt động không chính thức
95.A	What is the report mainly about?  <b>A. The shutting down of the restaurant.</b> B. A historical view of the city landmark. C. The story of a very famous, rich businessman. D. The life of the struggling artists in the city.	Bản báo cáo chủ yếu về vấn đề gì?  (A) Việc đóng cửa nhà hàng (B) Quang cảnh cổ kính của danh thắng thành phố (C) Câu chuyện về một doanh nhân rất nổi tiếng và giàu có (D) Cuộc sống khó khăn của các nghệ sĩ trong thành phố
96.D	How old is the business?  A. Ten years old. B. Twenty five years old. C. Fifty years old. <b>D. One hundred years old.</b>	Công việc kinh doanh kéo dài bao lâu?  (A) 10 năm (B) 25 năm (C) 50 năm (D) 100 năm
97.C	What does the speaker mention about the business?  A. It caters only to the rich. B. It will have its grand opening soon. <b>C. It is enjoyed by people from all walks of life.</b>  D. Its popularity has diminished recently	Người này nói gì về việc kinh doanh này?  (A) Nó chỉ dành để phục vụ người giàu (B) Nó sẽ sớm khai trương thương hiệu (C) Nó được mọi tầng lớp người dân yêu thích (D) Sự phổ biến của nó gần đây đã giảm xuống



98.B	What is being planned? A. A front-page newspaper story. <b>B. A company's anniversary celebration.</b> C. The election of the city's mayor. D. The release of a new blockbuster movie.	Điều gì đang được lên kế hoạch? (A) Một câu chuyện trên trang nhất của báo (B) Một buổi lễ chúc mừng của công ty (C) Buổi bầu cử thị trưởng thành phố (D) Việc ra mắt một bộ phim bom tấn mới
99.A	What is scheduled to happen on Monday evening? <b>A. A dinner function.</b> B. A tour of the building. C. A movie screening. D. A book sale.	Điều gì được sắp đặt sẽ xảy ra vào tối thứ hai? (A) Một buổi họp mặt ăn tối (B) Một buổi thăm quan quanh tòa nhà (C) Một buổi chiếu phim (D) Một buổi hạ giá sách
100.A	Who is the intended audience of this announcement? <b>A. Company employees.</b> B. The governor. C. The librarians. D. The moviegoers.	Bản thông báo này hướng đến ai? (A) Nhân viên của công ty (B) Ngài thị trưởng (C) Những người thủ thư (D) Những người xem chiếu bóng
Transcript part 04	71-73 refer to the following recorded message.	71-73 đề cập tới đoạn thông báo dưới đây:
	<b>A benefit concert for the Blue Hills Animal Shelter will be held Friday July 17<sup>th</sup> at the Orion Theater.</b> Many of your favorite artists, performers, and musicians will be there. We are also proud to announce that <b>the event will be recorded as part of CBS Television's special concert series and will be released on CD and DVD.</b> All proceeds will be donated to the animal shelter so that it can continue its great work. So don't be late! Buy your ticket today, and you can be part of this historic event.	Một buổi hòa nhạc từ thiện cho khu lưu trú động vật Blue Hills sẽ được tổ chức vào thứ 6 ngày 17 tháng 7 ở nhà hát Orion. Rất nhiều nghệ sĩ, nhạc công bạn yêu thích cũng sẽ có mặt ở đó. Chúng tôi cũng rất tự hào được thông báo là buổi hòa nhạc sẽ được ghi hình trong seri các buổi hòa nhạc đặc biệt của truyền hình CBS, và sẽ được phát hành dưới dạng đĩa CD và DVD. Tất cả số tiền thu được sẽ được dành tặng cho khu lưu trú động vật để nó có thể tiếp tục hoạt động. Vậy đừng đến muộn. Hãy mua vé ngay hôm nay và bạn có thể trở thành một phần trong sự kiện lịch sử này.
	74-76 refer to the following talk.	74 – 76 đề cập tới bản tin sau:



	<p><b>Attention, all passengers. Love Boat Cruiselines has an important announcement about tonight's entertainment.</b> There will be slight change of schedule. All of you looking forward to tonight's quiz night will have to be patient. <b>Due to some technical problems with the sound system, quiz night has been postponed until tomorrow.</b> We sincerely apologize for this delay. We are working to remedy the situation as soon as possible. However, we do have a surprise for you. <b>The well-known magician John Sanders and his Magic Bus Revue will join us directly from their successful tour of Hawaii. So please join us this evening:</b> we are sure you won't be disappointed.</p>	Tất cả hành khách chú ý, tàu du lịch Love Boat xin thông báo một việc quan trọng về chương trình giải trí tối nay. Sẽ có một thay đổi nhỏ trong lịch trình. Những ai đang mong chờ đến chương trình câu đó đêm nay sẽ phải kiên nhẫn thêm. Do một vài vấn đề kỹ thuật với thống âm thanh, chương trình câu đó đã bị hoãn đến ngày mai. Chúng tôi thành thực xin lỗi. Chúng tôi đang làm việc để khắc phục tình hình sớm nhất có thể. Tuy nhiên, chúng tôi có một sự ngạc nhiên cho các bạn. Áo thuật gia nổi tiếng John Sanders và nhóm kịch Chiếc xe bus thần kỳ của ông ấy sẽ tham gia cùng chúng tan gay sau chuyến lưu diễn thành công của họ ở Hawaii. Vì vậy, hãy cùng tham gia với chúng tôi đêm nay, chắc chắn các bạn sẽ không thấy thất vọng.
	<p><b>77-79 refer to the following talk.</b></p>	77 -79 đề cập tới bài nói chuyện dưới đây:
	<p><b>Attention! We are beginning a fire drill.</b> Would all staff designated as fire wardens please make your way to your positions immediately. <b>And all employees should now make their way out of the building.</b> Do not run. Do not use the elevators. <b>If you are in the center of the building, you may use the escalators.</b> If you are close to the entrance doors, use the emergency stairs. Please follow the instructions from the fire wardens, who will be wearing orange vests. Thank you for your attention. You may re-enter the building when the all-clear signal is given.</p>	Xin mọi người chú ý. Chúng ta sẽ bắt đầu buổi diễn tập cứu hỏa. Những nhân viên được chọn làm lính cứu hỏa xin hãy trở về vị trí ngay. Và bây giờ tất cả các nhân viên hãy tìm cách thoát ra khỏi tòa nhà. Không được chạy. Không được sử dụng thang máy. Nếu bạn đang ở trung tâm của tòa nhà thì có thể sử dụng thang cuốn. Nếu bạn ở gần cửa vào, hãy dùng cầu thang khẩn cấp. Hãy làm theo sự hướng dẫn của những người lính cứu hỏa, những người mặc áo da cam. Cám ơn sự chú ý của quý vị. Bây giờ, bạn hãy trở vào tòa nhà khi tín hiệu an toàn được bật lên.
	<p><b>80-82 refer to the following talk.</b></p>	80-82 đề cập tới đoạn hội thoại sau:



	<p>In a sensational development, a spokesperson for the giant steel-making corporation IZH, which until recently has been considered one of the driving forces behind Canada's industrial growth, announced that IZH's board of directors has suspended the Chief Executive Officer and the head of financial services. The spokesperson declines to answer question or go into details regarding the suspension. However, we have learned of several relevant facts. Our senior business and finance editor has been contacted by a senior member of IZH's Accounting Department. This person, who wishes to remain anonymous at present, has provided details of an alleged large-scale accounting fraud. Federal police and tax agents have begun an investigation which may take months, if not years, to complete.</p>	Một diễn biến đây bất ngờ khi phát ngôn viên của tập đoàn sản xuất thép lớn IZH, một tập đoàn gần đây được đánh giá là động lực giúp thúc đẩy ngành công nghiệp của Canada, đã thông báo rằng ban giám đốc của IZH đã đình chỉ giám đốc điều hành và giám đốc tài chính của tập đoàn này. Người phát ngôn đã từ chối trả lời các câu hỏi và những chi tiết liên quan đến quyết định đình chỉ này. Tuy nhiên chúng tôi đã biết được một số tin tức liên quan. Vị chủ bút mục kinh doanh và tài chính của chúng tôi đã liên hệ với một nhân vật cao cấp trong phòng kế toán của IZH. Người này yêu cầu được giấu tên, đã cung cấp một số chi tiết đã được khẳng định về một vụ gian lận sổ sách quy mô lớn. Cảnh sát liên bang và cơ quan thuế đã khởi động cuộc điều tra, có thể kéo dài nhiều tháng thậm chí nhiều năm.
	<b>83-85 refer to the following talk.</b>	83-85 đề cập tới chương trình phát thanh sau:



	<p><b>Our special guest this evening is the philosopher and author of several novels Nathan Boyce.</b> Nathan, or, I should say, Doctor Boyce – he has a Ph.D. in history from one of Ireland's most respected universities – is not going to talk you about philosophy tonight. <b>He will talk to you about the subject of his latest historical novel</b>, which is set in Ireland in 1916. As you all know, that was a time of dramatic historical events. <b>Dr. Boyce has just returned from a lengthy research trip to Ireland and Europe. I have learned that Dr. Boyce has been able to uncover some surprising and fascinating new details about those tragic events.</b> So would you please welcome Dr. Boyce for some insight into the creation of his new novel?</p>	<p>Vị khách đặc biệt của chúng ta buổi tối nay là ông Nathan boyce, nhà triết học và cũng là tác giả của một số tiểu thuyết. Tiến sĩ Nathan, ông đã có tấm bằng tiến sỹ ngành lịch sử từ một trường đại học danh tiếng ở Ireland, sẽ chia sẻ về triết học trong buổi tối nay. Cụ thể sẽ là chủ đề của cuốn tiểu thuyết lịch sử mới đây nhất của ông được viết ở Ireland năm 1916. Như các bạn đều biết, đó là khoảng thời gian của các sự kiện lịch sử quan trọng. Tiến sỹ Boyce vừa trở về sau chuyến nghiên cứu dài ngày ở Ireland và Châu Âu. Tôi cũng được biết rằng ông đã khám phá ra một số chi tiết mới rất thú vị và ngạc nhiên về những sự kiện đó. Vậy chúng ta hãy chào mừng tiến sỹ Boyce để có cái nhìn cụ thể hơn về sự sáng tạo trong bộ tiểu thuyết mới nhất của ông.</p>
	<p><b>86-88 refer to the following report.</b></p>	<p>86 – 88 đề cập tới bài nói chuyện dưới đây:</p>
	<p><b>Today your community radio station is very pleased to invite you to the fifth CCR veteran and Vintage Car Rally.</b> Fifty-four absolutely beautiful, fully-restored vehicles from the beginning of the twentieth century will make their way from the rally point, in Federation Square, down to Exhibition Palace in Victoria Gardens. Cars will be arriving at Federation Square at 9:00 a.m. and will leave for Victoria Gardens at eleven o'clock. <b>If you arrive at around 9:00 a.m. you will have a chance not only to inspect the cars but also to meet their owners.</b> Entry into the Exhibition building will cost five dollars for adults and <b>two dollars for seniors</b>, and children under twelve years old. Don't miss this fabulous</p>	<p>Tôi nay phòng thu thanh cộng đồng rất vui được mời quý vị đến với Đại hội Cựu chiến binh CCR với xe cổ lần thứ năm. 54 chiếc xe vô cùng đẹp mắt được khôi phục hoàn toàn từ đầu thế kỷ 20 sẽ thu hút chú ý của đám đông ở quảng trường Liên Bang, xuống đến Cung điện Triển lãm ở vườn Victoria. Những chiếc xe sẽ về đến quảng trường Liên Bang lúc 9 giờ sáng và sẽ đến vườn Victoria lúc 11 giờ. Nếu bạn đến vào khoảng 9 giờ, các bạn sẽ có cơ hội không chỉ được xem xét kỹ những chiếc xe mà còn được gặp gỡ chủ nhân của chúng. Vé vào tòa nhà triển lãm là 5 đô la cho người lớn và 2 đô la cho người cao tuổi và trẻ em dưới 12 tuổi. Đừng bỏ lỡ cơ hội tuyệt vời này.</p>

	occasion!	
	<b>89-91 refer to the following announcement.</b>	89-91 đề cập tới đoạn hội thoại sau:  Tôi là Michael từ Ace tours. Chúng tôi e rằng trận mưa lớn bất ngờ tôi qua sẽ ảnh hưởng tới kế hoạch đi bơi thuyền bè của chúng ta hôm nay. Mực nước đã dâng trên mức an toàn. Nhưng hãy cứ lạc quan lên! Các hướng dẫn viên của chúng ta luôn chuẩn bị để phòng cho những tình huống như thế này. Chúng tôi dự định đưa ra 4 hoạt động khác cho ngày hôm nay. Buổi sáng, bạn có thể chọn leo núi hoặc đi bộ, buổi chiều sẽ là lướt ván thuyền buồm và trượt tuyết. Đây sẽ là cơ hội hiếm có từ các chuyên gia của chúng ta, vì vậy ngày hôm nay của các bạn không hề lãng phí chút nào!
	<b>92-94 refer to the following announcement.</b>	92-94 đề cập tới bài nói chuyện sau đây:  Chào các bạn, chào mừng các bạn đến với Khóa rèn luyện cắm trại cho giáo viên lần thứ 10. Kế hoạch đã được hoàn thành trong mấy tuần và có thể sẽ rất vất vả nhưng chắc chắn nó sẽ rất đáng khích lệ. Trước bữa ăn sáng, chúng ta sẽ có các hoạt động nhóm đặc biệt như Yoga, thư pháp, đọc báo và đi bộ. Sau bữa ăn sáng, một số giáo viên khách mời sẽ hướng dẫn các kỹ thuật cắm trại. Sau đó sẽ nghỉ ngơi, ăn trưa và quay trở lại lúc 3:30. Cuối ngày sẽ là buổi thảo luận ngắn về nhiều chủ đề. Cuối cùng sẽ là bữa ăn tối, cũng là lúc chúng ta có thêm thời gian để lần lượt chuẩn bị theo dõi. Và sau đó là các hoạt
	<b>Hello everyone and welcome to the tenth Summer Teachers' Training Camp.</b> The tight schedule we have planned for the week may be exhausting, but it will also be very rewarding. In the mornings before breakfast, we have special group activities, such as yoga, calligraphy, journal reading, and jogging. <b>After breakfast, there will be lectures in teaching techniques by some of our guest teachers.</b> Then, we will take a long break for lunch and resume at 3:00 p.m. for the last formal session, which is a short talk followed by a discussion on various topics. <b>Finally, there is</b>	



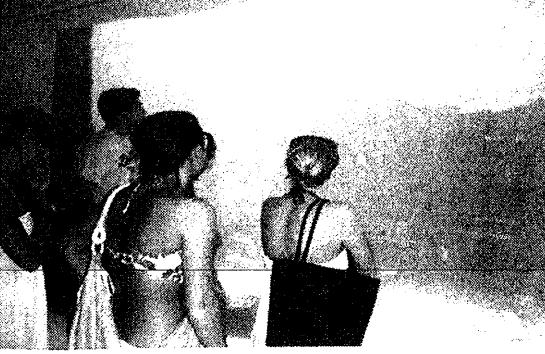
	<p>dinner, which we will take turns preparing in teams, and this will be followed by informal club activities such as music and chess. As you can see, our days are busy but rewarding.</p>	động của câu lạc bộ như âm nhạc và chơi cờ. Các bạn thấy đấy, chúng ta sẽ rất bận rộn nhưng cũng rất thú vị.
	<p><b>92-94 refer to the following announcement.</b></p>	95 – 97 đề cập tới bài nói sau:
	<p>A city landmark, <b>Frobisher's Indian Curry Palace</b>, will be closing its doors after 100 years of serving our city's lovers of exotic foods. Built in an elegant two- story, Victorian mansion, Frobisher's has nonetheless retained an unpretentious and relaxed atmosphere. The food could not be called sophisticated, but rather satisfying and reasonably priced. <b>For that reason, Frobisher's has been popular with our artists, performers and musicians, and also our students. Many of the city's elite have also come regularly to enjoy the lively ambiance.</b> The current owners, Delhi Associates, have told reporters that they have decided to call it quits without disclosing the real reason. Now, here is Jeff to talk to some of our citizens at Frobisher's.</p>	Quán ăn cung điện cà ri Ấn Độ Frobisher sẽ bị đóng cửa sau 100 năm phục vụ những người yêu thích những món ăn mới lạ. Dù Frobisher được xây dựng trên căn biệt thự 2 tầng sang trọng Victorian, nhưng lại là nơi có bầu không khí ấm áp và thoải mái. Các món ăn ở đây không quá cầu kỳ nhưng cũng làm hài lòng khách hàng và giá cả rất phải chăng. Chính vì vậy, Frobisher rất được yêu thích bởi các họa sĩ, diễn viên, nhạc sĩ và cả sinh viên nữa. Rất nhiều người trong thành phố cũng thường xuyên đến để thưởng thức không khí sống động nơi đây. Hội liên hiệp Delhi hiện là chủ của Frobisher đã thông báo với giới báo chí rằng họ quyết định đóng cửa Frobisher mà không hề tiết lộ lí do thực sự. Tôi là Jeff đang đưa tin từ Frobisher.
	<p><b>98-100 refer to the following broadcast.</b></p>	98-100 đề cập tới thông báo sau:

	<p><b>As you are no doubt well aware, next Monday is the two-hundredth anniversary of the newspaper's first edition.</b> A special commemorative edition has been completed, and a skeleton staff will be on duty on Monday to handle any urgent news. This will leave the other staff members free for a day of special activities. We hope that all other staff members will participate as volunteers. There will be tours of the building, special exhibitions, movie screenings, and sales of historical books dealing with our wonderful newspaper. <b>And finally, in the evening, you are all invited to a historic dinner</b> and ball which the governor and many senior members of Parliament will be attending. <b>This will be a truly memorable event, so let's not forget that we are all privileged to participate in it.</b> Thank you.</p>	<p>Như mọi người đã biết, thứ 2 tuần sau sẽ kỷ niệm ngày xuất bản số báo đầu tiên. Một buổi lễ kỷ niệm đặc biệt sẽ được tổ chức, các nhân viên cốt cán sẽ chịu trách nhiệm xử lý các tin tức khẩn cấp vào thứ 2. Nghĩa là các nhân viên khác sẽ dành thời gian cho các hoạt động đặc biệt. Chúng tôi hi vọng rằng các nhân viên khác sẽ tình nguyện tham gia các hoạt động này. Các hoạt động sẽ bao gồm tham quan buổi triển lãm đặc biệt, chiếu phim, bán sách viết về lịch sử ra đời của tờ báo. Cuối cùng, buổi tối sẽ có tiệc và khiêu vũ, thống đốc và rất nhiều thành viên của nghị viện cũng sẽ tham gia cùng chúng ta. Đây sẽ là một sự kiện đáng nhớ vì vậy tôi mong mọi người sẽ tham gia. Trân trọng cảm ơn.</p>
--	--	--



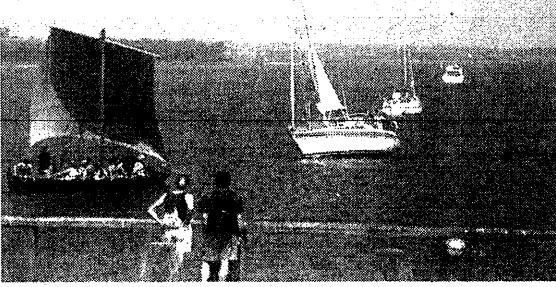
**TEST 8**

Exercises	Transcript	Translation
<b>TEST 8</b>		
<b>Part 01</b>		
<b>1. D</b>		<p>A. They're hurrying to catch a plane.      B. They're being led to the airplane.      C. They're waiting for their luggage.  <b>D. They're standing in line with their bags.</b></p> <p>(A) Họ đang vội để kịp chuyến bay      (B) Họ đang được dẫn lên máy bay      (C) Họ đang chờ lấy hành lý  <b>(D) Họ đang xếp hàng chờ cùng với hành lý</b></p>
<b>2. C</b>		<p>A. She has stopped to chat with some others.      B. She is looking into the store window.  <b>C. She is checking out some items in the rack.</b>      D. She has placed her bag down next to her.</p> <p>(A) Cô ấy đã người nói chuyện với người khác      (B) Cô ấy đang nhìn vào cửa sổ của cửa hiệu      (C) Cô ấy đang xem xét một số món đồ trên giá  <b>(D) Cô ấy đặt cái túi xuống bên cạnh</b></p>
<b>3. A</b>		<p><b>A. The cabinet doors are open.</b>      B. The woman is fixing a dish.      C. The woman is drinking some water.</p>
		<p>(A) Những cái cánh cửa tủ để mở      (B) Người phụ nữ đang sửa một món ăn</p>

	D. There are dishes piled up in the sink.	(C) Người phụ nữ đang uống nước (D) Trong bồn được để đầy đĩa
4. D		<p>A. She's reading to a large audience.      B. She's standing in front of the art gallery.      C. She's looking for a place to sit.  <b>D. She's by herself in the gallery.</b></p> <p>(A) Cô ấy đang đọc cho rất nhiều thính giả      (B) Cô ấy đang đứng trước phòng trưng bày sản phẩm      (C) Cô ấy đang tìm một chỗ để ngồi xuống      (D) Cô ấy có một mình ở trong phòng trưng bày</p>
5. D		<p>A. The man is locking up his bicycle.      B. Some cars are parked near the curb.      C. The man is waiting for the traffic light to change.  <b>D. There are trees along the road.</b></p> <p>(A) Người đang ông đang tìm kiếm xe đạp của mình      (B) Một vài cái ô tô đang đậu ở gần lề đường      (C) Người đàn ông đang chờ đèn giao thông đổi màu      (D) Có nhiều cây dọc theo con đường</p>
6. A		<p><b>A. People are looking into the</b></p> <p>(A) Mọi người đang nhìn vào bên</p>



	<p><b>aquarium.</b></p> <p>B. People are waiting to go into the pool. C. People are swimming in a pool. D. People are watching a movie.</p>	<p>nuôi cá lớn (B) Mọi người đang chờ để đi vào hồ bơi (C) Mọi người đang bơi trong hồ (D) Mọi người đang xem phim</p>
7. D	 <p>A. They're sharing a ride to the office. B. They're holding an article of clothing. C. They're looking for their bags. <b>D. They're examining some reading material.</b></p>	<p>(A) Họ cùng đạp xe đến chỗ làm (B) Họ đang cầm một cái áo khoác ngoài (C) Họ đang tìm kiếm những cái túi của mình (D) Họ đang kiểm tra tài liệu đọc</p>
8. B	 <p>A. The people are taking a nap. <b>B. They are relaxing on the porch.</b> C. One man is moving the chair. D. All of the chairs are occupied.</p>	<p>(A) Những người này đang chợp mắt (B) Họ đang thư giãn ở ngoài hiên (C) Một người đàn ông đang di chuyển một cái ghế (D) Tất cả các ghế đều có người ngồi</p>

9. C	 <p>A. The boats have been taken out of the water.      B. One man is docking the boat.  <b>C. There are boats floating on the water.</b>      D. The people are ready to dive into the water.</p>	<p>(A) Những chiếc tàu đã được lấy lên khỏi nước      (B) Một người đàn ông đang đưa thuyền vào bến tàu      (C) Có nhiều thuyền trên mặt nước  <b>(D) Người người này đã sẵn sàng để lặn xuống nước</b></p>
10. B	 <p>A. The table is being set for some guests.  <b>B. The seats are unoccupied at the moment.</b>      C. The plates are being placed on the table.      D. The restaurant is closed for business today.</p>	<p>(A) Cái bạn được sắp xếp cho một số vị khách      (B) Những cái ghế hiện đang trống      (C) Những chiếc đĩa đang được đặt lên bàn  <b>(D) Nhà hàng đóng cửa hôm nay</b></p>
Part 02		
11. B	<p>Where can I catch the train for Chicago?      A. In one hour.  <b>B. At stop 6.</b>      C. Yes, you can</p>	<p>Tôi có thể bắt chuyến tàu đến Chicago ở đâu?      (A) Trong một giờ tới      (B) Ở điểm dừng số 6      (C) Vâng, anh có thể</p>
12. B	<p>Have the boxes been sent out yet?      A. Once a day.  <b>B. Yes, they're been delivered.</b>      C. In the storage room.</p>	<p>Những cái hộp được gửi đi hết chưa?      (A) Một lần một ngày      (B) Rồi, chúng vừa được gửi đi      (C) Trong phòng chứa đồ</p>



13. B	Who is scheduled to speak first? A. He is the keynote speaker. <b>B. Linda Evans is the first on the list.</b> C. They are scheduled to arrive soon.	Ai được sắp xếp phát biểu đầu tiên? (A) Anh ấy là diễn giả quan trọng (B) Linda Evans là người đầu tiên trong danh sách (C) Họ được sắp xếp để đến sớm
14. A	Where do you want me to put these dishes? <b>A. Just place them next to me.</b> B. Yes, it is my favorite. C. We're going to the restaurant.	Cô muốn tôi đặt những chiếc đĩa này ở đâu? (A) Đẽ ở cạnh tôi (B) Vâng, đó là thứ tôi yêu thích (C) Chúng ta sẽ đến nhà hàng
15. C	Does this total include sales tax? A. Yes, we're taking a taxi. B. No, they don't sell it there. <b>C. Yes, I believe it does.</b>	Tổng số này đã bao gồm cả thuế bán hàng chưa? (A) Vâng, chúng tôi đang bắt taxi (B) Không, họ không bán nó ở đó (C) Ở đây, tôi nghĩ là nó đã bao gồm
16. A	When do you plan on taking off? <b>A. This Friday.</b> B. Yes, of course. C. No, turn it on.	Anh định khi nào thì nghỉ? (A) Thứ sáu này (B) Vâng, tất nhiên rồi (C) Không, hãy bật nó lên
17. A	Can you come into the meeting room to give us a hand, or are you too busy right now? <b>A. I could spare a few minutes.</b> B. I think there is plenty of room. C. Yes. I can lend you one.	Anh có thể đến phòng họp giúp chúng tôi tôi một tay được không, hay là anh đang bận? (A) Tôi có thể dành ra một vài phút (B) Tôi nghĩ ở đây có rất nhiều phòng (C) Vâng, tôi có thể cho cô mượn một cái
18. A	Caroline is planning to take the job in New York, isn't she? <b>A. I think she's still considering her options.</b> B. It was not planned properly to begin with. C. They're yours, aren't they?	Caroline đang định đi làm ở New York phải không? (A) Tôi nghĩ là cô ấy vẫn còn đang cân nhắc các lựa chọn (B) Bắt đầu với nó không phải là một kế hoạch hợp lý (C) Chúng là của cô à, phải không?



19.	A	Why is it taking such a long time for the food to get here?  A. We only ordered minutes ago. B. The chicken is their best dish. C. Let's just eat here and go.	Sao chỉ để đưa thức ăn đến đây mà mất nhiều thời gian đến vậy?  (A) Chúng ta mới chỉ gọi món vài phút trước thôi mà (B) Gà là món ngon nhất của họ (C) Chúng ta hãy chỉ ăn ở đây rồi đi nhé.
20.	B	I'm quite certain that we're met somewhere, haven't we?  A. I know where it is, too. <b>B. Yes, you do look familiar.</b> C. He is sure about it.	Tôi khá chắc là chúng ta đã gặp nhau ở đâu đó rồi, phải không nhỉ?  (A) Tôi cũng biết nó ở đâu (B) Đúng thế, anh trông quen quen (C) Anh ta chắc chắn về điều đó
21.	C	Why did the president put off the meeting for another day?  A. No, I have not met with him yet. B. The conference room is on this floor. <b>C. He had to attend to something urgent.</b>	Tại sao chủ tịch lại hoãn buổi họp sang ngày khác vậy?  (A) không, tôi vẫn chưa gặp được ông ấy (B) phòng hội nghị ở tầng này (C) Ông ấy phải có mặt ở một sự kiện khẩn cấp
22.	C	Are you full, or would you like seconds?  A. No, I'll take the first one. B. That would be all right. <b>C. Thanks, but I'm full.</b>	Các bạn đã xong chưa hay vẫn cần thêm một lát nữa?  Các bạn đã đến đủ chưa, hay cần thêm chút thời gian?  (A) Không, anh ấy vẫn chưa đưa nó (B) Tháng tới là hạn chót (C) Để tôi gọi hỏi anh ấy xem sao
23.	C	Where is Paul due to arrive here?  A. No, he has not handed it in yet. B. Next month is the deadline. <b>C. Let me call him to find out.</b>	Paul sẽ phải đến đây khi nào?  (A) Không, anh ấy vẫn chưa đưa nó (B) Tháng tới là hạn chót (C) Để tôi gọi hỏi anh ấy xem sao
24.	A	Would you mind holding the door open for me?  <b>A. Of course. Here you go.</b> B. Oh, it's probably closed. C. No, it's being held another time	Cô cảm phiền giữ cửa mở giúp tôi được không?  (A) Tất nhiên rồi. của anh đây (B)Ồ, nó có thể bị đóng (C) không, nó sẽ được giữ lại đến lần khác
25.	B	The rain is expected to come down hard this weekend, isn't it?  A. Yes, he is waiting for it now. <b>B. Yes, but I won't be here.</b> C. To get away for a while.	Người ta dự đoán trời sẽ mưa lớn cuối tuần này có phải không?  (A) Vâng, anh ấy đang chờ (B) Vâng, nhưng tôi sẽ không có mặt ở đó (C) Để đi xa một thời gian



26.	C	<p>What was that you said again, Mr. Carlson?</p> <p>A. Sorry, I am not sure where Mr. Carlson is.</p> <p>B. Yes, she said it several times already.</p> <p><b>C. I said you should send them a check.</b></p>	<p>Ông Carlson, ông vừa nói lại gì vậy?</p> <p>(A) Xin lỗi, tôi không biết chắc ông Carlson ở đâu</p> <p>(B) Vâng, cô ấy đã nói vài lần rồi</p> <p>(C) Tôi nói là cô nên gửi cho họ một tờ ngân phiếu</p>
27.	B	<p>Did your staff win the game at the company picnic?</p> <p>A. We have been doing fine.</p> <p><b>B. It got rained out.</b></p> <p>C. That's what he said.</p>	<p>Nhân viên của anh đã thắng trong đợt dã ngoại của công ty chứ?</p> <p>(A) Chúng tôi vẫn đang làm tốt</p> <p>(B) Nó đã bị hoãn do trời mưa</p> <p>(C) Đó là những gì ông ta đã nói</p>
28.	A	<p>I thought the movie was very moving, didn't you?</p> <p><b>A. Yes, it was very touching.</b></p> <p>B. Let's go to the theater later.</p> <p>C. We're moving out next week.</p>	<p>Tôi nghĩ bộ phim rất cảm động, anh có thấy thế không?</p> <p>(A) Vâng, nó rất động lòng người</p> <p>(B) Chúng ta hãy đi đến rạp chiếu phim sau</p> <p>(C) Tuần tới chúng tôi sẽ chuyển đi</p>
29.	A	<p>I was told by a friend of mine that you carry old comic books here.</p> <p><b>A. Go and speak to that man wearing the cap.</b></p> <p>B. I'm sorry, but those are too heavy to be carried.</p> <p>C. Yes, the bookstore is across the road.</p>	<p>Một người bạn của tôi nói rằng anh mang truyện tranh cũ đến đây?</p> <p>(A) Hãy đi và nói chuyện với người đàn ông đang đội mũ</p> <p>(B) Tôi xin lỗi những chúng quá nặng để có thể mang được</p> <p>(C) Vâng, cửa hàng sách ở bên kia đường</p>
30.	C	<p>How do you commute to work from your place?</p> <p>A. Yes, I am doing great.</p> <p>B. I'm not familiar with the area.</p> <p><b>C. I usually drive my car.</b></p>	<p>Anh đi làm bằng gì mỗi ngày?</p> <p>(A) Vâng, tôi đang làm rất tốt</p> <p>(B) Không chua quen với nơi này</p> <p>(C) Tôi thường lái xe ô tô</p>
31.	A	<p>Don't you think you should study the map before we leave?</p>	<p>Anh có nghĩ là cần xem bản đồ trước khi đi không?</p> <p>(A) Đừng lo, tôi biết nơi này rõ lắm</p>

	<p><b>A. Don't worry, I know the area well.</b></p> <p>B. I've already studied for the test.</p> <p>C. Why don't we take off soon?</p>	<p>(B) Tôi vừa mới học đề kiểm tra (C) Sao chúng ta không tam làm sớm nhỉ?</p>
32. C	<p>Can you tell John to come and see me when he steps into the office?</p> <p>A. Yes, he stepped out a minute ago.</p> <p>B. I think he went to see his doctor.</p> <p><b>C. I don't think he's coming back today.</b></p>	<p>Anh có thể bảo John đến và gặp tôi khi nào anh ấy vào văn phòng không?</p> <p>(A) Vâng, anh ấy đã ra ngoài một phút trước</p> <p>(B) Tôi nghĩ là anh ấy đã đi gặp bác sĩ</p> <p>(C) Tôi không nghĩ là hôm nay anh ấy sẽ quay lại</p>
33. C	<p>Who is the person in charge of our Hong Kong branch?</p> <p>A. Yes, Ms. Wong was born there.</p> <p>B. To learn how to speak Chinese.</p> <p><b>C. Let me find out for you.</b></p>	<p>Ai là người chịu trách nhiệm về chi nhánh ở Hong Kong?</p> <p>(A) Vâng, cô Wong được sinh ra ở đó</p> <p>(B) Để học nói tiếng trung</p> <p>(C) Để tôi tìm xem sao</p>
34. B	<p>Perhaps we should call to reserve the tables for this evening.</p> <p>A. Thank you. It was a delicious meal.</p> <p><b>B. I think that may be a wise thing to do.</b></p> <p>C. That would be a table for a party of six</p>	<p>Có lẽ chúng ta nên gọi để đặt bàn trước cho tối nay.</p> <p>(A) Cảm ơn. Bữa ăn rất ngon miệng</p> <p>(B) Tôi nghĩ đó là một việc làm sáng suốt đây</p> <p>(C) Sẽ là một cái bàn tiệc cho sáu người</p>
35. A	<p>Don't you have to call the airport to confirm your flight today?</p> <p><b>A. I already took care of it this morning.</b></p> <p>B. We are still considering which firm to go with.</p> <p>C. I am taking the seven o'clock flight out.</p>	<p>Anh có phải gọi đến sân bay để xác nhận chuyến bay ngày hôm nay không?</p> <p>(A) Sáng nay tôi đã lo chuyện đó rồi</p> <p>(B) Chúng tôi vẫn đang cân nhắc xem sẽ làm cùng doanh nghiệp nào</p> <p>(C) Tôi sẽ bay chuyến bay lúc 7 giờ</p>



36.	A	Can I let you know later? <b>A. That would be fine.</b> B. No, I can't later. C. I will let him know.	Tôi sẽ cho cô biết sau có được không? (A) Được thôi (B) Không tôi không thể làm muộn hơn được (C) Tôi sẽ cho anh ấy biết
37.	A	Isn't the weather nice this time of the year? <b>A. Yes, I really like the spring.</b> B. Yes, the timing is great. C. No, let's meet tomorrow morning.	Thời điểm này trong năm thời tiết tốt đúng không? (A) Đúng vậy, tôi rất thích mùa xuân (B) Vâng, lựa chọn thời điểm này rất tuyệt (C) Không, chúng ta hãy gặp vào sáng mai
38.	B	Will you be able to hand in the report by tonight, or do you need an extra day? A. It's 3 o'clock. <b>B. I could use another day.</b> C. There should be one more.	Liệu cô có thể gửi bản báo cáo trước tối nay không hay cần thêm một ngày nữa? (A) Bây giờ là 3 giờ (B) Tôi có thể dùng một ngày khác (C) Đáng lẽ nên có thêm một cái
39.	A	Do you know what we are going to do collect money for the orphanage? <b>A. We are thinking of holding a car wash.</b> B. There are many volunteers. C. The money has not been counted yet.	Anh có biết chúng ta sẽ làm gì để quyên góp tiền cho trại trẻ mồ côi không? (A) Chúng tôi đang nghĩ đến việc làm việc rửa xe ô tô (B) Có rất nhiều tình nguyện viên (C) Số tiền vẫn chưa được đếm
40.	A	Has anyone volunteered for the position yet? <b>A. Jane showed some interest.</b> B. For the charity event. C. The position is vacant.	Đã có ai xung phong và vị trí đó chưa? (A) Jane đã thể hiện một chút quan tâm (B) Cho sự kiện từ thiện (C) Cho vị trí còn trống
<b>Part 03</b>			
41.C		What does the man ask the woman to do? A. Pick up today's newspaper at the store. B. Place an order with the supplier. <b>C. Make duplicates of some documents.</b> D. Get Peter to come into his office.	Người đàn ông yêu cầu người phụ nữ làm gì? (A) Mua báo ngày hôm nay ở cửa hàng (B) Đặt hàng với phía nhà cung cấp (C) Phô tô một số tài liệu (D) Gọi Peter vào văn phòng
42.C		When will the man meet with the board members? A. Right away. B. This evening.	Khi nào người đàn ông sẽ gặp các thành viên của ủy ban? (A) Ngay bây giờ (B) Tôi nay

	C. Tomorrow morning. D. Later this week.	(C) Sáng mai (D) Cuối tuần này
43.C	What will the woman do first? A. Use the photocopier. B. Run down to the stationery store.  C. Talk to a co-worker. D. Call their supplier.	Người phụ nữ sẽ làm gì đầu tiên? (A) Dùng máy photocopy (B) Chạy xuống cửa hàng văn phòng phẩm (C) Nói chuyện với một đồng nghiệp (D) Gọi cho nhà cung cấp
44.B	Where do they most likely work? A. At a photo studio. <b>B. At a newspaper company.</b> C. At a bookstore. D. At a school.	Họ có thể làm việc ở đâu? (A) Ở một ảnh viện (B) Ở một công ty về báo (C) Ở một cửa hàng (D) Ở một trường học
45.C	Who is going to bring the pictures? A. Jack. B. Dave. <b>C. Rick.</b> D. Sally.	Ai sẽ mang những bức tranh này? (A) Jack (B) Dave (C) Rick (D) Sally
46.C	What will the woman most likely do next? A. Talk to Rick. B. Look for some pictures. <b>C. Read something.</b> D. Go into a meeting.	Người phụ nữ có thể sẽ làm gì tiếp theo? (A) Nói chuyện với Rick (B) Tìm một thứ gì đó (C) Đọc một thứ gì đó (D) Đến một cuộc họp
47.A	Who most likely is the man? <b>A. A real estate agent.</b> B. The owner of the house. C. A coffee shop attendant. D. A hotel worker.	Người đàn ông có thể là ai? (A) Nhân viên văn phòng nhà đất (B) Chủ của ngôi nhà (C) Người trực quán cà phê (D) Nhân viên khách sạn
48.D	What is the problem? A. The woman does not have an appointment. B. The man cannot get on the next flight. C. The owner of the house cannot be reached. <b>D. The woman's appointment got canceled.</b>	Vấn đề là gì? (A) Người phụ nữ đã không hẹn trước (B) Người đàn ông không thể lên được chuyến bay tới (C) Không thể liên lạc được với người chủ của ngôi nhà (D) Cuộc hẹn của người phụ nữ không thể hủy được
49.B	What does the woman request?	Người phụ nữ yêu cầu điều gì?



	A. To go for a driver. <b>B. To see the house.</b> C. To travel by plane. D. To drink some coffee.	(A) Gọi một người lái xe (B) Đến xem ngôi nhà (C) Đi bằng máy bay (D) Uống một chút cà phê
50.C	Who is Mr. Terrance? A. A computer technician B. A student. <b>C. An instructor.</b> D. A chef.	Ai là ông Terrance? (A) Một kỹ thuật viên máy tính (B) Một học sinh (C) Một người hướng dẫn (D) Một bếp trưởng
51.A	What does Mr. Terrance want to know? <b>A. If enough students have enrolled.</b> B. How fast the computers will be set up. C. How good the food is. D. When the registration ends.	Ông Terrance muốn biết điều gì? (A) Liệu đã đủ số học sinh tham gia hay chưa (B) Những chiếc máy tính sẽ được cài đặt nhanh thế nào (C) Thức ăn ngon như thế nào (D) Khi nào việc đăng ký kết thúc
52.B	What will happen this Friday? <b>B. The registration period will come to an end.</b> A. The man will buy a new computer. C. The woman will receive her diploma. D. They will dine in a fine restaurant.	Chuyện gì sẽ xảy ra vào thứ sáu? (A) Người đàn ông sẽ mua máy tính mới (B) Việc đăng ký sẽ đi đến giai đoạn cuối (C) Người phụ nữ sẽ nhận được chứng chỉ (D) Họ sẽ ăn tối ở một nhà hàng chất lượng
53.B	How does Mr. Williams know Mr. Harris? A. They work together. <b>B. They went to school together.</b> C. They are related. D. They live in the same building.	Làm thế nào ông William biết ông Harris? (A) Họ làm việc cùng nhau (B) Họ cùng học một trường (C) Họ có họ hàng (D) Họ sống ở cùng một tòa nhà
54.B	What does the man say he will do for the woman? A. Make some copies. <b>B. Find Mr. Williams.</b> C. Talk to Dan about the seminar. D. Set up the equipment	Ông ấy nói ông ấy sẽ làm gì cho người phụ nữ? (A) Photo giúp (B) Tìm ông William (C) Nói chuyện với Dan về buổi rħooij thảo (D) Lắp đặt thiết bị
55.C	When is Mr. Williams scheduled to give a speech to the salespeople? A. In a few minutes. B. Before lunch.	Ông William đã được lên lịch đọc phát biểu trước các nhân viên bán hàng vào khi nào? (A) Trong vài phút nữa

	<p><b>C. This afternoon.</b></p> <p>D. This evening.</p>	<p>(B) Trước bữa trưa (C) Chiều nay (D) Tối nay</p>
56.B	<p>What is the purpose of the man's call?</p> <p>A. To notify the woman of a test result.   <b>B. To see if the woman would be interested in the job.</b>  C. To ask the woman some questions about work.  D. To tell the woman that he might be leaving his job.</p>	<p>Mục đích cuộc gọi của người đàn ông này là gì?</p> <p>(A) Để thông báo cho người phụ nữ kết quả bài kiểm tra  (B) Để xem liệu người phụ nữ có hứng thú với công việc này hay không  (C) Để hỏi người phụ nữ một số câu hỏi về công việc  (D) Để nói cho người phụ nữ biết là anh ấy sắp bỏ việc</p>
57.A	<p>. What does the woman say he she has to do?</p> <p><b>A. Notify her manager about her quitting her job.</b>  B. Inform the candidate about the results of his job interview.  C. Ask the candidate how soon he can start his new position.  D. Tell her boss about the interview set for the day.</p>	<p>Người phụ nữ nói cô ấy phải làm gì?</p> <p>(A) Để thông báo cho giám đốc biết việc cô ấy thôi việc  (B) Để thông báo cho ứng viên biết kết quả của buổi phỏng vấn xin việc  (C) Để hỏi ứng viên xem khi nào anh ta có thể bắt đầu đi làm  (D) Để nói cho sếp biết về buổi phỏng vấn được sắp đặt trong ngày</p>
58.D	<p>When does Ms. Lee say she will be available to start?</p> <p>A. Today.  B. This week.  C. In two weeks.  <b>D. Next month.</b></p>	<p>Cô Lee nói khi nào cô ấy có thể bắt đầu?</p> <p>(A) Hôm nay  (B) Tuần này  (C) Trong hai tuần tới  (D) Tháng tới</p>
59.B	<p>According to the article, what is the company planning to do?</p> <p>A. Recruit more workers.   <b>B. Replace an existing company.</b>  C. Print a newsletter for the employees.  D. Purchase group insurance for the new workers.</p>	<p>Theo bài báo, công ty dự định sẽ làm gì?</p> <p>(A) Tuyển thêm nhiều công nhân  (B) Thay thế một công ty đang tồn tại  (C) In những tờ tin tức cho nhân viên  (D) Mua những nhóm bảo hiểm cho nhân viên mới</p>



60.A	<p>What is the man most concerned about?</p> <p><b>A. The increase in monthly payment.</b></p> <p>B. The decrease in the amount of insurance.</p> <p>C. The quality of the article in the newsletter.</p> <p>D. The employees' health conditions.</p>	<p>Người đàn ông quan tâm nhất đến điều gì?</p> <p>(A) Việc tăng lương hàng tháng</p> <p>(B) Việc giảm khói lượng bảo hiểm</p> <p>(C) Chất lượng của các bài báo trong tờ tin tức</p> <p>(D) Điều kiện sức khỏe của nhân viên</p>
61.C	<p>When will they most likely be notified about the change?</p> <p>A. Today.</p> <p>B. Tomorrow.</p> <p><b>C. Next week.</b></p> <p>D. In two weeks.</p>	<p>Khi nào họ có thể được thông báo về sự thay đổi?</p> <p>(A) Hôm nay</p> <p>(B) Ngày mai</p> <p>(C) Tuần tới</p> <p>(D) Trong hai tuần tới</p>
62.A	<p>What does the woman advise the man to do?</p> <p><b>A. Book airline tickets.</b></p> <p>B. Postpone the trip.</p> <p>C. Attend the film festival.</p> <p>D. Skip the conference.</p>	<p>Người phụ nữ khuyên người đàn ông nên làm gì?</p> <p>(A) Đặt trước vé máy bay</p> <p>(B) Hoãn chuyến đi</p> <p>(C) Tham dự liên hoan phim</p> <p>(D) Bỏ qua hội nghị này</p>
63.C	<p>What did Sarah say to the woman?</p> <p>A. She finished booking the hotel rooms.</p> <p>B. The staff will attend the film festival.</p> <p><b>C. It might be hard to get a seat on the plane.</b></p> <p>D. They will make a speech at the conference.</p>	<p>Sarah đã nói gì với người phụ nữ?</p> <p>(A) Cô ấy đã hoàn thành việc đặt phòng khách sạn</p> <p>(B) Nhân viên sẽ tham dự liên hoan phim</p> <p>(C) Có thể sẽ rất khó để có được một ghế trên máy bay</p> <p>(D) Họ sẽ đọc bài phát biểu ở hội nghị</p>
64.A	<p>What will happen in New York during the week the speakers are there?</p> <p><b>A. A big crowd from all over the world will gather.</b></p> <p>B. The closing ceremony of the film festival will be held.</p> <p>C. Many hotels will be offering discounts.</p> <p>D. The company will hold its annual conference.</p>	<p>Trong tuần lễ những người này ở New York, chuyện gì sẽ diễn ra ở đó?</p> <p>(A) Rất nhiều người từ khắp nơi trên thế giới sẽ tụ tập về đây</p> <p>(B) Lễ bế mạc liên hoan phim sẽ diễn ra</p> <p>(C) Nhiều khách sạn sẽ giảm giá</p> <p>(D) Công ty tổ chức hội nghị thường niên</p>
65.B	<p>What has happened to the company's sales since last year?</p> <p>A. They have slightly increased.</p> <p><b>B. They took a big dive.</b></p>	<p>Chuyện gì đã xảy ra với doanh số bán hàng của công ty kể từ năm ngoái?</p> <p>(A) Chúng đã tăng nhẹ</p>



	C. They remain unchanged. D. They have broken all the sales record.	(B) Chúng có một sự giám mạn (C) Chúng vẫn không thay đổi (D) Chúng phá vỡ mọi kỷ lục bán hàng
66.A	What does the woman think is the main reason for the problem mentioned? <b>A. The loss of their best staff.</b> B. The increased price of the products. C. The stress of working long hours. D. The lack of talented people.	Người phụ nữ cho rằng lý do chính gây ra vấn đề này là gì? (A) Họ đã mất đi những nhân viên tốt nhất (B) Việc tăng giá sản phẩm (C) Áp lực làm việc trong nhiều giờ (D) Thiếu nhân tài
67.A	According to the woman, how can the problem be solved? <b>A. By offering more pay.</b> B. By providing a better working environment. C. By reducing the employee's work hours. D. By offering incentives.	Theo người phụ nữ, vấn đề có thể được giải quyết như thế nào? (A) Bằng cách đưa ra mức lương cao hơn (B) Tạo ra môi trường làm việc tốt hơn (C) Giảm giờ làm (D) Đưa ra nhiều hình thức khuyến khích
68.B	Where will Raphael go this morning? <b>B. To the company plant.</b> A. To a client's office. C. To give a presentation. D. To the airport.	Sáng nay Raphael sẽ đi đâu? (A) Đến văn phòng của một khách hàng (B) Đến cơ sở sản xuất (C) Đi thuyết trình (D) Đến sân bay
69.A	Where will the speakers meet Raphael? <b>A. At the airport.</b> B. At the head office. C. At the factory. D. At the client's office.	Người này sẽ gặp Paphael ở đâu? (A) Ở sân bay (B) Ở trụ sở chính (C) Ở nhà máy (D) Ở văn phòng của một khách hàng
70.D	Why does the man ask the woman to call Raphael? <b>D. To see if he needs anything.</b> A. To delay the meeting a bit. B. To ask him to bring something. C. To pick them up at the airport.	Tại sao người đàn ông yêu cầu người phụ nữ gọi cho Raphael? (A) Để hoãn cuộc họp lại một chút (B) Để yêu cầu anh ta mang theo một số thứ (C) Để đón anh ta ở sân bay (D) Để xem anh ta có cần gì không
Transcri pt part 03	41-43 refer to the following conversation.	41-43 đề cập tới đoạn hội thoại sau:



	<b>M: Susan, I need you to make dozen copies of these reports for tomorrow's meeting with the board members before you take off today.</b>	Susan, tôi muốn trước khi bạn về thi phô tô khoảng mười bản báo cáo này cho cuộc họp với ban giám đốc ngày mai.
	W: I'm sorry, Mr. Brown, but we are completely out of paper right now. I called our supplier and made the order last night, but it has not arrived yet.	Xin lỗi, thưa ông Brown, nhưng chúng ta đã hết giấy in rồi. Tôi đã gọi bên cung cấp và yêu cầu vào tối qua nhưng vẫn chưa thấy giao hàng!
	M: Okay, I will call and find out what's happening. <b>In the meanwhile, send Peter down to the stationery store to buy some paper right away.</b> There are a lot of pages to copy, so you'd better get started if you don't want to stay late tonight.	OK, tôi sẽ gọi và xem chuyện gì xảy ra. Trong khi đó, bạn cử Peter xuống cửa hàng văn phòng phẩm mua thêm giấy in. Hiện tại có rất nhiều tài liệu phải in nên tốt hơn là bạn nên làm ngay bây giờ nếu không muốn phải về muộn.
	W: All right. I will take care of the matter right away.	Vâng. Tôi sẽ đi làm ngay đây.
	<b>44-46 refer to the following conversation.</b>	44 – 46 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W: <b>Do you know if Jack has finished writing the front-page story yet?</b>	Bạn có biết là Jack đã xong trang bìa cho cuốn truyện chưa không?
	M: He has, and Dave was proofreading the story when I last talked with him about 20 minutes ago. He said he would bring it over as soon as the photos arrive. <b>I guess Rick has not brought the photos yet.</b>	Xong rồi ah! 20 phút trước khi tôi nói chuyện với anh ta thì Dave đã đang xem lại cuốn truyện rồi! Anh ấy sẽ nộp cuốn truyện ngay khi bức ảnh được đưa tới. Tôi đoán là Rick vẫn chưa mang bức ảnh tới đâu!
	W: Actually, I saw him walking into the office about ten minutes ago. Could you do me a favor and see what's happening? <b>I need to send the story to our editor-in-chief right away.</b>	Thực ra, 10 phút trước tôi có thấy anh ta tới công ty. Bạn có thể giúp tôi xem có chuyện gì không? Tôi phải gửi cuốn truyện cho người chỉnh sửa chính ngay bây giờ?
	M: Okay, I will see what's going on. <b>In the meanwhile, could you read over this story that Sally sent me?</b>	Tôi sẽ đi ngay đây. Trong khi đó, bạn có thể xem qua cuốn truyện mà Sally đã gửi cho tôi?
	<b>47-49 refer to the following</b>	47 – 49 đề cập tới đoạn hội thoại



	<b>conversation.</b>	sau:
	<b>M: I'm terribly sorry, but I won't be able to show you the house you mentioned over the phone this morning. The owner went away for the weekend and was supposed to be back this morning, but he just called and said he won't be back until tomorrow because his flight got canceled.</b>	Tôi thật sự xin lỗi nhưng tôi sẽ không thể chỉ cho bạn ngôi nhà mà bạn nhắc tới sáng nay. Chủ nhà đi vắng dịp cuối tuần và đã về sáng nay, nhưng anh ta gọi điện và cho biết mai mới trở về được do chuyến bay bị hủy.
	<b>W: That's terrible. I got off work an hour early and drove all the way across town to see this house. Isn't there any possible chance that I could at least take a look around the yard?</b>	Tệ quá! Tôi đã nghỉ làm sớm và lái xe đến để xem ngôi nhà. Chẳng nhẽ tôi cũng không có cơ hội để nhìn qua ngôi nhà sao?
	<b>M: Well, I am sure that the owner won't mind if we checked out the house. Give me a second. I will call his hotel and ask for his permission. In the meantime, would you like some coffee?</b>	Oh, tôi chắc là chủ nhà sẽ không phiền nếu bạn xem qua ngôi nhà. Chờ tôi chút! Tôi sẽ gọi điện tới khách sạn và xin phép ông ta. Trong lúc đó bạn muốn uống chút cà phê chứ?
	<b>W: Yes, that would be nice. I take mine black, please.</b>	Vâng, thật tuyệt! Cho tôi tách cà phê đen!
	<b>50-52 refer to the following conversation.</b>	50 – 52 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>W: Do you know if enough people have registered for the computer class? I have to let Mr. Terrance know whether the class is going to open or not.</b>	Không biết lớp học về máy tính đã đủ người đăng ký chưa? Vì tôi phải cho ông Terrance biết là lớp học sẽ mở hay không.
	<b>M: I checked the list earlier, and there were many who had already registered. I think it's safe to tell Mr. Terrance that the class is going to be held. In fact, ask him if he would be interested in opening an extra class?</b>	Tôi đã kiểm tra danh sách và có rất nhiều người đăng ký. Tôi nghĩ là nên nói với ông ý là lớp học chắc chắn sẽ mở. Và nên hỏi xem ông ấy có hứng thú với việc mở thêm lớp hay không? Hạn đăng ký sẽ kéo dài tới thứ 6 và tôi nghĩ là chúng ta nên mở thêm 1 lớp nữa.
	<b>Registration lasts until this Friday, and I think there is a good chance</b>	



	<b>that we could fill another class.</b>	
	W: I think he would be happy to hear that. I will call him right away to see what he says.	Tôi nghĩ là ông ấy sẽ vui mừng khi nghe điều này. Tôi sẽ gọi điện xem ông ấy nói gì.
	M: Thanks, and could you also do me a favor and see how many people have registered for the cooking class?	Cảm ơn! Bạn có thể giúp tôi xem có bao nhiêu người đã đăng ký lớp học nấu ăn nhé?
	<b>53-55 refer to the following conversation</b>	53- 55 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W: There is a person here by the name of Steven Harris to see Mr. Williams, John. <b>He says he is an old school friend form college.</b> Could you do me a favor and see if he is in his office?	John, ở đây có một người tên là Steve Harris đến gặp ông William. Ông ấy nói ông ấy là bạn cũ thời đại học của ông William. Anh có thể giúp tôi kiểm tra xem ông ấy có ở trong văn phòng hay không được không?
	M: <b>Mr. William stepped out a minute ago, Lisa. He said he was going to talk to Dan about next week's seminar. Do you want me to go and check for you?</b> I was just about to go and make copies of this report anyway	Ông William đã ra ngoài vài phút trước rồi, Lisa à. Ông ấy nói là đi nói chuyện với Dan về cuộc hội thảo tuần tới. cô có muốn tôi đi kiểm tra giúp cô không? Dù sao thì tôi cũng đang định đi photo bản báo cáo này.
	W: Yes, could you do that for me? If he is not there, try the second floor conference room. <b>He is scheduled to give a talk to the sales staff about next week's seminar after lunch today.</b> He might have gone there early to test the equipment he will be using.	Vâng, anh hãy giúp tôi. Nếu ông ấy không có ở đó, hãy thử tìm ở phòng hội nghị trên tầng hai xem sao. Ông ấy đã sắp xếp để nói chuyện với đội ngũ bán hàng về cuộc hội thảo tuần tới sau bữa trưa hôm nay. Có thể ông ấy đến sớm để kiểm tra các thiết bị cần dùng.
	M: Okay, I will find him for you.	Được, tôi sẽ tìm ông ấy giúp cô.
	<b>56-58 refer to the following conversation.</b>	56-58 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: <b>Ms. Lee, I'm calling to let you know about the results of the interview you had with us on Monday.</b> I've gotten the word from my boss that the position is yours if you're still interested.	Ông Lee, tôi gọi để thông báo về kết quả buổi phỏng vấn của ông hôm thứ hai vừa rồi. Cấp trên của tôi có nói là anh sẽ nhận được vị trí đó nếu như anh vẫn còn quan tâm đến nó.
	W: Are you kidding? I mean, of course	Cô đang đùa đấy phải không? Ý tôi là tất nhiên tôi vẫn còn quan tâm.



	I am still interested.	
	M: That's great. When do you think you will be able to start your new position? Is next Monday okay?	Vậy thì tuyệt. Khi nào anh có thể bắt đầu vị trí mới này? Thứ hai tới có được không?
	<b>W: I'm sorry, but I have not had a chance to inform my current boss about my quitting here, and I think I have to give him two-week's notice to find a replacement. How about the first of June?</b>	Tôi xin lỗi, nhưng tôi vẫn chưa có cơ hội nói với sếp của tôi về việc thôi việc ở đây, và tôi nghĩ tôi nên cho ông ấy hai tuần để tìm người thay thế. Vậy ngày 1 tháng 6 có được không?
	<b>59 – 61 refer to the following conversation.</b>	59-61 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>W: Did you get a chance to read the article about the company's plan on changing our health benefits in this week's company newsletter?</b>	Bạn đã có cơ hội đọc thông báo về kế hoạch thay đổi các chế độ y tế của công ty trong tờ tin tức công ty chưa?
	<b>M: Yes, I did, and I don't understand why we are going with another insurance carrier. I thought London Life was doing a fine job. I just hope this won't end up raising our monthly premiums.</b>	Tôi đọc rồi. Tôi không hiểu tại sao phải thay đổi hãng bảo hiểm. Tôi nghĩ London Life đang làm tốt nhiệm vụ của họ. Tôi chỉ hy vọng điều này sẽ không nâng mức đóng bảo hiểm của chúng ta.
	<b>W: I don't think it will. I mean the main reason why the carriers is going to be changed is to reduce costs. If the premiums go up, it would defeat the purpose of changing companies.</b>	Tôi nghĩ sẽ không như vậy đâu. Ý tôi là lý do chính của việc này là để giảm chi phí. Nếu mức bảo hiểm tăng lên thì nó sẽ làm hỏng mục đích thay đổi công ty.
	<b>M: I guess you're right. I heard we will be informed of the changes in detail in our next newsletter.</b>	Tôi nghĩ là bạn đã đúng. Tôi nghe nói chúng ta sẽ được thông báo chi tiết những thay đổi trong tờ tin tức tới đây.
	<b>62-64 refer to the following conversation.</b>	62-64 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>W: Jonathon, if you have not reserved your flight tickets yet, you'd</b>	Jonathon, Nếu cô chưa đặt vé máy bay thì nên đặt sớm đi. Tôi nghe Sarah nói là sẽ khó đặt vé vào tuần



	<b>better do it soon. I was just told by Sarah that it is going to be difficult to get seats from next week.</b>	sau.
	M: Oh? Why is that?	Tại sao vậy?
	<b>W: Well, the International Film Festival is being held in New York during the same week as our conference. This event apparently attracts thousands of people from all walks of life into the city, and all the flights and hotel rooms get booked.</b>	Ah, Liên hoan phim quốc tế tại New York sẽ diễn ra cùng thời điểm với hội thảo của chúng ta. Sự kiện này chắc chắn sẽ thu hút hàng nghìn người và tất cả các chuyến bay và khách sạn sẽ kín chỗ.
	M: Is that right? In that case, I'd better call right now and book a seat. I don't want to miss the conference.	Đúng không vậy? Nếu vậy thì tốt nhất tôi nên gọi ngay bây giờ và đặt một vé. Tôi không muốn bị lỡ mất hội nghị.
	<b>65-67 refer to the following conversation.</b>	65 – 67 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>M: I was just reading over the sales report and realized that our numbers have taken quite a dip compared to this time last year. What do you think the problem is?</b>	Tôi đã đọc báo cáo bán hàng và thấy rằng các số liệu đã giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Cô nghĩ vấn đề ở đây là gì?
	<b>W: Well, there are several reasons, but one of the main reasons is that we have lost some of our main players to our competitors. I brought the issue up at our last meeting, but no one really thought that it was all that important. I, on the other hand, feel that we really need to focus our attention on keeping those talented people here.</b>	Có một vài vấn đề nhưng lý do chính nhất là việc chúng ta đã để vuột mất những người chơi chính trước các công ty đối thủ. Tôi đã đưa vấn đề này ra cuộc họp lần trước không ai thực sự tin rằng vấn đề đó quan trọng. mặt khác tôi cảm thấy rằng chúng ta thực sự phải để ý đến việc giữ chân những người có tài.
	<b>M: In your opinion, what is the main reason people are leaving us?</b>	Theo cô, lý do chính mà mọi người bỏ việc ở đây là gì?
	<b>W: It's obvious. We need to compensate them with higher pay and benefits.</b>	Rất rõ ràng. Chúng ta cần phải dành cho họ mức lương cũng như đãi ngộ cao hơn.
	<b>68-70 refer to the following conversation.</b>	68-70 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<b>W: I received a call from Raphael just now. He said he won't be coming in</b>	Tôi vừa mới nhận được điện thoại của Raphael. Anh ấy nói rằng sáng

	<b>this morning because he is going directly to the factory site to meet the clients.</b>	nay anh ấy sẽ không đến đây vì sẽ đi thẳng đến nhiều nhà máy để gặp gỡ khách hàng.
	M: Oh? Isn't he going to Boston with us? I thought he was supposed to give a presentation there.	Ồ. Vậy anh ấy sẽ không đi Boston với chúng ta à? Tôi tưởng anh ấy sẽ phải thuyết trình ở đó.
	<b>W: He is. He is going to meet us at the airport after he is done at the factory site</b>	Anh ấy có. Anh ấy sẽ gặp chúng ta ở sân bay sau khi xong việc ở nhà máy.
	M: I see. Could you do me a favor and call him up once again and ask him if he needs anything from the office? I know that I have to take something, but I can't remember what it is. Maybe he knows what it is.	Tôi hiểu rồi. anh có thể giúp tôi gọi lại cho anh ấy một lần nữa để hỏi xem anh ấy có cần mang thứ gì từ văn phòng hay không được không? Tôi biết tôi phải mang một cái gì đó, nhưng tôi không thể nhớ được đó là cái gì. Có thể anh ấy biết.
<b>Part 04</b>		
71.A	Who most likely is Steve? <b>A. An accountant.</b> B. The receptionist. C. The personnel manager. D. Travel agent.	Steve có thể là ai nhất? (A) Kế toán (B) Lễ tân (C) Giám đốc nhân sự (D) Đại diện công ty du lịch
72.B	When does the speaker want to meet with Susan? <b>B. Tomorrow.</b> A. This afternoon. C. This week. D. Next week.	Người nói muốn gặp Susan khi nào? (A) Chiều nay (B) Ngày mai (C) Tuần này (D) Tuần tới
73.A	What does the speaker wish to address the listener about? <b>A. Some forms that were not filled out satisfactorily.</b> B. The money spent during the last business trip. C. The traveling arrangements of an upcoming business trip. D. The request of a larger expense budget.	Người này muốn đề cập với người nghe về cái gì? (A) Một số mẫu đơn chưa được điền thỏa đáng (B) Số tiền dùng trong chuyến công tác lần trước (C) Sắp xếp việc đi lại cho chuyến công tác tới (D) Yêu cầu tăng ngân sách
74.D	What is the report mainly about? A. The corporate decision to sponsor a sports team. B. The multi-million dollar trade of a star player.	Bản báo cáo này chủ yếu nói về cái gì? (A) Quyết định của liên đoàn sẽ tài trợ cho một đội chơi (B) Một vụ mua bán cầu thủ trị giá



	C. The hiring of a new member of the coaching staff. <b>D. The team's decision to recruit more players.</b>	hàng triệu đô la (C) Việc thuê huấn luyện viên mới (D) Quyết định sẽ tuyển thêm cầu thủ của đội
75.C	What happened on Friday? A. The team hired a new coach. B. They got a new sponsor. <b>C. The team won a cup.</b> D. They scouted new players	Chuyện gì sẽ xảy ra vào thứ sáu? (A) Đội bóng thuê được huấn luyện viên mới (B) Họ nhận được tài trợ (C) Họ chiến thắng một chiếc cúp (D) Họ đã tìm kiếm người chơi mới
76.B	What did the spokesperson announce? A. The team has already signed a star player from Europe. <b>B. A few investors are interested in the club.</b> C. A new head coach has joined the team. D. The team has purchased new fitness equipment.	Người này thông báo điều gì? (A) Đội đã ký hợp đồng với một ngôi sao đến từ châu Âu (B) Một số nhà đầu tư quan tâm đến câu lạc bộ (C) Một vị huấn luyện viên trưởng đã tham gia vào đội (D) Đội đã mua được một số thiết bị tập thể hình mới
77.C	Who most likely put the evening's event together? A. The speaker. B. Mr. Smith. <b>C. Mr. Walkley.</b> D. Mr. Franklin.	Ai có thể là người cho tiến hành các sự kiện của buổi tối hôm nay nhất? (A) Người nói (B) Ông Smith (C) Ông Walkley (D) Ông Franklin
78.B	What did John Walkley achieve last year? A. He published his first novel. <b>B. He won a literary award.</b> C. He wrote a poem for his mother. D. He developed a computer program.	John Walkley đã đạt được điều gì năm ngoái? (A) Anh ấy đã xuất bản cuốn sách đầu tiên (B) Anh ấy đã giành được một giải thưởng văn chương (C) Anh ấy đã viết một bài thơ cho mẹ (D) Anh ấy đã phát triển một chương trình máy tính
79.A	What does the speaker say about John? <b>A. He is an imaginative person.</b> B. He is not a very sociable person. C. He recently moved to a small country town. D. He began writing right after college.	Người này nói gì về John? (A) Anh ấy là một người giàu trí tưởng tượng (B) Anh ấy không phải là một người thân thiện (C) Gần đây anh ấy đã chuyển đến một thị trấn nhỏ (D) Anh ấy đã bắt đầu viết ngay sau khi tốt nghiệp đại học



80.C	What is the main role of the speaker? A. To make operations run smoother. B. To think of ways to improve employee job satisfaction. <b>C. To help increase sales.</b> D. To upgrade the skills of the workers.	Vai trò chính của người nói là gì? (A) Đảm bảo việc vận hành được suôn sẻ (B) Nghĩ cách để nhân viên thấy hào long với công việc hơn (C) Giúp nâng cao doanh số (D) Giúp nâng cao kỹ năng của công nhân
81.B	What does the speaker say could be improved? A. The attitude of the employees. <b>B. The service they provide.</b> C. The flow of their operations. D. The working conditions.	Người này nói cái gì có thể được cải thiện? (A) Thái độ của nhân viên (B) Dịch vụ mà họ cung cấp (C) Việc vận hành công việc (D) Điều kiện làm việc
82.A	What will they do next? <b>A. Gather into small groups.</b> B. Talk about the upcoming sales. C. Walk around the operations area. D. Take a break for lunch.	Họ sẽ làm gì tiếp theo? (A) Tập trung thành những nhóm nhỏ (B) Nói chuyện về đợt giảm giá sắp tới (C) Đi dạo quanh khu vực vận hành (D) Nghỉ giải lao ăn trưa
83.A	What is the announcement mainly about? <b>A. The stoppage of the train service.</b> B. The opening of a new subway station. C. The weekend weather forecast. D. The bus routes in the city.	Bản thông báo này chủ yếu về cái gì? (A) Việc đình trệ của dịch vụ tàu hỏa (B) Việc khai trương một nhà ga tàu điện ngầm mới (C) Dự báo thời tiết cuối tuần (D) Lịch trình xe bus trong thành phố
84.B	What does the speaker suggest the listeners do? A. Stay home this weekend. <b>B. Take alternative transportation.</b> C. Check out the new station. D. Wait until the rain subsides.	Người này gợi ý người nghe nên làm gì? (A) ở nhà vào dịp cuối tuần (B) dùng một loại phương tiện khác (C) kiểm tra nhà ga mới (D) chờ đến khi mưa ngừng
85.B	According to the speaker, when will the situation be resolved? A. In an hour. <b>B. In two hours.</b> C. In three hours. D. In four hours	Theo người này, khi nào tình huống này sẽ được giải quyết? (A) trong 1 tiếng nữa (B) trong 2 tiếng nữa (C) trong 3 tiếng nữa (D) trong 4 tiếng nữa
86.A	Where is the parade now? <b>A. On Collins Street.</b> B. On George Street.	Cuộc diễu hành hiện đang ở đâu? (A) Đang ở phố Collin (B) Đang ở phố George



	C. On Pitt Street. D. At Federation Square	(C) Đang ở phố Pitt (D) Đang ở quảng trường Liên bang
87.B	What is attracting people to the parade in record-breaking numbers?  A. The television exposure. <b>B. The beautiful weather.</b> C. The convenient location. D. The size of the parade.	Điều gì thu hút mọi người đến xem buổi diễu hành với số lượng kỷ lục như vậy?  (A) Việc chiếu trên tv (B) Thời tiết đẹp (C) Địa điểm thuận tiện (D) Quy mô của cuộc diễu hành
88.B	According to the police, what should those coming to the parade do?  A. Enter through George Street. <b>B. Head toward Federation Square.</b> C. Take the subway to Pitt Street. D. Park their cars on Collins Street.	Theo cảnh sát những người đến xem diễu hành nên làm gì?  (A) Di vào qua phố George (B) Đi thẳng đến quảng trường Liên bang (C) Đi tàu điện ngầm đến phố Pitt (D) Đỗ xe ở phố Collin
89.C	When is the dust storm expected to hit the city?  A. This afternoon. B. This evening. <b>C. Tomorrow morning.</b> D. Tomorrow afternoon.	Cơn bão cát được dự đoán là sẽ đổ vào thành phố vào khi nào?  (A) Chiều nay (B) Tối nay (C) Sáng mai (D) Chiều mai
90.B	Why does the weather bureau ask the citizens NOT to take trip if necessary?  A. Many of the roads will be closed to traffic. <b>B. The drivers will have a hard time seeing the road.</b> C. There is the possibility of a tornado coming. D. Some of the roads will be very slippery.	Tại sao cục thời tiết yêu cầu người dân không đi xa nếu không cần thiết?  (A) Nhiều tuyến đường sẽ cấm đi lại (B) Lái xe sẽ rất khó để nhìn đường (C) Có khả năng sẽ xảy ra lốc xoáy (D) Một số đường sẽ rất trơn trượt
91.A	According to the speaker, who should stay indoors tomorrow?  <b>A. People with respiratory problems.</b> B. School children under the age of 12. C. Seniors with heart problems. D. Those who live in the southern part of the city.	Theo người này, ngày mai, những ai nên ở trong nhà?  (A) Những người có vấn đề về đường hô hấp (B) Trẻ em dưới 12 tuổi (C) Người già bị bệnh tim (D) Những người sống ở phía nam thành phố
92.B	Who most likely is the speaker	Ai có thể là đối tượng mà người này

	addressing?	dang nói với?
	A. Cafeteria workers. B. Staff members. C. The cleaning staff. D. The facility manager.	(A) Nhân viên nhà ăn (B) Đội ngũ nhân viên (C) Nhân viên vệ sinh (D) Giám đốc kỹ thuật
93.D	What is the talk mainly about?  A. To welcome people to the meeting. B. To notify a new regulation at the company. C. To ask the staff to deal with customers' complaints. <b>D. To ask the employees to better take care of the eating area.</b>	Bài nói chủ yếu đề cập về cái gì?  (A) Để chào mừng những người tới tham dự cuộc họp (B) Để thông báo về một quy định mới trong công ty (C) Để yêu cầu nhân viên giải quyết các phàn nàn của khách hàng (D) Để yêu cầu nhân viên chăm sóc tốt hơn cho khu vực ăn uống
94.A	What is implied about some of the workers at the company?  A. <b>They are inconsiderate of others.</b> B. They seldom make any complaints. C. They usually eat in the cafeteria. D. They don't talk to one another very much.	Có thể hiểu gì về một số công nhân ở công ty?  (A) Họ không đánh giá cao những người khác (B) Họ hiếm khi phàn nàn (C) Họ thường ăn ở nhà ăn (D) Họ không nói chuyện với nhau nhiều lắm
95.C	How long will the program last?  A. Three weeks. B. Four weeks. <b>C. Five weeks.</b> D. Six weeks	Chương trình sẽ kéo dài trong bao lâu?  (A) 3 tuần (B) 4 tuần (C) 5 tuần (D) 6 tuần
96.B	How can one enroll in a class?  A. By paying the tuition well in advance. <b>B. By volunteering one's time for a good cause.</b> C. By knowing someone in the program. D. By contacting the Council Office today.	Làm thế nào ai đó có thể đăng ký vào một lớp học?  (A) Bằng cách thanh toán học phí trước (B) Bằng cách dành thời gian của mình cho những việc làm tốt (C) Bằng cách phải có quan biết người thuộc chương trình (D) Bằng cách gọi đến văn phòng hội đồng ngay hôm nay
97.A	What should a listener do to get more information?  A. <b>Make a phone call.</b> B. Check out the website. C. Visit the Council Office. D. Read the brochure.	Người nghe nên làm gì để biết thêm thông tin?  (A) Gọi điện thoại (B) Kiểm tra trang web (C) Ghé qua văn phòng hội đồng (D) Đọc tờ rơi



98.A	Who most likely is giving the talk? A. A tour guide. B. A chef. C. The captain of a ship. D. The bus driver.	Người nói có thể là ai? (A) Một hướng dẫn viên du lịch (B) Một bếp trưởng (C) Một thuyền trưởng (D) Một người lái xe bus
99.B	What is the speaker doing? A. Recommending a nice restaurant. <b>B. Suggesting places to go today.</b> C. Explaining the menu choices. D. Guiding the guests around the garden.	Người nói đang làm gì? (A) Đề xuất một nhà hàng ngon (B) Gợi ý những nơi có thể đi hôm nay (C) Giải thích các lựa chọn trong thực đơn (D) Hướng dẫn tìm kiếm quanh vườn
100.B	Where is the talk taking place? A. In a restaurant. <b>B. In a tour bus.</b> C. In a garden. D. In a shopping mall.	Bài nói diễn ra ở đâu? (A) Trong một nhà hàng (B) Trong một tour du lịch bằng xe bus (C) Trong một khu vườn (D) Trong một khu mua sắm
Transcript part 04	71-73 refer to the following recorded message.	71-73 đề cập tới đoạn thông báo dưới đây:
	<p>Hi, Susan. <b>This is Steve from the Accounting Department.</b> I heard from the receptionist that you are very busy today because of job interviews, but I have to bring some urgent, outstanding financial matters to your attention.</p> <p><b>Would it be possible for us to get together in my office, say, tomorrow morning at ten?</b> The particular items I would like to discuss with you relate to claims for travel expenses made by members of the Personnel Department after the conference last September.</p> <p><b>There are no serious problems with these claims, but in many cases the claims forms haven't been completed satisfactorily.</b> I'm sure we can clear this up quickly. Let me know if you can't make it tomorrow.</p>	<p>Chào Susan. Tôi là Steve gọi từ phòng kế toán. Tôi có nghe lễ tân nói hôm nay cô rất bận vì phải phỏng vấn việc làm, nhưng tôi có mang đến một tin khẩn, vấn đề tài chính đặc biệt mà cô sẽ quan tâm. Liệu chúng ta có thể gặp ở văn phòng tôi vào 10 giờ sáng mai được không? Những vấn đề đặc biệt mà tôi muốn thảo luận với cô liên quan đến việc yêu cầu cấp chi phí công tác cho chuyến công tác hồi tháng 9, của nhân viên phòng Nhân sự. Không có vấn đề gì quá nghiêm trọng với yêu cầu này, những trong rất nhiều trường hợp việc điền thông tin và mẫu đơn yêu cầu thường không thỏa đáng. Tôi chắc chắn chúng ta có thể làm rõ vấn đề này nhanh chóng. Cho tôi biết nếu ngày mai cô có thể đến.</p>
	74-76 refer to the following talk.	74 – 76 đề cập tới bản tin sau:

	<p>In sports news today, <b>Blackburn United announced their intention to recruit new players and expand their facilities after their historic Cup Final win on Friday night. Their win has attracted the attention of major new sponsors and investors from the corporate world.</b> There are rumors that two star strikers now playing with European teams have signed or are close to signing. New coaching staff members will also be recruited, and training facilities and clubrooms will be upgraded, a club spokesperson announced today.</p>	<p>Đây là bản tin thể thao ngày hôm nay. Câu lạc bộ Blackburn United đã thông báo dự định tuyển thêm cầu thủ và mở rộng cơ sở vật chất sau trận thắng lịch sử của họ ở trận chung kết đêm thứ sáu vừa qua. Chiến thắng của họ đã thu hút sự chú ý của hầu hết các nhà tài trợ và đầu tư đến từ thế giới liên đoàn. Có tin đồn rằng hai ngôi sao tiền đạo đang chơi cho các đội ở châu Âu đã vừa ký hợp đồng hoặc cũng có thể là sắp ký với họ. Theo một phát ngôn viên của câu lạc bộ đã thông báo ngày hôm nay, thành viên ban huấn luyện mới cũng sẽ được tuyển, và các cơ sở vật chất phục vụ việc luyện tập cũng sẽ được nâng cấp.</p>
	<p><b>77-79 refer to the following talk.</b></p>	<p>77 -79 đề cập tới bài nói chuyện dưới đây:</p>
	<p>I'd like to welcome you all to this creative writing seminar. We have some wonderful activities for you this evening. <b>The program tonight has been developed by our special guest, John Walkley, the author of that wonderful novel <i>The Smiths</i> and the winner of the Franklin Award for Literature last year.</b> Before John begins the session, I'd like to say a few words about his life. Born in a small, country town in the southwest, he had difficulty finding friends. He began writing at an early age and was soon winning prizes for his poetry and short stories. <b>I can't think of a better person to speak to us tonight about creativity.</b> So please welcome John Walkley.</p>	<p>Chào mừng quý vị đã đến với buổi hội thảo về văn học sáng tạo ngày hôm nay. Buổi tối hôm nay sẽ diễn ra rất nhiều hoạt động tuyệt vời. Chương trình sẽ bắt đầu với các vị khách đặc biệt của chúng ta ông John Walkley-tác giả cuốn tiểu thuyết nổi tiếng Ông bà Smith và là người đã giành giải thưởng Franklin văn học năm ngoái. Trước khi ông John bắt đầu chương trình hôm nay, tôi xin được nói đôi lời về cuộc đời của ông. Ông sinh ra ở một vùng quê nhỏ bé ở phía Tây Bắc, rất ít bạn bè. Ông bắt đầu viết truyện từ khi còn rất trẻ và sớm giành được các giải thưởng với các tác phẩm thơ và truyện ngắn. Tôi không nghĩ là còn ai xứng đáng hơn ông để nói về sự sáng tạo trong văn học tối hôm nay. Sau đây, tôi xin trân trọng kính mời ông John Walkley.</p>
	<p><b>80-82 refer to the following talk.</b></p>	<p>80-82 đề cập tới đoạn hội thoại sau:</p>
	<p>Hello, everyone. <b>I have been invited to your organization to advise you about increasing your sales.</b> I have observed your operations with a great deal of</p>	<p>Xin chào tất cả mọi người. Tôi được mời đến cửa hàng của các bạn để đưa ra lời khuyên về việc làm thế nào để tăng doanh số bán hàng. Tôi</p>



	<p>care, and I must say that I have enjoyed my time here. I should also say that I've been impressed with the dedication and enthusiasm I've seen here. Your organization provides a valuable service and performs very well. And the staff is effective and efficient and clearly likes working here. <b>It is possible, however, to improve your service and your sales.</b> One of the ways we are going to start doing that is by encouraging staff participation and creativity. <b>So let's break into small groups and think about ways that we can improve the store.</b></p>	<p>dã quan sát cách thức hoạt động của cửa hàng và phải nói rằng tôi rất vui khi có mặt ở đây. Tôi cũng rất ấn tượng với sự nhiệt tình cũng như những công hiến, đóng góp của các bạn. Cửa hàng đã cung cấp những dịch vụ giá trị và việc hoạt động cũng rất tốt. Nhân viên làm việc rất hiệu quả và rõ ràng đều tỏ ra thích được làm việc tại đây. Tuy nhiên, vẫn có thể cải thiện dịch vụ cũng như nâng cao doanh số bán hàng. Một trong các cách mà chúng ta sắp sửa thực hiện đó là cần biết khuyến khích sự quan tâm và sáng tạo của các nhân viên hơn nữa. Vì vậy, hãy chia thành các nhóm nhỏ và cùng nhau suy nghĩ về việc làm thế nào để nâng cao hoạt động của cửa hàng.</p>
	<b>83-85 refer to the following talk.</b>	83-85 đề cập tới chương trình phát thanh sau:
	<p>Attention, all passengers. <b>The City Hall Subway Station is now closed due to flooding.</b> All subway trains on north and southbound routes have been halted. Passengers who are in City Hall Station are at present being assisted in leaving the building by emergency teams. <b>We advise all commuters to take buses that will be running along both routes at approximately ten-minute intervals. We estimate that normal operations at City Hall Station will resume in two hours.</b> We apologize for any inconvenience.</p>	<p>Các hành khách chú ý, ga tàu điện ngầm City Hall sẽ đóng cửa do trận lũ. Tất cả các chuyến tàu điện ngầm về phía bắc và nam đều bị chặn. Các hành khách đang có mặt tại sân ga đang được hỗ trợ rời đi nhò đội cứu hộ. Chúng tôi khuyên các hành khách nên di chuyển xe buýt chạy dọc theo 2 tuyến đường này, xe sẽ chạy với tần suất 10 phút 1 lần. Chúng tôi dự tính trong vòng 2 giờ nữa, sân ga sẽ trở lại hoạt động bình thường. Thành thật xin lỗi vì sự cố này!</p>
	<b>86-88 refer to the following report.</b>	86 – 88 đề cập tới bài nói chuyện dưới đây:
	<p>This is Francis Kelly live from Collins Street with an update on the annual St. Patrick's Day parade. <b>Right now I can see the first floats of the parade proceeding down Collins Street between George and Pitt Street. The warm and sunny conditions today have drawn out the crowds in record numbers.</b> Police have estimated the crowd to be more than 100.000. Police have warned that anyone coming to the</p>	<p>Tôi là Francis Kelly tại phố Collin, cùng với những thông tin mới nhất về cuộc diễu hành hằng năm của Nhà thờ Patrick. Ngay tại thời điểm này, tôi có thể thấy đoàn diễu hành đầu tiên đang tiến xuống phố Collin giữa phố George và Pitt. Điều kiện thời tiết ấm và có nắng đã thu hút lượng người đến xem đông kỷ lục. Cảnh sát đã ước tính có tới hơn 100 nghìn người. Cảnh sát cũng đã cảnh</p>



	<p>parade should not approach via either George or Pitt Streets. These roads are now completely blocked, and the police are no longer letting anybody past the barriers. <b>Police advise that any spectators arriving now should proceed towards Federation Square</b>, which is not yet completely filled.</p>	<p>báo mọi rǎng nêu muôn dên được điểm diễu hành, không nên đi qua cả hai phố Pitt và George. Những tuyến đường này hiện đang tắc nghẽn hoàn toàn và cảnh sát đã không cho phép mọi người đi qua rào chắn nữa. Cảnh sát khuyên rằng những người đang tiến đến buổi diễu hành nên đến thăng Quảng trường Liên bang vì ở đây chưa quá đông.</p>
	<p><b>89-91 refer to the following announcement.</b></p>	<p>89-91 đề cập tới đoạn hội thoại sau:</p>
	<p>We'd like to start our evening news bulletin with a special report. The weather bureau has issued a special warming regarding an approaching dust storm. The unusually dry weather which we've been experiencing over the last three months has combined with strong northeasterly winds to produce a massive dust storm, which is moving steadily towards our city. <b>The thick clouds should hit the northwestern suburbs by about 9:00 a.m. tomorrow morning</b> and then gradually move across the city in a southeasterly direction. <b>The weather bureau advises all residents to make no unnecessary trips tomorrow, as visibility will be extremely reduced.</b> Schools and government offices will, however, be open tomorrow. <b>Anyone with asthma or any other breathing disorder should remain indoors</b> and keep doors and windows tightly closed.</p>	<p>Chúng tôi muốn mở đầu chương trình tin tức tối nay bằng một tin tức đặc biệt. Cơ quan dự báo thời tiết đã đưa ra cảnh báo đặc biệt về một cơn bão cát đang tiến gần. Thời tiết khô hạn bất thường mà chúng ta đã trải qua trong suốt 3 tháng vừa qua cùng với gió không ngừng đã tạo ra một cơn bão cát lớn và đang di chuyển nhanh chóng về phía thành phố. Những đám mây đen sẽ kéo đến vùng ngoại ô phía đông bắc vào khoảng 9h sáng mai và tiếp tục đi qua thành phố về phía đông nam. Cơ quan dự báo thời tiết cũng khuyên người dân không đi xa nếu không cần thiết vì tầm nhìn sẽ giảm mạnh. Tuy nhiên Trường học và các cơ quan nhà nước sẽ vẫn tiếp tục làm việc ngày mai. Bất cứ ai bị hen suyễn hay rối loạn hô hấp thì nên ở trong nhà, không mở cửa sổ và cửa chính.</p>
	<p><b>92-94 refer to the following announcement.</b></p>	<p>92-94 đề cập tới bài nói chuyện sau đây:</p>
	<p><b>Welcome everybody to this staff meeting.</b> I have to add a new item to the agenda since I received several complaints yesterday about the state of the lunchroom. <b>I'm not going to name anybody at this meeting, but I have to say that I, too, am also disappointed by the behavior of certain staff members.</b> The lunchroom is a shared</p>	<p>Chào mừng các bạn đến với cuộc họp nhân viên ngày hôm nay. Tôi phải bổ sung một nội dung vào chương trình bởi hôm qua tôi đã nhận một vài phản nàn về tình trạng của phòng ăn trưa. Tôi sẽ không nêu ra bất cứ cái tên tại cuộc họp này nhưng phải nói rằng bản thân tôi cũng rất thất vọng về cách cư xử của</p>



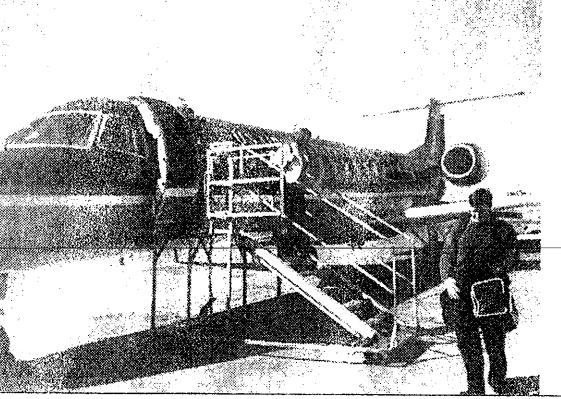
	<p><b>facility and one which provides all of us with a valuable service. Let's keep it clean!</b> If you make a mess, clean it up. If you read newspaper, return it to the table folded neatly when you have finished with it. If you use the sink, make sure you leave it clean. <b>This is a question of basic good manners, and I hope I never have to speak to anybody here again about it!</b></p>	<p>một số nhân viên. Phòng ăn trưa là địa điểm chung cung cấp những dịch vụ hữu ích. Chúng ta hãy giữ vệ sinh cho nơi đó. Nếu bạn bày bừa đồ thì hãy dọn ngay đi. Nếu bạn đọc báo xong thì gấp gọn và để lại đúng vị trí. Nếu bạn dùng chậu rửa thì nhớ rửa sạch. Đây là những yêu cầu cơ bản về cách hành xử của mỗi người và tôi hy vọng là tôi sẽ không phải nói lại vấn đề này với bất cứ ai một lần nữa!</p>
	<p><b>95-97 refer to the following announcement.</b></p>	<p>95 – 97 đề cập tới bài nói sau:</p>
	<p>The Fairbank Town Council would like to announce a unique event, a unique program for all our residents – it's the free Community Knowledge Festival. <b>This program will take place on an experimental basis over five weeks during the summer vacation period.</b> What is Knowledge Exchange Festival? Four members of our community have volunteered to teach courses in a variety of subjects – yoga, car maintenance, karate, and painting. <b>Anybody may join these classes without paying a fee but must agree to sign up for six hours of volunteer work for the community.</b> I think this will be a wonderful festival, so why don't you all get involved: you'll have fun, make new friends, and learn things! <b>Call our Council Office for details.</b> We are open from Monday to Friday until three.</p>	<p>Hội đồng thị trấn Fairbank xin thông báo về một sự kiện đặc biệt- một chương trình có một không hai dành cho các cư dân của thị trấn- đây là một Lễ hội Kiến thức cộng đồng hoàn toàn miễn phí. Chương trình sẽ diễn ra trong hơn 5 tuần trong suốt kỳ nghỉ hè. Vậy Lễ hội Trao đổi Kiến thức là gì? Bốn thành viên trong cộng đồng của chúng tôi đã tình nguyện dạy những khóa học về một loạt những chủ đề như yoga, bảo trì ô tô, karate, và vẽ tranh. Bất kì ai muốn tham gia những lớp học không phải trả tiền này sẽ phải giành 6 tiếng tình nguyện tham gia các hoạt động cộng đồng. Tôi nghĩ đây sẽ là một lễ hội tuyệt vời vì vậy sao các bạn không tham gia cùng chúng tôi, các bạn sẽ có được niềm vui, những người bạn mới, và học được nhiều điều. Hãy gọi đến văn phòng hội đồng để biết thêm thông tin chi tiết. Chúng tôi mở cửa đến 3 giờ các ngày từ thứ 2 đến thứ 6.</p>
	<p><b>98-100 refer to the following broadcast.</b></p>	<p>98-100 đề cập tới thông báo sau:</p>

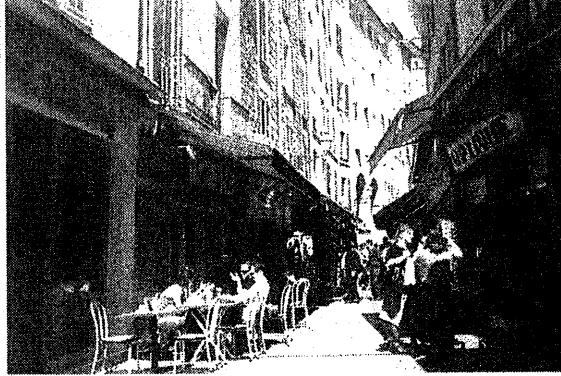


	<p><b>Well, ladies and gentlemen, if you would take a look at your itinerary, you will see that we have planned a free afternoon so that you may get together in small groups and tour the city informally. Please take a look at the maps that we have provided for you. On the north side of the river, you can find a marvelous assortment of restaurants. I have no doubt that you will find whatever style of cooking you like at a price that suits you. My personal favorite is the Delhi Durbar, a north Indian-style restaurant with a garden area overlooking the river. After lunch, why not visit the city's world-class shopping arcades with their many cafés, or, if you prefer, the Botanical gardens, which are located on the south side of the river? If you have any questions, come and speak to me now. Otherwise, I'll see everyone back here on the bus at 4:00 p.m.</b></p>	<p>Thưa các quý vị, nếu các quý vị nhìn vào hành trình chúng ta sẽ đi, quý vị sẽ thấy buổi chiều được đi tự do nên các bạn có thể tập trung thành từng nhóm nhỏ và cùng đi thăm thành phố. Vui lòng xem qua tấm bản đồ mà chúng tôi đã phát cho các quý vị. Ở phía bắc của con sông các bạn có thể thấy hàng loạt các loại hình nhà hàng. Tôi chắc rằng các bạn có thể tìm cho mình được một nhà hàng với kiểu đồ ăn mình thích với giá cả phù hợp. Với tôi tôi thích nà hàng Delhi Durbar, một nhà hàng mang phong cách của miền bắc Ấn Độ với khu vườn nhìn ra dòng sông. Sau bữa trưa các bạn có thể đi thăm khu vực mua sắm tầm cỡ thế giới của thành phố với rất nhiều quán cà phê, hoặc nếu muốn bạn có thể đến thăm vườn Botanical, nằm ở phía nam của con sông. Nếu có câu hỏi nào, các bạn hãy hỏi tôi bây giờ. Nếu không, tôi sẽ gặp lại các bạn ở đây lúc 3 giờ chiều, trên xe bus.</p>
--	--	--

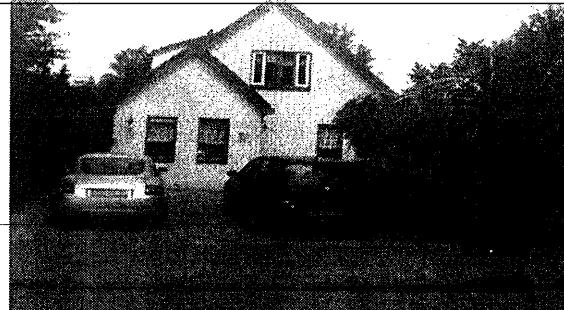
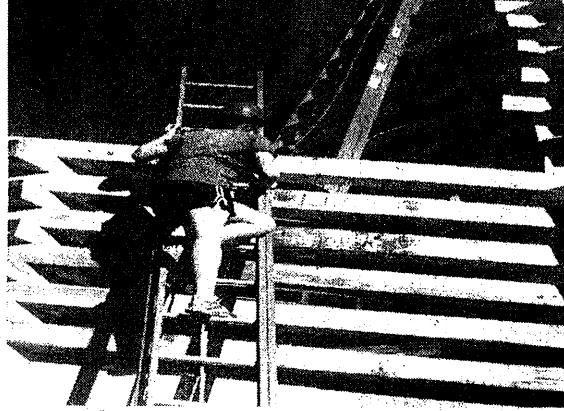
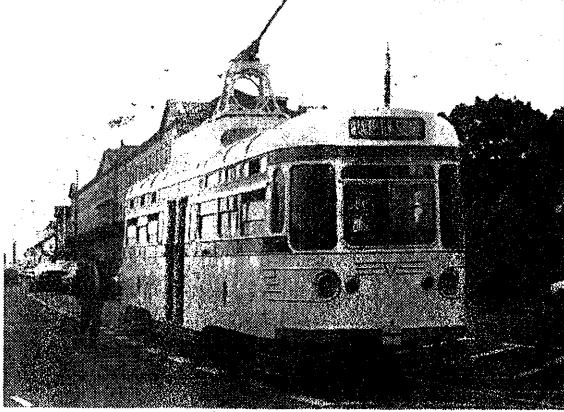


**TEST 9**

Exercises	Transcript	Translation
TEST 9		
Part 01		
1. D		(A) He's drinking some water. (B) He's checking his reflection in the mirror. (C) He's enjoying a meal at the table. <b>(D) He's reading a paper in a dining area.</b>
		(A) Anh ấy đang uống nước (B) Anh ấy đang soi xét trong gương (C) Anh ấy đang ăn tối trên bàn (D) Anh ấy đang đọc báo ở khu vực ăn tối
2. A		(A) The woman is picking out an item. (B) The woman is cleaning the floor. (C) The woman is helping a customer. (D) The woman is trying on a jacket.
		(A) Người phụ nữ đang cầm lên một món đồ (B) Người phụ nữ đang lau sàn (C) Người phụ nữ đang giúp một vị khách (D) Người phụ nữ đang thử một cái áo jacket
3. D		

	<p>(A) The aircraft is about to land at the airport.          (B) The people are boarding the plane.          (C) The cargo is being loaded onto the plane.  <b>(D) The plane landed a short while ago.</b></p>	<p>(A) Máy bay sắp sửa hạ cánh xuống sân bay          (B) Những người này đang lên máy bay          (C) Hàng hóa đang được chất lên máy bay  <b>(D) Chiếc máy bay đã hạ cánh được một lúc</b></p>
4. C	 <p>(A) One man is standing at the door.          (B) The men are walking up the stairs.  <b>(C) One man is filming the other.</b>          (D) The men are being interviewed.</p>	<p>(A) Một người đàn ông đang đứng ở cửa          (B) Những người đàn ông đang đi lên cầu thang          (C) Một người đàn ông đang chụp ảnh người khác  <b>(D) Những người đàn ông đang được phỏng vấn</b></p>
5. C	 <p>(A) The tables have been set up indoors.          (B) A waiter is serving the customers.  <b>(C) Some people are seated outside.</b>          (D) The area is entirely shaded.</p>	<p>(A) Cái bàn được kê bên trong nhà          (B) Người phục vụ đang phục vụ khách          (C) Một số người đang ngồi bên ngoài  <b>(D) Chỗ này hoàn toàn trong bóng râm</b></p>



6. B	 <p>(A) The cars are parked on the road.  <b>(B) There are vehicles in the driveway.</b>  (C) The windows are being cleaned.  (D) A man is getting into the car.</p>	<p>(A) Những chiếc xe được đỗ ở trên đường  (B) Có nhiều phương tiện trên đường lái xe  (C) Những chiếc cửa sổ đang được lau  (D) Một người đàn ông đang vào xe</p>
7. B	 <p>(A) The woman is moving the ladder.  <b>(B) She is climbing up the ladder.</b>  (C) The building is being torn down.  (D) A worker is ready to call it a day.</p>	<p>(A) Người phụ nữ đang di chuyển cái thang  (B) Người phụ nữ đang trèo lên cái thang  (C) Tòa nhà đang bị kéo đổ  (D) Một người công nhân đã sẵn sàng tan làm</p>
8. D	 <p>(A) Some passengers are waiting for the tram.  (B) A man is walking in front of the tram.  (C) There are cars parked next to the tram.</p>	<p>(A) Một số hành khách đang đợi xe điện đến  (B) Một người đàn ông đang đi bộ ở phía trước cái xe điện  (C) Có nhiều ô tô đỗ cạnh cái xe</p>

	<b>(D) There are many windows on the tram.</b>	điện (D) Có nhiều cửa sổ trên xe điện này
9. D		
	<p>(A) The pedestrians are walking across the street.          (B) The people are waiting for the traffic light to change.          (C) The workers are loading goods onto the back of the truck.  <b>(D) The men are transporting some construction materials</b></p>	<p>(A) Những người khách bộ hành đang băng qua đường          (B) Những người này đang chờ đèn giao thông đổi màu          (C) Những người công nhân đang chất hàng hóa lên sau xe tải          (D) Một người đàn ông đang vận chuyển vật liệu xây dựng</p>
10. A		
	<p><b>(A) The woman is jotting something down on a piece of paper.</b>          (B) The woman is writing a letter to a friend.          (C) The people are listening to a lecture.          (D) The computers are all turned off.</p>	<p>(A) Người phụ nữ đang viết nhanh cái gì đó và một mảnh giấy          (B) Người phụ nữ đang viết một lá thư cho bạn          (C) Những người này đang nghe giảng          (D) Những cái máy tính đang tắt</p>
Part 02		
11. A	<p>When are you thinking of taking off?  <b>(A) As soon as I get this done.</b>          (B) He took it with him.          (C) At around 3 last night.</p>	<p>Anh nghĩ khi nào thì tan làm?          (A) Ngay khi tôi làm xong cái này          (B) Anh ta mang nó theo          (C) Khoảng 3 giờ đêm qua</p>



12. A	Where in Canada are you from?  (A) I was born in Kingston. (B) Early tomorrow morning (C) No, I don't feel like it.	Anh đến từ đâu của Canada?  (A) Tôi được sinh ra ở Kingston (B) Sáng sớm ngày mai (C) Không, tôi không thích thế
13. A	Pardon me, but would it be possible for me to use your phone?  (A) Sure, but you have to dial 9 to call out. (B) The phone directory is on the lower shelf. (C) There is one on the first floor of this building.	Xin lỗi, liệu tôi có thể dùng điện thoại của anh không?  (A) Chắc chắn rồi, nhưng anh phải bấm số 9 để gọi đi (B) Quyển danh bạ điện thoại ở ngăn dưới của giá sách (C) Có một người ở tầng 1 của tòa nhà
14. A	How much is it to get into the place?  (A) There is a ten-dollar cover charge. (B) Sure, we can go there if you'd like. (C) How about going this Saturday?	Mất bao nhiêu tiền để được vào trong này?  (A) Phí vào cửa là mười đô la (B) Chắc chắn rồi, chúng ta có thể đi đến đó nếu anh muốn (C) Đi vào thứ bảy thì thế nào?
15. A	Why don't we flag down a cab?  (A) Let's just go for a walk instead. (B) It's about an hour from here. (C) Because it's a national holiday.	Sao chúng ta không vẫy một chiếc taxi?  (A) Thay vì làm thế thì chúng ta hãy đi bộ (B) Khoảng 1 tiếng từ đây (C) Bởi vì đó là ngày lễ quốc gia
16. C	Are you going to take the bus to Chicago?  (A) The boss told me to. (B) To pick up someone. (C) No, I am going to drive.	Anh có định đi xe bus đến Chicago hay không?  (A) Sếp bảo tôi làm (B) Để đón ai đó (C) Không, tôi sẽ lái xe (D)
17. A	Who is supposed to show up at the party?  (A) Everyone said they'll be there. (B) He's holding it at a banquet hall. (C) Yes, I had a great time there.	Có thể ai sẽ đến bữa tiệc?  (A) Mọi người đều nói là họ sẽ đến đó (B) Anh ấy đang giữ nó ở phòng tiệc (C) Vâng, tôi đã có 1 thời gian rất tuyệt ở đó
18. A	How long are you thinking of going?  (A) For about a year or so. (B) What's with the long face? (C) Yes, I will be going with John.	Anh định đi bao lâu?  (A) Trong khoảng 1 năm hoặc khoảng đó (B) Chuyện với cái mặt dài ra thế kia? (C) Vâng, tôi sẽ làm cùng với John



19. C	Would you like to go for lunch together? (A) At the company cafeteria. (B) There are four people in our group. <b>(C) Thank you, but I am too busy today.</b>	Anh có muốn cùng đi ăn trưa không? (A) ở nhà ăn công ty (B) có bốn người trong nhóm chúng tôi (C) cảm ơn, nhưng hôm nay tôi bận quá
20. B	Where do you feel like meeting, here in my office or somewhere outside? (A) Okay, that sounds like a good place to meet. <b>(B) How about the little coffee shop on Main Street?</b> (C) Yes, I think I can spare the time to see you.	Anh muốn gặp ở văn phòng của tôi hay gặp nhau bên ngoài? (A) Được thôi, tôi thấy nơi đó cũng được (B) Ông một quán cà phê nhỏ trên Main Street thì thế nào? (C) Tôi nghĩ tôi có thể bớt chút thời gian để gặp anh
21. A	When will you start your new position at the head office? <b>(A) The first of next month.</b> (B) At the downtown office. (C) I'm heading this one.	Anh sẽ bắt đầu vị trí mới ở trụ sở công ty vào khi nào? (A) Ngày 1 tháng tới (B) ở văn phòng khu trung tâm thành phố (C) tôi đang đương đầu với cái này
22. A	Didn't you think Peter gave a great presentation? <b>(A) Yes, he was very impressive.</b> (B) Yes, for three hours. (C) I already got the present.	Anh có nghĩ là Peter đã thuyết trình rất tuyệt không? (A) Có, anh ấy thật ấn tượng (B) Có, trong ba giờ (C) Tôi đã nhận được món quà
23. B	Should we try Greek food tonight? (A) Yes, he is from Greece. <b>(B) Sure, I'd love to try it.</b> (C) I didn't go there tonight.	Tối nay chúng ta ăn đồ ăn Hy Lạp nhé? (A) Vâng, anh ấy đến từ Hy Lạp (B) Chắc chắn rồi, tôi rất thích. (C) Đêm nay tôi đã không đến đó
24. A	What did Mr. Smith say about the new project? <b>(A) He made some great comments.</b> (B) The projector is in the meeting room. (C) Yes, he mentioned it to me.	Ông Smith nói gì về dự án mới? (A) Ông ấy đã đưa ra nhận xét tốt (B) Máy chiếu ở trong phòng họp (C) Vâng, anh ấy đã đề cập đến với tôi
25. B	Would you rather stay here or go for a walk with me? (A) I've been waiting for an hour. <b>(B) Let me get my jacket.</b> (C) Yes, I think so.	Anh muốn ở lại đây hay là đi dạo với tôi hơn? (A) Tôi đã chờ cả tiếng rồi (B) Để tôi đi lấy áo Jacket đã (C) Vâng, tôi cũng nghĩ vậy



26. A	Who put the event together? <b>(A) Larry's the one in charge.</b> (B) I will put it there later. (C) Sorry, I can't go today.	Ai điều hành sự kiện này? (A) Larry là người chịu trách nhiệm (B) Tôi sẽ để nó ở đây sau (C) Xin lỗi, hôm nay tôi không thể đi
27. B	Should I take my car, or do you think it would be wiser to take the bus? <b>(B) Let's just hop in a cab instead.</b> (C) It shouldn't take over an hour.	Anh nghĩ tôi nên đi ô tô hay là đi xe bus thì sáng suốt hơn nhỉ? (A) Ông chủ là một người đàn ông không ngoan (B) Thay vì vậy hãy đi taxi (C) Đáng lẽ nó không mất tới tận hơn 1 tiếng
28. A	Didn't you bring your car to work this morning? <b>(A) No, I took the bus today.</b> (B) Yes, I will drive you there. (C) She might be working today.	Sáng nay anh có lái xe đi làm không? (A) Không, hôm nay tôi đi xe bus (B) Được, tôi sẽ chở cô đến đó (C) Có thể hôm nay cô ấy đang làm việc
29. A	Can I tell John that you are here? <b>(A) Sure, that would be okay.</b> (B) Yes, he is here today. (C) No, we are not leaving yet	Tôi có thể nói với John là cô đã đến đây hay không? (A) Chắc chắn rồi, chuyện đấy được thôi (B) Vâng, hôm nay anh ấy ở đây (C) Không, chúng tôi vẫn chưa đi
30. A	Today is a great day to go for a walk by the beach. <b>(A) Yes, it is a beautiful day.</b> (B) I didn't know it was raining. (C) I went swimming the other day.	Hôm nay là một ngày tuyệt vời để đi bộ trên bờ biển. (A) Đúng thế, một ngày đẹp trời. (B) Tôi không biết là trời đã mưa (C) Tôi đã đi bơi vào một hôm khác
31. C	Where do you get your car fixed? <b>(C) Why? Are you having car problems?</b> (A) I park my car in the underground garage. (B) From a grocery store near my house.	Anh sửa xe ở đâu vậy? (A) Tôi đỗ xe ở bãi đỗ xe dưới tầng ngầm (B) Từ cửa hàng tạp hóa ở gần nhà (C) Sao thế? Xe anh có vấn đề à?
32. B	Are you making the presentation today, or is Mr. Smith going to do it? <b>(B) He told me to take care it today.</b> (C) It is supposed to last until three.	Hôm nay anh sẽ thuyết trình hay là ông Smith? (A) Ông ấy sẽ có mặt ở đây bất kì lúc nào (B) Ông ấy bảo tôi lo chuyện đó hôm nay (C) Có thể nó sẽ kéo dài đến 3 giờ

33. C	What is it about the design that you don't like? (A) Yes, I need your signature. (B) That's very kind of you. (C) <b>The color seems to be a bit off.</b>	Điều gì ở bản thiết kế mà anh không thích? (A) Vâng, tôi cần chữ ký của cô (B) Cô thật tử tế (C) Màu sắc có vẻ hơi tệ
34. A	Does Peter know that Mr. Kim knows why he was late to the meeting? (A) <b>He's been informed.</b> (B) I was five minutes late. (C) He was stuck in traffic.	Peter có biết là ông Kim đã biết anh ta đi họp muộn không? (A) Anh ấy đã được thông báo (B) Tôi đến muộn 5 phút (C) Anh ấy bị tắc đường
35. B	Did you talk to Cindy this morning or last night? (A) I'm thinking of taking off today. (B) <b>She left a message on my machine.</b> (C) It may not last that long.	Anh đã nói chuyện với Cindy sáng nay hay tối qua? (A) Tôi đang nghĩ hôm nay sẽ nghỉ làm (B) Cô ấy để lại một tin nhắn trên máy của tôi (C) Có thể nó sẽ không kéo dài lâu
36. C	Excuse me, could you tell me where Mike Ewing's desk is? (A) That's where he is now. (B) Go and see him at his desk. (C) <b>It's the last one in this row.</b>	Xin lỗi, cô có thể chỉ cho tôi bàn của Mike Ewing được không? (A) Đó là nơi mà anh ta đang ở (B) Hãy đi và gặp anh ấy ở bàn của anh ta (C) Là cái cuối cùng của hàng này.
37. A	You took care of the bills this month, didn't you? (A) <b>Oops, I forgot.</b> (B) I will pay you back tomorrow. (C) There is a bank near here.	Cô chịu trách nhiệm về các hóa đơn tháng này phải không? (A) Ôi, tôi đã quên mất (B) Ngày mai tôi sẽ trả lại anh (C) Có một ngân hàng ở gần đây
38. A	How many guys on our team showed up for the reception ? (A) <b>Ten, including myself.</b> (B) This evening at seven. (C) At the grand ballroom.	Bao nhiêu người trong đội của chúng ta đã đến buổi chiêu đãi? (A) 10 người cả tôi (B) 7 giờ tối nay (C) Tại phòng hội vũ



39. A	<p>Do you think it's possible for me to borrow your pen for a minute?</p> <p><b>(A) Be my guest.</b></p> <p>(B) Let's do it.</p> <p>(C) It's impossible.</p>	<p>Anh có nghĩ là tôi có thể mượn bút của anh một phút được không?</p> <p>(A) Cứ tự nhiên</p> <p>(B) Chúng ta hãy làm vậy đi</p> <p>(C) Điều đó là không thể</p>
40. A	<p>You're not going to forget about our meeting tonight, are you?</p> <p><b>(A) Don't worry. I will be there.</b></p> <p>(B) With our client Mr. Chow.</p> <p>(C) I remember him well.</p>	<p>Cô sẽ không quên buổi gặp của chúng ta tối tay chứ?</p> <p>(A) Đừng lo. Tôi sẽ đến đó.</p> <p>(B) Với ông Chow, khách hàng của chúng ta</p> <p>(C) Tôi nhớ rõ anh ta</p>
<b>Part 03</b>		
41.B	<p>What will the man do tomorrow?</p> <p>(A) Help his friend move into a new place.</p> <p><b>(B) Leave on an overseas business trip.</b></p> <p>(C) Take Mr. Wong to the factory site.</p> <p>(D) Prepare for his vacation to the Far East.</p>	<p>Người đàn ông sẽ làm gì vào ngày mai?</p> <p>(A) Giúp bạn chuyển đến nơi ở mới</p> <p>(B) Đi công tác nước ngoài</p> <p>(C) Đưa ông Wong đến nhà máy sản xuất</p> <p>(D) Chuẩn bị cho kì nghỉ đến vùng viễn đông</p>
42.A	<p>What does the woman want to know?</p> <p><b>(A) Whether the man will have enough time to attend to personal matters.</b></p> <p>(B) If the man is going to make the sale.</p> <p>(C) How much the new business is going to cost.</p> <p>(D) How long he has known Mr. Wong.</p>	<p>Người phụ nữ muốn biết điều gì?</p> <p>(A) Liệu người đàn ông có đủ thời gian cho những việc cá nhân hay không</p> <p>(B) Liệu người đàn ông có bán hay không</p> <p>(C) Việc kinh doanh mới sẽ tốn bao nhiêu tiền</p> <p>(D) Anh ta đã biết ông Wong được bao lâu</p>
43.B	<p>What does the woman suggest the man do?</p> <p><b>(B) Take his vacation early.</b></p> <p>(A) Go on the trip another time.</p> <p>(C) Talk to Mr. Wong right away.</p> <p>(D) Book his ticket early.</p>	<p>Người phụ nữ gợi ý người đàn ông làm gì?</p> <p>(A) Đi vào lúc khác</p> <p>(B) Đi nghỉ lễ sớm</p> <p>(C) Nói chuyện với ông Wong ngay</p> <p>(D) Đặt vé sớm</p>
44.B	<p>Where do they most likely work?</p> <p><b>(B) A clothing shop.</b></p> <p>(A) The security office.</p> <p>(C) A cafeteria.</p> <p>(D) The post office.</p>	<p>Những người này có thể làm việc ở đâu nhất?</p> <p>(A) Cơ quan an ninh</p> <p>(B) Cửa hàng quần áo</p> <p>(C) Nhà ăn</p> <p>(D) Bưu điện</p>

45.A	Where is Linda?  (A) Out on an errand. (B) Working on the display stand. (C) Shopping at the mall. (D) Having lunch.	Linda đang ở đâu?  (A) Đang lo một số việc ở bên ngoài (B) Đang làm việc ở quầy trưng bày (C) Đang mua hàng ở trung tâm (D) Đang ăn trưa
46.D	Who will most likely work on the stand?  (A) Linda. (B) Ms. Channings. (C) Mark. <b>(D) Paula.</b>	Ai có thể sẽ là người làm việc ở quầy hàng nhất?  (A) Linda (B) Bà Channings (C) Mork (D) Paula
47.D	What does the man want to know?  (A) When the exposition is going to start. (B) How long the construction will take. (C) Where the stores are located. <b>(D) How soon the woman will close the deal.</b>	Người đàn ông muốn biết điều gì?  (A) Khi nào buổi triển lãm bắt đầu (B) Việc xây dựng sẽ kéo dài trong bao lâu (C) Những cửa hàng đặt ở đâu (D) Người phụ nữ sẽ hoàn thành bản hợp đồng sớm đến đâu
48.B	According to the woman, what might happen by the end of this week?  (A) The shop will have its grand opening. <b>(B) All of the signatures will be collected.</b> (C) Some of the workers will be let go. (D) The exposition will open to the general public.	Theo người phụ nữ, cuối tuần này chuyện gì sẽ diễn ra?  (A) Cửa hàng sẽ khai trương thương hiệu (B) Tất cả các chữ ký sẽ được thu thập (C) Một số công nhân sẽ ra đi (D) Buổi triển lãm sẽ được mở cửa cho công chúng
49.B	According to the woman, when will the construction most likely begin?  (A) This week. <b>(B) Next week.</b> (C) Before the winter. (D) Next year.	Theo người phụ nữ, khi nào việc xây dựng có thể sẽ bắt đầu?  (A) Tuần này (B) Tuần tới (C) Trước khi mùa đông đến (D) Năm tới
50.A	What does the woman say to the man?  <b>(A) An error needs their immediate attention.</b> (B) They have been working too hard lately.	Người phụ nữ đã nói gì với người đàn ông?  (A) Một lỗi cần được chú ý ngay (B) Gần đây bọn họ đã làm việc quá vất vả (C) Thiết kế của logo mới của công



	(C) The design of their new company logo is bad. (D) An order they placed has not arrived yet.	ty quá tệ (D) Một đơn đặt hàng vẫn chưa tới
51.C	How will they solve the problem? (A) By ordering extra boxes. (B) By returning the products. <b>(C) By doing the work themselves.</b> (D) By finding another company.	Họ sẽ giải quyết vấn đề này như thế nào? (A) Yêu cầu những cái hộp bổ sung (B) Gửi trả lại hàng (C) Tự họ sẽ làm (D) Tìm một công ty khác
52.B	What will happen tomorrow morning? (A) A new shipment will arrive. <b>(B) Some goods will be sent out.</b> (C) The boxes will be sent back. (D) They will find a new printing company.	Sáng mai chuyện gì sẽ diễn ra? (A) Việc chuyển hàng mới sẽ đến (B) Một số hàng hóa sẽ được gửi đi (C) Những cái hộp sẽ được gửi trả lại (D) Họ sẽ tìm một công ty in khác
53.C	Why won't Mr. Wong be able to give the speech? (A) He suddenly came down with an illness. (B) He does not have a way to get to the hotel. <b>(C) He has to attend to a family member.</b> (D) He has to make an unexpected trip.	Tại sao ông Wong không thể đọc bài phát biểu? (A) Đột nhiên ông ta bị ốm (B) Ông ta không tìm được đường đến khách sạn (C) Ông ta phải họp mặt gia đình (D) Ông ta phải đi một chuyến đi không mong muốn
54.C	What will the man do? (A) Drive the woman to the conference. (B) Visit Mr. Wong at the hospital. <b>(C) Fill in for Mr. Wong.</b> (D) Make breakfast for the guests.	Người đàn ông sẽ làm gì? (A) Lái xe đưa người phụ nữ đến buổi hội nghị (B) Thăm ông Wong ở khách sạn (C) Thế chỗ ông Wong (D) Làm bữa sáng cho các vị khách
55.A	How will the man get to the conference? <b>(A) By car.</b> (B) By train. (C) By bus. (D) By airplane	Người đàn ông sẽ đến hội nghị bằng cách nào? (A) Bằng ô tô (B) Bằng tàu hỏa (C) Bằng xe bus (D) Bằng máy bay
56.B	Where do they most likely work? (A) A newspaper company. <b>(B) A restaurant.</b> (C) A phone company. (D) A travel agency.	Họ có thể làm việc tại đâu nhất? (A) Một cơ quan báo chí (B) Một nhà hàng (C) Một công ty điện thoại (D) Một công ty du lịch

57.C	<p>How did the woman learn about the news?</p> <p>(A) By reading it in a paper.          (B) From a co-worker.  <b>(C) One of the customers told her.</b>          (D) She overhead the chef talking.</p>	<p>Người phụ nữ đã biết tin này như thế nào?</p> <p>(A) Đọc được trên báo          (B) Từ một người đồng nghiệp          (C) Một trong số những khách hàng đã nói cho cô ấy biết          (D) Nghe người bếp trưởng nói chuyện</p>
58.D	<p>What have they done to improve their business?</p> <p>(A) They took out an ad in the local paper.          (B) They contacted their existing customers.          (C) They provided food samples to their guests.  <b>(D) They hired a new professional cook.</b></p>	<p>Họ đã làm gì để thúc đẩy việc kinh doanh?</p> <p>(A) Họ đăng quảng cáo trên báo          (B) Họ liên hệ với những người khách hàng hiện có          (C) Họ cung cấp các mẫu thực phẩm cho những vị khách          (D) Họ thuê một người đầu bếp chuyên nghiệp</p>
59.C	<p>Why is the woman thinking of postponing her trip?</p> <p>(A) She is not feeling well.          (B) Her car is in need of repairs.  <b>(C) She has something else to attend to.</b>          (D) Her brother is coming to see her.</p>	<p>Tại sao người phụ nữ lại nghĩ đến việc hoãn chuyến đi lại?</p> <p>(A) Cô ấy thấy không khỏe          (B) Xe cô ấy thực sự cần được sửa chữa          (C) Cô ấy phải tham dự một sự kiện khác          (D) Anh trai của cô ấy sẽ đến thăm</p>
60.A	<p>Why will the man take the trip?</p> <p><b>(A) To meet his brother.</b>          (B) To attend an important meeting.          (C) To keep the woman company.          (D) To meet his client.</p>	<p>Tại sao người đàn ông lại đi?</p> <p>(A) Để gặp anh trai          (B) Để tham gia một cuộc họp quan trọng          (C) Để giữ công ty của người phụ nữ          (D) Để gặp khách hàng</p>
61.A	<p>What does the woman say she will let the man know about?</p> <p><b>(A) If she can go away with the man or not.</b>          (B) When she will be able to get back from LA.          (C) How many people she will be going on the trip with.          (D) Who will be accompanying her on the trip.</p>	<p>Người phụ nữ nói sẽ cho người đàn ông biết điều gì?</p> <p>(A) Liệu cô ấy có thể đi cùng người đàn ông hay không          (B) Khi nào cô ấy sẽ trở về từ LA          (C) Bao nhiêu người sẽ cùng đi với cô ấy          (D) Ai sẽ đi cùng cô ấy</p>



62.C	What is the woman doing? (A) Putting gas into her car. (B) Paying the parking fee. <b>(C) Asking for directions.</b> (D) Buying a movie ticket	Người đàn ông đang làm gì? (A) Đổ xăng cho xe của cô ấy (B) Trả phí đỗ xe (C) Hỏi đường đi (D) Mua vé xem phim
63.D	Where is the theater located? (A) On Central Street. (B) On Bayview road. (C) On Leslie Road. <b>(D) On Spadina street.</b>	Rạp phim được đặt ở đâu? (A) Ở phố trung tâm (B) Ở đường Bayview (C) Ở đường Leslie (D) Ở đường Spadina
64.C	Where most likely is the conversation taking place? (A) In a theater. (B) At a gas station. <b>(C) On the road.</b> (D) In a car.	Cuộc hội thoại có thể diễn ra ở đâu? (A) Trong rạp phim (B) Ở trạm xăng (C) Trên đường (D) Trong xe
65.A	Who most likely is Jack? <b>(A) A co-worker.</b> (B) A client. (C) The mechanic. (D) The department head.	Jack có thể là ai? (A) Một đồng nghiệp (B) Một khách hàng (C) Một thợ máy (D) Một người trưởng phòng
66.A	Why will Jack come late? <b>(A) He has many places to visit.</b> (B) He has a long way to drive to get there. (C) He has to drop by a client's office first. (D) He has a personal problem to take care of.	Tại sao Jack lại đến muộn? (A) Anh ta phải đến rất nhiều nơi (B) Anh ta phải lãi một đoạn đường rất xa để đến được đó (C) Anh ta phải ghé qua văn phòng của một khách hàng trước (D) Anh ta phải giải quyết một số chuyện cá nhân
67.B	. When will the man most likely leave for his appointment? (A) At 1. <b>(B) At 4.</b> (C) At 5. (D) At 9.	Khi nào người đàn ông có thể sẽ đến cuộc hẹn nhất? (A) 1 giờ (B) 4 giờ (C) 5 giờ (D) 9 giờ
68.C	When will Ms. Austin leave for her trip? (A) Today. (B) Tomorrow. <b>(C) Saturday.</b> (D) Sunday.	Khi nào cô Austin sẽ bắt đầu chuyến đi? (A) Hôm nay (B) Ngày mai (C) Thứ 7 (D) Chủ nhật
69.B	Who most likely is the man?	Người đàn ông có thể là ai nhất?

	(A) A tour guide. (B) An airline employee. (C) A traveler. (D) A computer programmer.	(A) Một hướng dẫn viên (B) Một nhân viên hàng không (C) Một khách du lịch (D) Một người viết chương trình máy tính
70.A	How many times will the woman's flight stop?  (A) Once. (B) Twice. (C) Three times. (D) Four times.	Chuyến bay của người phụ nữ sẽ phải dừng lại mấy lần?  (A) 1 (B) 2 (C) 3 (D) 4
Transcri pt part 03	41-43 refer to the following conversation.	41- 43 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: I can't believe this, but I managed to book a ticket to Singapore. I will be on the seven o'clock flight tomorrow morning.	Thật không thể tin được chuyện này nhưng tôi đã cố gắng xoay sở để đặt mua một vé đến Singapore. Tôi sẽ bay chuyến bay lúc 7 giờ sáng mai.
	W: That's great. Does that mean that you will get to see your friend who moved out there a few years back after you are finished meeting with Mr. Wong?	Tuyệt thật. Như thế có nghĩa là sau khi gặp ông Wong, anh sẽ đi gặp người bạn cũ đã chuyển đến đó vài năm trước, phải không?
	M: I am not sure because Mr. Wong will probably want to take me around the plant site on the day I arrive there. I am hoping that I will be able to see my friend the day after, but he mentioned that he might have to leave town that day. He said he will try to rearrange his trip, but I have not spoken to him for a few days. I will call him tonight to see if he was able to do that.	Tôi cũng không chắc vì hôm tôi đến đó, có thể ông Wong sẽ muốn đưa tôi đi thăm nhà máy. Tôi hy vọng tôi có thể gặp bạn mình vào hôm sau nhưng anh ấy đã nói là có thể hôm đấy anh ấy sẽ rời thành phố. Anh ấy nói sẽ cố gắng sắp xếp lại lịch trình của mình, nhưng mấy ngày nay tôi vẫn chưa có dịp nói chuyện với anh ấy. Tôi nay tôi sẽ gọi lại cho anh ấy để xem anh ấy có thể hay không.
	W: You should just take your vacation early and spend a week there after you take care of your business. It's not like you get to travel to the Far East all the time, you know.	Anh nên đi sớm và dành ra một tuần ở đó sau khi lo xong công việc. Anh biết là không phải lúc nào cũng có cơ hội để đi du lịch Viễn Đông đâu.
	44-46 refer to the following	44 – 46 đề cập tới đoạn hội thoại



	<b>conversation.</b>	sau:
	W: Mark, did you get a chance to work on the display stand by the main entrance?	Mark, anh đã làm việc ở chỗ quầy trung bày gần cửa ra vào chưa?
	M: I'm sorry, Ms.Channings, but I've been busy sorting out the shipment of shirts and jackets that came in this morning. I am still going to need another hour or so to finish things up in the storage room. I will get to the stand after I come back from lunch.	Tôi xin lỗi, bà Channings nhưng tôi đã rất bận với việc phân loại lô hàng áo sơ mi và áo jacket mới về sáng nay. Tôi vẫn cần thêm 1 giờ nữa hoặc khoảng đấy mới có thể xong việc ở phòng chứa đồ được. Tôi sẽ đến quầy trung bày sau khi đi ăn trưa về.
	W: In that case, go right ahead, and finish up in there. I'll have Linda get started on the stand.	Nếu vậy thì anh cứ đi ăn đi, rồi làm cho xong việc ở đó. Tôi sẽ bảo Linda bắt tay vào làm việc chỗ quầy.
	M: Oh, I sent Linda to pick up something from the first floor security office. Why don't you ask Paula to do that? She is the one who dressed up the mannequins last week. She did a real good job on them.	Tôi đã gửi Linda đi lấy một số thứ ở phòng bảo vệ dưới tầng một rồi. Sao bà không bảo Paula làm ấy? Cô ấy là người đã mặc đồ cho mannequins tuần trước. Cô ấy đã làm việc đó rất tốt.
	<b>47-49 refer to the following conversation.</b>	47 – 49 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: When do you think you will be able to wrap up the deal with the retail shop owners? I hope it will be soon because we have to start the construction work as soon as possible.	Cô cho là khi nào cô sẽ xong bản hợp đồng với người chủ cửa hàng bán lẻ? Tôi hy vọng sẽ hoàn thành sớm vì chúng ta phải tiến hành việc xây dựng càng sớm càng tốt.
	W: Well, I had a meeting with them this morning, and things went quite smoothly. If everything goes as planned, I should have all of their signatures by the end of this week.	Tôi vừa gặp họ sáng nay, và nếu mọi chuyện đều khá suôn sẻ, nếu mọi chuyện diễn ra theo đúng kế hoạch, tôi sẽ có được chữ ký của họ trước cuối tuần này.
	M: Well, I hope so. Otherwise, we will not be able to start the construction work on time, and there is a good chance that we will not be able to have the building ready for the exposition next January.	Tôi cũng hy vọng thế. Nếu không thì chúng ta sẽ không thể bắt đầu việc xây dựng đúng tiến độ được, và rất có khả năng là sẽ không thể xong tòa nhà phục vụ buổi triển lãm vào tháng một tới được.



	<p>W: Don't worry, I will get the approval this week. And I will make sure the construction work gets underway by next Monday.</p>	Đừng lo, tôi sẽ có được sự đồng ý của học trong tuần này. Và tôi đảm bảo là việc xây dựng có thể tiến hành trước thứ 2 tới.
	<p><b>50-52 refer to the following conversation.</b></p>	50 – 52 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>W: Jack, I'm sorry to tell you this, but you and I are going to have to work late this evening. The brochures we ordered came in this morning, but there is a problem. Can you believe they forgot to attach our company logo to them?</p>	Jack tôi rất tiếc phải nói điều này nhưng tối nay anh sẽ phải làm thêm giờ. tập quảng cáo mà chúng ta đặt đã đến sáng nay nhưng có một vấn đề. Anh có thể tin được là họ quên đính kèm logo của công ty vào đó không?
	<p>M: You've got to be kidding me. How many brochures are there?</p>	Cô có đùa không đây. có bao nhiêu tập ở đó?
	<p><b>W: Well, there are 12 boxes that need to go out first thing tomorrow morning, so you and I are going to have to get them done tonight.</b></p>	Có 12 thùng cần o được gửi đi vào sáng mai trước vì vậy tôi với anh sẽ phải làm cho xong trong tối nay.
	<p>M: Are you kidding me? Couldn't we just send them back and have the printing company do the work?</p>	Cô đang đùa tôi phải không? Chúng tôi không thể gửi chúng lại cho công ty in và để họ phải làm việc đó hay sao?
	<p><b>53-55 refer to the following conversation</b></p>	53- 55 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>M: I just received a call from Larry from our head office, <b>and he said Mr. Wong can't give the presentation tomorrow at our company's annual conference being held at the Prince Hotel because of a sudden illness in his family. He asked me to take his place at the conference.</b> Would you happen to know if there is a bus or subway that goes directly from here?</p>	Tôi vừa nhận được điện thoại của Larry từ trụ sở văn phòng và anh ấy nói là ngày mai ông Wong không thể thuyết trình tại hội nghị hàng năm của công ty được tổ chức ở khách sạn Hoàn tử được do trong nhà ông ấy đột nhiên có người bị ốm. Anh ấy bảo tôi làm thay cho ông ấy. Cô có biết có chuyến xe bus hay tàu điện ngầm nào đi thẳng từ đây không?
	<p>W: I didn't know that you are going to give a speech there. In fact, Mr. Singh and I are going to be in attendance, and we are planning to drive. <b>If you'd like, you can ride along with us.</b></p>	Tôi không biết là anh sẽ phải đọc phát biểu ở đó. Thực ra ông Singh và tôi cũng sẽ đến tham dự và chúng tôi đã định sẽ lái xe đi. Nếu muốn anh có thể đi cùng với chúng tôi.



	M: That sounds wonderful. What time will you be taking off?	Thật tuyệt. Hai người sẽ đi lúc mấy giờ?
	W: We will meet here at 7 since it only takes about an hour to get there. We might even have time for breakfast once we get there	Chúng tôi sẽ gặp nhau ở đây lúc 7 giờ vì chỉ mất khoảng 1 tiếng để lái xe đến đó thôi. Thậm chí chúng ta còn có đủ thời gian để ăn sáng nữa.
	<b>56-58 refer to the following conversation.</b>	56-58 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W: We are short of staff today. Why don't you call up some of the part-time workers and see if they can work today? We are expecting a massive crowd to swarm us tonight since a great review got printed in today's local paper	Hôm nay chúng ta đang thiếu nhân viên. Sao anh không gọi cho vài nhân viên part time để xem liệu họ có thể đi làm hôm nay hay không? Có thể tối nay sẽ có rất nhiều người đổ đến đây vì mới có một bài báo đánh giá tích cực được đăng trên báo địa phương.
	M: Is that why we are getting so many calls? I couldn't figure out why the phone was ringing off the hook.	Đó có phải là lý do vì sao chúng ta lại có nhiều điện thoại đến vậy không? Tôi không thể hiểu nổi sao điện thoại cứ đổ chuông liên tục.
	W: I didn't know about it either, <b>but one of the customers told me that he came after reading the review. He also complimented us on the great food we serve here.</b>	Tôi cũng không biết, nhưng một người khách đã nói cho tôi biết là ông ta đến sau khi đọc bài phê bình đó. Ông ta cũng khen thức ăn của chúng ta ngon.
	M: That's good to hear. All the renovation work we did here and <b>hiring the new chef we scouted from France are really paying off.</b>	Nghe thật tuyệt. Mọi nỗ lực thay đổi mà chúng ta đã làm và thuê bếp trưởng từ bên Pháp về cuối cùng cũng mang lại hiệu quả.
	<b>59 – 61 refer to the following conversation.</b>	59-61 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: Will you be making the trip out to Los Angeles next Monday?	Cô có định đi LA thứ hai tới không?
	W: <b>I was planning to, but something has come up</b> , so I was contemplating whether or not I should delay my trip to the week after. Why do you ask?	Tôi đã định là sẽ đi nhưng có chuyện xảy ra vì thế tôi đang suy nghĩ xem có nên hoãn chuyến đi tới tuần sau nữa hay không. Sao anh lại hỏi?
	M: My brother who moved to France	Anh trai tôi chuyển đến Pháp 5



	<p><b>five years ago is coming to LA next week on a business trip, so I was thinking of going out there to see him.</b> And since I heard you are going, I thought maybe we could drive down together.</p>	năm trước và tuần tới sẽ có chuyên công tác tới LA vì thế tôi nghĩ đến việc sẽ đến đó để thăm anh ấy. Và vì tôi có nghe nói cô sắp đi đến đó nên tôi nghĩ chúng ta có thể cùng lái xe đến đó.
	<p>W: That sounds like a good idea. I do have to make a trip there, and it would be nice to have some company. <b>Hmm...tell you what; I will see what I can do to take the trip next week after all.</b> Let me give you a shout with the details after lunch today.</p>	Nghe hay đây. Tôi thực sự phải đến đó, và thật tốt khi có một người đồng hành. Hmm, nói sao giờ; tôi sẽ xem xem liệu tôi có đi vào tuần tới hay không. Tôi sẽ gọi cho anh để nói rõ hơn sau giờ ăn trưa nhé.
	<p><b>62-64 refer to the following conversation.</b></p>	62-64 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>W: <b>Excuse me, but would you happen to know where the Central Theater might be around here? I was told that it was on the corner of Leslie and Bayview Road, but all I found was a gas station and parking lot there.</b></p>	Xin lỗi, nhưng a có biết rạp chiếu phim trung tâm ở đâu quanh đây hay không? Người ta nói với tôi là nó nằm ở góc đường Leslie và Bayview, nhưng tất cả những gì tôi thấy là một trạm xăng và một bãi đỗ xe.
	<p>M: <b>I believe they moved to another location. Do you know where the intersection of Spadina and College Street is?</b></p>	Tôi cho là họ đã chuyển đến một địa điểm khác rồi. Cô có biết ngã tư Spadina và đường College ở đâu không?
	<p>W: Yes, it's several blocks north of here, isn't it?</p>	Có, nó cách đây vài tòa nhà về phía bắc phải không?
	<p>M: Yes. A new mall went up in the northeast corner a few months ago, and the theater moved in last month. It's about a ten-minute walk from here.</p>	Đúng thế. Vài tháng trước một trung tâm mua sắm đã mọc lên ở góc phía bắc, và tháng trước rạp chiếu phim đã được chuyển vào đó. nó cách đây chỉ khoảng 10 phút đi bộ.
	<p><b>65-67 refer to the following conversation.</b></p>	65 – 67 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>M: You didn't forget to call the Maintenance Department to take a look at our machine, did you?</p>	Cô đã gọi đến văn phòng Maintenance để nhờ người đến kiểm tra cái máy chưa?



	<p><b>W: I made the call to Jack as soon as I got into work at 9 this morning, but he said he has many rounds to make today.</b> According to him, the earliest he can come is around 4.</p>	Tôi đã gọi cho ông Jack ngay khi tôi đi làm lúc 9 giờ rồi, nhưng ông ấy nói hôm nay ông ấy khá bận, sớm nhất phải 4 giờ ông ấy mới đến được.
	<p><b>M: That's a bit late. I have an appointment with Mr. Smith at 5, and it will take me at least an hour to get there.</b> We need someone here to explain the problem to him.</p>	Thế thì muộn quá. Tôi có cuộc hẹn với ông Smith lúc 5 giờ, phải mất ít nhất 1 tiếng để đi đến đó. Phải có ai đó ở đây để giải thích cho ông Jack về những vấn đề trực trặc của cái máy.
	<p><b>W: My meeting with my client got canceled. I'll stick around and tell Jack about the problem. You go right ahead and meet Mr. Smith.</b></p>	Tôi đã hủy cuộc hẹn với khách hàng hôm nay. Tôi sẽ ở lại nói với ông ấy. Anh cứ yên tâm đi gặp ông Smith.
	<p><b>68-70 refer to the following conversation.</b></p>	68-70 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p><b>W: I'm calling to confirm my flight to New York this Saturday.</b> My name is Jane Austin, and my flight number is K701.</p>	Tôi gọi điện để xác nhận chuyến bay tới New York thứ bảy tuần này. Tên tôi là Jane Austin, bay chuyến số K701.
	<p><b>M: Yes, Ms. Austin. Your name is here in our computer. I'd like to remind you to please come to the airport two hours before your departure time to get your seating arrangements.</b></p>	Vâng thưa cô Austin. Tên của cô đã có trong máy tính. Xin hãy đến sân bay 2 tiếng trước khi xuất phát để ổn định chỗ ngồi.
	<p><b>W: Thank you. And by the way, could you tell me once again how long my flight will be?</b></p>	Cám ơn anh. Anh có thể nhắc lại là chuyến bay kéo dài bao lâu được không?
	<p><b>M: The total number of hours is 16 hours because you have a two-hour stopover at Los Angeles International airport.</b></p>	Tổng thời gian là 16 tiếng vì cô phải dừng 2 tiếng ở sân bay quốc tế Los Angeles.
<b>Part 04</b>		
<b>71.D</b>	<p>Who is the intended audience of this talk?            (A) The architects.            (B) The security staff.            (C) The apartment tenants.            (D) Would-be homebuyers.</p>	<p>Ai là đối tượng người nghe của bài nói này?            (A) Những kiến trúc sư            (B) Nhân viên bảo vệ            (C) Những người thuê nhà            (D) Những người có thể sẽ mua nhà</p>

72.D	Which of the following is NOT part the new apartment complex?  (A) Round- the- clock security. (B) A breathtaking view of the sea. (C) A first-rate design.  <b>(D) A large balcony in each unit.</b>	Ý nào dưới đây không phải là một phần của tổ hợp căn hộ mới?  (A) Được bảo vệ suốt ngày đêm (B) Có hướng nhìn ra biển rất hấp dẫn  <b>(C) Có bản thiết kế được xếp hạng đầu tiên</b>  (D) Mỗi căn hộ đều có ban công rộng
73.B	Where will they head next?  (A) To the ground-floor lobby. <b>(B) To the eighth-floor apartment.</b> (C) To the basement garage. (D) To the front yard.	Họ sẽ đến đâu tiếp theo?  (A) Hành lang tầng 1 (B) Căn hộ trên tầng 8 (C) Ga ra ở tầng hầm (D) Sân trước
74.D	How old is the speech contest?  (A) One years old. (B) Five years old. (C) Ten years old. <b>(D) Twenty-five years old.</b>	Cuộc thi hùng biện này đã được bao nhiêu năm rồi?  (A) 1 năm (B) 5 năm (C) 10 năm (D) 25 năm
75.C	What is mentioned about Brian McAdams?  (A) His dream is to become a news anchor. (B) He will be one of the judges at the contest. <b>(C) He competed in the first ever contest.</b> (D) He has been the host of the contest since the first show.	Ý nào dưới đây nói về Brian McAdam?  (A) Ước mơ của anh ấy là trở thành người đọc tin (B) Anh ấy sẽ trở thành ban giám khảo của cuộc thi (C) Anh ấy đã thi đấu ở mùa giải đầu tiên (D) Anh ấy đã trở thành người dẫn chương trình của cuộc thi kể từ chương trình đầu tiên
76.B	What should those who wish to participate in the contest do?  (A) Come down to the station in person. <b>(B) Fill out a document.</b> (C) Call the television station. (D) Log on to the website.	Những người muốn tham gia kì thi cần làm gì?  (A) Đích thân đến trường quay (B) Điền vào một văn bản (C) Gọi cho đài truyền hình (D) Đăng nhập vào một website
77.B	How did the woman first try to get in contact with Mark?  (A) By phone. <b>(B) By e-mail.</b>	Lần đầu tiên người phụ nữ đã cố liên lạc với Mark bằng gì?  (A) Bằng điện thoại (B) Bằng thư điện tử



	(C) By mail. (D) By fax.	(C) Bằng thư (D) Bằng fax
78.A	What is the message mainly about? <b>(A) The cancellation of their meeting tonight.</b>  (B) A new addition to their choral group. (C) The conductor's wish to meet more regularly. (D) The last minute details before the performance.	Tin nhắn này chủ yếu nói về cái gì?  (A) Việc hủy cuộc hẹn tối nay (B) Những người mới thêm vào trong dàn hợp xướng thánh ca của họ (C) Mong muốn của người chỉ huy là có thể gặp mặt thường xuyên hơn (D) Chi tiết phút cuối cùng trước buổi biểu diễn
79.B	What happened to the conductor? <b>(B) He had to attend to some personal affairs.</b>  (A) No one knows his whereabouts. (C) He has been waiting in the hall for a long time. (D) He has not attended any of the rehearsals.	Chuyện gì đã xảy ra với người chỉ huy?  (A) Không ai biết chỗ ở của ông ấy (B) Ông ấy phải tham dự một số chuyện cá nhân (C) Ông ấy đã đợi ở phòng lớn rất lâu rồi (D) Ông ấy đã không tham gia bất kỳ một buổi diễn thử nào.
80.A	What was the original purpose in creating this club? <b>(A) To preserve English custom.</b>  (B) To provide playtime for the rich. (C) To encourage people to compete. (D) To introduce businessmen to each other	Mục đích ban đầu của việc lập nên câu lạc bộ này là gì?  (A) Để bảo vệ những tập quán của người Anh (B) Để tạo ra thời gian nghỉ ngơi cho người giàu (C) Để khuyến khích mọi người tranh tài (D) Để giới thiệu các doanh nhân với nhau
81.D	How many members does the club now have? <b>(D) 600.</b>  (A) 36. (B) 50. (C) 100.	Hiện câu lạc bộ có bao nhiêu thành viên?  (A) 36 (B) 50 (C) 100 (D) 600
82.A	Who sponsors the nation's most prestigious awards? <b>(A) Local businessmen.</b>	Ai tài trợ cho những giải thưởng uy tín nhất nước này?  (A) Những doanh nhân trong vùng



	(B) The government. (C) The club president. (D) The members.	(B) Chính phủ (C) Chủ tịch câu lạc bộ (D) Các thành viên
83.D	When will they arrive at their first destination?  (A) In ten minutes. (B) In twenty minutes. (C) In thirty minutes. <b>(D) In sixty minutes.</b>	Khi nào họ sẽ đến nơi? (A) 10 phút nữa (B) 20 phút nữa (C) 30 phút nữa (D) 60 phút nữa
84.B	What does the speaker mention about Daylesford?  (A) It is at the bottom of a hill. <b>(B) It still resembles the gold rush days.</b> (C) It has become a large city. (D) It is secluded from other cities.	Người này nói gì về Daylesford? (A) Nó ở dưới chân đồi (B) Nó vẫn giống như những ngày của thời kì Cơn sốt vàng (C) Nó đã trở thành một thành phố lớn (D) Nó được tách ra từ một thành phố khác
85.A	What does the speaker suggest the listeners do at their next destination?  <b>(A) Drop by the bakeries.</b> (B) Check out the hills. (C) Buy some cheap gold. (D) Check out the historical building.	Người này khuyên những người nghe nên làm gì ở điểm đến tiếp theo? (A) Ghé qua hiệu bánh mì (B) Xem xét những quả đồi (C) Mua vàng giá rẻ (D) Xem xét tòa nhà cổ
86.A	What is the purpose of the talk?  <b>(A) To present awards to the best journalists.</b> (B) To thank the organizer for preparing the event. (C) To welcome the listeners to a company dinner function. (D) To reveal the truth about some war secrets.	Mục đích của bài nói là gì? (A) Để giới thiệu giải thưởng giành cho nhà báo xuất sắc nhất (B) Để cảm ơn ban tổ chức đã chuẩn bị cho sự kiện này (C) Để chào đón những người nghe đến với buổi chiêu đãi tiệc tối của công ty (D) Để hé lộ sự thật về những bí mật chiến tranh
87.A	Why does the speaker say that this year has been particularly tough?  <b>(A) Many of the journalists had to go to war.</b> (B) He lost some of his closest colleagues. (C) The newspaper company had a hard time. (D) The writers could not write freely.	Tại sao người này lại nói rằng năm nay thực sự khó khăn? (A) Rất nhiều nhà báo phải đi đến nơi có chiến tranh (B) Ông ấy đã mất vài người đồng nghiệp thân thiết nhất (C) Cơ quan báo này đx gặp một thời gian khó khăn (D) Những người cầm bút không



		thẻ tự do viết bài
88.A	Who is going to make the first presentation?  (A) <b>The head editor.</b> (B) The speaker. (C) The event organizer. (D) One of the journalists.	Ai sẽ là người thuyết trình đầu tiên?  (A) Chủ biên (B) Người nói (C) Người tổ chức sự kiện (D) Một trong số các nhà báo
89.A	Who is leaving the message?  (A) <b>A customer.</b> (B) A delivery staff member. (C) The food inspector. (D) A cleaning staff member.	Ai đang để lại tin nhắn?  (A) Một người khách (B) Một nhân viên giao hàng (C) Thanh tra thực phẩm (D) Một nhân viên vệ sinh
90.D	What is the problem?  (A) The speaker is running late with the delivery. (B) The price of the goods is a bit too steep. (C) The sales representative is not available now. <b>(D) Some damaged goods have been delivered.</b>	Vấn đề là gì?  (A) Người này sẽ bị giao hàng muộn (B) Giá hàng hóa tụt giảm nhiều (C) Đại diện bán hàng hiện không rảnh (D) Một số sản phẩm lỗi đã được gửi đi
91.C	What does the caller demand the listener do?  (A) Return the product. (B) Bring replacements. (C) Send someone over. (D) Clean up the leakage.	Người gọi yêu cầu người nghe điện làm gì?  (A) Gửi trả lại sản phẩm (B) Mang sản phẩm thay thế đến (C) Gửi ai đó đến (D) Dọn sạch chỗ bị rò rỉ
92.C	For about how long has the company been in business?  (A) 6 years. (B) 40 years. <b>(C) 60 years.</b> (D) 100 years.	Công ty đã đi vào hoạt động được khoảng bao lâu rồi?  (A) 6 năm (B) 40 năm (C) 60 năm (D) 100 năm
93.A	Who does the speaker give credit for the company's success?  (A) <b>The sales team.</b> (B) The company founder. (C) The investors. (D) The operations manager.	Người này nghĩ công trạng làm nên thành công của công ty là do ai?  (A) Đội bán hàng (B) Người thành lập công ty (C) Những nhà đầu tư (D) Giám đốc nghiệp vụ
94.D	Who most likely is listening to the talk?  (A) War veterans. (B) Sales managers.	Đối tượng nghe nghe của bài nói này có thể là ai?  (A) Các cựu chiến binh



	(C) Factory workers. <b>(D) New employees.</b>	(B) Giám đốc bán hàng (C) Các công nhân nhà máy (D) Những nhân viên mới
95.D	What kind of business is Dombey and Sons?  (A) A restaurant.  (B) A winery.  (C) A travel agency.  <b>(D) A food supplier.</b>	Dombey và các con trai kinh doanh gì?  (A) Nhà hàng  (B) Xưởng rượu  (C) Công ty du lịch  (D) Nhà cung cấp thực phẩm
96.B	Why is Dombey and Sons closed?  (A) The store went out of business.  <b>(B) The owners are on holidays.</b>  (C) It is after their business hours.  (D) It is the weekend.	Tại sao Dombey và các con trai đóng cửa?  (A) Cửa hàng bị phá sản  (B) Những người chủ cửa hàng đang nghỉ lễ  (C) Đang ngoài giờ kinh doanh  (D) Đang là cuối tuần
97.B	What should a caller with an urgent request do?  (A) Call back another time.  <b>(B) Try a different number.</b>  (C) Leave a message.  (D) Stay on the line.	Những trường hợp khẩn cấp nên làm gì?  (A) Gọi lại vào lần khác  (B) Thủ gọi cho một số khác  (C) Đèn lại tin nhắn  (D) Giữ máy
98.B	What does the speaker say he will do if a cheaper price is found elsewhere?  (A) He will give away the carpet for free.  <b>(B) He will give an additional discount.</b>  (C) He will provide a full refund.  (D) He will match the price.	Người này nói rằng anh ta sẽ là gì nếu như có nơi khác đưa ra mức giá rẻ hơn?  (A) Anh ta sẽ cho không tẩm thảm  (B) Anh ta sẽ giảm giá thêm  (C) Anh ta sẽ hoàn lại toàn bộ  (D) Anh ta sẽ khớp giá
99.D	Which of the following is NOT a country the store imports its goods from?  (A) Italy.  (B) Nepal.  (C) India.  <b>(D) China.</b>	Cửa hàng không nhập khẩu hàng từ nước nào dưới đây?  (A) Italia  (B) Nepal  (C) Ấn Độ  (D) Trung Quốc
100.C	How many stores are there in the city?  (A) Seven.  (B) Ten.  <b>(C) Twenty.</b>  (D) Fifty.	Trong thành phố có bao nhiêu cửa hàng?  (A) 7  (B) 10  (C) 12  (D) 50



<b>Transcri pt part 04</b>	<b>71-73 refer to the following recorded message.</b>	71-73 đề cập tới đoạn thông báo dưới đây:
	<p>Welcome to Yellow Submarine Apartments. We are going to give you a guided tour of this new seaside apartment complex, which incorporates many radical new architectural and lifestyle innovations. <b>Whether you are interested in buying a retirement or holiday home, a main residence, or even an investment property, we at the Yellow Submarine Consortium can offer you some stunning properties at excellent prices.</b> Let's move into the foyer. Here and in the basement car park, <b>friendly security staff members ensure your complete security twenty-four hours a day.</b> As you can see from the foyer, <b>only the finest quality materials have been used in combination with the superb design.</b> All the apartments, even on the first floor, have views over the ocean. Okay, let's take the elevator to our display apartment on the eighth floor.</p>	<p>Chào mừng quý vị đã đến với chung cư Tàu ngầm vàng. Chúng tôi sẽ dẫn quý vị đi tham quan chung cư cao cấp bên bờ biển này, một liên kết được xây dựng kết hợp giữa kiến trúc căn bản và lối sống hiện đại. Liệu bạn có quan tâm đến việc mua một căn nhà cho tuổi về hưu hay phục vụ các kỳ nghỉ, để ở hoặc thậm chí là để làm tài sản đầu tư, Tập đoàn Tàu Ngầm Vàng của chúng tôi sẽ cung cấp cho quý vị những căn hộ tuyệt vời nhất với giá cả hợp lý. Tiếp theo mời quý vị tham quan phòng nghỉ. Ở đây và trong bãi đỗ xe ở tầng ngầm đều được các nhân viên an ninh đảm bảo an toàn tuyệt đối 24/24. Quý vị có thể thấy từ phòng nghỉ này được thiết kế và xây dựng rất nguy nga, tráng lệ bằng những vật liệu tốt nhất. Các căn hộ ở đây, thậm chí cả ở tầng 1 đều có thể nhìn thấy biển. Nay giờ xin mời quý vị vào thang máy, chúng ta sẽ đi tham quan tầng 8 của khu chung cư.</p>
	<b>74-76 refer to the following talk.</b>	74 - 76 đề cập tới bản tin sau:



	<p>The CTV annual speech contest is a prestige competition with a tradition going back twenty-five years. The winner of the first competition, held in 1981, was Brian McAdams, now a well-known television journalist and anchorman for CTV. We'd like to remind you that the highest standards will be expected of all contestants at all times. However, we'd also like to say that the benefits of participating are enormous even if you don't win. A pre-competition round of selections will be held here next Monday- that's June the sixth – beginning at 8:00 p.m. So, please fill in your entry form, and we'll see you back here next Monday. Thanks!</p>	Cuộc thi hùng biện hàng năm CTV là một cuộc thi có uy tín trong 25 năm qua. Người chiến thắng trong cuộc thi đầu tiên năm 1981 là Brian Mc Adam, hiện đang là phóng viên truyền hình và người dẫn chương trình cho CTV. Chúng tôi cũng xin nhắc rằng yêu cầu dành cho các thí sinh rất cao. Tuy nhiên, cho dù bạn không giành chiến thắng thì những lợi ích từ cuộc thi này đem lại cũng rất lớn. Vòng sơ tuyển sẽ được tổ chức vào 8 giờ thứ 2 tới ngày 6 tháng 6 tại đây. Vì vậy, hãy điền đầy đủ thông tin của bạn vào mẫu đăng ký. Hẹn gặp lại các bạn vào thứ 2 tuần tới. Trân trọng cảm ơn!
	<p><b>77-79 refer to the following talk.</b></p> <p>Hi, Mark. I've been trying to contact you by e-mail, but for some reason you have not responded. This is Julie, the secretary of the Choral Society. I hope you receive this message in time. We've had to cancel tonight's rehearsal at the last minute. If for some reason you don't get this message tonight, I apologize – there won't be anybody else at the hall this evening. I hope you understand that our conductor is unable to attend because of some urgent family business, and we've decided to postpone the rehearsal until next week. I can't really give you any more details at the moment, but I'll let you know in the next few days. See you soon.</p>	77 -79 đề cập tới bài nói chuyện dưới đây:  Chào Mark. Tôi đã cố liên lạc với anh qua e-mail nhưng không thấy anh trả lời. Tôi là Julie, thư ký của dàn hợp xướng. Tôi hi vọng rằng anh sẽ sớm nhận được e-mail này. Chúng tôi đã hủy buổi diễn tập tối nay vào phút chót. Nếu vì lí do gì đó mà anh không nhận được tin nhắn này thì tôi thành thật xin lỗi vì sẽ không có ai ở hội trường tối nay cả. Tôi mong anh thông cảm. Người chỉ huy dàn nhạc của chúng ta không thể đến được vì việc gia đình, nên đã quyết định dời buổi diễn tập sang tuần sau. Hiện tại tôi cũng chưa chắc chắn nhưng tôi sẽ thông báo lịch cụ thể cho anh trong vài ngày tới. Tạm biệt.
	<p><b>80-82 refer to the following talk.</b></p>	80-82 đề cập tới đoạn hội thoại sau:

	<p>Tonight truly marks a milestone in the history of this association. <b>When it was created 100 years ago with the intention of encouraging the conservation of English culture</b>, who would have thought that it would not only survive but also prosper until the present day? From one club with 36 members meeting in one venue in England, <b>we have grown into a nationwide association of 50 clubs with over 600 members</b>. And the annual prize for a special contribution to English culture, <b>which has been made possible by the generosity of our local businessmen, has become one of the nation's most prestigious awards</b>.</p>	<p>Tôi nay thực sự đánh dấu một bước ngoặt lớn trong lịch sử của hiệp hội. Khi nó được sáng lập cách đây 100 năm với ý định khuyến khích việc bảo tồn văn hóa Anh, ai có thể nghĩ được là nó không chỉ tồn tại mà còn lớn mạnh đến tận ngày nay. Từ một câu lạc bộ với 36 thành viên gặp gỡ tại Anh, chúng tôi đã phát triển thành một hiệp hội đa quốc gia với 50 câu lạc bộ và 600 thành viên. Và giải thưởng hàng năm cho việc đóng góp đặc biệt cho nền văn hóa Anh, có thể có được nhờ sự rộng rãi của những doanh nhân địa phương, đã trở thành một trong những giải thưởng uy tín nhất cả nước.</p>
	<b>83-85 refer to the following talk.</b>	83-85 đề cập tới chương trình phát thanh sau:
	<p>Welcome to the Goldfields Tour! We have about a one-hour bus trip through beautiful rolling hills before we reach the first stop on our tour, the picturesque and historic town of Daylesford. When we reach Daylesford, I suggest that we simply stroll around the old town for around thirty minutes to an hour. <b>Daylesford was founded at the time of the first gold rush and is largely unchanged since the boom period of the 1880s. Why don't stop at one of the famous bakeries</b> on the main street for some delicious coffee and cakes? Return to the bus by 11:00 a.m., and we will proceed with the rest of the tour. Thank you.</p>	<p>Chào mừng quý vị đến với tour du lịch goldfields! Chúng ta sẽ có 1 tiếng đồng hồ đi xe buýt qua các sườn đồi trước khi dừng chân ở điểm đầu tiên của chuyến du lịch, một thị trấn cổ đẹp như tranh của Daylesford. Đến Daylesford, tôi nghĩ chúng ta sẽ đi dạo quanh thị trấn cổ này khoảng 30 phút đến 1 tiếng. Daylesford được xây dựng trong thời gian cơn sốt vàng đầu tiên xuất hiện và gần như không thay đổi trong giai đoạn bùng nổ sau chiến tranh những năm 1880. Tại sao lại không dừng lại ở một trong những tiệm bánh nướng nổi tiếng trên đường lớn để thưởng thức cà phê và những chiếc bánh đầy hương vị. Hãy quay lại xe bus trước 11 giờ và chúng ta sẽ đến phần tiếp theo của chuyến đi. Cảm ơn.</p>
	<b>86-88 refer to the following report.</b>	86 – 88 đề cập tới bài nói chuyện

		dưới đây:
	<p>Excuse me, ladies and gentlemen. I hope you enjoyed your meal.</p> <p>Personally, I found it to be an absolute feast, and I'd like to thank the organizers for their marvelous work.</p> <p><b>It's time to move on to the more formal part of the evening, which comprises the awards for journalist and photojournalist of the year. This year has been a particularly dark and dangerous one for journalist working in war zones.</b> I can only say how much I admire and respect those courageous writers and photographers who have risked death and even torture in order to bring the truth to the world. Would everyone please give a big round of applause for our chief editor? He is going to present our first award.</p>	Xin lỗi các quý ông và quý bà. Hy vọng quý vị đã có một bữa tối ngon miệng. Đối với cá nhân tôi, đây là một sự kiện rất quan trọng và tôi muốn gửi lời cảm ơn đến ban tổ chức vì những điều tuyệt vời mà họ đã làm cho sự kiện quan trọng này. Nay giờ chúng ta sẽ chuyển sang chính trong buổi tối ngày hôm nay đó là phần trao giải nhà báo và phóng viên ảnh của năm. Năm nay là một năm đặc biệt khó khăn và nguy hiểm với các phóng viên, nhà báo làm việc ở khu vực chiến tranh. Tôi xin bày tỏ sự ngưỡng mộ cũng như lòng kính trọng của mình đối với các phóng viên, nhà báo can đảm đã không sợ khó khăn, nguy hiểm, liều mạng sống của mình, thậm chí là bị tra tấn để đem đến sự thật cho thế giới. Xin quý vị dành một tràng pháo tay cho trưởng ban biên tập của chúng ta. Ông ấy sẽ lên trao giải thưởng đầu tiên của chương trình.
	<b>89-91 refer to the following announcement.</b>	89-91 đề cập tới thông báo sau:
	<p>Hello, this is Michael Kruger from Family Kruger's Delicatessen. <b>We've just received a delivery from your company, but on inspection we have found that an entire pallet of tinned anchovies has been damaged.</b> It looks like they fell at some time during transportation. Some of the tins have broken and are leaking oil. Many others are dented. We can't possibly accept them at the agreed price. We've already spent two hours cleaning up dripping oil. Either we can return them to you and you can deduct the costs from your next invoice, or we'll accept them at a substantial discount. <b>Why don't you send a sales representative?</b> We need</p>	Xin chào, đây là nhà hàng gia đình Michael Kruger. Chúng tôi đã nhận được hàng từ công ty của anh nhưng khi kiểm tra lại thì toàn bộ kệ hàng cá cơm đóng hộp đã bị hỏng. Nhìn có vẻ như chúng đã bị đổ trong lúc vận chuyển. Một vài hộp bị vỡ và tràn dầu ra ngoài còn nhiều hộp khác bị sứt mẻ. Vì vậy, chúng tôi không thể trả giá như đã thỏa thuận. Chúng tôi đã phải mất 2 tiếng để rửa sạch dầu tràn. Hoặc là chúng tôi có thể gửi trả hàng flajj cho các anh và khấu trừ vào hóa đơn lần sau, hoặc là chúng tôi sẽ chấp nhận số hàng với mức giảm giá đáng kể. Sao anh không cử người đại diện bán hàng đến? Chúng ta cần giải quyết càng sớm



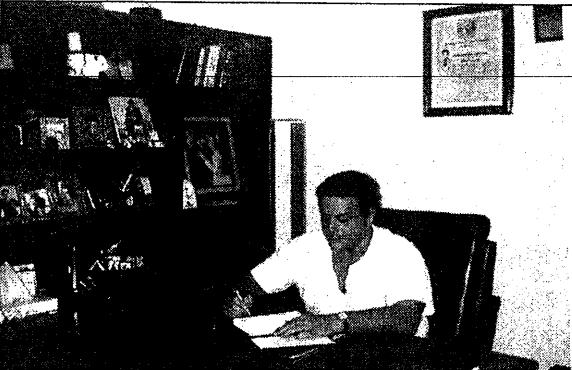
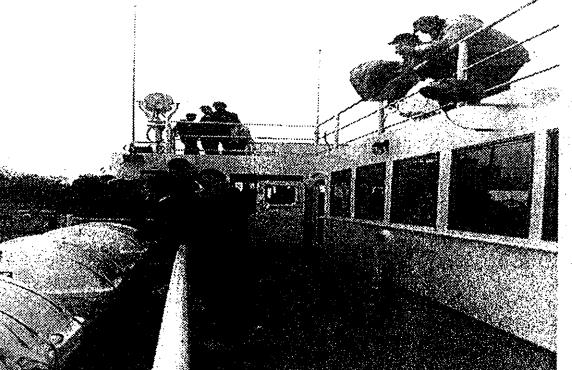
	<p>to sort this out as soon as possible. Thanks.</p>	càng tốt. Cảm ơn.
	<p><b>92-94 refer to the following announcement.</b></p>	92-94 đề cập tới bài nói chuyện sau đây:
	<p>Our Sales Department has a particularly proud record <b>since the founding of the company in 1946</b>. Starting out just after the Second World War, our company employed three traveling salesmen and a national sales manager to expand our operations aggressively throughout North America. Of course, we couldn't have done that without top quality products to sell. <b>On the other hand, without sales and a hungry sales staff, the company would not have been able to survive, let alone expand as it has done in the last sixty years.</b> You have been chosen from a field of sixty applicants to continue that tradition, and we have faith that through your energy and positive attitude we will be able to continue our expansion to markets all over the world.</p>	Bộ phận bán hàng của chúng ta đã lập được 1 kỷ lục đáng tự hào kể từ khi thành lập công ty năm 1946. Bắt đầu từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, công ty đã tuyển dụng 3 nhân viên bán hàng lưu động và một quản lý bán hàng toàn quốc để mở rộng các hoạt động một cách mạnh mẽ trên toàn Bắc Mỹ. Tất nhiên, chúng ta có thể đã không làm được điều đó nếu như không bán ra những sản phẩm chất lượng hàng đầu. Mặt khác, nếu không có doanh số và những người bán hàng nhiệt tình, công ty của chúng ta đã không thể tồn tại và tự mình mở rộng phát triển như đã làm trong 60 năm qua. Các bạn được chọn ra từ 60 ứng viên để tiếp tục truyền thống này và chúng tôi tin rằng với khả năng cũng như thái độ làm việc tích cực của bạn chúng ta sẽ có thể tiếp tục mở rộng và phát triển công ty ra thị trường thế giới.
	<p><b>95-97 refer to the following announcement.</b></p>	95 – 97 đề cập tới bài nói sau:
	<p>You have reached the offices of <b>Dombey and Sons, suppliers of fine food and wines. We've had a very busy Christmas and New Year, and we are now closed for our usual winter break.</b> We will re-open on the fourth of January at the usual time. <b>Should you have any urgent requirements, why don't you contact our companion supplier, Micheline's Food locker?</b> Micheline's is located in Victoria Square and can be contacted between 9:00 a.m. and 7:00 p.m. Monday to Saturday.</p>	Đây là văn phòng Dombey và các con trai, nhà cung cấp thực phẩm và rượu. Chúng tôi đã có một mùa giáng sinh và năm mới bận rộn, hiện tại chúng tôi tạm đóng cửa vì kì nghỉ đông. Chúng tôi sẽ mở cửa trở lại vào ngày 4/1 như hàng năm. Nếu quý khách có yêu cầu gì, xin vui lòng liên hệ nhà đồng cung cấp của chúng tôi thực phẩm <b>Michelline.</b> Văn phòng Michelline nằm ở quảng trường Victoria và quý khách có thể liên hệ từ 9 giờ sáng đến 7 giờ tối từ thứ 2 đến thứ 7.



	<b>98-100 refer to the following broadcast.</b>	98-100 đề cập tới thông báo sau:
	<p>Are you looking for a new carpet? You won't find a better deal anywhere than at the Carpetcall summer sale. Everything in our store is reduced, <b>and if you find the same carpet at another store cheaper, we'll reduce the price by another 10%. We have a brand new range of stunning, imported, wool carpets from Italy.</b> Carpet your entire house for less than \$50 per square meter. Our display center also has a rug and wall-hanging gallery. <b>These wonderful rugs from Iran, Turkey, India, and Nepal will transform your home into a beautiful palace.</b> <b>Carpetcall has 20 stores in the metropolitan area,</b> so there's sure to be one near you. Or just call 777 – 7111 to find out the nearest location.</p>	Xin thông báo đến quý khách mua hàng, chúng tôi vừa tìm thấy một bé trai đi lạc. Cậu bé đã được đưa đến văn phòng của giám đốc trung tâm. Bố mẹ hoặc người giám hộ hãy đến trung tâm điều hành ở tầng năm. Vui lòng dùng thang máy ở giữa khu mua sắm để đi lên tầng năm, và đi đến văn phòng của giám đốc. Đây là một bé trai khoảng 4 tuổi và cậu bé nói mình tên là Damian. Lúc này Damian đang thấy buồn. Bố mẹ của cậu bé Damian, một cậu bé có mái tóc màu nâu, khoảng 4 tuổi, hãy đến ngay văn phòng của giám đốc trung tâm. Xin cảm ơn.



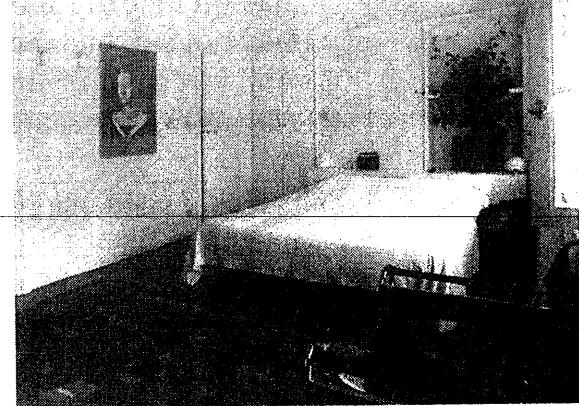
## TEST 10

Exercises	Transcript	Translation
TEST 10		
Part 01		
1. A	 <p>(A) He is sitting near the corner.          (B) He is wearing a long-sleeved shirt.          (C) He is riding in his car.          (D) He is folding the paper in half.</p>	<p>(A) Anh ấy đang ngồi gần phía góc          (B) Anh ấy đang mặc áo sơ mi dài tay          (C) Anh ấy đang lái xe          (D) Anh ấy đang gấp tờ giấy làm đôi</p>
2. B	 <p>(A) She's fishing off the edge of the boat.          (B) She's leaning against a railing.          (C) She's out for a walk on a trail.          (D) She's bending over to pick up something.</p>	<p>(A) Cô ấy đang câu cá bên mép thuyền          (B) Cô ấy đang dựa vào lan can          (C) Cô ấy đang đi bộ trên đường mòn          (D) Cô ấy đang cúi xuống để nhặt một thứ</p>
3. D	 <p>(A) One woman is reserving a room at the hotel.          (B) The guests are checking out of their</p>	<p>(A) Một người phụ nữ đang đặt phòng khách sạn          (B) Những người khách đang làm</p>

	<p>rooms.</p> <p>(C) The hotel clerks are standing in front of the hotel.</p> <p><b>(D) The lamps have been turned on.</b></p>	<p>thủ tục trả phòng khách sạn</p> <p>(C) Người thu ngân đang đứng phía trước khách sạn</p> <p>(D) Những cái đèn đang được bật</p>
4. A	 <p><b>(A) The man is attending to a patient.</b></p> <p>(B) The patient is getting up from the chair.</p> <p>(C) The man is putting on his gloves.</p> <p>(D) The patient is looking out the window.</p>	<p>(A) Người đàn ông đang chăm sóc một bệnh nhân</p> <p>(B) Những người đàn ông đang đứng lên khỏi ghế</p> <p>(C) Một người đàn ông đang đi găng tay</p> <p>(D) Người bệnh nhân đang nhìn ra ngoài cửa sổ</p>
5. B	 <p><b>(B) The men are working outdoors.</b></p> <p>(C) One man is pushing the wheelbarrow.</p> <p>(D) One man is planting trees by the hillside.</p>	<p>(A) Nhóm công nhân đã kết thúc ngày làm việc</p> <p>(B) Nhóm người đàn ông đang làm việc ngoài trời</p> <p>(C) Một người đàn ông đang đẩy xe cát kít</p> <p>(D) Một người đàn ông đang trồng cây bên sườn đồi</p>
6. C	 <p><b>(A) They're setting the table.</b></p>	<p>(A) Họ đang dọn bàn</p>



	<p>(B) They're ready to order their meals.  <b>(C) They're conversing over a meal.</b>  (D) They're talking about their colleagues.</p>	<p>(B) Họ đã sẵn sàng để gọi món  (C) Họ đang nói chuyện bên bàn ăn  (D) Họ đang nói về những người đồng nghiệp</p>
7. B	 <p>(A) He's cutting the cake to give to the others.  <b>(B) He's helping himself to some dessert.</b>  (C) He's in line to enter the restaurant.  (D) He's passing a dish to the woman.</p>	<p>(A) Anh ấy đang cắt baanhs để đưa cho những người khác  (B) Anh ấy đang tự lấy cho mình món tráng miệng  (C) Anh ấy đang xếp hàng để vào nhà hàng  (D) Anh ấy đang đưa cho người phụ nữ cái đĩa</p>
8. D	 <p>(A) The shelves are being stocked.  (B) There are items piled up on the floor.  (C) The store is not open for business today.  <b>(D) The goods on the shelves are on display.</b></p>	<p>(A) Những cái giá được xếp dày dò  (B) Những món đồ được để thành đống trên sàn nhà  (C) Cửa hàng đóng cửa không kinh doanh hôm nay  (D) Hàng hóa trên giá đang được trưng bày</p>

9. C	 <p>(A) The bed is being made.      (B) A picture is being hung on the wall.  <b>(C) A rug has been placed on the floor.</b>      (D) The chair is located next to the bed.</p>	<p>(A) Chiếc giường đang được dọn      (B) Bức tranh đang được treo lên tường      (C) Tấm thảm được để trên sàn      (D) Cái ghế được đặt cạnh giường</p>
10. A	 <p><b>(A) The blending road leads to a building.</b>      (B) The road is being paved.      (C) The landscape of the area is very rocky.      (D) A tree has fallen on the road.</p>	<p>(A) Con đường dẫn đến tòa nhà      (B) Con đường đang được lát      (C) Thắng cảnh của vùng này có nhiều đá      (D) Nhiều cái cây bị đổ trên đường</p>
Part 02		
11. B	<p>Would you like some coffee while you wait?</p> <p>A. Yes, two copies please.  <b>B. Yes, if it's not too much trouble.</b>      C. No, I only got here five minutes ago.</p>	<p>Trong khi chờ đợi anh có muốn uống cà phê không?</p> <p>(A) Vâng, làm ơn cho hai bản sao      (B) Vâng, nếu như không quá phiền      (C) Không, tôi chỉ mới đến đây 5 phút trước</p>
12. A	<p>Who got the overseas assignment?</p> <p><b>A. Ms. Simpson did.</b>      B. That's great.      C. day after tomorrow.</p>	<p>Ai nhận nhiệm vụ ở nước ngoài?</p> <p>(A) Bà Simpson đã nhận      (B) Thật là tuyệt      (C) Ngày kia</p>



13. C	When should I leave? A. Let's say goodbye here. B. He is on his way over. <b>C. Take off right after lunch.</b>	Khi nào thì tôi nên rời đi? (A) Hãy nói tạm biệt ở đây (B) Anh ấy đang trên đường đi (C) Hãy nghỉ ngay sau giờ ăn trưa
14. C	Do you have a spare key to the storage room? A. He usually keeps it there. B. There is plenty of room now. <b>C. Go and ask the caretaker.</b>	Anh có chìa khóa của phòng chứa đồ không? (A) Anh ta luôn giữ nó ở đó (B) Hiện đang có rất nhiều phòng (C) Hãy đi và hỏi người trông nhà
15. B	Would it be faster to take the subway or bus at this time of the day? A. I know the way there. <b>B. I'd say the subway.</b> C. He's an hour late.	Vào thời điểm này trong ngày thì đi xe bus nhanh hơn hay đi tàu điện ngầm? (A) Tôi biết đường đến đó (B) Tôi sẽ nói là tàu điện ngầm (C) Anh ta muộn một tiếng
16. C	Where can I catch a bus to the planetarium? A. It will arrive in ten minutes. B. He went there yesterday. <b>C. At the stop over there.</b>	Tôi có thể bắt xe bus đến trạm thiên văn ở đâu? (A) Nó sẽ đến trong vòng 10 phút nữa (B) Anh ta đã đến đó ngày hôm qua (C) Ở điểm dừng đằng kia
17. A	Why didn't you get some help? A. <b>I thought I could handle it on my own.</b> B. No, but I might be able to help you out. C. He didn't say anything to me.	Tại sao anh không nhờ giúp đỡ? (A) Tôi nghĩ tôi có thể tự giải quyết (B) Không nhưng có thể tôi sẽ giúp (C) Anh ấy đã không nói gì với tôi
18. B	Are you planning to go to Mr. Brown's retirement party this evening? A. He retired a year ago. <b>B. Yes, but I will be late.</b> C. At the big plant.	Anh có định đi đến bữa tiệc về hưu của ông Brown tối nay hay không? (A) Ông ấy đã nghỉ hưu một năm trước rồi (B) Có nhưng tôi sẽ đến muộn (C) Ở chỗ cái cây to
19. C	When are you going to talk to the general manager about the raise? A. It's generally done this way. B. In his big office. <b>C. When he comes back from lunch.</b>	Khi nào thì anh định nói chuyện với tổng giám đốc về việc tăng lương? (A) Nhìn chung nó đã được làm bằng cách đó (B) Tổng văn phòng lớn của ông ấy (C) Khi ông ấy đi ăn trưa trở về

20.	B	Did you turn in your report? A. She reports directly to me. <b>B. No, I am still working on it.</b> C. I will turn it off when I leave.	Anh đã thu lại bản báo cáo chưa? (A) Cô ấy báo cáo trực tiếp cho tôi (B) Không, tôi vẫn đang làm việc với nó (C) Khi nào rời đi tôi sẽ tắt
21.	C	Would you like to check out a movie or go for a drive somewhere? A. I didn't see him anyway. B. He drove all the way here. <b>C. A movie sounds inviting.</b>	Cô muốn đi xem thử một bộ phim hay là lái xe địa điểm đó? (A) Tôi đã không trông thấy anh ta (B) Anh ấy lái xe từ đầu đến cuối (C) Một bộ phim nghe có vẻ mời gọi đấy
22.	A	Ms. Antonio brought Mark from the head office to help her reorganize the Sales Division, didn't she? <b>A. Yes, and he is doing a great job.</b> B. Yes, she is the one who made the sale. C. We might be able to help them out.	Cô Antonio đã đưa Mark từ trụ sở văn phòng đến để giúp cô ấy tổ chức lại phải không? (A) Đúng, và anh ấy đã làm việc rất tuyệt vời (B) Vâng cô ấy là người đã bán được (C) Chúng ta có thể giúp đỡ họ
23.	B	How do you know Jeff Miller? A. Since my high school days. <b>B. We went to the same college.</b> C. He says he knows you, too.	Làm sao cô biết Jeff Miller? (A) Từ hồi học trung học (B) Chúng tôi học cùng trường cao đẳng (C) Anh ấy nói anh ấy cũng biết cô
24.	C	Can you suggest a nice place to eat in this town? A. He suggested two options. B. Yes, I need to go there, too. <b>C. Sorry, I recently moved here myself.</b>	Cô có gợi ý nào về một nơi ăn ngon trong thị trấn này không? (A) Anh ta đã đưa ra hai lựa chọn (B) Vâng, tôi cũng cần phải đến đó (C) Xin lỗi, tôi cũng mới chuyển đến đây gần đây thôi.
25.	A	You took computer classes at the local college, didn't you? <b>A. Yes, I learned so much.</b> B. Yes, I know where the college is. C. No, I don't think I'll have time for that.	Anh tham gia các lớp học về máy vi tính ở trường cao đẳng địa Phương đúng không? (A) Vâng tôi đã học rất nhiều (B) Có, tôi biết trường đó ở đâu (C) Không, tôi không nghĩ là mình có đủ thời gian cho điều đó



26.	C	When is Harry going to arrive? A. He had a great time. B. At terminal two. <b>C. At about four.</b>	Khi nào Harry sẽ đến? (A) Anh ấy đã có một khoảng thời gian tuyệt vời (B) ở nhà ga số 2 (C) khoảng 4 giờ
27.	C	How many copies should I make of the manuscript? A. The sooner the better. B. He's coughing a bit. <b>C. Have a dozen ready.</b>	Tôi cần phải in bao nhiêu bản copy cho bản gốc này? (A) Càng sớm càng tốt (B) Anh ta hơi ho một chút (C) Hãy in một tá
28.	A	What time are we going for lunch? <b>A. As soon as Jeff gets here.</b> B. Four of us are going. C. How about some fast food?	Mấy giờ chúng ta sẽ đi ăn trưa? (A) Ngay khi Jeff đến đây (B) Bốn người chúng ta sẽ đi (C) Ăn nhanh thì thế nào?
29.	C	Would you care to join us for some tea at the executive lounge? A. Sure, I can teach you later. B. Normally, at this time. <b>C. I will be right with you</b>	Cô có muốn cùng chúng tôi dùng chút trà ở sảnh chờ sang trọng không? (A) Chắc chắn rồi, tôi có thể dậy sau (B) Bình thường, ngay lúc này (C) Tôi sẽ đi cùng với cô
30.	C	Why is the meeting being delayed? A. Yes, It's being delayed an hour. B. In the large conference room. <b>C. One of the speakers is not here.</b>	Vì sao cuộc họp bị hoãn? (A) Đúng, nó bị hoãn một tiếng (B) Trong phòng hội nghị lớn (C) Một trong số những diễn giả không có mặt ở đây
31.	A	David Richardson used to be one of our customers, wasn't he? <b>A. Yes, until he moved to another city.</b> B. He often uses it at the workplace. C. Yes, at the Customs Office.	David Richardson đã từng là khách hàng của chúng ta có phải không? (A) Đúng thế, cho đến khi anh ta chuyển đến thành phố khác (B) Anh ấy thường sử dụng nó ở nơi làm việc (C) Đúng thế, tại văn phòng hải quan
32.	C	Have you had a chance to get the copies ready, or should I get Susan to do it? A. Sure, I'll bring you a cup. B. I had many opportunities. <b>C. I'll make them right away.</b>	Cô có khả năng chuẩn bị bản sao được không hay là để tôi bảo Susan làm? (A) Chắc chắn rồi tôi sẽ mang đến cho ông một cốc (B) Tôi có rất nhiều cơ hội

		(C) Tôi sẽ làm ngay đây
33. A	Didn't Mr. Newton leave a message?  A. Yes, it's on your desk. B. He left an hour ago. C. I will pass it on to him.	Ông Newton không để lại tin nhắn à? (A) Có, ở trên bàn của ông (B) Ông ấy đã rời đi 1 tiếng trước (C) Tôi sẽ chuyển nó đến cho ông ấy
34. A	Do you know if we hired anyone to take over Mr. Peterson's job?  A. The position is still up for grabs. C. I heard he is going into retirement. D. I'll take it over to him myself.	Anh có biết là chúng ta đã thuê ai để đảm nhiệm công việc của ông Peterson không? (A) Vị trí đó vẫn còn trống (B) Tôi nghe nói ông ấy sắp về hưu (C) Tôi sẽ tự mình chuyển cho ông ấy
35. B	How about showing our appreciation by sending Jenny a thank-you card  (A) Thank you. I appreciate it. (B) That's a wonderful gesture. (C) The post office is not far.	Để thể hiện sự cảm kích của mình, chúng ta có nên gửi thiệp cảm ơn cho cô ấy không? (D) Cảm ơn. Tôi đánh giá cao điều đó (E) Đó là một cử chỉ tuyệt vời (F) Büu điện không quá xa
36. C	Didn't the owner say that he wanted the picture hung next to the television set?  (A) We can take some more pictures. (B) Let's all watch it together. (C) I think that's what he said.	Người chủ có nói là anh ta muốn bức tranh được treo gần giá tv hay không? (A) Chúng ta có thể lấy nhiều tranh hơn (B) Chúng ta hãy cùng ngắm nó (C) Tôi nghĩ đó là điều anh ta đã nói
37. C	May I ask you the reason why you are returning this item?  (A) That's our refund policy. (B) I'll bring it on my way back. (C) There is a tear on the side.	Liệu tôi có thể hỏi vì sao cô lại gửi trả món hàng này không? (A) Đó là chính sách đổi hàng của chúng tôi (B) Trên đường về tôi sẽ mang nó theo (C) Có một vết xé ở bên cạnh



38. B	Don't you want to ride along with Henry? (A) Yes, I know Henry well. (B) No, I'm not going today. (C) Let's go together.	Anh không muốn lái xe cùng với Henry à? (A) Có, tôi biết Henry rất rõ (B) Không, tôi không đi hôm nay (C) Chúng ta hãy đi cùng nhau
39. A	Do you know why the vice-president wants to see me in person? (A) He wants to meet with you. (B) Sure, I will tell him. (C) Maybe he saw you there.	Anh có viết vì sao phó chủ tịch muôn đích thân gặp tôi không? (A) Ông ấy muốn cùng họp với cô (B) Chắc chắn rồi, tôi sẽ nói với anh ấy (C) Có thể anh ấy đã thấy cô ở đó
40. A	I have neither seen nor talked to Frank in months. (A) I haven't seen him either. (B) They saw it together last night. (C) He does like talking, doesn't he?	Đã cả tháng rồi tôi vẫn chưa gặp hay nói chuyện với Frank cả. (A) Tôi cũng chưa gặp anh ấy (B) Họ cùng xem tối qua (C) Anh ta thực sự thích nói đúng không?
<b>Part 03</b>		
41.B	What did Jack say? A. Everyone must attend the meeting. <b>B. Be prompt in arriving at restaurant.</b> C. Think about what they want to eat. D. Leave early to avoid terrible traffic.	Jack đã nói gì? (A) Mọi người phải tham dự cuộc họp (B) Hãy mau đến nhà hàng (C) Nghĩ xem họ muốn ăn gì (D) Rời đi sớm để tránh tình trạng giao thông xấu
42.A	What does the man have to do? <b>A. Run an errand.</b> B. Buy a gift. C. Call the head office, D. Head over to the restaurant.	Người đàn ông phải làm gì? (A) Phải lo một chuyện vặt (B) Mua một món quà (C) Gọi đến trụ sở văn phòng (D) Đến nhà hàng
43.B	What does the woman suggest the man do? A. Go to the head office another time. <b>B. Call Jack in advance.</b> C. Attend the earlier meeting. D. Take public transportation.	Người phụ nữ khuyên người đàn ông làm gì? (A) Đến trụ sở vào một lần khác (B) Gọi cho Jack trước (C) Tham gia cuộc họp sớm hơn (D) Dùng phương tiện giao thông công cộng
44.A	How many nights will the man spend in France? <b>A. One.</b> B. Two. C. Three.	Người đàn ông sẽ ở Pháp bao nhiêu đêm? (A) 1 (B) 2 (C) 3



	D. Four.	(D)4
45.A	What does the man ask the woman to do? <b>A. Prepare all the necessary papers.</b> B. Call Mr. Connery to make an appointment. C. Book a flight ticket to London. D. Reserve a room at the Hilton Hills.	Người đàn ông yêu cầu người phụ nữ làm gì? (A) Chuẩn bị các giấy tờ cần thiết (B) Gọi cho ông Connery để sắp xếp cuộc hẹn (C) Đặt vé máy bay đến Luân Đôn (D) Đặt phòng ở Hilton Hills
46.B	Why is the man making the trip to London? A. To meet up an old friend. <b>B. To close a deal.</b> C. To find his parents' land. D. To pick up some documents.	Tại sao người đàn ông đi Luân Đôn? (A) Để gặp lại 1 người bạn cũ (B) Để kết thúc một hợp đồng (C) Để tìm lại quê hương của cha mẹ anh ấy (D) Để lấy một số tài liệu
47.B	Why did the man most likely miss the meeting? A. He went to see a client about special deal. <b>B. He went to the dentist's office for a toothache.</b> C. He went to the airport to pick up someone. D. He went out to have lunch with Joan.	Có thể lý do mà người đàn ông lỡ buổi họp là gì? (A) Anh ấy đã đi gặp một khách hàng về một hợp đồng đặc biệt (B) Anh ấy đã đến văn phòng nha sĩ vì có một cái răng đau (C) Anh ấy đã đến sân bay để đón ai đó (D) Anh ấy đã ra ngoài ăn trưa với Joan
48.C	Who will prepare the report to the man? (A) Mr. Lee. (B) Lisa. <b>(C) Joan.</b> (D) Ms. Tan.	Ai sẽ chuẩn bị bản báo cáo cho người đàn ông? (A) Ông Lee (B) Lisa (C) Joan (D) Cô Tan
49.B	Where most likely is Mr. Lee now? A. Hong Kong. <b>B. The airport.</b> C. A meeting. D. A dental office.	Có thể ông Lee sẽ đi đâu bây giờ? (A) Hong Kong (B) Sân bay (C) Một cuộc họp (D) Văn phòng của nha sĩ
50.B	Who will most likely attend the meeting? A. Clients. <b>B. Upper-level managers.</b> C. New employees.	Ai có thể sẽ tham gia cuộc họp? (A) Các khách hàng (B) Các giám đốc cấp cao (C) Các nhân viên mới (D) Các nhân viên kỹ thuật



	D. Technicians.	
51.A	When is the man scheduled to give his speech? A. <b>In thirty minutes.</b> B. Right away. C. Tomorrow morning. D. Next week.	Theo lịch trình, người đàn ông sẽ đọc bài phát biểu khi nào? (A) Trong 30 phút nữa (B) Ngay bây giờ (C) Ngày mai (D) Tuần tới
52.C	How will the woman assist the man? A. By setting up the projector. B. By gathering the sales figures. C. <b>By duplicating documents.</b> D. By helping to carry something to the conference room.	Người phụ nữ sẽ hỗ trợ người đàn ông như thế nào? (A) Bằng việc lắp đặt máy chiếu (B) Bằng cách thu thập các số liệu bán hàng (C) Bằng cách sao tài liệu (D) Bằng cách mang một thứ gì đó đến phòng họp
53.C	Who most likely are they? A. Movie critics. B. Clothes designers. <b>C. Insurance agents.</b> D. Travel agents.	Họ có thể là ai? (A) Nhà phê bình điện ảnh (B) Nhà thiết kế quần áo (C) Đại diện hãng bảo hiểm (D) Đại diện công ty du lịch
54.B	What did they originally plan on doing together this evening? A. Visit a client. <b>B. Watch a movie.</b> C. Pick up some fabric. D. Get extra coverage.	Ban đầu họ định cùng nhau làm gì tối nay? (A) Đến thăm một khách hàng (B) Xem một bộ phim (C) Mua vải (D) Có sự bảo hiểm nhiều hơn
55.B	Why is Mr. King coming to see the woman? A. To complain about service. <b>B. To purchase more insurance.</b> C. To discuss a problem. D. To buy some clothes.	Tại sao ông King đến thăm người phụ nữ? (A) Để phàn nàn về dịch vụ (B) Để mua thêm bảo hiểm (C) Để thảo luận về một vấn đề (D) Để mua quần áo
56.D	What does the man want to know? A. If the woman has made a reservation or not. B. Where Shirley has gone. C. How many people already had dinner. <b>D. Who will turn up this evening.</b>	Người đàn ông muốn biết điều gì? (A) Liệu người phụ nữ đã đặt phòng khách sạn hay chưa (B) Shirley đã đi đâu (C) Có bao nhiêu người đã ăn tối (D) Ai sẽ đến tham dự tối nay



57.C	According to the woman, how many people are expected to show up this evening? A. Six. B. Eight. <b>C. Ten.</b> D. Twelve.	Theo người phụ nữ, dự kiến sẽ có bao nhiêu người đến tối nay? (A) 6 (B) 8 (C) 10 (D) 12
58.C	What is Shirley most likely doing now? A. Having lunch at the company cafeteria. B. Booking seats at a nearby restaurant. <b>C. Sending something at the post office.</b> D. Talking to a client in the meeting room.	Có thể Shirley đang làm gì? (A) Ăn trưa tại nhà ăn công ty (B) Đặt chỗ tại một nhà hàng gần đó (C) Gửi một cái gì đó đến bưu điện (D) Nói chuyện với một khách hàng trong phòng họp
59.B	Where is the conversation most likely taking place? A. At a doctor's office. <b>B. At a restaurant.</b> C. At a health club. D. At a public school.	Cuộc hội thoại có thể diễn ra ở đâu? (A) Văn phòng bác sĩ (B) Một nhà hàng (C) Một câu lạc bộ sức khỏe (D) Một ngôi trường công
60.B	Why does the woman envy the man? A. He did very well in school. <b>B. He does not have weight problem.</b> C. He is going to eat something delicious. D. He gets coffee at a very good price.	Tại sao người phụ nữ ghen tị với người đàn ông? (A) Anh ấy đã làm rất tốt ở trường (B) Anh ta không gặp vấn đề với cân nặng (C) Anh ấy sẽ đi ăn một món ngon nào đó (D) Anh ấy mua được cà phê với giá rẻ
61.B	What can be inferred about the man? A. He does not like to eat much. <b>B. He metabolized food quickly.</b> C. He keeps himself in shape. D. He recently graduated from high school.	Điều gì có thể suy ra về người đàn ông? (A) Anh ấy không thích ăn quá nhiều (B) Anh ta chuyển hóa thức ăn nhanh (C) Anh ta duy trì được vóc dáng (D) Gần đây anh ta mới tốt nghiệp trung học
62.A	Why did the woman make the trip a Boston? <b>A. To participate in a meeting.</b> B. To meet with a client. C. To show the city to Mr. Jones.	Tại sao người phụ nữ đi Boston? (A) Để tham dự một cuộc họp (B) Để gặp một khách hàng (C) Để giới thiệu thành phố với ông Jones



	D. To spend some time with the man.	(D) Để giành thời gian với một người đàn ông
63.A	For how many days did the woman go away? <b>A. One.</b> B. Two. C. Three. D. Four.	Cô ấy đã đi trong bao nhiêu ngày? (A) 1 (B) 2 (C) 3 (D) 4
64.C	Why did the woman come back early? A. She forgot to take some important documents. B. She was not happy with the conference. <b>C. She needed to get ready for a meeting.</b> D. She couldn't convince Mr. Jones to stay longer.	Tại sao người phụ nữ quay trở về sớm? (A) Cô ấy đã quên mang theo một số tài liệu quan trọng (B) Cô ấy không vui với cuộc hội thảo (C) Cô ấy cần phải sẵn sàng cho cuộc hội thảo (D) Cô ấy không thể thuyết phục ông Jones ở lại lâu hơn
65.A	How does the man suggest advertising? <b>A. On the Internet.</b> B. In a local paper. C. On television. D. On the radio.	Người đàn ông đề nghị quảng cáo như thế nào? (A) Trên mạng (B) Trên báo địa phương (C) Trên truyền hình (D) Trên đài
66.A	Which of the following suggestions is a positive point mentioned by the man? <b>A. It is very cost-effective.</b> B. It will bring in more business. C. It will reach a bigger audience. D. It caters to a special market.	Gợi ý nào dưới đây có thể là quan điểm người đàn ông đề cập đến? (A) Nó sẽ tiêu tốn nhiều chi phí (B) Nó sẽ mang lại nhiều việc hơn (C) Nó sẽ tiếp cận được với lượng người nghe lớn hơn (D) Nó cung cấp cho một thị trường đặc biệt
67.B	Who will the man consult? <b>B. A friend.</b> A. A co-worker. C. A customer. D. A television producer.	Người đàn ông sẽ hỏi ý kiến ai? (A) Một đồng nghiệp (B) Một người bạn (C) Một khách hàng (D) Một nhà sản xuất truyền hình
68.A	What is the man's occupation? <b>A. He is a physician.</b> B. He is an X-ray technician. C. He is an accountant. D. He is an insurance agent.	Công việc của người đàn ông là gì? (A) Anh ấy là một bác sĩ (B) Anh ấy là một kỹ thuật viên chụp x-quang (C) Anh ấy là một nhân viên kế



		toán (D) Anh ấy là đại diện hang bào hiểm
69.B	What does the man ask the woman to do?  A. Buy more insurance. <b>B. Get some X-rays.</b> C. Look over the medical chart. D. Speak with Ms. Jackson.	Người đàn ông yêu cầu người phụ nữ làm gì?  (A) Mua theembaor hiểm (B) Chụp x quang (C) Xem qua bệnh án (D) Nói chuyện với cô Jackson
70.C	Who will man most likely see next?  A. Mr. Chow. B. Ms. Jackson. <b>C. Mr. Peterson.</b> D. Mr. Harris	Người đàn ông có thể sẽ gặp ai tiếp theo?  (A) Ông Chow (B) Cô Jackson (C) Ông Peterson (D) Ông Harris
Transcri pt part 03	<b>41-43 refer to the following conversation.</b>	41- 43 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: I couldn't attend the meeting this morning. <b>Do you know when we are supposed to show up at the restaurant this evening?</b>	Tôi đã không thể tham dự cuộc họp sáng nay. Anh có biết chúng ta sẽ phải có mặt ở nhà hàng lúc mấy giờ tối nay không?
	W: Well, Jack told everyone to be there by 7:00. He also said for any of us to call him if we are going to be late.	Jack đã nói với mọi người có mặt ở đó lúc 7 giờ. anh ấy cũng nói là nếu ai đến muộn thì gọi điện cho anh ấy.
	M: Is that right? <b>I have been asked to drop off some packages at our head office by Mr. Johnson, and I am not sure if I will be able to make it there on time.</b>	Đúng thế à? ông Johnson đã yêu cầu tôi mang một số gói hàng đến trụ sở văn phòng và tôi không chắc mình có thể mang đến được đó đúng giờ hay không nữa.
	W: You know, if you are driving out there now, your best bet is to call Jack. Highway 10 usually gets pretty jammed during the time you come back.	Anh biết đấy, nếu a định lái xe đến đó, tốt nhất anh nên gọi cho Jack. Đường cao tốc số 10 thường khá tắc vào lúc anh quay lại đây.
	<b>44-46 refer to the following conversation.</b>	44 – 46 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	W: Okay, let me see if I have everything straight here. Your flight is	Okay, để xem tôi có săn những gì ở đây. Theo kế hoạch chuyến bay của



	due to arrive next Tuesday on June 20 at 4:50 p.m. You will spend one night at the Hilton Hills and be on the 11 o'clock flight out to London, right?	Ông sẽ đến vào thứ ba tới ngày 20 tháng 6 lúc 4 giờ 50. Ông sẽ ở một đêm trong khách sạn Hilton Hills và sẽ lên chuyến bay lúc 11 giờ để bay đến Luân Đôn phải không?
	M: That's correct. <b>I will spend a night in Paris</b> to meet with Mr. Chretien the first thing Wednesday morning to settle a couple of things <b>before I set out to London to close a deal with Mr. Charles Connery. I need you to make sure you have all the documents ready for me when I get there.</b>	Đúng vậy. Tôi sẽ ở lại Paris một đêm để gặp ông Chretien. Việc đầu tiên cần vào sáng ngày thứ tư là bố trí một vài thứ trước khi tôi bắt đầu đi Luân Đôn để khép lại một bản hợp đồng với ông Charles Connery. Tôi cần cô phải đảm bảo mọi tài liệu sẵn sàng khi nào tôi đến đó.
	W: No problem. I've also called Mr. Chretien and told him that you will be coming to see him, and he said he will have all the necessary documents ready for you as well.	Không vấn đề gì. Tôi cũng vừa gọi cho ông Charles và nói rằng ông sẽ đến gặp ông ta và ông ta nói rằng ông ta cũng sẽ xong xuôi với những tài liệu ông cần.
	M: That's great. I have a gut feeling that I am going to land this contract. I feel very good about it.	Rất tuyệt. Tôi có cảm giác là tôi sẽ lấy được bản hợp đồng này. Tôi cảm thấy được điều đó.
	<b>47-49 refer to the following conversation.</b>	47 – 49 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: Lisa, would it be possible for me to get a copy of the sales report? <b>I couldn't attend this morning's meeting because my wisdom tooth was bothering me, so I ended up going to see my dentist.</b>	Lisa, liệu tôi có thể lấy một bản sao của bản báo cáo bán hàng này hay không? Tôi đã không thể đến cuộc họp sáng nay vì cái răng khôn của tôi gây rối, vì thế cuối cùng tôi phải đến gặp nha sĩ.
	W: <b>Okay, I'll ask Joan to have the report ready for you.</b> Why don't you drop by my office after lunch to pick it up?	Được, tôi bảo Joan lấy bản báo cáo cho anh. Sao anh không ghé qua văn phòng của tôi sau giờ ăn trưa để lấy nha?
	M: Thanks. I really appreciate that. And, by the way, did you happen to see Mr. Lee this morning? I just dropped by his office, but he was not there. I really need his expert advice about a deal I am	Cảm ơn, tôi đánh giá cao điều đó. À mà, cô có tình cờ thấy ông Lee sáng nay không? Tôi vừa ghé qua văn phòng của ông ấy nhưng ông ấy không có mặt ở đó. Tôi thực sự cần ý kiến chuyên môn của ông ấy

	working on.	về bản hợp đồng mà tôi đang theo.
	W: Oh, he showed up the meeting, but I saw him leave in a hurry right after. <b>He mentioned something about picking up Mr. Tan at the airport this morning.</b> She's due back from Hong Kong today.	Ồ, ông ấy đã có mặt ở cuộc họp nhưng sau đó tôi thấy ông ấy rất vội. Ông ấy có nói về việc đón ông Tan ở sân bay sáng nay. Hôm nay cô ấy phải trở về từ Hong Kong.
	<b>50-52 refer to the following conversation.</b>	50 – 52 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: <b>I am expected to give a speech in front of all the directors in half an hour.</b> I'd better go upstairs to the conference room and get all the necessary equipment ready.	Tôi có thể sẽ phải phát biểu trước ban giám đốc trong vòng 30 phút nữa. Tốt nhất tôi nên đi lên tầng và đảm bảo mọi thiết bị được sẵn sàng.
	W: Do you need any help? I could probably give you a hand setting up the projector or something.	Anh có cần giúp gì không? Tôi có thể giúp anh một tay để lắp đặt máy chiếu hoặc đại loại thế.
	M: That's very nice of you, Jan. <b>In fact, I could use more copies of these figures.</b> Do you mind?	Cô thật tử tế Jan ạ. Thực ra tôi có thể sẽ dùng nhiều bản copy những số liệu này hơn. Cô có phiền không?
	W: No, not at all. <b>I will get them ready and bring them up to the conference room right away.</b>	Không sao. Tôi sẽ xong và mang nó lên phòng họp cho anh ngay.
	<b>53-55 refer to the following conversation</b>	53- 55 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	M: I'm terribly sorry, Henry, but I am going to have to cancel on tonight. I just received a call from Mr. King, a very important client of mine, and he says that he is in the area and he wants to come over to the office at 6 to talk to me about something. Do you think we can get together another time?	Tôi xin lỗi, Henry nhưng tôi phải hủy cuộc hẹn tối nay. Tôi vừa nhận được cuộc gọi của ông King một khách hàng rất quan trọng của tôi. Ông ấy nói rằng ông đang ở gần đây và muốn ghé qua gặp tôi ở văn phòng lúc 6 giờ để bàn bạc chuyện gì đó. Chúng ta có thể gặp nhau vào dịp khác được không?
	M: <b>Sure, we can always catch a flick this weekend.</b> Who is this Mr. King guy anyway?	Chắc chắn rồi, chúng ta có thể gặp nhau cuối tuần này. Nhưng ông King là ai vậy?



	<p><b>W: Oh, he is the owner of a fabric manufacturing firm that I recently sold a group policy to. He mentioned something about wanting to increase the size of his group policy.</b></p>	À, đó là ông chủ của một công ty sản xuất vải mà tôi đã bán một chính sách nhóm cho. Ông ta có nói gì đấy về việc muốn tăng quy mô chính sách nhóm của mình.
	<p>M: Wow, that's great. I wish more of my customers would come and visit me to buy extra coverage.</p>	Tuyệt thật. ước gì các khách hàng của tôi cũng đến thăm với những việc bổ sung như vậy.
	<p><b>56-58 refer to the following conversation.</b></p>	56-58 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p><b>M: Do you know how many people are going to show up this evening? I need to call the restaurant to make a conversation.</b></p>	Anh có biết là sẽ có bao nhiêu người đến tối nay không? Tôi cần gọi nói chuyện với nhà hàng.
	<p><b>W: There will be about 10, including me and you. Why don't you check with Shirley just to make sure? She is the one who knows exactly who will be showing up.</b></p>	Sẽ có khoảng 10 người, gồm cả anh và tôi. Sao anh không kiểm tra với Shirley cho chắc chắn? Cô ấy là người biết rõ những ai sẽ có mặt.
	<p><b>M: All right, but she stepped out for a moment to mail something at the post office. I will drop by her office after I come back from lunch. Do you want to join me in the cafeteria?</b></p>	Thôi được, những cô ấy đã đi ra ngoài một lát để gửi cái gì đó ở bureau điện rồi. Tôi sẽ ghé qua văn phòng của cô ấy sau khi tôi đi ăn trưa trở về. Cô có muốn đến nhà ăn cùng tôi không?
	<p><b>W: Sure, I will be right with you. Just give me a second to make a call to a client first.</b></p>	Chắc chắn rồi. Tôi sẽ đi cùng anh luôn. Cho tôi chút thời gian để gọi cho một khách hàng trước đã.
	<p><b>59 – 61 refer to the following conversation.</b></p>	59-61 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p><b>W: I must have eaten too much last night at the buffet restaurant because my stomach still feels bloated. I'm just going to settle for coffee this morning. What are you going to have?</b></p>	Hôm qua chắc hẳn do tôi đã ăn quá nhiều ở nhà hàng tự chọn, đến giờ vẫn còn chướng bụng. Sáng nay tôi chỉ định uống cà phê. Anh định ăn gì?
	<p><b>M: I am starved. I am going to order the continental breakfast.</b></p>	Tôi đang đói, tôi định ăn sáng với vài lát bánh mì.



	<p>W: Wow, you really do have an appetite, don't you? <b>I mean, I don't understand how you can eat as much as you do yet keep yourself so thin like that. You are so lucky.</b></p>	Wow, anh thực sự ăn rất tốt đúng không? Ý tôi là tôi không thể hiểu tại sao anh ăn nhiều như vậy mà vẫn giữ được vóc dáng gọn như vậy. Anh thật may mắn.
	<p>M: Well. I guess I have always digested my food very fast. I've been thin for as long as I can remember. Actually, when I was younger, my wish was to gain some weight. In fact, I remember eating 5 meals a day during high school just to gain some weight, but I didn't have any luck.</p>	Tôi đoán chắc do tôi tiêu hóa thức ăn nhanh. Theo tôi nhớ được thì tôi vẫn luôn gầy như vậy. Thực ra khi tôi còn ít tuổi hơn, ước muốn của tôi là tăng được vài cân. Thực tế là, suốt thời học trung học tôi ăn năm bữa một ngày để tăng cân nhưng tôi không có may mắn.
	<p><b>62-64 refer to the following conversation.</b></p>	62-64 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>M: Aren't you supposed to be in Boston right now? <b>I thought you left to attend the business conference yesterday.</b></p>	Không phải là anh đang phải ở Boston lúc này sao? Tôi tưởng hôm qua cô đã đi để tham dự một hội thảo kinh doanh.
	<p><b>W: I did, and I came back late last night. It was only a day affair, and I took the last flight out because I have a meeting with Mr. Jones this afternoon. I could have taken a flight out this morning, but I have some things to prepare before I meet with him.</b></p>	Tôi đã đi và tôi cũng đã trở về tối muộn hôm qua. Đó chỉ là công chuyện trong một ngày thôi và tôi đã đi chuyến bay cuối cùng vì trưa nay tôi có cuộc gặp với ông Jones. Có thể tôi đã đi chuyến bay sáng nay nhưng tôi cần chuẩn bị một số giấy tờ trước khi tôi gặp ông ấy.
	<p>M: You know, if I had known that it was only a day affair, I would have taken the trip with you. I also have a meeting with a very important client today, and that's why I didn't make the trip.</p>	Cô biết không, nếu tôi mà biết việc đó chỉ kéo dài trong một ngày thì tôi có thể đã đi cùng cô rồi. Tôi cũng có một cuộc họp với một khách hàng quan trọng hôm nay, đó chính là lí do vì sao tôi không đi.
	<p>W: You should've talked to me about it. We couldn't made the trip together</p>	Đáng lẽ anh nên nói chuyện với tôi về điều đó. Chúng ta đã không thể đi cùng nhau.
	<p><b>65-67 refer to the following conversation.</b></p>	65 – 67 đề cập tới đoạn hội thoại sau:



	<p>W: What do you think would be a good way to advertise our new product, the local paper or the radio?</p>	Anh nghĩ đâu là cách tốt để quảng cáo cho sản phẩm mới của chúng ta, báo địa phương hay là radio?
	<p>M: We tried both before, but the results were not very good compared to how much they cost. <b>I thought we could try advertising online this time around. I heard the cost is very minimal and the results far exceed other form of advertisement nowadays.</b> It actually costs about 1/10 of television ads yet produces similar results.</p>	Trước đây chúng ta đã thử cả hai cách này rồi nhưng đã không thu được kết quả xứng với chi phí đã bỏ ra. Tôi nghĩ lần này chúng ta có thể quảng cáo trực tuyến xem sao. Tôi nghe nói chi phí rất thấp và kết quả thì vượt xa so với các loại hình quảng cáo khác ngày nay.
	<p>W: Yes, I heard something about that as well. I think it's worth a try. Why don't you look into it and get back to me soon?</p>	Vâng tôi cũng đã nghe về điều đó. Tôi nghĩ cũng đáng để thử. Sao cô không kiểm tra việc đó và nói lại với tôi sớm nhỉ?
	<p>M: <b>I'll go and speak to a friend of mine who works in the field.</b> He's the one who mentioned it to me a while back.</p>	Tôi sẽ đi gặp một người bạn của tôi làm việc trong lĩnh vực này. Anh ấy là người đã nói với tôi chuyện đó không lâu trước đây.
	<p><b>68-70 refer to the following conversation.</b></p>	68-70 đề cập tới đoạn hội thoại sau:
	<p>W: <b>Here are the medical charts of your patients for this afternoon. Is there anything else you need, Dr. Lester?</b></p>	Đây là bệnh án của bệnh nhân chiều hôm nay. Ông còn cần gì nữa không bác sĩ Lester?
	<p>M: Thank you, Jane. And yes, <b>I do need you to take a walk down to the X-ray room to get Mr. Chow's X-rays for me.</b> But before you do, could you ask the next patient to come in, please?</p>	Cảm ơn cô Jane. À có, tôi cần cô xuống phòng chụp x quang lấy phim chụp x quang của ông Chow cho tôi. Trước tiên, cô mời bệnh nhân tiếp theo vào cho tôi nhé.
	<p>W: Your next patient, Ms. Jackson, is not here yet. She called about an hour ago from her accountant's office and said she might be delayed a little. <b>Should I send in Mr. Peterson first?</b></p>	Bệnh nhân tiếp theo là bà Jackson nhưng bà ấy chưa đến. Nửa tiếng trước bà ấy có gọi cho tôi từ văn phòng kế toán của bà ấy nói rằng bà ấy đến muộn một chút. Tôi mời ông Peterson vào trước nhé.



	M: Yes, please ask him to come in. Also, could you call up my insurance agent, Mr. Harris, after you pick up the X-ray film and tell him that I'd like to see him tomorrow morning?	Được, mời ông ấy vào trước đi. Lấy phim xong, cô gọi luôn cho ông Harris đại diện hãng bảo hiểm, nói rằng sáng mai tôi muốn gặp ông ấy hộ tôi nhé.
Part 04		
71.B	Who is the audience of this talk? A. Volunteers who have just joined. <b>B. Employees of the company.</b> C. Special club members. Entertainers who will perform today.	Ai là người nghe bài nói này? (A) Những người mới tham gia tình nguyện (B) Những nhân viên của công ty (C) Các thành viên đặc biệt của câu lạc bộ (D) Những người biểu diễn sẽ trình bày hôm nay
72.A	Who is Ms. Workman? <b>A. The company receptionist.</b> B. A new employee. C. An author. D. A department head.	Ai là bà Workman? (A) Lễ tân của công ty (B) Nhân viên mới (C) Một tác giả (D) Một trưởng phòng
73.C	What does the speaker suggest the listeners do? A. Pick up their rewards. B. Photocopy some documents. <b>C. Join one of the teams.</b> D. Talk to the club leader.	Người nói gợi ý người nghe nên làm gì? (A) Lấy giải thưởng của họ (B) Photo một số tài liệu (C) Tham gia vào các đội (D) Nói chuyện với chủ tịch câu lạc bộ
74.B	What is the report mainly about? A. The closing down of a local sports club. <b>B. The need for a fund-raising drive to keep a club in operation.</b> C. The amount of money they have raised to date. D. The hiring of a new coach for the team.	Bản báo cáo chủ yếu về cái gì? (A) Việc đóng cửa một câu lạc bộ thể thao trong khu vực (B) Cần một động lực để duy trì hoạt động cho câu lạc bộ (C) Việc thuê huấn luyện viên mới cho đội
75.A	What does the speaker say about the club? <b>A. It is on the brink of shutting down.</b>	Người này nói gì về câu lạc bộ? (A) Nó đang có nguy cơ bị đóng cửa (B) Nó chỉ dành cho những người dân địa phương



	B. It is only available to local residents. C. It has hired a new coaching staff. D. It encourages parents to join the team.	(C) Nó đã thuê được 1 huấn luyện viên mới (D) Nó khuyến khích các bậc cha mẹ tham gia vào đội
76.D	Who would most likely be considered for the position?  A. A person who had played for a professional team. B. Parents who have children of their own. C. Anyone who wishes to exercise on a regular basis. <b>D. Those who have knowledge of first aid.</b>	Những ai có thể được cân nhắc cho vị trí này ?  (A) Một người đã từng chơi chuyên nghiệp (B) Những bậc phụ huynh có con nhỏ (C) Bất kỳ ai muốn luyện tập ở cấp độ thông thường (D) Những người có kiến thức về sơ cứu
77.A	What is the talk mainly about?  <b>A. The steps necessary in setting up the machine.</b> B. How to send a fax overseas. C. Where to pick up the cheapest copier. D. How to make the best use of the video.	Bài nói chủ yếu về cái gì?  (A) Những bước chủ yếu để cài đặt cái máy (B) Làm thế nào để gửi 1 bản fax ra nước ngoài (C) Nơi nào có thể photo rẻ nhất (D) Làm thế nào có thể tận dụng tốt nhất đoạn băng
78.A	What is found in package “A”?  <b>A. A videotape.</b> B. A fax machine. C. The manual. D. Some printing paper.	Tìm thấy cái gì trong gói A?  (A) Một băng video (B) Một máy fax (C) Một quyển sách hướng dẫn (D) Một ít giấy in
79.A	What will the listeners do first?  <b>A. Find the right place to install the machine.</b> B. Watch the video for instruction. C. Read over the manual together. D. Start putting together the equipment.	Những người nghe sẽ làm gì đầu tiên?  (A) Tìm nơi phù hợp để lắp đặt cài máy (B) Xem video hướng dẫn (C) Cùng đọc qua sách hướng dẫn (D) Bắt đầu lắp đặt các thiết bị
80.A	What is the main topic of the talk?  <b>A. The introduction of a new company leader.</b>	Chủ đề chính của bài nói này là gì?  (A) Giới thiệu 1 lãnh đạo mới của công ty (B) Sự thành công của công ty



	<p>B. The success of the company in recent years.</p> <p>C. The executive's trip to the United Kingdom.</p> <p>The mining industry in South Africa.</p>	<p>trong những năm gần đây</p> <p>(C) Chuyến đi của các nhân viên kinh doanh đến nước Anh.</p> <p>(D) Ngành công nghiệp mỏ ở Bắc Phi</p>
81.B	<p>Who is Mr. Benwick?</p> <p>A. A coalminer.</p> <p><b>B. The new president.</b></p> <p>C. One of the board members.</p> <p>D. A university professor.</p>	<p>Ai là ông Benwick?</p> <p>(A) Một người khai thác than</p> <p>(B) Một vị chủ tịch mới</p> <p>(C) Một trong những thành viên của Hội đồng</p> <p>(D) Một giáo sư đại học</p>
82.D	<p>What does the speaker mention about Michael?</p> <p>A. He is a graduate student at Oxford.</p> <p>B. He currently works in South Africa.</p> <p>C. He has become a very wealthy man.</p> <p><b>D. He is very knowledgeable in his field of work.</b></p>	<p>Người nói đề cập gì về Michael?</p> <p>(A) Anh ấy tốt nghiệp ở Oxford</p> <p>(B) Anh ấy hiện đang làm việc ở Nam Phi</p> <p>(C) Anh ấy đã trở nên rất giàu có</p> <p>(D) Anh ấy rất hiểu biết trong lĩnh vực mình làm việc</p>
83.A	<p>What is Earthbeat?</p> <p><b>A. A radio program.</b></p> <p>B. An environmental group.</p> <p>C. A ratings system.</p> <p>D. A science research team.</p>	<p>Earthbeat là gì?</p> <p>(A) Một chương trình phát thanh</p> <p>(B) Một nhóm về môi trường</p> <p>(C) Một hệ thống đánh giá xếp hạng</p> <p>(D) Một đội nghiên cứu khoa học</p>
84.C	<p>What is going to happen in November?</p> <p>A. The show will receive more funding.</p> <p>B. An environmental seminar will be held.</p> <p><b>C. The program will air its last show.</b></p> <p>D. A new host will take over the show.</p>	<p>Cái gì sẽ diễn ra vào tháng 11?</p> <p>(A) Biểu buổi diễn sẽ nhận được nhiều tài trợ hơn</p> <p>(B) Một hội thảo về môi trường sẽ được tổ chức</p> <p>(C) Chương trình sẽ phát sóng số cuối cùng</p> <p>(D) Một người dẫn chương trình mới sẽ đảm nhận buổi biểu diễn</p>
85.C	<p>Who is Ms. McIntyre?</p> <p>A. A reporter.</p> <p>B. The radio host.</p> <p><b>C. A guest.</b></p> <p>D. The show's producer.</p>	<p>McIntyre là ai?</p> <p>(A) Một phóng viên</p> <p>(B) Một người dẫn chương trình trên đài</p> <p>(C) Một khách mời</p> <p>(D) Một người sản xuất chương trình</p>



86.C	<p>Why is the caller leaving the message?</p> <p>A. To request a return on an item. B. To see if a new delivery of fresh fruit has arrived.</p> <p><b>C. To ask the listener to convey a message.</b></p> <p>D. To check and see if a discount is available.</p>	<p>Tại sao người gọi để lại tin nhắn?</p> <p>(A) Yêu cầu gửi trả lại một món đồ (B) Để xem liệu việc chuyển hoa quả tươi đã đến chưa (C) Để yêu cầu người nghe chuyển 1 tin nhắn (D) Để kiểm tra xem có còn giảm giá không</p>
87.C	<p>What does the staff from the Continental want?</p> <p>A. Faster delivery. B. Fresher products.</p> <p><b>C. A deduction in price.</b></p> <p>D. A return call.</p>	<p>Nhân viên đến từ Continental muốn gì?</p> <p>(A) Việc chuyển hàng nhanh hơn (B) Các sản phẩm tươi hơn (C) Giảm giá (D) Một cuộc gọi lại</p>
88.D	<p>What is asked of Jack?</p> <p>A. To send an apology letter right away. B. To replace the wrong items sent. C. To thank the chef for a great meal.</p> <p><b>D. To send someone to check on a product.</b></p>	<p>Jack được yêu cầu điều gì?</p> <p>(A) Gửi một lá thư xin lỗi ngay (B) Thay thế những món đồ lỗi đã được gửi đi (C) Cảm ơn người bếp trưởng vì bữa ăn rât tuyệt vời (D) Gửi một ai đó đến để kiểm trong sản phẩm</p>
89.C	<p>What is the purpose of the talk?</p> <p>A. To welcome new employees to the company. B. To talk to the staff about the overseas branch.</p> <p><b>C. To greet interns from a local college.</b></p> <p>D. To reveal the latest finding in research.</p>	<p>Mục đích của bài nói này là gì?</p> <p>(A) Chào đón những nhân viên mới đến làm việc ở công ty (B) Để nói chuyện với các nhân viên về chi nhánh ở nước ngoài (C) Để chào những sinh viên thực tập đến từ trường cao đẳng địa phương (D) Để hé lộ những phát hiện mới nhất cuat việc vien curu</p>
90.B	<p>Who is most likely listening to the talk?</p> <p><b>A. Chefs.</b> B. Students. C. Scientists. D. Office workers.</p>	<p>Ai là người có thể đang nghe bài nói này?</p> <p>(A) Các đầu bếp (B) Sinh viên (C) Các nhà khoa học (D) Các nhân viên văn phòng</p>
91.B	What will the listeners most likely do	Những người nghe có thể sẽ làm gì đầu tiên?



	first? A. Cook some food. <b>B. Check the notice board.</b> C. Fill out an application form. D. Gather into a group.	(A) Nấu đồ ăn (B) Kiểm tra bảng thông báo (C) Diền vào mẫu đơn xin việc (D) Tập trung thành từng nhóm
92.D	Where is the announcement taking place? A. In a family restaurant. B. In a gift store. C. In a convenience store. <b>D. In a department store.</b>	Thông báo này diễn ra ở đâu? (A) Trong một nhà hàng gia đình (B) Trong một hàng quà tặng (C) Trong một cửa hàng tiện lợi (D) Trong một cửa hàng bách hóa
93.B	When does the business normally close? A. At 8. <b>B. At 9.</b> C. At 10. D. At 11.	Việc kinh doanh thường đóng cửa lúc mấy giờ? (A) 8 giờ (B) 9 giờ (C) 10 giờ (D) 11 giờ
94.C	What does the speaker recommend the listeners do? A. Shop early, and go home. B. Spend time with their families. <b>C. Try out some food at the eatery.</b> D. Take advantage of their special sale.	Người nói khuyến khích người nghe làm gì? (A) Đi mua hàng sớm và về nhà (B) Dành thời gian cho gia đình (C) Thủ đô ăn ở khu ăn uống (D) Tận dụng đợt giảm giá đặc biệt
95.B	Who would be interest in the ad? A. People who are starting their own businesses. <b>B. Anyone who has to file income taxes.</b> C. Staff members who work for Devry. D. People who are looking for a good investment opportunity.	Những ai có thể quan tâm đến quảng cáo này? (A) Những người mới khởi sự kinh doanh (B) Những người phải đóng thuế thu nhập (C) Nhân viên làm việc cho Devry (D) Những người đang tìm cơ hội đầu tư tốt
96.A	What service does Devry provide? <b>A. It helps one to fill out income taxes.</b> B. It invests money for its customers. C. It provides financial backing. D. It teaches people.	Devry cung cấp loại dịch vụ nào? (A) Giúp hoàn thành các khoản thuế thu nhập (B) Đầu tư tiền cho các khách hàng (C) Cung cấp các gói tài chính (D) Dạy cho mọi người (E)
97.D	What does the speaker say in an added bonus for using Devry? A. They change the lowest rate in town.	Người này nói gì về một ưu điểm khác nữa khi dùng dịch vụ của Devry? (A) Họ đưa ra mức thấp nhất trong



	<p>B. Their service is tailor-made.</p> <p>C. They provide a full refund to all customers.</p> <p><b>D. They don't throw away the financial records.</b></p>	<p>thị trấn</p> <p>(B) Dịch vụ của họ là những món hàng may tay</p> <p>(C) Họ cung cấp dịch vụ hoàn đổi trọn bộ cho khách hàng</p> <p>(D) Họ không bao giờ bỏ đi những báo cáo tài chính của bạn.</p>
98.A	<p>Why is the flight being delayed?</p> <p><b>A. The weather conditions are bad.</b></p> <p>B. There is a problem with security.</p> <p>C. The engine is being looked at.</p> <p>D. There is a flight mix-up.</p>	<p>Tại sao chuyến bay bị hoãn?</p> <p>(A) Tình hình thời tiết xấu</p> <p>(B) Có vấn đề về an ninh</p> <p>(C) Động cơ đang được kiểm tra</p> <p>(D) Có vụ lộn xộn trên máy bay</p>
99.B	<p>What is being offered to those passengers waiting?</p> <p>A. Some refreshments.</p> <p><b>B. Accommodations.</b></p> <p>C. A discount on their future flights.</p> <p>D. Alternative flights.</p>	<p>Những hành khách đang phải đợi được đề nghị gì?</p> <p>(A) Đồ ăn thức uống</p> <p>(B) Chỗ ở</p> <p>(C) Giảm giá vé trong tương lai</p> <p>(D) Chuyến bay thay thế</p>
100.B	<p>How can one receive the dinner coupon?</p> <p>A. By purchasing a flight ticket using a credit card.</p> <p><b>B. By proving that they are heading for Zurich.</b></p> <p>C. By checking into the hotel before 1 o'clock.</p> <p>D. By booking a ticket a week in advance.</p>	<p>Làm thế nào một người có thể nhận được phiếu ăn tối giảm giá?</p> <p>(A) Dùng thẻ tín dụng để mua vé máy bay</p> <p>(B) Chứng minh rằng họ sẽ đi đến Zurich</p> <p>(C) Làm thủ tục nhận phòng khách sạn trước 1 giờ</p> <p>(D) Đặt vé trước một tuần</p>
Transcri pt part 04	71-73 refer to the following recorded message.	71-73 đề cập tới đoạn thông báo dưới đây:



	<p><b>Today is the first workday of the new year, and we'd like to start off with a very positive resolution, especially as we have twenty new staff members beginning today.</b> Our company has</p> <p>always been heavily involved in volunteer work. We have several teams of volunteers, each of which specializes in a different area. <b>Please join one of the clubs and participate in their special activities.</b> We'd like all members to remember that service to others can be surprisingly fun and rewarding. <b>Our receptionist, Jo Workman</b>, who is also the leader of the environmental action team, has prepared a handbook on volunteering and other social activities. <b>Please get a copy, and don't hesitate to join.</b></p>	<p>Hôm nay là ngày làm việc đầu tiên trong năm mới, chúng tôi muốn mọi người bắt đầu công việc với quyết tâm cao và đặc biệt vì chúng ta sẽ có thêm 20 nhân viên mới bắt đầu công việc hôm nay. Công ty chúng ta luôn tích cực tham gia các hoạt động tình nguyện. Chúng ta đã thành lập một vài đội tình nguyện, mỗi đội chuyên về các lĩnh vực khác nhau. Vì vậy, mọi người hãy tham gia vào các câu lạc bộ và các hoạt động của câu lạc bộ. Chúng tôi muốn mọi người ghi nhớ là phục vụ người khác có thể mang lại những niềm vui và phà thường bất ngờ. Ông Jo Workman, nhân viên lễ tân cũng là người lãnh đạo nhóm hành động vì môi trường đã chuẩn bị một cuốn sổ tay cho các hoạt động tình nguyện và các hoạt động xã hội khác. Mọi người hãy cầm lấy bản sao và đừng ngần ngại tham gia.</p>
	<p>74-76 refer to the following talk.</p> <p><b>The East York Juniors Soccer Club is launching a membership and fund-raising drive to start off the new season.</b> The club's secretary has told our local sports reporter that <b>the club may be forced to close this year due to financial problems.</b> He would like to encourage all parents to consider the benefits to children and the community by supporting the local soccer club, which has been working in this community for the last sixty years. The annual membership fee has been raised to forty dollars in order to cover the cost of maintaining club facilities. The club is also seeking volunteers to work as officials and umpires. <b>Anyone with first aid or coaching experience is</b></p>	<p>74 – 76 đề cập tới bản tin sau:</p> <p>Câu lạc bộ bóng đá tiểu học East work phát động đợt tuyển thành viên và gây quỹ để bắt đầu một mùa mới. Thư ký của câu lạc bộ đã nói với các phóng viên thể thao địa phương là năm nay câu lạc bộ có thể phải đóng cửa do những vấn đề về tài chính. Anh ấy muốn khuyến khích các bậc phụ huynh cân nhắc những lợi ích cho các em và cộng đồng bằng việc hỗ trợ cho câu lạc bộ bóng đá địa phương, một câu lạc bộ đã hoạt động trong cộng đồng trong 60 năm qua. Phí thành viên hàng năm đã được tăng lên 40 đô la để có thể trang trải cho chi phí bảo trì các trang thiết bị của câu lạc bộ. Chúng tôi cũng đang tìm kiếm những tình nguyện viên để làm những việc văn phòng và trọng tài viên. Chúng tôi luôn chào đón</p>



	<b>most welcome to join the coaching team.</b>	những người có kỹ năng sơ cứu hoặc kinh nghiệm huấn luyện tham gia vào ban huấn luyện.
	77-79 refer to the following talk.	77 -79 đề cập tới bài nói chuyện dưới đây:
	<p>Congratulations on your choice of a Xenox PDP-alpha laser fax, copier and printer. All Xenox products incorporate the latest technology into attractive, versatile, and durable office equipment.</p> <p><b>This instruction manual will demonstrate clearly how to assemble, install, and use your new Xenox-alpha. As a first step, please ensure that you have a clear space that is large enough and has electrical and computer cable access. Next, in the package labeled ‘A’, you will find a training video, warranty documents, and after-sales service information.</b></p> <p>The video is designed for staff training. Please take the time to view it in order to get the best out of your new copier and to avoid costly damage due to incorrect use. Now, let’s open package ‘B’, and begin assembly.</p>	<p>Chúc mừng bạn đã mua sản phẩm máy fax, in, photocopy laze Xenox PDP-alpha. Tất cả các sản phẩm Xenox tập hợp những công nghệ mới nhất vào một thiết bị văn phòng đa tính năng, lại đẹp mắt và bền này. Bản hướng dẫn sẽ trình bày rõ ràng cách lắp ráp, cài đặt và sử dụng chiếc máy Xenox PDP-alpha mới này. Đầu tiên hãy đảm bảo rằng bạn có một nơi sạch sẽ và có đủ không gian, có thể kết nối với cab máy tính và điện. Tiếp theo, trong gói có dán nhãn “A” bạn sẽ tìm thấy một băng hướng dẫn, giấy tờ bảo hành, và các thông tin hậu mãi. Đoạn băng được thiết kế để phục vụ việc đào tạo cho nhân viên. Hãy dành thời gian để xem để có thể sử dụng chiếc máy một cách tốt nhất và tránh những hỏng hóc nghiêm trọng do sử dụng không đúng. Bây giờ, hãy cùng mở gói “B” ra và bắt đầu việc lắp ráp.</p>
	80-82 refer to the following talk.	80-82 đề cập tới đoạn hội thoại sau:



	<p>In an important move today, <b>the Board of Directors announced that their search for a new CEO has been successful. We are pleased to announce that Mr. Michael Benwick,</b></p>	<p>Hôm nay là một bước tiến quan trọng, ban giám đốc đã thông báo rằng việc tìm kiếm một vị CEO mới đã thành công. Chúng tôi rất vui mừng được thông báo ông Michael Benwick, một trong những</p>
	<p><b>one of the most respected business leaders in Europe, has accepted the position.</b> Mr. Benwick has had a far-ranging and highly successful career in industry in South Africa and the United Kingdom. After graduating from Oxford in 1956, he took a middle management position in South Africa's mining industry. From there he has never looked back. <b>We welcome him not only for his dynamism and charisma but also for his wealth of experience.</b></p>	<p>vị lãnh đạo doanh nghiệp được kính trọng nhất ở Châu Âu, đã chấp thuận vị trí này. Ông Benwick có một sự nghiệp vô cùng thành công trong ngành công nghiệp của Nam Phi và Anh quốc. Sau khi tốt nghiệp đại học Oxford năm 1956, ông nhận một vị trí quản lý cấp trung trong ngành công nghiệp khai mỏ của Nam Phi. Kể từ đó ông luôn đạt được thành công. Chúng ta cùng chào đón ông không chỉ bởi sự năng nổ của ông cùng những uy tín mà ông có mà còn bởi những kinh nghiệm phong phú của ông.</p>
	<p>83-85 refer to the following talk.</p>	<p>83-85 đề cập tới chương trình phát thanh sau:</p>
	<p><b>Welcome to Earthbeat, your top-rated, environmental radio program.</b> First, let's go to the news. We have some sad news to announce today. The federal government has decided to discontinue funding for environmental science on ABC Radio. <b>This will mean that Earthbeat will no longer be broadcast after the last program in this series airs in November.</b> A government spokesperson said, however, that funding will be increased for pure science and business reporting. Let's move to our first special report. <b>We have in our studio a very special guest: it's Amy McIntyre,</b> the distinguished botanist and author of several prize-winning books on the flora of New Guinea. She'll be talking to our reporter, Jim Cross.</p>	<p>Chào mừng đến với Nhịp đập Trái đất, chương trình phát thanh về môi trường hàng đầu của các bạn. Đầu tiên hãy cùng đến với phần tin tức. Hôm nay chúng ta có 1 tin không vui phải thông báo. Chính phủ liên bang đã quyết định sẽ không tiếp tục tài trợ cho chương trình khoa học về môi trường trên đài phát thanh ABC nữa. Điều này có nghĩa là sau chương trình cuối cùng được lên sóng vào tháng 11, Nhịp đập Trái đất sẽ không còn được phát sóng nữa. Tuy nhiên phát ngôn viên của chính phủ đã nói rằng việc tài trợ sẽ được tiếp tục tăng cường cho các chương trình khoa học thuần túy và chương trình tin tức kinh doanh. Chúng ta hãy cùng chuyển sang một tin tức đặc biệt đầu tiên hôm nay. Trong phòng thu hôm nay có một vị khách vô cùng đặc biệt: Amy McIntyre, nhà thực vật học xuất chúng và là tác giả của nhiều cuốn sách được trao giải về</p>



		thực vật ở New Guinea. Bà sẽ nói chuyện cùng với biên tập viên Jim Cross của chúng ta.
	86-88 refer to the following report.	86 – 88 đề cập tới bài nói chuyện dưới đây:
	<p>Hi, Jen. It's Brian calling. <b>Could you please pass on this important message to Jack Burberry in the Dispatch Office?</b> Last night I tried to contact Jack about the return of some items from the Continental Café. The chef at the Continental is not happy about the quality of yesterday's delivery of fresh fruit and vegetables. As you know, the Continental Café has been a particularly important client of ours, so it's important that we provide it with good service. <b>The Continental would like us to discount that delivery. Could Jack send a representative to the Continental to check on the produce and to arrange the details?</b> And please tell him that this is urgent.</p>	<p>Chào Jen, Brian đây. Cô có thể chuyển tin nhắn này cho Jack Burberry ở phòng phân phối được không? Tối qua tôi đã có liên lạc với anh ấy về việc trả lại hàng của quán cà phê Continental. Họ không hài lòng với chất lượng của chuyến hàng hoa quả và rau tươi chúng ta đã gửi đến ngày hôm qua. Cô cũng biết là cà phê Continental là một khách hàng đặc biệt quan trọng của chúng ta vì vậy cần phải cung cấp những dịch vụ chất lượng cho họ. Họ muốn chúng ta giảm giá cho lô hàng đó. Liệu Jack có thể gửi một đại diện đến đó để kiểm tra chất lượng hàng và sắp xếp mọi chuyện được không? Và hãy nói với anh ấy là chuyện này rất gấp.</p>
	89-91 refer to the following announcement.	89-91 đề cập tới đoạn hội thoại sau:

	<p><b>Good morning. I would like to welcome all of the 8 trainee chefs from the Food Science and Technology College this morning. We hope your stay here will be profitable. I should also mention that our chain of restaurants regularly employs young graduates from your college.</b> So, we'll be watching you, and if any of you are interested in future employment with us, please let us know. You may not be aware that our chain has restaurants in all the major cities of England and Europe. We have also recently opened restaurants in India, Southeast Asia, China, and Japan. We encourage overseas work experience as a way of developing exciting cooking styles. So working with us can be a fabulous experience if you have the right attitude. <b>So, let's get busy. Please check the notice board to find out which team you have been assigned to.</b></p>	<p>Chào buổi sáng. Xin được chào mừng cả 8 đầu bếp thực tập đến từ cao đẳng khoa học và công nghệ thực phẩm. Chúng tôi hy vọng rằng trong thời gian ở đây các bạn sẽ thu được nhiều điều có ích. Tôi cũng muốn nói là chuỗi nhà hàng của chúng tôi thường xuyên tuyển dụng những sinh viên tốt nghiệp từ trường của các bạn. Vì vậy chúng tôi sẽ quan sát các bạn và nếu bất kì ai trong số các bạn muốn làm việc với chúng tôi, hãy cho chúng tôi biết. Các bạn có thể không biết là chuỗi nhà hàng của chúng tôi có cơ sở ở tất cả các thành phố lớn của Anh và châu Âu. Gần đây chúng tôi cũng mở nhiều nhà hàng tại Ấn Độ, Đông Nam Á, Trung Quốc và Nhật Bản. chúng tôi khuyến khích những kinh nghiệm làm việc ở nước ngoài vì cho rằng đó là một cách tốt để phát triển những phong cách nấu thú vị. Vì vậy, làm việc với chúng tôi, các bạn sẽ có những trải nghiệm tuyệt vời nếu như bạn có cùng quan điểm. Vậy, hãy làm việc chăm chỉ. Hãy kiểm tra bảng tin để xem bạn được phân công vào đội nào.</p>
	92-94 refer to the following announcement.	92-94 đề cập tới bài nói chuyện sau đây:
	<p><b>Good afternoon, shoppers. The management here at the Maytag Department Store would like to wish everyone a very happy Christmas.</b> For your convenience, this store has extended its opening hours. <b>We will be closing at 10:00 p.m. this evening instead of 9 like we always do.</b> This will allow all those last-minute shoppers to buy their family the presents which they so richly deserve. In fact, <b>why don't you make an</b></p>	<p>Chào buổi chiều các quý khách mua hàng. Giám đốc cửa hàng bách hóa Maytag xin được gửi lời chúc mừng giáng sinh tới tất cả quý vị. Để tiện cho việc mua sắm của mọi người cửa hàng sẽ tăng thời gian mở cửa lên. Chúng tôi sẽ đóng cửa vào lúc 10 giờ tối thay vì 9 giờ như mọi khi. Việc này sẽ cho phép những vị khách cuối cùng có thể mua cho người nhà của mình những món quà mà họ hoàn toàn xứng đáng. Thực ra, các bạn có thể dành cả buổi tối để chọn quà và</p>



	<p><b>evening of it and invite your loved ones to dinner at the basement gourmet cafeteria, which will be open until 8? Thank you, and Merry Christmas.</b></p>	mời những người bạn yêu quý đến ăn tối tại nhà ăn đặc biệt dưới tầng trệt của chúng tôi, được mở cửa cho đến 8 giờ. Cảm ơn và chúc giáng sinh vui vẻ.
	<p>95-97 refer to the following announcement.</p>	95 – 97 đề cập tới bài nói sau:
	<p>Well, it's that time of the year again - <b>it's time to submit your tax return.</b> We all know what an unpleasant chore that is! Why not get the experts to help you? <b>The experts at Devry Financial Advisers will be able to maximize your tax refund at a minimal cost to you.</b> In most cases, we can honestly say that our services will cost you nothing! It's because you will receive the maximum refund that you can obtain. <b>As an added bonus, you will gain the advantage of having your financial records professionally maintained.</b> Call us now at Devry Financial Advisers at 777-3444.</p>	Và thời điểm gửi đi những bản khai báo thuế lại đến. Chúng tôi đều biết đây không phải là một việc dễ chịu gì. Vậy sao các bạn không nhờ các chuyên gia làm thay mình? Các chuyên gia của công ty tư vấn tài chính Devry sẽ có thể mang đến cho các bạn khoản bồi hoàn thuế tối đa với mức giá thấp nhất. Trong hầu hết các trường hợp, chúng tôi có thể thành thực nói rằng dịch vụ của chương trình sẽ không làm tổn kém các bạn điều gì. Đó là bởi vì các bạn sẽ nhận được khoản bồi hoàn thuế tối đa mà bạn có thể nhận được.Thêm một thuận lợi nữa mà bạn có thể có được khi dùng dịch vụ của chúng tôi đó là các báo cáo tài chính của các bạn sẽ được lưu giữ một cách chuyên nghiệp. Hãy gọi cho chúng tôi ngay tại công ty tư vấn tài chính devry số 777-3444.
	<p>98-100 refer to the following broadcast.</p>	98-100 đề cập tới thông báo sau:



	<p>Would all passengers waiting for Africana Airlines Flight 223 to Zurich, which is due to depart at 11:15 p.m., please listen to the following important announcement? <b>Due to adverse weather conditions over the Italian Alps, Flight 223 will be delayed until further notice.</b> Africana Air anticipates that takeoff will be possible in approximately 5 hours. <b>We are happy to advise you that all passengers will be provided with a shared room at the transit hotel.</b> All passengers on Flight 223 to Zurich are advised to make their way to the transit hotel in Concourse D. A complimentary dinner will also be provided. <b>Just show your passport and air ticket to the reception staff to receive a dinner coupon.</b> Please accept our apology for any inconvenience.</p>	<p>Những hành khách đang đợi chuyến bay 223 của hàng không Africana đến Zurich, dự kiến khởi hành lúc 11:15 vui lòng chú ý. Do điều kiện thời tiết khắc nghiệt trên toàn vùng Italian Alps, chuyến bay 223 sẽ bị hoãn cho đến khi có những thông báo về thời tiết đến. Hàng không Africana dự báo có thể mất đến 5 tiếng mới có thể cất cánh. Chúng tôi rất vui mừng được thông báo, tất cả hành khách sẽ được cấp phòng chung tại khách sạn quá cảnh. Tất cả hành khách trên chuyến bay 223 đến Zurich nên đến khách sạn quá cảnh ở nhà chờ D. các bạn sẽ được phục vụ bữa tối miễn phí ở đó. Chỉ cần trình hộ chiếu và vé máy bay cho nhân viên lễ tân để nhận được phiếu ăn tối. Chúng tôi xin lỗi vì những bất tiện này.</p>
--	--	--



